

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Phan Hải Vân

CHUYỂN BIẾN KINH TẾ, XÃ HỘI SÀI GÒN
TỪ NĂM 1965 ĐẾN NĂM 1975

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ

Hà Nội - 2019

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

Phan Hải Vân

**CHUYỂN BIẾN KINH TẾ, XÃ HỘI SÀI GÒN
TỪ NĂM 1965 ĐẾN NĂM 1975**

Chuyên ngành; Lịch sử Việt Nam

Mã số: 62 22 03 13

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

- 1. GS.TS. Nguyễn Văn Khánh**
- 2. PGS.TS. Trần Ngọc Long**

Hà Nội, 2019

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của cá nhân tôi. Tên đề tài luận án không trùng với bất cứ công trình nào đã được công bố. Các số liệu, tài liệu, trích dẫn trong luận án là trung thực, khách quan, rõ ràng về xuất xứ.

Tác giả luận án

Phan Hải Vân

LỜI CẢM ƠN

Bản luận án này được hoàn thành với sự giúp đỡ của các thầy cô giáo, bạn bè đồng nghiệp và gia đình.

Trước hết, tôi muốn bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới GS.TS. Nguyễn Văn Khánh - người hướng dẫn khoa học chính cho luận án của mình. Trong quá trình thực hiện luận án, tôi đã được Thầy chỉ bảo, hướng dẫn từ lúc khởi thảo cho tới lúc hoàn thiện luận án.

Tôi xin trân trọng cảm ơn PGS.TS. Trần Ngọc Long - người đồng hướng dẫn khoa học. Tôi đã được thầy dìu dắt từ những bước đầu tiên làm khoá luận tốt nghiệp, hỗ trợ luận văn thạc sĩ và giờ đây là hoàn thành luận án tiến sĩ lịch sử.

Tôi xin cảm ơn Quý Thầy Cô trong Khoa Lịch sử, đặc biệt là Bộ môn Lịch sử Việt Nam cận hiện đại đã dạy dỗ và dìu dắt tôi trong suốt thời gian từ ngày đầu vào Trường đến hôm nay.

Tôi muốn gửi lời cảm ơn tới các cán bộ công tác tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia II - nơi lưu trữ tài liệu nguồn tài liệu gốc quan trọng nhất cho luận án của tôi; Học viện Hành chính Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thư viện Khoa học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Thư viện Khoa lịch sử, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh; Thư viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ; Thư viện Viện Thông tin khoa học xã hội vì những giúp đỡ quý báu trong quá trình tôi tìm tài liệu.

Cuối cùng, tôi muốn dành lời cảm ơn tới gia đình, bạn bè đồng nghiệp đã luôn ủng hộ và động viên tôi trong công việc cũng như trong cuộc sống.

Tác giả luận án

Phan Hải Vân

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	5
1. Lý do chọn đề tài	5
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	6
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	7
4. Nguồn tài liệu và phương pháp nghiên cứu.....	8
5. Đóng góp của luận án.....	12
6. Bố cục của luận án.....	13
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ..	14
ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN.....	14
1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu	14
1.1.1. Các công trình nghiên cứu về kinh tế, xã hội miền Nam.....	14
1.1.2. Các công trình nghiên cứu về kinh tế, xã hội Sài Gòn	24
1.2. Các kết quả nghiên cứu đã đạt được và một số vấn đề luận án cần giải quyết	33
1.2.1. Các kết quả nghiên cứu	33
1.2.2. Những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu	35
Chương 2: CHUYỂN BIẾN KINH TẾ, XÃ HỘI SÀI GÒN.....	37
TỪ NĂM 1965 ĐẾN NĂM 1968	37
2.1. Khái quát về Sài Gòn và tình hình kinh tế, xã hội trước năm 1965..	37
2.1.1. Điều kiện tự nhiên và tổ chức hành chính	37
2.1.2. Tình hình kinh tế, xã hội Sài Gòn trước năm 1965.....	42
2.2. Chuyển biến kinh tế, xã hội Sài Gòn giai đoạn 1965 - 1968.....	53
2.2.1. Bối cảnh lịch sử và những yếu tố tác động tới chuyển biến kinh tế, xã hội Sài Gòn.....	53
2.2.2. Chuyển biến về kinh tế.....	56
2.2.3. Chuyển biến về xã hội.....	72
Tiểu kết Chương 2.....	89
Chương 3: CHUYỂN BIẾN KINH TẾ, XÃ HỘI SÀI GÒN	90
TỪ NĂM 1969 ĐẾN NĂM 1975	90
3.1. Bối cảnh lịch sử mới và những tác động tới sự chuyển biến kinh tế, xã hội Sài Gòn.....	90

3.1.1. Tình hình chính trị và viện trợ của Hoa Kỳ	90
3.1.2. Chính sách của chính quyền Việt Nam Cộng hoà	91
3.2. Chuyển biến về kinh tế	94
3.2.1. Công nghiệp	94
3.2.2. Thương nghiệp	98
3.2.3. Giao thông vận tải	103
3.3. Chuyển biến về xã hội.....	110
3.3.1. Dân số.....	110
3.3.2. Các giai tầng xã hội.....	114
3.3.3. Giáo dục và y tế.....	120
3.3.4. Văn hoá, xuất bản, báo chí.....	125
Tiểu kết chương 3.....	130
Chương 4.....	132
MỘT SỐ NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ.....	132
4.1. Chuyển biến kinh tế, xã hội Sài Gòn chịu tác động từ viện trợ của Hoa Kỳ, chính sách của Việt Nam Cộng hoà	132
4.1.1. Viện trợ của Hoa Kỳ	132
4.1.2. Chính sách của chính quyền Việt Nam Cộng hoà	138
4.2. Quá trình chuyển biến kinh tế và xã hội Sài Gòn diễn ra cùng nhịp điệu của cuộc chiến tranh	143
4.3. Hệ quả của chuyển biến kinh tế và xã hội ở Sài Gòn	152
4.3.1. Hệ quả tích cực.....	152
4.3.2. Hệ quả tiêu cực.....	157
Tiểu kết chương 4.....	166
KẾT LUẬN	168
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ	
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN.....	173
TÀI LIỆU THAM KHẢO	174
PHỤ LỤC	

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT TIẾNG VIỆT

Quốc gia hành chính	QGHC
Nhà xuất bản	NXB
Trung tâm lưu trữ Quốc gia II	TTLTQGII
Việt Nam Cộng hoà	VNCH
Thành phố Hồ Chí Minh	TP. HCM
Trang	Tr.

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT TIẾNG NƯỚC NGOÀI

United States Agency for International Development	USIAD/AID
Papes	pp.

DANH MỤC CÁC BẢNG, BIỂU ĐỒ

I. Danh mục bảng

Bảng 2.1. Số liệu các loại xe lưu hành ở Sài Gòn từ năm 1965 - 1968.....	67
Bảng 2.2. Chuyên chở hành khách theo chiều lên và xuống (1964 - 1969)...	68
Bảng 2.3. Vận chuyển tại thương cảng Sài Gòn từ năm 1964 - 1969	69
Bảng 2.4. Hàng không nội địa: số nhập và xuất ở cảng Sài Gòn (1964 - 1969)	70
Bảng 2.5. Hàng không quốc tế: số nhập và xuất ở cảng Sài Gòn (1964 - 1969)	71
Bảng 3.1. Các loại xe lưu hành ở Sài Gòn từ năm 1969 - 1973	104
Bảng 3.2. Vận chuyển tại thương cảng Sài Gòn từ năm 1969 - 1973	105
Bảng 3.3. Hàng không quốc tế: Số nhập và xuất ở cảng Sài Gòn (1969 - 1973)	107
Bảng 3.4. Hàng không nội địa: Số nhập và xuất ở cảng Sài Gòn (1969 - 1972)	108
Bảng 3.5. Bảng Dân số các Quận ở Sài Gòn từ năm 1970 - 1973.....	112

II. Danh mục biểu đồ

Biểu đồ 2.1. Dân số Sài Gòn từ năm 1955 - 1964	47
Biểu đồ 2.2. Dân số Sài Gòn từ năm 1965 đến năm 1968.....	73
Biểu đồ 3.1. Dân số Sài Gòn từ năm 1969 đến năm 1973.....	111

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Tháng 7 năm 1954, Hiệp định Giơ-ne-vơ được ký kết, theo đó Việt Nam tạm thời bị chia cắt thành hai miền và sau 2 năm sẽ tiến hành tổng tuyển cử thống nhất đất nước. Tuy nhiên, Hoa Kỳ đã nhanh chóng can thiệp, thay thế Pháp áp đặt chủ nghĩa thực dân mới, dựng lên chính quyền tay sai ở miền Nam Việt Nam, thực hiện chia cắt lâu dài đất nước Việt Nam. Giữa năm 1955, dưới sự hậu thuẫn của Hoa Kỳ, bằng cuộc trưng cầu dân ý, nền Đệ nhất Cộng hòa đã được thiết lập ở miền Nam Việt Nam.

Trong suốt hơn 20 năm tồn tại của chế độ Việt Nam Cộng hòa, kinh tế, xã hội miền Nam Việt Nam đã có những biến đổi khá toàn diện và sâu sắc. Dưới ảnh hưởng và tác động trực tiếp bởi các chính sách, viện trợ của Hoa Kỳ và chiến tranh, quá trình biến đổi kinh tế, xã hội miền Nam Việt Nam đã trải qua nhiều cung bậc thăng trầm; một mặt, tạo cho miền Nam Việt Nam một diện mạo mới, nhưng đồng thời mặt khác, nó cũng để lại những hệ lụy tiêu cực cho kinh tế, xã hội miền Nam Việt Nam về sau này. Quá trình biến đổi kinh tế, xã hội miền Nam Việt Nam được biểu hiện rõ nét và tập trung nhất tại các địa bàn đô thị, đặc biệt là tại “đô thành” Sài Gòn - trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của VNCH, nơi đặt các cơ quan đầu não điều hành bộ máy chiến tranh của Mỹ và quân đội Sài Gòn, nơi từng được mệnh danh là “Hòn Ngọc Viễn Đông”.

Trong khoảng 10 năm (1965-1975), bắt đầu từ khi Mỹ đổ quân trực tiếp vào tham chiến ở miền Nam Việt Nam, dưới tác động của chiến tranh, của viện trợ Mỹ, của nền kinh tế mang đặc tính tư bản chủ nghĩa, kinh tế và xã hội Sài Gòn đã có những biến đổi sâu sắc và toàn diện. Bức tranh kinh tế, xã hội Sài Gòn những năm 1954-1975, đặc biệt giai đoạn 1965-1975 mang nhiều nét

đặc trưng và ẩn chứa nhiều gam màu tương phản khác nhau. Quá trình chuyển biến kinh tế, xã hội của Sài Gòn không chỉ làm thay đổi nhanh chóng bộ mặt của chính đô thị này, mà còn góp phần quan trọng làm thay đổi bộ mặt của xã hội miền Nam Việt Nam dưới thời VNCH.

Không phải ngẫu nhiên mà ngay từ khi chiến tranh Việt Nam còn chưa kết thúc, nhiều nhà nghiên cứu cả trong và ngoài nước đã đề tâm nghiên cứu, tìm hiểu về kinh tế, xã hội miền Nam Việt Nam dưới ảnh hưởng trực tiếp của chủ nghĩa thực dân mới Hoa Kỳ. Đã có rất nhiều công trình nghiên cứu, tìm hiểu về chiến tranh Việt Nam cũng như về lịch sử miền Nam Việt Nam thời kì 1954-1975 đã được thực hiện và công bố ở cả trong và ngoài nước. Tuy nhiên, những vấn đề thuộc về (hoặc liên quan) đến chuyển biến kinh tế, xã hội Sài Gòn từ năm 1965 đến năm 1975 cho đến nay vẫn chưa được nghiên cứu một cách tổng thể, có hệ thống.

Với những lý do trên, tôi đã chọn ***“Chuyển biến kinh tế, xã hội Sài Gòn từ năm 1965 đến năm 1975”*** làm đề tài nghiên cứu cho luận án tiến sĩ, chuyên ngành lịch sử Việt Nam.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Luận án nhằm mục đích phục dựng lại một cách cơ bản về quá trình vận động, chuyển biến kinh tế, xã hội từ năm 1965 đến năm 1975 của chế độ VNCH. Đồng thời, luận án rút ra một số nhận xét và những gợi ý cho việc xây dựng và phát triển TP.HCM hiện nay.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích trên, luận án tập trung hướng đến giải quyết những nhiệm vụ sau:

- Suru tâm, tập hợp, hệ thống hóa và tổng quan tình hình nghiên cứu của các tài liệu liên quan đến đề tài, đặc biệt là các tài liệu về kinh tế, xã hội Sài Gòn trong giai đoạn 1965-1975.

- Phân tích làm sáng tỏ nội dung của sự chuyển biến kinh tế, xã hội Sài Gòn qua các giai đoạn lịch sử cụ thể từ năm 1965 đến năm 1975 trên các phương diện công nghiệp, thương nghiệp, giao thông vận tải, dân số, giáo dục, y tế, văn hoá.

- Phân tích làm rõ những yếu tố tác động và hệ quả của chuyển biến kinh tế, xã hội của đô thị Sài Gòn dưới thời VNCH từ năm 1965 đến năm 1975.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là: Chuyển biến kinh tế, xã hội Sài Gòn dưới chế độ VNCH từ năm 1965 đến năm 1975.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Về nội dung nghiên cứu: Nghiên cứu về kinh tế và xã hội ở đô thị là một vấn đề phức tạp và rộng lớn. Trong phạm vi nghiên cứu của luận án này, chúng tôi giới hạn tập trung làm rõ sự chuyển biến về kinh tế, xã hội đô thị Sài Gòn trên một số phương diện chủ yếu: Trong lĩnh vực kinh tế, nghiên cứu tình hình công, thương nghiệp, ngân hàng, dịch vụ, tiền tệ, giao thông vận tải; về mặt xã hội, tập trung làm rõ những vấn đề về dân số, lực lượng lao động, giai tầng xã hội, giáo dục, y tế, văn hoá.

Về thời gian nghiên cứu: Luận án tập trung nghiên cứu giới hạn trong 10 năm (1965 - 1975). Mốc thời gian mở đầu là từ năm 1965 gắn liền với sự tham chiến trực tiếp của quân Mỹ và Đồng minh của Mỹ ở miền Nam Việt

Nam, còn mốc kết thúc là khi chế độ VNCH sụp đổ (30/4/1975), đô thị Sài Gòn - với tư cách là thủ đô của một thể chế cũng hết vai trò lịch sử của nó.

Về các mốc phân kỳ của chuyển biến kinh tế, xã hội Sài Gòn dưới chế độ VNCH, luận án đưa ra cách phân chia như sau:

Từ năm 1965 đến năm 1968: Sự hiện diện trực tiếp của đội viễn chinh ở miền Nam cùng với viện trợ ồ ạt của Hoa Kỳ cho VNCH và dưới tác động của cuộc chiến đã có những tác động mạnh mẽ đến kinh tế, xã hội Sài Gòn.

Từ năm 1969 đến năm 1975: Giai đoạn Hoa Kỳ rút quân khỏi miền Nam và chiến lược Việt Nam hoá chiến tranh được triển khai. Cùng với việc rút quân là sự giảm dần viện trợ của Mỹ, chiến tranh bước sang một giai đoạn phức tạp, khó lường và điều này đã ảnh hưởng lớn đến tình hình kinh tế, xã hội ở Sài Gòn.

Về không gian nghiên cứu: TP.HCM được mở rộng sau năm 1975 có diện tích rất lớn bao gồm 24 quận, huyện. Trong luận án này, tác giả chỉ tập trung nghiên cứu các vấn đề kinh tế, xã hội trong khuôn khổ địa giới hành chính của Đô thành Sài Gòn thời VNCH, bao gồm 11 quận (các Quận được đánh theo số thứ tự, từ Quận 1 đến Quận 11).

4. Nguồn tài liệu và phương pháp nghiên cứu

4.1. Nguồn tài liệu

Trong quá trình thực hiện đề tài này, chúng tôi dựa vào các nguồn tư liệu chủ yếu sau: Ngoài những công trình nghiên cứu đã được công bố liên quan đến đề tài của các học giả trong và ngoài nước, luận án còn khai thác, sử dụng một số lượng lớn tài liệu lưu trữ của TTLTQG II. Bên cạnh đó, công trình còn sử dụng các nguồn tư liệu báo chí đương thời và các bài báo được đăng trên các tạp chí khoa học có uy tín. Luận án còn sử dụng nhiều bản đồ, hình ảnh giúp tác giả cũng như người đọc hình dung được bức tranh chuyển

biến về kinh tế, xã hội của thành phố Sài Gòn trong một thập kỷ (1965-1975) được rõ ràng và sống động hơn.

- Tài liệu lưu trữ

Nguồn tư liệu chủ đạo và quan trọng nhất được luận án sử dụng chính là các tài liệu gốc được khai thác từ các phong tài liệu của chính quyền VNCH (1954 - 1975) được lưu giữ tại TTLTQG II: Phong Phủ Tổng thống Đệ nhất cộng hoà (1954-1963), Phong Phủ Tổng thống Đệ nhị cộng hoà (1967-1975), Phong Thủ tướng VNCH (1954-1975), Phong Cơ quan viện trợ quốc tế Hoa Kỳ (USAID); Phong Bộ tài chính, Phong Hội đồng Kinh tế xã hội, Phong Y tế...

Nguồn tài liệu trong các phong tài liệu nói trên có liên quan trực tiếp tới đề tài về kinh tế, xã hội Sài Gòn dưới chế độ VNCH bao gồm ở các dạng thức chính sau:

+ Các Sắc dụ, Sắc lệnh, Nghị định của Tổng thống, Tổng trưởng Bộ kinh tế, Tổng trưởng bộ Tài chính, Tổng trưởng bộ xã hội liên quan tới các vấn đề bổ nhiệm Đô trưởng Sài Gòn, vấn đề tiền tệ, tỉ giá, ngoại tệ của kinh tế Sài Gòn.

+ Các hồ sơ về tổ chức và hoạt động các cơ quan hành chính, chính quyền quận, phường, khóm tại Đô thành Sài Gòn giai đoạn 1954-1975.

+ Các báo cáo tình hình an ninh trật tự xã hội tại Đô thành Sài Gòn từ năm 1954-1975.

+ Các báo cáo tình hình kinh tế, tài chính của đô thành Sài Gòn, các đô thị và các tỉnh.

+ Các niên giám thống kê của Chính quyền VNCH trong thời kỳ Đệ Nhất và Đệ Nhị Cộng hoà.

+ Các tập bản tin của Việt Tấn xã VNCH về các vấn đề kinh tế, xã hội, giáo dục.

+ Các báo cáo của các chuyên viên cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ ở miền Nam Việt Nam về các vấn đề kinh tế, xã hội; các hồ sơ, hợp đồng về các kế hoạch hợp tác, viện trợ, giúp đỡ của các phái đoàn Hoa Kỳ với Sài Gòn.

+ Các tư liệu ảnh, bản đồ của Sài Gòn được lưu giữ trong các phong tư liệu về Bản đồ VNCH.

- Tài liệu báo chí

Bên cạnh nguồn tư liệu trên, luận án khai thác và sử dụng các nguồn tài liệu báo chí như sau:

+ Công báo VNCH: Đây là tài liệu chủ yếu được tác giả luận án sử dụng để tìm hiểu cụ thể, chi tiết về đường lối, chính sách của chính quyền VNCH bao gồm các Sắc lệnh, Nghị định, Thông tư của Chính phủ, các Bộ Kinh tế xã hội, Y tế cho các đô thị và tỉnh.

+ Các tạp chí, tập san về kinh tế, xã hội, văn hoá giáo dục tiêu biểu của miền Nam Việt Nam (1956-1975):

Tạp chí Chấn hưng kinh tế; Tập san Phòng thương mại kỹ nghệ và kinh tế tập san là những chuyên san kinh tế của giới kinh doanh công nghiệp và thương nghiệp chuyên cung cấp những số liệu thống kê về tình hình kinh tế, tài chính, tiền tệ và hồi đoán cùng với những phân tích bình luận về các chính sách của chính quyền trên các lĩnh vực công nghiệp, thương nghiệp.

Nguồn tài liệu tạp chí, tập san về xã hội, văn hoá, giáo dục là các tập san độc lập quy tụ những tri thức đương thời: Tạp chí *Bách khoa, Sáng tạo, Văn hoá Nguyệt san, Giáo dục nguyệt san, Phát triển xã hội, Tập san nghiên*

cứu Hành chánh, Báo chính luận... bao gồm nhiều đóng góp ý kiến với các nhà làm chính sách qua các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hoá và xã hội.

- Các công trình nghiên cứu, hồi ký

Luận án sử dụng và kế thừa các công trình nghiên cứu về kinh tế, xã hội VNCH cũng như về đô thị Sài Gòn của các học giả trong và ngoài nước; các luận án, luận văn nghiên cứu về Sài Gòn được thực hiện dưới thời VNCH; các bài báo, tạp chí trong nước và quốc tế được lưu giữ tại các thư viện: Thư viện Tổng hợp TP. HCM, thư viện Viện Nghiên cứu và Phát triển vùng Nam Bộ, thư viện viện Thông tin Khoa học xã hội, Thư viện Quốc gia Việt Nam.

Ngoài ra, luận án cũng sử dụng một cách chọn lọc một số hồi ký của các nhân vật từng làm việc dưới chế độ VNCH để có góc nhìn đa chiều, đa diện về các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội thời kỳ này. Hồi ký *Bên giòng lịch sử 1940-1965* của Linh mục Cao Văn Luận; Hồi ký *Tâm sự tướng lưu vong* của Hoàn Linh - Đỗ Mậu; *Đất nước tôi - Hồi ký chính trị* của Nguyễn Bá Cẩn... Cùng với đó là các văn bản, tài liệu công khai và tài liệu mới được giải mật thuộc về hoặc có liên quan đến chính quyền Sài Gòn.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu về sự chuyển biến kinh tế, xã hội của đô thị Sài Gòn, luận án dựa trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử và được tiếp cận từ góc độ lịch sử - đô thị.

Đề tài nghiên cứu về đô thị vốn dĩ rất rộng, nguồn tư liệu rất đa dạng, phức tạp đòi hỏi người nghiên cứu phải biết cách lựa chọn phương pháp nghiên cứu phù hợp. Ngoài việc sử dụng phương pháp lịch sử và logic là chủ yếu, tác giả vận dụng các phương pháp khác: thống kê, so sánh, phân tích, tổng hợp.

- *Phương pháp lịch sử* được sử dụng khi xem xét và trình bày quá trình phát triển của các sự kiện, vấn đề, số liệu theo một trình tự liên tục về thời gian để làm rõ điều kiện, đặc điểm chuyển biến kinh tế, xã hội trên nhiều mặt, nhiều lĩnh vực và biểu hiện khác nhau.

- *Phương pháp logic*, kết hợp, xâu chuỗi các sự kiện một cách linh hoạt để có thể trình bày vấn đề một cách tương đối đầy đủ, hệ thống. Đồng thời, qua đó xác định độ tin cậy và giá trị của các sự kiện, số liệu cũng như làm rõ được sự chuyển biến trong nhiều lĩnh vực khác nhau do những nguyên nhân phức tạp khác nhau trong thời kỳ chiến tranh.

- *Phương pháp phân tích, thống kê, tổng hợp* được sử dụng để tổng hợp các thông tin, số liệu có trong các nguồn tài liệu nhằm trình bày vấn đề theo hệ thống. Phương pháp này còn được vận dụng khi lựa chọn, phân tích giá trị của các sự kiện, số liệu liên quan đến đề tài.

- Ngoài ra, *phương pháp so sánh* được sử dụng khi so sánh giữa các số liệu này với số liệu khác hoặc đối tượng này với đối tượng khác trong những điều kiện, hoàn cảnh xác định, qua đó giúp người đọc hiểu rõ được sự thay đổi theo thời gian của nền kinh tế và xã hội Sài Gòn từ 1965-1975.

5. Đóng góp của luận án

- Luận án đem đến nhận thức tương đối toàn diện và có hệ thống về chuyển biến kinh tế, xã hội Sài Gòn (1965-1975) dưới chế độ VNCH. Luận án đặt đô thị Sài Gòn trong các bối cảnh lịch sử cụ thể của miền Nam Việt Nam từ năm 1965 đến năm 1975 để xem xét diện mạo, cấu trúc, các bước vận động, biến chuyển trong kinh tế và xã hội Sài Gòn dưới chế độ VNCH.

- Luận án phân tích làm rõ bức tranh cụ thể về đời sống kinh tế, xã hội của đô thị Sài Gòn từ năm 1965 đến năm 1975. Đồng thời, luận án chỉ ra những nguyên nhân, yếu tố ảnh hưởng, tác động đến chuyển biến kinh tế, xã

hội Sài Gòn. Qua đó góp phần nhận định, đánh giá một cách khách quan, khoa học hơn về những ưu điểm và hạn chế của kinh tế, xã hội Sài Gòn dưới chế độ VNCH.

- Luận án góp phần bổ sung và làm phong phú thêm nguồn tài liệu nghiên cứu về kinh tế, xã hội Sài Gòn. Kết quả nghiên cứu của luận án có thể là nguồn tư liệu để tham khảo trong công tác giảng dạy, học tập, nghiên cứu của các trường, viện nghiên cứu.

- Trong bối cảnh đổi mới kinh tế và xã hội hiện nay, kết quả đề tài luận án góp phần cung cấp thông tin, đúc rút những kinh nghiệm thiết thực, gợi mở một số vấn đề có thể kế thừa, vận dụng trong việc đề ra các chiến lược xây dựng, phát triển kinh tế, xã hội cho TP. HCM và cả nước.

6. Bộ cục của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung luận án được trình bày trong 4 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

Chương 2: Chuyển biến kinh tế, xã hội Sài Gòn từ năm 1965 đến năm 1968

Chương 3: Chuyển biến kinh tế, xã hội Sài Gòn từ năm 1969 đến năm 1975

Chương 4: Một số nhận xét và đánh giá về chuyển biến kinh tế, xã hội Sài Gòn từ năm 1965 đến năm 1975.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

1.1.1. Các công trình nghiên cứu về kinh tế, xã hội miền Nam

1.1.1.1. Các công trình của các học giả trong nước

Tuy chưa được nghiên cứu nhiều và sâu, nhưng vấn đề chuyển biến kinh tế, xã hội Sài Gòn cũng đã được phản ánh, đề cập trong các công trình viết về cuộc chiến tranh, về kinh tế, xã hội ở miền Nam nói chung.

Về *kinh tế* có chuỗi công trình được viết ngay từ trong những năm chiến tranh đang diễn ra.

Công trình *Vị trí của tư bản lũng đoạn nước ngoài trong nền kinh tế miền Nam Việt Nam* của Phan Đắc Lực (1964, Nxb Khoa học xã hội) đề cập đến những thủ đoạn kinh tế mà các nước tư bản đã sử dụng dưới danh nghĩa và hình thức tài trợ nhằm mục chi phối chính quyền miền Nam. Công trình này cũng cho thấy sự phụ thuộc của một số ngành kinh tế quan trọng ở miền Nam đã dẫn đến sự phá sản của VNCH.

Thập kỷ 70 xuất hiện nhiều công trình nghiên cứu của các chuyên gia kinh tế vốn là những người đã từng giữ vai trò quan trọng trong bộ máy chính quyền VNCH.

Năm 1971, Viện Đại học Sài Gòn xuất bản cuốn *Kinh tế Việt Nam* của chuyên gia kinh tế Hồ Thới Sang. Công trình đã bổ khuyết cho sinh viên trong lĩnh vực kinh tế những khái niệm kinh tế căn bản với những sự phân tích guồng máy kinh tế quốc gia xuất phát từ hiện tượng sản xuất được trình bày dưới hình thức đồ biểu tương quan kinh tế giúp người đọc hiểu rõ hơn những hiện tượng kinh tế tổng quát.

Công trình *Kế hoạch phát triển kinh tế miền Nam Việt Nam mười năm sau chiến tranh* của Vũ Quốc Thúc và Lilienthal được xuất bản năm 1971 là tổng hợp kết quả những cuộc điều tra, nghiên cứu trên lãnh thổ miền Nam. Công trình mang tính tổng kết về các ngành kinh tế và vùng kinh tế của miền Nam Việt Nam, đã đưa ra những luận giải, đánh giá và kiến nghị cho kế hoạch phát triển kinh tế thời kỳ hậu chiến.

Năm 1972, Nxb Lửa Thiêng cho xuất bản cuốn *Lãnh vực kinh tế (1955 - 1972)* của chuyên gia kinh tế Nguyễn Văn Hảo. Công trình đã trình bày khá rõ về thực trạng nền kinh tế ở miền Nam thời đó trên một số khía cạnh: tình hình xuất cảng, tín dụng, ngân hàng... Tác giả đưa ra những nhận định, đánh giá tình hình kinh tế VNCH và vai trò, tác động của viện trợ Hoa Kỳ đối với kinh tế - xã hội miền Nam từ năm 1955 đến năm 1970. Bên cạnh đó, tác giả đặt ra một số vấn đề để tìm đường hướng phát triển cho kinh tế VNCH trong tương lai.

Là một chuyên gia kinh tế và đồng thời hoạt động trong bộ máy chính quyền Sài Gòn, tác giả Nguyễn Văn Ngôn trên cơ sở thu thập các nguồn tài liệu đã cho ra đời công trình *Kinh tế Việt Nam Cộng hòa* (Nxb Cấp Tiến, 1972). Cuốn sách đã trình bày một cách trung thực hình ảnh nền kinh tế VNCH qua đó cho thấy những đặc tính của nền kinh tế VNCH, những biện pháp kinh tế, tài chính mà chính quyền Sài Gòn đã áp dụng cho đến năm 1972. Thông qua việc phân tích những số liệu, chỉ số giá tiêu thụ, sự chuyển biến tiền tệ tại Sài Gòn và một số nơi, công trình cũng phân tích về tình trạng bất ổn định và lạm phát của nền kinh tế VNCH. Tuy nhiên, lượng thông tin trong công trình nhìn chung còn ít và không chỉ rõ được sự biến đổi về phương diện xã hội của Sài Gòn trong giai đoạn này.

Năm 1974, tác giả Hồ Thới Sang tiếp tục cho ra đời cuốn *Kinh tế Việt Nam, quá khứ và tương lai*, Nxb Đại học Luật Khoa Sài Gòn. Trên cơ sở là một giáo trình cho bộ môn kinh tế Việt Nam tại một số trường đại học, dưới góc độ kinh tế, công trình đã phân tích các vấn đề căn bản của kinh tế VNCH như viện trợ, lạm phát. Những vấn đề như giá cả, lợi tức, tiền tệ được tác giả phân tích khá rõ thông qua các ngành kinh tế nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp, tài chính. Bức tranh kinh tế Việt Nam hiện lên rõ nét hơn và công trình trở thành tài liệu tham khảo hữu ích cho các nhà nghiên cứu muốn hiểu rõ hơn về kinh tế VNCH thời kỳ đó.

Cùng năm đó, ở miền Bắc, Nxb Khoa học xã hội xuất bản *Tài liệu tham khảo về tình hình kinh tế Miền Nam Việt Nam* (Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam - Viện kinh tế (1974)). Tài liệu đã phân tích một số vấn đề về công nghiệp Miền Nam, các chính sách của Hoa Kỳ và chính quyền Sài Gòn về việc xây dựng công nghiệp ở miền Nam Việt Nam. Qua đó, giúp chúng ta có thể hình dung khái quát bức tranh về công nghiệp của miền Nam Việt Nam dưới chế độ VNCH.

Sau thời kỳ đất nước thống nhất, việc nghiên cứu kinh tế miền Nam trong thời kỳ 1954-1975 tiếp tục được quan tâm nghiên cứu.

Cuốn *Tình hình kinh tế Miền Nam 1955-1975 qua các chỉ tiêu thống kê* của Lê Khoa (Nxb Viện Khoa học Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh, 1979) đã cung cấp một số dữ kiện thống kê của miền Nam từ năm 1955 đến năm 1975. Những tài liệu trong tập này được sưu tầm từ các cơ quan chính quyền Mỹ, từ chính quyền Việt Nam Cộng hoà và từ một số báo chí, sách nghiên cứu xuất bản ở miền Nam trước đây. Công trình đã có những đánh giá từ nhiều phía về hoạt động kinh tế của miền Nam trước năm 1975.

Từ góc nhìn lịch sử kinh tế, cuốn *21 năm viện trợ kinh tế Mỹ ở Việt Nam* của tác giả Đặng Phong (Nxb Viện nghiên cứu khoa học thị trường giá cả, 1991) đã phân tích nguồn viện trợ của Hoa Kỳ cho VNCH, đặc biệt là viện trợ kinh tế, trong đó, đô thị Sài Gòn là một mắt xích trong quá trình thụ hưởng viện trợ. Ngoài ra, cuốn sách cũng nhấn mạnh những tác động của viện trợ Hoa Kỳ lên nền kinh tế VNCH và những chuyển biến bất bình thường của nền kinh tế trong thời chiến.

Tiếp đó, cuốn *Một số đặc điểm kinh tế của miền Nam Việt Nam* của nhóm chủ biên bao gồm: Lâm Quang Huyền, Trần Du Lịch, Trần Anh Tuấn (Nxb Khoa học xã hội, 1991) lại tập trung trình bày một số vấn đề về nông nghiệp, ruộng đất, công nghiệp, tiểu, thủ công nghiệp, tiền tệ, ngân hàng, tín dụng, kinh tế cùng một số vấn đề chung như cơ cấu nền kinh tế nhiều thành phần, kinh tế hàng hoá và thị trường. Tuy nhiên, cuốn sách chỉ đề cập đến một số đặc điểm kinh tế mà không phải là toàn diện các vấn đề kinh tế của miền Nam; còn các vấn đề xã hội ở miền Nam nói chung cũng như đô thị Sài Gòn nói riêng vẫn là “khoảng trống” đang còn bỏ ngỏ.

Năm 2000, công trình *Kinh tế Việt Nam 1955 - 2000: Tính toán mới, phân tích mới* (Nxb Thống kê, Hà Nội) do Trần Văn Thọ chủ biên được xem là điểm nhấn mới. Với phương pháp tính toán các chỉ tiêu tổng hợp và phân tích kinh tế Việt Nam trong suốt thời kỳ từ năm 1955 đến năm 2000, trong đó có giai đoạn 1955-1975, trên những cơ sở tư liệu mới, các biểu thống kê: đầu tư, sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp, xuất nhập khẩu, chỉ số giá tỷ giá, vận tải, giáo dục - y tế, thu nhập quốc dân và tổng sản phẩm trong nước (GDP), cuốn sách đã có những tổng hợp hữu ích giúp độc giả có cái nhìn rõ nét và tổng quát hơn về kinh tế Việt Nam trong thời kỳ này.

Trên những nét cơ bản, những chỉ số định lượng và định tính về mức độ phát triển của chủ nghĩa tư bản ở miền Nam Việt Nam từ 1954 đến 1975 trên các ngành công nghiệp, nông nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ, ngân hàng, tài chính, cuốn *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở miền Nam Việt Nam (1954-1975)* của Võ Văn Sen (Nxb Đại học Quốc gia TP.HCM, 2005) đã chỉ ra những nhân tố quan trọng tác động tới sự phát triển ấy là từ viện trợ Hoa Kỳ và chiến tranh của Mỹ: hàng hoá và tiền viện trợ nhiều, nhân công rẻ trong chính sách đô thị hoá cưỡng bức là những thuận lợi khách quan cho những nhân tố này có mặt thúc đẩy nhanh chủ nghĩa tư bản ở miền Nam Việt Nam. Từ đó, tác giả nhấn mạnh ở miền Nam Việt Nam chủ nghĩa tư bản với một nền kinh tế nhiều thành phần, đã bắt đầu xác lập vị trí thống trị ở các đô thị. Những kết luận của tác giả rất có ý nghĩa thực tiễn, giúp chúng ta ngày càng nhìn rõ hơn xuất phát điểm của miền Nam Việt Nam đi lên sau ngày giải phóng. Tuy nhiên, công trình chỉ tập trung khảo sát sự hình thành và phát triển của nền sản xuất hàng hoá tư bản chủ nghĩa trong các ngành kinh tế miền Nam (1954-1975), làm rõ những đặc điểm và các vấn đề có tính quy luật, song chưa đi sâu vào tất cả các quá trình, các hình thức, hình thái mà chỉ dừng lại ở những đặc điểm chủ yếu nhất. Đặc biệt, công trình chưa đi vào các vấn đề xã hội ở miền Nam nói chung cũng như các đô thị, trong đó có Sài Gòn trước năm 1975.

Công trình *Lịch sử kinh tế miền Nam Việt Nam 1945-2000* (2005) của Đặng Phong (Nxb Khoa học xã hội) bao gồm 2 tập, trong đó tập 2 tác giả viết riêng về Kinh tế miền Nam Việt Nam giai đoạn 1955-1975. Dưới góc nhìn lịch sử kinh tế, bức tranh toàn cảnh về cục diện kinh tế, guồng máy kinh tế và những vận động của nó đã được tác giả đã phân tích khá rõ nét. Bối cảnh lịch sử, những diễn biến ở miền Nam (1955 - 1975), Viện trợ và sự hiện diện kinh

tế của Hoa Kỳ; Nông nghiệp và ruộng đất; Công nghiệp; Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông; Đầu tư thương mại tài chính đã được phân tích tổng hợp, so sánh đối chiếu qua những chỉ số kinh tế để đưa ra những nhận định khách quan. Thêm đó, từ những cuộc phỏng vấn trực tiếp với hàng trăm nhân vật, những người đã từng sống, làm việc và thậm chí giữ chức vụ chủ chốt trong bộ máy chính quyền VNCH, Đặng Phong đã giải thích thêm nhiều sự kiện liên quan đến viện trợ của Hoa Kỳ và kinh tế miền Nam. Một điểm nhấn so với các công trình trước đó là tác giả đã đánh giá cơ chế kinh tế miền Nam có những ưu điểm, đóng góp tích cực vào quá trình đổi mới kinh tế sau này. Công trình có dung lượng khá đồ sộ, tuy nhiên chưa có sự phân tích cụ thể về kinh tế, xã hội Sài Gòn.

Trong lĩnh vực văn hoá, xã hội có một số công trình như: *Cuộc xâm lăng về văn hoá và tư tưởng của đế quốc Mỹ tại miền Nam Việt Nam* của Lữ Phương (Nxb Văn hoá, Hà Nội, 1981) tập trung phân tích những ảnh hưởng của cuộc chiến tranh và chính sách văn hoá của Mỹ áp dụng tại miền Nam Việt Nam. Công trình xoay quay trục chủ nghĩa thực dân mới để phân tích các mặt như sách báo, giáo dục, đào tạo trí thức, những hoạt động văn hoá, xã hội... Tất cả đều bắt đầu từ việc du nhập văn hoá và nếp sống Hoa Kỳ đến việc sử dụng các trào lưu tư tưởng sách báo, phim ảnh... đã tác động mạnh mẽ đến chế độ miền Nam, đặc biệt là ở các đô thị mà Sài Gòn là biểu hiện sinh động nhất của sự lệ thuộc toàn diện vừa kinh tế, chính trị, quân sự và văn hoá. Tuy nhiên, cuốn sách cũng chưa phản ánh được hoàn toàn các mặt tác động của chính sách văn hoá, tư tưởng mà Mỹ muốn áp dụng tại miền Nam Việt Nam mà địa bàn chính là Sài Gòn.

Một công trình khác có nội dung tương tự là cuốn *Văn học thực dân mới Mỹ ở miền Nam Việt Nam những năm 1954-1975* của tác giả Trần Trọng

Đăng Đàn bao gồm 2 tập lần lượt xuất bản năm vào năm 1988 và 1991. Cuốn sách đã khái quát toàn bộ văn học miền Nam giai đoạn 1954-1975. Vốn dĩ, văn học có liên hệ mật thiết với các ngành văn hoá, nghệ thuật. Nó phát sinh và phát triển đồng thời và luôn có sự hỗ trợ qua lại với các ngành văn hoá, nghệ thuật: điện ảnh, sân khấu, hội hoạ, âm nhạc, xuất bản, phát hành, bảo tàng, giáo dục, thư viện, triển lãm... Ngoài ra, nội dung còn liên quan đến ngôn ngữ học, dân tộc học... Vì vậy cuốn sách giúp người đọc có cái nhìn khá tổng quát về một số vấn đề xã hội được phản ánh qua hoàn cảnh lịch sử về văn hoá nghệ thuật và những tác phẩm cũng như khuynh hướng của nền văn học trong giai đoạn ấy. Tuy nhiên, cuốn sách ra đời trong hoàn cảnh lịch sử còn nhiều vấn đề nhạy cảm nên tác giả có cách nhìn tương đối phiến diện, chủ yếu đề cập những mặt tiêu cực và ảnh hưởng của nó đến xã hội miền Nam nói chung cũng như Sài Gòn nói riêng.

Công trình *Biến chuyển xã hội miền Nam Việt Nam 1954-1975* (Nguyễn Đình Lê chủ biên, Nxb Khoa học xã hội, 2019) đã tập trung phân tích chuyển biến của xã hội miền Nam từ năm 1954 đến năm 1975 trên một số khía cạnh như dân số, dịch chuyển dân cư, gia đình, lực lượng lao động và giai cấp xã hội... Trong đó, tác giả đã luận giải những yếu tố tác động đến sự chuyển biến xã hội ở miền Nam lúc bấy giờ. Đây là công trình trình bày khái quát và đầy đủ về sự vận động của xã hội miền Nam dưới chế độ Việt Nam Cộng hoà và có giá trị tham khảo cao.

Tuy những công trình nghiên cứu trên chưa đi sâu cụ thể, chi tiết vào các vấn đề về kinh tế, xã hội của đô thị Sài Gòn lúc bấy giờ, nhưng đã cung cấp những nhận thức, khái niệm chung về thực trạng kinh tế, xã hội, những thông tin mang tính khái quát về bối cảnh lịch sử, tình hình chung về kinh tế, xã hội của Sài Gòn cũng như của miền Nam Việt Nam. Đây là cơ sở và nguồn

tư liệu quan trọng để chúng tôi tiến hành nghiên cứu, đưa ra những đánh giá, nhận xét về kinh tế, xã hội Sài Gòn dưới thời VNCH.

1.1.1.2. Những công trình nghiên cứu ở nước ngoài

Bên cạnh những công trình xuất bản bằng tiếng Việt, các công trình do các học giả nước ngoài nghiên cứu về kinh tế miền Nam Việt Nam trong thời kỳ 1954-1975 ít nhiều đề cập đến đô thị Sài Gòn thời kỳ 1965-1975.

Công trình *The Republic of Vietnam's Environment and People* của tác giả Phan Quang Đán (Privately published, Saigon, 1973) là sự tổng hợp các chỉ số thông tin tổng quan nhất về địa lý, hành chính, dân số, giới tính, công - thương nghiệp, giao thông vận tải, dịch vụ của miền Nam Việt Nam nói chung và trong đó có những số liệu riêng về đô thành Sài Gòn. Công trình giúp người đọc có cái nhìn khái quát qua số liệu và một vài phân tích tổng quan khác. Tuy không đi sâu vào các chi tiết nhưng tài liệu đã giúp chúng ta hình dung được bức tranh cơ bản về các vấn đề vĩ mô của thể chế VNCH.

Hy vọng hảo huyền, thực tế phũ phàng: Những hậu quả kinh tế của cuộc chiến tranh Việt Nam của nhà kinh tế học Robert Warren Stevens (Nxb. New Viewpoints, New York London) đã phản ánh một cách toàn diện những cột mốc lịch sử của nền kinh tế Hoa Kỳ trong cuộc chiến ở miền Nam Việt Nam. Từ những năm 1961-1964, giai đoạn đầu chuyển mình của nền kinh tế đến năm 1965, Mỹ đưa quân đội trực tiếp tham chiến ở miền Nam, tăng cường viện trợ cho Nam Việt Nam và kết cục đó là những thương vong lớn trong cuộc chiến. Công trình đã cung cấp nhiều số liệu về chi phí viện trợ cho cuộc chiến, tình hình lạm phát, sự biến đổi của đồng Dollar qua đó thể hiện mức độ viện trợ và tác động của cuộc chiến ở Việt Nam.

Cuốn *Foreign aid, war and economic development South Viet Nam 1955-1975* (Viện trợ nước ngoài, chiến tranh và phát triển kinh tế ở miền

Nam Việt Nam 1955-1975), của Douglas C. Dacy do Đại học Cambridge xuất bản 1986 tập trung vào việc khảo sát mục tiêu, chương trình viện trợ Hoa Kỳ cho VNCH. Tác giả cuốn sách đưa ra những phân tích về chỉ số thu nhập quốc dân, tỉ lệ lạm phát, các chỉ tiêu cơ bản của tăng trưởng kinh tế, chính sách tiền tệ và thuế khoá trong năm từ 1955 đến 1975. Tác giả cũng thảo luận về các mục tiêu viện trợ của Hoa Kỳ, các biện pháp sẽ phát huy lâu dài khả năng tồn tại của VNCH, đồng thời so sánh sự phát triển kinh tế ở miền Nam Việt Nam với Israel, Hàn Quốc và Đài Loan - những quốc gia cũng đang phải đối mặt với mối đe dọa quân sự cao trong cùng thời kỳ đó.

Năm 1987, Nguyễn Anh Tuấn - cựu Bộ trưởng tài chính VNCH cho ra mắt cuốn *South Vietnam trial and experience - a challenge for development* (Nam Việt Nam thử thách và kinh nghiệm: Một thách thức cho sự phát triển). Cuốn sách đã đề cập đến sự phát triển của kinh tế miền Nam Việt Nam từ năm 1954 đến 1975 qua các số liệu về phân phối thu nhập, thu nhập quốc dân, lạm phát, các chỉ tiêu cơ bản, chính sách tiền tệ và thuế. Từ những phân tích cơ bản đó, tác giả đi đến nhận định: Nam Việt Nam là một xã hội bị phân mảnh mà khó thành công vì những yếu kém nội tại của nó. Theo tác giả, trước khi thất bại, miền Nam Việt Nam trong thập niên cuối cùng đã cố gắng gắn kết chính phủ, phát huy sức mạnh nội bộ với mong muốn, miền Nam dưới sự hỗ trợ của Hoa Kỳ và sự nỗ lực ấy sẽ có thể vực mình đứng dậy chờ đến thời điểm kinh tế có thể cất cánh nhưng cuối cùng, sự thất bại của miền Nam Việt Nam đã đến và đây là điều không thể tránh khỏi. Cuốn sách có nhiều điểm cần thảo luận và gây tranh cãi được các nhà nghiên cứu những người liên quan, có kinh nghiệm về Nam Việt Nam trong giai đoạn 1954-1975 quan tâm.

Giải phẫu một cuộc chiến tranh: Việt Nam, Mỹ và kinh nghiệm lịch sử hiện đại của Gabriel Kolko (Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2003) là một

công trình rất tiêu biểu mà tất cả những nhà nghiên cứu nghiêm túc về chiến tranh Việt Nam đều phải đọc nó. Tác giả đã phân tích chi tiết, sâu sắc các đối tượng trong cuộc chiến tranh, trong đó có phần phân tích sự biến đổi của xã hội miền Nam dưới sự tác động của cuộc chiến tranh, của viện trợ Hoa Kỳ mà đô thị Sài Gòn là biểu hiện sinh động nhất thời bấy giờ. Đồng thời, cuốn sách cũng chỉ rõ sự khủng hoảng của chính quyền Sài Gòn, sự ra đi của người Mỹ và sự tháo chạy của các quan chức và sỹ quan cao cấp VNCH cùng những hình ảnh của Sài Gòn trong những ngày cuối cùng của cuộc chiến tranh được xem là một điểm nhấn của lịch sử.

Cuốn *A history Sai Gon* của tác giả Vo M. Nghĩa (2011, Nxb Mcfarland and Company Jefferson, North Carolina, and London) đã phác họa đầy đủ lịch sử của đô thị Sài Gòn từ lúc khởi điểm khiêm tốn là một làng Khmer cho đến sự xuất hiện như là một trung tâm kinh tế, chính trị và văn hoá lớn. Tác giả đã cần mẫn vẽ lên chi tiết sự chuyển đổi của đô thị này qua tay người Khmer, người Chăm, người Việt, Trung Quốc, Pháp, Nhật, Mỹ... Đặc biệt, tác giả cũng dành dung lượng nhất định để diễn tả những thăng trầm lịch sử của Sài Gòn trong giai đoạn 1954-1975. Sài Gòn được miêu tả như là vai trò trung tâm của những sự chuyển biến mạnh mẽ về kinh tế dưới ảnh hưởng của chủ nghĩa tư bản và đồng thời là trung tâm của những cải cách sau thời kỳ đổi mới và rồi trở thành đô thị lớn nhất, là động lực kinh tế của đất nước trong giai đoạn hiện nay.

Voice from the Second Republic of South Viet Nam (1967-1975) (Hồi tưởng về nền Đệ Nhị Cộng hòa của Nam Việt Nam (1967-1975) của Keith. Taylor được Nxb Southeast Asia Program Publiccation xuất bản 2015. Các bài viết trong tập sách này tường thuật nhiều trải nghiệm khác nhau và các tác giả cũng có quan điểm và cách trình bày vấn đề khác nhau. Điều này thể hiện

sự đa dạng về mục đích và ý kiến của thành phần ưu tú trong xã hội miền Nam vào thập niên 1960 và đầu thập niên 1970, khi những thăng trầm của cuộc chiến và sự can thiệp của nước ngoài tạo ra những thay đổi nhanh và một loạt khủng hoảng về lãnh đạo, tổ chức chính trị, hoạt động quân sự, đời sống kinh tế, trật tự xã hội, và chính sách hành chính. Công trình đã cung cấp những nhận thức không chỉ về lịch sử chính trị, quân sự kinh tế mà qua phân tích những bối cảnh phức tạp, những quan điểm của các lãnh đạo cấp cao trong bộ máy chính quyền VNCH đưa đến cho người đọc bức tranh tổng quan về hoạt động kinh tế miền Nam, cũng như về nền kinh tế thị trường ở Sài Gòn trước năm 1975. Tuy nhiên, công trình chỉ mang tính tổng quát chưa đi sâu vào những vấn đề cụ thể của từng lĩnh vực của đô thị Sài Gòn.

1.1.2. Các công trình nghiên cứu về kinh tế, xã hội Sài Gòn

Ngoài những công trình đề cập chung về kinh tế, xã hội miền Nam thì có một số công trình đề cập trực tiếp một số mặt về các vấn đề kinh tế, xã hội của đô thị Sài Gòn.

1.1.2.1. Các công trình nghiên cứu về kinh tế

Kinh tế miền Nam nói chung và đô thị Sài Gòn nói riêng giai đoạn 1954-1974 phát triển nhanh theo hướng tư bản chủ nghĩa, từ đó hình thành nên một tầng lớp tư sản giàu có, có ảnh hưởng lớn đến kinh tế. Tác giả Dương Đức Dũng (1992) trong cuốn *Những gương mặt tỷ phú Sài Gòn trước năm 1975* (Nxb Thành phố Hồ Chí Minh) đã vẽ lại bức chân dung một số nhà tư sản lớn này. Trong cuốn sách, tác giả tập trung vào một số nhà tư sản như: Trần Thành, Vương Vĩ Nhiên, Nguyễn Tấn Đồi, La Thành Nghệ, Vương Đạo Nghĩa, Trương Văn Khôi, Lâm Huê Hồ, Nguyễn Công Kha. Những nhà tỷ phú này đại diện cho các lĩnh vực kinh tế khác nhau, như Trần Thành kinh doanh về ngành nông sản, công nghệ thực phẩm, Vương Vĩ Nhiên kinh doanh

về ngành xuất khẩu phim ảnh và các dịch vụ giải trí, Nguyễn Tấn Đồi kinh doanh ngành ngân hàng, La Thành Nghệ kinh doanh ngành y dược, Vương Đạo Nghĩa kinh doanh kem đánh răng Hynos, Trương Văn Khôi kinh doanh xà bông bột Viso, Lâm Huê Hồ kinh doanh tài chính, Nguyễn Công Kha kinh doanh về hoá chất hương liệu. Tuy nhiên, cuốn sách này chỉ dừng lại ở việc “nêu tấm gương” trong kinh doanh, chưa đi sâu vào những chi tiết về bối cảnh kinh tế nói chung và ngành nghề kinh doanh riêng của họ để cho thấy bức tranh kinh tế, xã hội mà họ đang sống.

Trong cuốn *Tiểu thủ công nghiệp vùng Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định và phụ cận từ năm 1954-1975*, tác giả Huỳnh Thị Ngọc Tuyết, (Viện Khoa học xã hội TP.HCM, 1993), đã trình bày một cách khái quát về tiểu thủ công nghiệp của Sài Gòn và vùng phụ cận dưới thời VNCH. Qua việc trình bày tổng hợp đó, người đọc có thể hình dung được những ngành nghề tiêu biểu về thủ công nghiệp của Sài Gòn thời kỳ trước năm 1975.

Luận văn Thạc sĩ Nguyễn Đức Hòa (1997), *Thương cảng Sài Gòn 1954 - 1975*, (Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP.HCM) đã trình bày một cách cơ bản về hoạt động, vị trí, vai trò của thương cảng Sài Gòn trong suốt thời kỳ 1954-1975. Bên cạnh đó, tác giả cũng làm rõ ảnh hưởng của Thương cảng đối với trung tâm kinh tế, thương mại của đô thị Sài Gòn với sự phát triển các ngành kinh tế thương nghiệp, dịch vụ, ngân hàng, công nghiệp và quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong các ngành trên quy mô toàn miền Nam Việt Nam.

Công trình *100 năm phát triển công nghiệp Sài Gòn - thành phố Hồ Chí Minh* của các tác giả Nguyễn Thái An và Nguyễn Văn Kịch (Nxb. Tổng hợp TP.HCM, 2005) đã tìm hiểu nền công nghiệp Sài Gòn trước năm 1975, giới thiệu lịch sử 300 năm hình thành và phát triển của trung tâm công nghiệp

Sài Gòn - TP.HCM. Các tác giả sử dụng các tư liệu, thông tin, niên giám thống kê qua các thời kỳ cùng các tác phẩm viết về lịch sử, về kinh tế - xã hội, về công nghiệp... của Sài Gòn xưa để giới thiệu sự phát triển của công nghiệp ở Sài Gòn qua các giai đoạn trước năm 1975 và giai đoạn 1954-1975. Tuy nhiên, công trình cũng chưa bao quát được tình hình nghiên cứu và có những khoảng trống còn thiếu tư liệu về chủ đề này.

1.1.2.2. Các công trình nghiên cứu về xã hội

Công trình *Địa chí văn hoá thành phố Hồ Chí Minh* (Trần Văn Giàu chủ biên, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1987) là nghiên cứu hiếm hoi được các tác giả tổng hợp, khái quát rất nhiều vấn đề về địa lý - lịch sử, văn học - chữ viết, văn hoá - giáo dục - tư tưởng, tín ngưỡng - tôn giáo, nghệ thuật (điêu khắc, kiến trúc, âm nhạc) của Sài Gòn được trình bày trải dài theo thời gian. Trong đó, đời sống kinh tế, xã hội của đô thị Sài Gòn cũng được đề cập một cách khái quát dưới thời VNCH, đặc biệt là từ chiến tranh Cục bộ cho đến hết chiến tranh. Tuy nhiên, do tập trung quá nhiều vấn đề, nội dung lại trải rộng nên công trình chưa thật sâu và thiếu những đánh giá đa chiều. Đó cũng là hạn chế nói chung của các công trình nghiên cứu trong khoảng 30 năm từ sau Giải phóng khi việc khai thác các nguồn tài liệu còn hạn chế.

Cuốn sách *Lịch sử giáo dục Sài Gòn thành phố Hồ Chí Minh* (1698-1998) của tác giả Hồ Hữu Nhựt (1999, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh) đã cho người đọc cái nhìn xuyên suốt lịch sử Giáo dục 300 năm Sài Gòn - Gia Định - Thành phố Hồ Chí Minh, từ giáo dục Nho học dưới thời Nguyễn, giáo dục thời Pháp thuộc (giáo dục Pháp - Việt) từ năm 1879 đến năm 1954, giáo dục Việt Nam xã hội chủ nghĩa từ 30/4/1975 đến năm 1998. Đặc biệt, trong đó có đề cập đến giáo dục Việt Nam giai đoạn từ năm 1954 đến năm 1975, thời kỳ sau Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954, Mỹ từng bước thay chân Pháp ở miền

Nam - Sài Gòn trở thành thủ đô của chính quyền VNCH, đồng thời là nơi sớm tiếp nhận và chịu tác động nền giáo dục của Mỹ.

Cuốn sách *Y tế Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh 300 năm (1698-1998)* (Đỗ Hồng Ngọc (chủ biên), Nxb Trung tâm Truyền thông - Giáo dục sức khỏe Thành phố Hồ Chí Minh, 2001) có nội dung bao quát Y tế của Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh xuyên suốt từ 1698 đến 1998. Cuốn sách được chia làm 3 phần tương ứng với 3 thời kỳ: (1698 - 1945), (1945 - 1975) (1975 - 1998), trong đó, phần 2 tập trung trình bày về y tế Sài Gòn dưới thời VNCH, những thành tựu, hạn chế và cuối cùng là kết luận.

Công trình *Địa lý Gia Định - Sài Gòn thành phố Hồ Chí Minh* của Nguyễn Đình Đầu (2007), (Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh) nằm trong Bộ sách “Một trăm câu hỏi đáp về Gia Định - Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh” gồm ba mươi quyển. Đây là một bộ địa chí văn hoá thành phố dạng sơ giản nhằm phổ cập kiến thức và cung cấp thông tin cho người đọc về truyền thống lịch sử - văn hoá và hiện trạng kinh tế - xã hội ở thành phố Hồ Chí Minh. Quyển sách này giới thiệu tổng quan về địa lý tự nhiên, địa lý kinh tế, địa lý lịch sử - chính trị - hành chính - kinh tế - xã hội và địa lý lịch sử - nhân văn của địa bàn thành phố Hồ Chí Minh từ thế kỷ 17 đến nay. Quyển sách còn dành 24 câu hỏi đáp cuối cùng để trình bày tổng quát về 24 quận huyện ở thành phố hiện nay từ góc độ địa lý, cung cấp những thông tin hữu ích cho độc giả quan tâm.

Cùng thời gian, trong dịp kỷ niệm 300 năm Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh, các tác giả Hà Minh Hồng, Trần Nam Tiến, Lưu Văn Quyết, Hà Kim Phương đã cho ra mắt công trình *100 câu hỏi đáp về Gia Định - Sài Gòn Thành phố Hồ Chí Minh (Lịch sử Sài Gòn thời kỳ 1945-1975)*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2007. Cuốn sách cung cấp những thông tin kiến

thức phổ cập, tổng quát về Sài Gòn trong thời kì lịch sử 1945-1975. Trong đó, công trình đã cố gắng giới thiệu cho người đọc những vấn đề, sự kiện, nhân vật... nổi bật trong lịch sử Sài Gòn từ Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945 đến Đại thắng mùa xuân 1975. Không chỉ giới thiệu lịch sử chiến tranh 1945-1975 ở một chiến trường đô thị lớn nhất Việt Nam, mà thông qua đó, chúng ta có thể chất lọc được những thông tin về chuyển biến kinh tế - xã hội lớn lao, sâu sắc và toàn diện của một thành phố năng động bậc nhất tạo nên diện mạo lịch sử Việt Nam trong thời kỳ mới. Tuy nhiên, công trình còn bỏ lại một khoảng trống khá lớn về nhiều nội dung lịch sử cho độc giả về Sài Gòn.

Năm 2012, cuốn *Hạ tầng đô thị Sài Gòn buổi đầu* của Trần Hữu Quang (Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh) ra mắt. Công trình cho thấy Sài Gòn là một trường hợp điển hình của quá trình hình thành đô thị kiểu mới ở Việt Nam trong thời Pháp thuộc, với phương thức quy hoạch và tổ chức đô thị theo kiểu duy lý và hiện đại. Cuốn sách trình bày một bức tranh khái lược về quá trình hình thành cơ sở hạ tầng đô thị của thành phố Sài Gòn vào nửa sau thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Tuy còn có nhiều khoảng trống về mặt tư liệu nhưng công trình có những đóng góp nhất định nhờ sử dụng phương pháp nghiên cứu liên ngành một cách khá nhuần nhuyễn. Có thể nói, công trình rất có giá trị cho những ai bắt đầu nghiên cứu về đô thị học nói chung cũng như về lịch sử của đô thị Sài Gòn nói riêng. Nó còn có sức hút cho những ai quan tâm tới câu chuyện quản lý đô thị và phát triển đô thị.

Luận văn *Thiếu niên bụi đời tại Sài Gòn* của Trần Đình Chi (Học viện Quốc gia Hành chính, 1971) đã cho thấy được hệ quả của chiến tranh, sự lan tràn văn hoá ngoại quốc dẫn đến những mặt trái của xã hội. Những hệ quả đó đã phá vỡ mối quan hệ truyền thống trong gia đình và làm tăng nhanh số thanh thiếu niên bụi đời. Với việc sử dụng phương pháp phỏng vấn và quan

sát tham dự, đời sống, tâm tư của những thanh thiếu niên bụi đời được hiện lên rõ nét trong giai đoạn loạn lạc thời chiến.

Luận văn *Đời sống xã hội ở Sài Gòn (1954-1975) qua nguồn tư liệu của tạp chí Bách khoa* của Vũ Thị Thu Thanh (2012), (Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh) đã phản ánh một cách khái quát về đời sống chính trị, đời sống kinh tế, đời sống văn hoá trong đó chủ yếu tập trung vào đời sống báo chí, và những sinh hoạt hằng ngày của người dân.

Cùng phản ánh mảng màu về xã hội, Luận văn *Hiện trạng xóm lao động tại Sài Gòn* của Ngô Văn Hoàn (Học viện Quốc gia hành chính, Sài Gòn, 1971) đã chọn trường hợp đặc trưng để miêu tả các đặc thái sinh hoạt của xóm và các vấn đề dân sinh đặt ra cho các nhà cầm quyền. Công trình cung cấp những thông tin như tình trạng nghề nghiệp, nhà ở, sinh hoạt, tình trạng phạm pháp, thu nhập và mức sống cũng như đời sống tinh thần của người dân xóm lao động. Có thể nói, đề tài là một lát cắt trong bức tranh đời sống của những người lao động, người bình dân và những người nghèo trong xã hội Sài Gòn giai đoạn này.

Ngoài những công trình kể trên thì còn có một số công trình, luận án, luận văn và các bài viết về kinh tế, xã hội miền Nam Việt Nam cũng như Sài Gòn giai đoạn 1954-1975 như:

Phát triển Đô thành Sài Gòn (Nguyễn Thị Hoàng Nam, Luận văn, Học viện Quốc gia Hành chính, 1972) là công trình nghiên cứu tổng quan về Đô thành Sài Gòn, từ dân cư, giao thông, cơ sở hạ tầng đến văn hoá, giáo dục... Trên cơ sở đó, tác giả nêu ra các giải pháp và đề nghị chỉnh trang thành phố trong bối cảnh Sài Gòn chịu tác động bởi chiến tranh. Đây là công trình có giá

trị tham khảo cao, mặc dù ở thời điểm đó công trình chưa đi sâu phân tích từng lĩnh vực một cách cụ thể và còn thiếu nhiều số liệu dẫn chứng.

Cùng vấn đề trên, công trình *Kế hoạch thiết kế và phát triển Đô Thành Sài Gòn* (Luận văn, Học viện Quốc gia Hành Chánh, 1972) của tác giả Trần Quốc Tiến đã nghiên cứu về thực trạng, những khía cạnh khó khăn của vấn đề thiết kế và phát triển Sài Gòn, trong đó, công trình tập trung vào một số vấn đề như phương tiện giao thông, các cơ sở công cộng, gia cư. Từ đó, tác giả đưa ra những gợi ý cho kế hoạch thiết kế, phát triển Sài Gòn và vùng phụ cận trong tương lai.

Một số công trình nghiên cứu về Hành chính Sài Gòn như: *Nền hành chính Đô thành Sài Gòn* (Vũ Văn An, Luận văn, Học viện Quốc gia Hành chánh, 1970); *Cải tổ nền hành chánh Đô, tỉnh và thị xã: từ thời Đế I Cộng hoà đến nay* (Trương Ngọc Minh, Luận văn, Học viện Quốc gia hành chánh, 1972); *Diễn trình thành lập nền hành chánh Đô thành* (Lê Thị Ngọc Sương, Luận văn, Học viện Quốc gia hành chánh, 1973); *Tổ chức hạ tầng cơ sở hành chánh Đô thành* (Nguyễn Thị Thi, Luận văn, Học viện Quốc gia hành chánh, 1973). Đây là chùm công trình nghiên cứu chuyên sâu về cơ cấu tổ chức hành chánh của Đô thành Sài Gòn dưới thời Việt Nam Cộng hoà. Các công trình đã cho thấy vị trí trung tâm của VNCH, đóng vai trò qui tụ hầu hết mọi sinh hoạt chính trị của miền Nam. Các cơ quan thượng tầng của Quốc gia đều có mặt trong thành phố Sài Gòn: cơ quan hành pháp, trụ sở của hai viện quốc hội, pháp viện... đã làm cho Sài Gòn thêm phần sôi động. Việc quản lý hành chính của VNCH nói chung hay của đô thị Sài Gòn nói riêng có nhiều vấn đề. Trải qua một quá trình từ Đế Nhất Cộng hoà đến Đế Nhị Cộng hoà, nền hành chính Sài Gòn được cải tổ dần dần để phù hợp với vị trí và vai trò là “thủ đô”.

Đi vào các phương diện cụ thể của đô thị Sài Gòn có một số công trình tiêu biểu như:

Hệ thống nước tại Sài Gòn (Nguyễn Hoàng, Luận văn, Học viện Quốc gia Hành chính, 1970) đã phác họa lịch sử hệ thống nước tại Sài Gòn, sự thành lập Sài Gòn Thủy cục, thực trạng và hiện trạng của vấn đề nước tại Sài Gòn. Đồng thời, tác giả cũng rút ra những khuyết điểm và ưu điểm, và đưa ra những đề nghị, phác họa chính sách, khuynh hướng nghiên cứu nhằm giải quyết những vấn đề về nước tại Sài Gòn.

Phi cảng Tân Sơn Nhất (Đoàn Phi Loan, Luận văn, Học viện Quốc gia hành chính, 1971), đã mô tả khá chi tiết về lợi ích, tổ chức, cơ cấu và nhiệm vụ cũng như hoạt động của phi cảng Tân Sơn Nhất. Phi cảng Tân Sơn Nhất được xem là cửa ngõ của các quốc gia nằm ở giữa vùng tứ giác của các thủ đô quan trọng vùng Đông Nam Á: Hồng Kông, Manila, Singapore, Bangkok và được coi là trung tâm phát triển kinh tế và ngành du lịch quan trọng. Từ năm 1955, Phi cảng Tân Sơn Nhất được đặt trong khu vực quân sự, dưới sự kiểm soát của không quân Việt Nam. Trong thời kỳ chiến tranh, tổ chức khá đặc biệt, không đơn thuần là hàng không dân sự mà Tân Sơn Nhất còn đóng vai trò bảo đảm an ninh không vận, mở mang nền không tải quốc gia, hỗ trợ nỗ lực quốc phòng.

Những phương tiện chuyên chở trong Đô thành (Luận văn, Học viện Quốc gia hành chính, 1971) của Nguyễn Thị Kiều Tiên đã phân tích những thay đổi về kinh tế, xã hội ở Sài Gòn thông qua phương tiện chuyên chở mang lại. Từ các loại xe gắn máy được nhập cảng ồ ạt đến hệ thống xe buýt có tổ chức thay thế cho xe lam ba bánh chật chội lưu thông khắp Sài Gòn, ban đầu đã gây nên sự xáo trộn trong sinh hoạt xã hội, nhưng đó là biểu hiện của sự biến đổi, phân cấp xã hội.

Bên cạnh đó, nhiều luận văn đề cập ít nhiều đến các phương diện của Sài Gòn như: *Vấn đề gia cư Đô thành Sài Gòn* (Lâm Kỳ Hiệp, Luận văn, học viện Quốc gia hành chính, 1970); *Nạn hành khất tại Đô thành Sài Gòn* (Lê Bá Thịnh, Luận văn, học viện Quốc gia hành chính, 1970); *Các tổ chức từ thiện tôn giáo tại Đô thành* (Lê Thị Sâm, Luận văn, học viện Quốc gia hành chính, 1970); *Giáo dục thời kỳ Mỹ và chính quyền Sài Gòn 1954-1975* (Bùi Đức Tịnh, Võ Thanh Bằng, Địa chí văn hoá Thành phố Hồ Chí Minh, 1998).

Ngoài những luận văn, luận án dưới chế độ VNCH đề cập tới kinh tế, xã hội Sài Gòn còn có những bài viết đăng trên các tạp chí như: Tạp chí *Chấn hưng kinh tế*, Tạp chí *Tuần san Phòng thương mại Công Kỹ nghệ Sài Gòn*, *Bách Khoa*, *Báo Chính luận*, *Chuyên san Kinh tế tập san*, Tạp chí *nghiên cứu lịch sử*, Tạp chí *Lịch sử quân sự*... là những nguồn tài liệu quý giá giúp ích nhiều cho tác giả trong quá trình nghiên cứu.

Những công trình trên có giá trị rất lớn về mặt tư liệu cũng như phương pháp giúp tác giả có thể hình dung được về giai đoạn lịch sử đô thị Sài Gòn giai đoạn 1954-1975, từ đó, có thể đi sâu vào những mặt cụ thể vấn đề cần nghiên cứu.

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu trên đã cung cấp cho chúng tôi một bức tranh tổng quan về kinh tế, xã hội miền Nam, trong đó có đô thị Sài Gòn. Một số công trình có đề cập đến từng lĩnh vực kinh tế như công nghiệp, thương nghiệp; lĩnh vực xã hội có dân số, giáo dục, văn hoá... Tuy nhiên những công trình trên đang còn mang tính sơ lược và tản mạn. Một số công trình có phân tích các khía cạnh liên quan đến kinh tế, xã hội Sài Gòn nhưng thiếu nhiều số liệu, thiếu chi tiết và chưa làm rõ tác động qua lại của mối quan hệ giữa kinh tế và xã hội trong quá trình vận động, biến đổi của đô thị Sài Gòn. Đây cũng chính là vấn đề luận án sẽ đi sâu tìm hiểu.

1.2. Các kết quả nghiên cứu đã đạt được và một số vấn đề luận án cần giải quyết

1.2.1. Các kết quả nghiên cứu

Cho đến nay, đã có khá nhiều công trình nghiên cứu về lịch sử kinh tế, xã hội của miền Nam nói chung và đô thị Sài Gòn nói riêng. Những kết quả nghiên cứu của các công trình kể trên là rất quan trọng và đã giải quyết được nhiều vấn đề, được thể hiện trên một số mặt sau:

Về mặt tư liệu: Các công trình nghiên cứu trên đã sưu tầm, sử dụng nguồn tài liệu rất đa dạng và phong phú. Phần lớn những tài liệu về miền Nam và Sài Gòn trước năm 1975 được khai thác khá bài bản và toàn diện. Đặc biệt, các nghiên cứu đã cung cấp một số tài liệu, số liệu cụ thể về kinh tế, xã hội miền Nam trong đó có Sài Gòn. Tuy nhiên, đa số những công trình trên hoặc là chưa khai thác được nhiều nguồn tài liệu lưu trữ của chính quyền VNCH hoặc là chưa có điều kiện tham khảo các nguồn tư liệu từ phía Hoa Kỳ. Đây là hai nơi tập trung lưu giữ nhiều tài liệu quý giá về chiến tranh Việt Nam, các hồ sơ báo cáo về hoạt động kinh tế, xã hội của miền Nam nói chung trong đó có đô thị Sài Gòn... Đây cũng là một trong những hạn chế của các công trình nêu trên.

Về phương pháp tiếp cận: Nhìn chung các công trình nói trên được các nhà nghiên cứu tiếp cận từ các góc độ khác nhau kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục, y tế... Trong các nghiên cứu đó có đề cập đến lịch sử hình thành, quá trình phát triển của kinh tế, xã hội miền Nam cũng như của Sài Gòn nhưng góc không phải là hướng tiếp cận theo chuyên môn. Bên cạnh đó, các công trình nghiên cứu về kinh tế, xã hội Sài Gòn chủ yếu sử dụng phương pháp đơn tuyến hoặc là kinh tế, hoặc là xã hội, văn hoá nên các nghiên cứu mang tính riêng rẽ về một vấn đề, lĩnh vực, ngành... Các công trình nghiên cứu về

chuyển biến kinh tế, xã hội về đô thị ở miền Nam nói chung và Sài Gòn nói riêng có tính hệ thống và liên ngành còn vắng bóng.

Về nhận thức lịch sử: Nhìn tổng thể, các vấn đề kinh tế, xã hội Sài Gòn thời kỳ 1965-1975 xuất bản ở trong và ngoài nước ít nhiều được đề cập trực tiếp hoặc gián tiếp trên một số khía cạnh khác nhau, chủ yếu về phương diện kinh tế của miền Nam Việt Nam nói chung. Còn các vấn đề nhận thức lịch sử cụ thể về chuyển biến kinh tế, xã hội Sài Gòn của các công trình nghiên cứu từ trước đến nay vẫn còn một số vấn đề chưa được giải quyết thấu đáo.

Phần lớn các công trình nghiên cứu trước đây chỉ mới dừng lại ở việc trình bày sơ lược, mang tính khái quát chứ chưa đi sâu nghiên cứu về sự chuyển biến kinh tế, xã hội một cách cụ thể, chi tiết. Nhiều vấn đề như sự vận động, phát triển, quá trình chuyển hướng, biến đổi kinh tế, xã hội của Sài Gòn được thể hiện trên một số lĩnh vực như công nghiệp, thương nghiệp, giao thông vận tải, dân số, giáo dục, y tế, văn hoá chưa được nghiên cứu sâu, có hệ thống, đầy đủ và khách quan.

Các công trình của các tác giả đi trước đều chưa cũng chưa cho thấy rõ những quan điểm, đánh giá sâu về tình hình, vai trò, ảnh hưởng của biến chuyển kinh tế, xã hội ở đô thị Sài Gòn trong sự vận động chung của kinh tế, xã hội miền Nam Việt Nam. Nhìn chung, các công trình ít nhiều chưa đạt được tính khách quan trong các nhận định, đánh giá về chuyển biến kinh tế, xã hội Sài Gòn thời VNCH. Có xu hướng quá chú trọng vào việc đánh giá kinh tế, xã hội gắn liền với chính trị một cách quá đà, mang nặng tính quy kết. Từ những phê bình đó dẫn tới việc muốn phủ nhận sạch trơn trong khi xét đến những kinh nghiệm, giá trị hạt nhân để lại. Xu hướng khác lại nặng về ca ngợi thái quá những ưu điểm mà không đặt sự vận động kinh tế, xã hội trong bối

cảnh lịch sử của những hạn chế, tồn tại mà chính quyền VNCH không khắc phục được.

Các kết quả của các công trình đã công bố là tài liệu hữu ích khi nghiên cứu về kinh tế, xã hội đô thị Sài Gòn dưới chế độ VNCH. Kế thừa các kết quả ấy, tác giả tiếp tục triển khai nghiên cứu về chuyển biến kinh tế, xã hội Sài Gòn từ năm 1965 đến năm 1975.

1.2.2. Những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu

Trên cơ sở phân tích những kết quả đã đạt được cũng như những vấn đề còn chưa được giải quyết của các công trình nghiên cứu về kinh tế, xã hội Sài Gòn từ trước đến nay, tác giả luận án nhận thấy rằng việc tiếp tục tìm hiểu, nghiên cứu những vấn đề còn chưa đủ, chưa đúng, chưa sâu về kinh tế, xã hội Sài Gòn từ năm 1965 đến năm 1975 dưới thời VNCH là việc làm cần thiết. Trong phạm vi luận án của mình, tác giả cần giải quyết các vấn đề sau:

Về mặt tư liệu: Cần phải sưu tầm, phân loại, hệ thống hoá các tài liệu của chính quyền VNCH về kinh tế, xã hội miền Nam nói chung và Sài Gòn nói riêng trong những năm 1965-1975. Tập trung khai thác sâu tư liệu gốc liên quan đến Sài Gòn bao gồm những văn bản, hồ sơ, báo cáo, sắc lệnh thành lập đô thành Sài Gòn, địa giới hành chính... hiện được lưu trữ chủ yếu ở Trung tâm lưu trữ Quốc gia II và một số thư viện, các trường đại học ở miền Nam Việt Nam... cùng với các nguồn tài liệu liên quan khác như báo chí đương thời được xuất bản ở Sài Gòn... Ngoài ra, luận án bổ sung thêm một số tài liệu được xuất bản ở nước ngoài để có cái nhìn đa chiều, khách quan về vấn đề nghiên cứu.

Về phương pháp nghiên cứu: Trên cơ sở nền tảng của phương pháp nghiên cứu lịch sử kết hợp với một số phương pháp nghiên cứu liên ngành

như lịch sử đô thị, lịch sử kinh tế, xã hội học... cùng các phương pháp hỗ trợ để giải quyết những vấn đề đặt ra của đề tài luận án.

Về nhận thức lịch sử: Luận án cần tập trung khắc họa sự vận động của kinh tế, xã hội Sài Gòn qua các giai đoạn và trên các lĩnh vực như công nghiệp, thương nghiệp, ngân hàng, tiền tệ, giao thông vận tải; dân số, lực lượng lao động, giáo dục, y tế, văn hoá...

Dựa trên bối cảnh lịch sử miền Nam nói chung, luận án đánh giá đánh giá các yếu tố tác động, ảnh hưởng đến chuyển biến kinh tế, xã hội ở Sài Gòn, trong đó bao gồm các yếu tố, nguyên nhân chủ quan và khách quan: bối cảnh chiến tranh, viện trợ của Hoa Kỳ, các chính sách của chính quyền VNCH. Đồng thời, luận án đi sâu phân tích những ưu điểm, hạn chế và đánh giá mức độ hệ quả của sự chuyển biến đó trong bối cảnh lịch sử phức tạp của miền Nam Việt Nam bấy giờ. Trên cơ sở đánh giá khách quan, khoa học vị thế và vai trò kinh tế, xã hội Sài Gòn đối với sự tồn vong của chế độ VNCH, luận án mới có thể thực hiện được mục tiêu trở thành một trong những kênh tham chiếu trong việc vận dụng cho sự phát triển TP.HCM hiện nay.

Chương 2

CHUYỂN BIẾN KINH TẾ, XÃ HỘI SÀI GÒN TỪ NĂM 1965 ĐẾN NĂM 1968

2.1. Khái quát về Sài Gòn và tình hình kinh tế, xã hội trước năm 1965

2.1.1. Điều kiện tự nhiên và tổ chức hành chính

2.1.1.1. Điều kiện tự nhiên

Sài Gòn là tên cũ của TP.HCM trước năm 1975, cũng là tên của con sông lớn chảy qua thành phố trước khi đổ ra biển Đông. TP.HCM hiện nay về địa giới bao gồm thành phố Sài Gòn, tỉnh Gia Định và một phần tỉnh Chợ Lớn trước đây.

Sài Gòn là một dải đồng bằng giữa lưu vực các sông Đồng Nai, Sài Gòn, Lòng Tàu, Soài Rạp, nằm ở vị trí trung tâm chuyển tiếp giữa Đồng bằng sông Cửu Long và vùng Đông Nam Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Tây Nguyên - một khu vực khá phát triển về nông sản hàng hoá, cây công nghiệp, rừng, khoáng sản và dầu khí. Đây là vùng đất có hệ thống sông ngòi kênh rạch chằng chịt, vì vậy, từ lâu, Sài Gòn là đầu mối giao thông lớn, nối liền các tỉnh trong vùng và là cửa ngõ của cả nước và quốc tế.

Về đường biển, cảng Sài Gòn là điểm hội tụ những hệ thống thủy vận nối Châu Âu với Đông Á, và Trung Quốc, Nhật Bản với Đông Nam Á giàu có, năng động. Khoảng cách từ cảng Sài Gòn đến các cảng khác trong và ngoài khu vực: tới “cảng Singapore: 630 hải lý, cảng Hồng Kông: 934 hải lý, cảng Tokyo: 2.449 hải lý, Cảng Marseille: 7.210 hải lý, cảng San Fransico: 7.005 hải lý” [62, tr.18]. Về đường bộ, Sài Gòn nằm ở vị trí có các mạng lưới đường bộ và đường sắt kết nối từ Bắc vào Nam, con đường xuyên Việt đi từ miền Bắc qua các tỉnh ven biển miền Trung qua Sài Gòn xuống Đồng bằng sông Cửu Long và các nhánh quốc lộ đi qua Tây Ninh sang Campuchia, nối đường xuyên Á; đường đi qua Bình Dương, nối Bình Phước và xuyên suốt Tây Nguyên, đường nối Sài Gòn - Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu; đường sắt

nối Sài Gòn ra các tỉnh miền Trung. Về hàng không, sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất được đầu tư với quy mô khá hiện đại dưới thời VNCH, kết nối Sài Gòn với nhiều nước trên thế giới.

Sài Gòn nằm ở ngã tư đường quốc tế, cư dân của Sài Gòn vốn từ nhiều vùng đất hội tụ về, liên tục được bổ sung qua các thời kỳ lịch sử: người Việt phía Bắc di dân vào Nam, người Hoa từ phía Đông Nam Trung Quốc đến làm ăn sinh sống, một số lớn định cư tại Sài Gòn. Quá trình lập nghiệp đầy thử thách trong lịch sử đã góp phần định hình tính cách của người dân phương Nam nói chung và Sài Gòn nói riêng, đó là sự khẳng khái, cương trực, trung thực, trọng nghĩa, dũng cảm, táo bạo, không gò ép, có tầm nhìn và tâm hồn rộng mở.

Sài Gòn - Hòn ngọc Viễn Đông được hình thành, chuyển mình qua nhiều thăng trầm của lịch sử với nhiều thế hệ, nhiều tộc người Việt - Khmer - Hoa. Trên mảnh đất có nhiều lợi thế về điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, nguồn tài nguyên, đặc biệt là đặc điểm con người nơi đây đã biến Sài Gòn thành một nơi đô hội, có lực hấp dẫn về kinh tế cũng như phong tục lối sống. Sài Gòn đã trở thành một địa danh có vị thế, có sức cuốn hút trong dòng chảy của lịch sử.

Kể từ mốc lịch sử đánh dấu sự ra đời của Sài Gòn là một địa danh cũng là một tổ chức hành chính từ năm 1698 khi Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược miền Nam dựng dinh Trấn Biên, lập xứ Sài Gòn. Tuy không giữ địa vị kinh đô dưới thời Nguyễn, nhưng do ở vào vị trí địa lý, kinh tế đặc biệt thuận lợi nên Sài Gòn có chức năng trọng yếu chi phối toàn vùng và dần trở thành đô thị cảng lớn, sầm uất, một trung tâm quyền lực của cả nước, một đô thị quan trọng đối với cả vùng Đông Nam Á. Do có vị trí chiến lược nhiều mặt, từ lâu Sài Gòn đã được chọn làm trung tâm chiến lược, nơi tập trung quyền lực, đặc biệt từ sau năm 1954, Sài Gòn gắn liền với vai trò trung tâm đầu não về chính trị, kinh tế, xã hội của chính quyền VNCH.

2.1.1.2. Tổ chức hành chính

Thứ nhất, về địa giới hành chính: Ngày 10/5/1948, Chính phủ Lâm thời Cộng hoà Nam Kỳ ra nghị định số 2383-MI/DAA về việc chia khu Sài Gòn - Chợ Lớn ra làm 6 quận. Địa bàn thành phố Sài Gòn có các quận 1, quận 2, quận 3 và quận 6; địa bàn thành phố Chợ Lớn có 2 quận là quận 4 và quận 5 [95, tr.24]. Năm 1949¹, Sài Gòn là thủ đô của Quốc gia Việt Nam, bao gồm 4 quận, vị trí các quận 1,2,3 vẫn được giữ nguyên như cũ². Ngày 27/12/1952, Sắc lệnh 104-NV của Quốc trưởng Bảo Đại ban hành, quyết định thành lập thêm quận 7 (phần đất phía Tây của thành phố Chợ Lớn), Đô thành Sài Gòn - Chợ Lớn tăng lên 7 quận [196, tr.1].

Năm 1955, chính thể VNCH được thành lập, Sài Gòn được chọn làm thủ đô. Ngày 22/10/1956, Tổng thống Ngô Đình Diệm ký sắc lệnh 148-NV đổi “đô thành Sài Gòn - Chợ Lớn” thành “đô thành Sài Gòn” (cách viết thông dụng là “Saigon”)³, Sài Gòn trở thành “thủ đô” của VNCH. Với vị trí, vai trò là cơ quan đầu não về chính trị, Mỹ đã đầu tư xây dựng, mở mang phát triển đô thị Sài Gòn trở thành trung tâm kinh tế, xã hội lớn nhất ở miền Nam.

Năm 1958, Đô thành Sài Gòn được hợp nhất từ hai thành phố (Sài Gòn - Chợ Lớn) thành một đơn vị hành chính. Ngày 27/3/1959, Tổng thống Ngô Đình Diệm ra Nghị định số 110-NV chia đô thành Sài Gòn ra làm 8 quận (41 phường): các quận 1, 2, 3 giữ như cũ, chia quận 4 (cũ) thành quận 5 và quận 8; quận 5 (cũ) thành quận 6 và quận 7; quận 6 (cũ) đổi tên thành quận 4.

Năm 1965, Đô thành Sài Gòn có 8 quận, bao gồm 54 phường, 707 khóm. Năm 1966, Chủ tịch Uỷ Ban hành pháp Trung Ương ra Sắc lệnh số 100-SL/NV sáp nhập xã An Khánh thuộc quận Thủ Đức, tỉnh Gia Định vào địa phận quận Nhất. Đến đây, địa giới hành chính Đô thành Sài Gòn được mở rộng hơn với diện tích là 67,53km². Ngày 5/12/1966, Chính quyền VNCH lại

¹ Theo chiếu dụ số 1 ngày 1/7/1949, Sắc lệnh ban hành Thủ đô Sài Gòn - Chợ Lớn được phân làm 7 quận, Phòng Tổng thống Đệ Nhất Cộng hoà, Hồ sơ số 2204.

² Quận 6 được thành lập theo nghị định số 2383 - MI/DAA của chính phủ lâm thời Cộng hoà Nam Kỳ quyết định thành lập vào ngày 10-5-1948. Theo đó quận 6 bao gồm hầu hết phần đất của các làng Khánh Hội và Vĩnh Hội của thành phố Sài Gòn (quận 4 ngày nay).

³ Theo Dụ số 57a ngày 26-10-1956: “Nước Việt Nam gồm có các đô thị, tỉnh và xã”, nhưng sắc lệnh số 143 - NV ngày 22/10/1956: địa phận Nam Phần được chia ra làm đô thành Sài Gòn và 22 tỉnh. Trong dự thảo sắc lệnh, Sài Gòn được gọi là “Đô thành Sài Gòn” mặc dù trong Dụ số 57a không dùng danh từ Đô thành.

chia xã An Khánh¹ ra làm 2 phường An Khánh và Thủ Thiêm trực thuộc quận Nhất. Ngày 17/1/1967, Chủ tịch Hành Pháp Trung Ương ra sắc lệnh số 9-SL/ĐUHC thành lập quận 9² trên cơ sở 2 phường An Khánh và Thủ Thiêm.

Ngày 1/7/1969, Sài Gòn có thêm 2 quận mới theo Sắc lệnh số 073-SL/NV của Thủ tướng VNCH. Quận 10 và 11 được thành lập trên cơ sở một số phường của các quận 3,5,6. Địa phận quận 10 hình thành từ hai phường Chí Hoà, Phan Thanh Giản của quận 3 và hai phường Minh Mạng, Nguyễn Tri Phương của quận 5. Quận 11 hình thành từ phường Phú Thọ của Quận 5 và 3 phường Bình Thới, Cầu Tre, Phú Thọ của Quận 6. Từ đó, Sài Gòn có tổng cộng 11 quận và không thay đổi cho đến năm 1975³ (chỉ thay đổi số phường và tên gọi trong các quận). Như vậy, địa giới hành chính của Đô thành Sài Gòn từ năm 1954 đến năm 1975 đã được mở rộng, số lượng các Quận tăng. Cho đến năm 1975, toàn bộ Đô thành Sài Gòn có 11 quận, với 60 phường với dân số là 1.825.297 người.

Thứ hai, về tổ chức quản lý: Năm 1945, sau khi Pháp tái chiếm Sài Gòn - Chợ Lớn, một nghị định mới được ban hành ngày 26/9/1947, Đô trưởng là người đứng đầu thành phố. Đứng đầu Sở hành chánh là Tổng thư ký và Phó Đô trưởng Sài Gòn và Phó Đô trưởng Chợ Lớn. Ngày 27/12/1952, Đô thành Sài Gòn - Chợ Lớn được chia làm 7 quận, mỗi quận có 1 Hội Đồng gồm 5 hội viên bầu theo phổ thông đầu phiếu trực tiếp có nhiệm kỳ 3 năm. Hội đồng quận bầu ra trong số các hội viên: 1 Chủ tịch và Phó chủ tịch.

Sắc lệnh ngày 30/5/1954 đã ấn định hệ thống hành chính Đô thành Sài Gòn - Chợ Lớn, gồm: - Đô trưởng do Tổng thống bổ nhiệm. Đô trưởng điều khiển các ty sở đô thành, lập ngân sách, thanh toán và các khoản chi với sự phụ tá của Giám đốc cảnh sát Đô thành. Dưới Đô trưởng có 1 Tổng thư ký và Phó Đô trưởng Sài Gòn, Phó Đô trưởng Chợ Lớn; - Hội đồng đô thành gồm có 35 hội viên, chia đều cho 7 quận; - Đứng đầu mỗi quận là Quận trưởng, người đại diện chính quyền trong địa hạt quận.

¹ Quận 1 thêm hai phường mới từ xã An Khánh (Gia Định) lập ra.

² Tách hai Phường mới của quận Nhất (xã An Khánh cũ) lập thêm quận 9.

³ Tính đến trước ngày 30-4-1975, địa bàn thành phố bao gồm 11 quận của đô thành Sài Gòn, toàn bộ địa phận tỉnh Gia Định, quận Củ Chi (tỉnh Hậu Nghĩa) và quận Phú Hòa (tỉnh Bình Dương).

Theo sắc lệnh số 74-TTP ngày 23/3/1959, Sài Gòn được gọi là Đô thành đặt dưới quyền quản lý của Đô trưởng. Đô trưởng có quyền lập quy trong phạm vi luật lệ cho phép, soạn thảo và thi hành ngân sách, có quyền sử dụng quân đội nhưng phải báo cáo ngay cho Bộ Quốc phòng và Bộ nội vụ. Giúp việc cho Đô trưởng là 2 Phó Đô trưởng, một có nhiệm vụ kiểm soát hoạt động của các quận, cơ quan cảnh sát Đô thành, chịu trách nhiệm về an ninh - chính trị của Đô thành và một phụ trách hoạt động của các cơ quan hành chính và chuyên môn trực thuộc Toà đô chính. Ngoài ra phụ tá Đô trưởng còn có Chánh văn phòng, Tổng thư ký, Thanh tra trưởng, Phụ tá các chuyên môn về kinh tế - tài chính, hành chính và cơ quan chuyên trách: Nha cảnh sát đô thành, Toà đô chính với các sở, ban ngành, khối.

Hội đồng Đô thành gồm 36 nghị viên do dân bầu theo hình thức phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 3 năm, được phân về các quận. Hội đồng có quyền quyết nghị, kiểm soát, tham khảo ý kiến. Chính phủ triệu tập họp Hội đồng đô thành ít nhất 6 tháng một lần, phiên họp đầu tiên mỗi năm, Hội đồng bầu ra ban trị sự gồm: 1 chủ tịch, 1 phó chủ tịch, 1 thư ký.

Dưới đô thành có các quận, đứng đầu quận là Quận trưởng có nhiệm vụ thi hành chức trách do Đô trưởng uỷ nhiệm. Giúp việc cho Quận trưởng có Phó Quận trưởng và phòng hành chính. Quận trưởng và Phó quận trưởng do Tổng trưởng nội vụ bổ nhiệm theo đề nghị của Đô trưởng. Mỗi quận có nhiều Phường, được đặt dưới quyền quản trị của 1 Phường trưởng do Đô trưởng bổ nhiệm theo đề nghị của Quận trưởng. Dưới Phường là Khóm, quản lý là một Khóm trưởng do Quận trưởng bổ nhiệm. Mỗi Khóm có nhiều Liên gia, đứng đầu Liên gia trưởng do các chủ gia đình bầu ra.

Từ sau năm 1954 đến năm 1975, Sài Gòn là “đô thành” của thể chế VNCH, đóng vai trò là cơ quan đầu não về chính trị, là trung tâm chính trị, kinh tế, xã hội. Địa giới Sài Gòn được mở rộng và hệ thống hành chính của Sài Gòn được tổ chức lại. Dưới tác động của bối cảnh lịch sử mới, thành phố Sài Gòn có nhiều thay đổi trên nhiều phương diện.

2.1.2. Tình hình kinh tế, xã hội Sài Gòn trước năm 1965

2.1.2.1. Về kinh tế

- Công nghiệp:

Sau năm 1954, công nghiệp Sài Gòn chuyển sang thời kỳ mới, tồn tại và phát triển trong bối cảnh kinh tế miền Nam chịu sự chi phối của chiến tranh và viện trợ Mỹ, hoạt động theo cơ chế thị trường [1, tr.56]. Bắt đầu từ năm 1957, công nghiệp Sài Gòn được khuyến khích nhờ một số yếu tố mới: nhiều tư sản công thương nghiệp di cư từ Bắc vào mang theo vốn, kỹ thuật; Mỹ viện trợ một số dự án, khoản bồi thường chiến tranh từ Nhật và chính quyền Sài Gòn đang có giai đoạn “ổn định” tạm thời.

Với các chính sách mở mang kỹ nghệ, khuyến khích đầu tư của chính quyền Đệ Nhất Cộng hoà, công nghiệp Sài Gòn có được nguồn lực đầu tư, vốn tư bản nước ngoài tăng nhanh, các ngành kinh tế bắt đầu được khuyến khích. Nhiều cơ sở sản xuất được đầu tư và xây dựng mới, năm 1957 có 31.400 xí nghiệp kỹ nghệ và thương mại, năm 1960 là 34.654 và năm 1964 tăng lên 41.830 [218, tr.202; 230, tr.348].

Giai đoạn này, ngoài thành phần sở hữu kinh tế tư bản nhà nước, sở hữu hợp doanh,...ở Sài Gòn còn tồn tại hình thức sở hữu tư nhân bao gồm nhiều quy mô khác nhau: cơ sở tư nhân, doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp doanh. Ví như, công ty thủy tinh Việt Nam (Khánh Hội) là một công ty hỗn hợp có vốn 170 triệu, trong đó phần chính phủ Việt Nam trên 50%, số còn lại thuộc các tư nhân.

Ở giai đoạn đầu, do vốn ít, thiếu thiết bị nên chủ trương xây dựng kinh tế của chính quyền VNCH là chỉ lựa chọn một số ngành công nghiệp để đầu tư như chế biến nguyên liệu sơ cấp, công nghiệp chế biến, công nghiệp nhẹ (dệt, gỗ, đường, đồ hộp, sửa chữa...). Ngành chế biến thực phẩm đồ uống, thuốc lá năm 1960 ở Sài Gòn có 500 cơ sở sản xuất và 9.660 công nhân đến năm 1961 tăng lên 770 cơ sở và 9.220 công nhân [230, tr.348-149]. Ngành xây xát chế

biến lương thực năm 1956 có 23 nhà máy xay xát lúa gạo và 483 nhân công đến năm 1964 có 26 nhà máy và 605 nhân công [217, tr.121; 224, tr.245].

Nhiều ngành công nghiệp có được đầu tư vốn và trang bị kỹ thuật nhưng vẫn qui mô nhỏ như ngành dệt, sản xuất gỗ, sản xuất giấy... Năm 1960, ngành dệt chỉ sợi ở Sài Gòn có 880 xí nghiệp và 10.000 công nhân đến năm 1961 tăng lên 1.210 xí nghiệp và 12.420 công nhân [228, tr.348-149]. Nhóm công nghiệp chế biến gỗ và sản xuất đồ gỗ vào năm 1960 có 440 cơ sở sản xuất, 3.120 công nhân đến năm 1965 có hơn 600 cơ sở sản xuất và 2.666 công nhân. Ngành sản xuất giấy, năm 1960 có 450 xí nghiệp với 4.830 công nhân, năm 1966 tăng lên 669 xí nghiệp và 3.877 công nhân [230, tr.348-349].

Ngoài ra, một số ngành như chế biến khoáng chất (xi măng, gạch ngói, thủy tinh, đồ gốm) và ngành sản xuất, phân phối điện - nước bước đầu phát triển do nhu cầu tăng cao. Năm 1964, tổng số lượng sản xuất điện của miền Nam là 469.611.000Kwh trong khi Sài Gòn là 353.753.000Kwh; khoảng 80% sản lượng điện của toàn ngành công nghiệp điện lực đã cung cấp cho Sài Gòn-Chợ Lớn-Gia Định... Năm 1962 có 46.823.000m³ nước được sản xuất đến năm 1964 tăng lên 56.909.000m³, năm 1962 có 33 giếng nước đến năm 1964 con số này là 44 và 1 nhà máy nước.

Đây là giai đoạn khởi đầu của công nghiệp Sài Gòn dưới chế độ mới. Nhiều nhà máy, xí nghiệp được phục hồi hoặc được xây mới nhưng chủ yếu vẫn là những cơ sở sản xuất nhỏ hoặc tiểu thủ công nghiệp. Với các chính sách kinh tế cởi mở đầu tiên, quá trình tích lũy tư bản bước đầu hình thành, tạo tiền đề cho công nghiệp Sài Gòn phát triển mạnh mẽ ở giai đoạn sau.

- Thương nghiệp:

Sau năm 1954, thương nghiệp Sài Gòn, đặc biệt là ngoại thương đóng vai trò là công cụ vận hành khối lượng viện trợ Hoa Kỳ và có tác dụng nhất định trong việc thúc đẩy nền kinh tế phát triển theo hướng mở cửa và hội nhập với quốc tế.

Hoạt động thương nghiệp trong giai đoạn này gia tăng mạnh mẽ. Năm 1957 có 11.350 xí nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại và 5.770 xí nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ đến năm năm 1961 ngành thương mại tăng lên 23.290 xí nghiệp và dịch vụ là 7.900 xí nghiệp [218, tr.292; 230, tr.248]. Hoạt động xuất nhập khẩu chủ yếu qua thương cảng Sài Gòn và gia tăng hàng năm. Nhập khẩu năm 1956 là 1.331 tấn đến năm 1960 tăng 1.683 tấn và năm 1964 là 2.626 tấn. Đặc biệt, xuất khẩu có sự tăng đột biến vào năm 1963. Nếu năm 1960 xuất khẩu mới chỉ có 1.075 tấn [224, tr.215] đến năm 1963 đã tăng 1.064.932 tấn [117, tr.17]. Tuy nhiên, cũng từ đó trở đi, vì nhiều lí do, xuất khẩu qua cảng Sài Gòn lại theo chiều đi xuống.

Trong giai đoạn 1954-1964, số lượng hàng hoá lưu thông qua thương cảng Sài Gòn chủ yếu vẫn là của Pháp, kế tiếp là Hoa Kỳ. Tuy nhiên, từ năm 1964 trở đi, việc giao thương với Hoa Kỳ chiếm ưu thế tuyệt đối, năm 1964, Hoa Kỳ có 3.196.000 tấn hàng hoá trong khi Pháp có 854.000 tấn hàng hoá [224, tr.217]. Tương tự, số lượng hàng hoá vận chuyển qua không cảng Tân Sơn Nhất của Pháp ngày càng giảm và Hoa Kỳ lại tăng, năm 1959 là 1.062 tấn và đến năm 1964 tăng lên 21.600 tấn [224, tr.220-221]. Việc ban hành chính sách trợ cấp xuất cảng (1960) đã làm cho xuất nhập khẩu Sài Gòn có sự khởi sắc nhất định và hoạt động ngoại thương chuyển sang Hoa Kỳ.

Bên cạnh đó, hoạt động thương mại cũng bắt đầu phát triển từ khi chính quyền VNCH phát hành giấy bạc mới. Các công ty thương mại lần lượt ra đời phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế. Năm 1960 có 19.800 xí nghiệp thương mại đến năm 1961 con số này tăng lên 23.090 xí nghiệp [44, tr.52]. Sự gia tăng của hoạt động thương mại đã kích thích hệ thống ngân hàng phát triển. Sau khi Ngân hàng Quốc gia Việt Nam và Viện Hối đoái (ngày 1/1/1955) ra đời, lần lượt nhiều hệ thống ngân hàng khác cũng được thành lập. Cho đến trước năm 1965, ở Sài Gòn có 18 ngân hàng Việt Nam và 7 ngân hàng nước ngoài: Pháp, Anh, Thái Lan, Trung Hoa, Mỹ, Nhật, Hàn Quốc [76, tr.167-168]. Thị trường tiền tệ có sự thay đổi, đặc biệt là việc chuyển đổi hối suất

tiền từ đồng tiền Pháp sang tiền Hoa Kỳ. Năm 1956, giá hối suất chính thức 1 đôla là 35,35 đồng tiền Việt Nam, tỉ giá này tương đối ổn định và được giữ cho tới năm 1966. Tuy nhiên, ở thị trường ngoại tệ tự do¹, năm 1961, tỉ giá 73,50 đồng/đôla, năm 1963 tăng lên 97 đồng/đôla và năm 1964 là 130,7 đồng/đôla [230, tr.237]. Các hình thức vận chuyển tiền, buôn bán thương mại, vay mượn qua ngân hàng, bảo hiểm, sổ tiết kiệm đã được vận hành tương đối nhanh chóng. Các khu thương mại đã đóng một vai trò quan trọng, các trung tâm phân phối sản phẩm đặc dụng, dài hạn cho hầu hết các đô thị và nông thôn. Các nhà buôn có vốn lớn, có đầy đủ kho hàng, kho dự trữ.

- Giao thông vận tải:

Hệ thống đường bộ: nổi bật có công trình xa lộ Sài Gòn - Biên Hoà, được khởi công năm 1957 và hoàn thành năm 1961 với chiều dài 32 km và kinh phí là 35 triệu đô-la. Trục giao thông này rất quan trọng trong việc chuyên chở từ Sài Gòn đi các tỉnh ở miền Nam. Đây là một trong những xa lộ có nhiều xe cộ lưu thông nhất Châu Á lúc bấy giờ, xa lộ cho phép lưu thông tối đa là 1.000 phương tiện trong một giờ với tốc độ 80km/giờ và không thu phí [180, tr.16]. Trong nội đô, các phương tiện có xu hướng tăng lên. Về phương tiện cá nhân, năm 1960 có 3.404 taxi, 2.441 xích-lô máy, 5.482 xích-lô đạp đến năm 1964 tăng lên 4.102 xe taxi, 2.439 xích-lô máy và 5.473 xích-lô đạp. Về phương tiện công cộng, hệ thống xe buýt tăng lên nhanh chóng. Năm 1958, hệ thống khai thác từ 54km là 774 chuyến; năm 1964, từ 107km là 51.191 chuyến [224, tr.189]. Một số tuyến xe buýt cố định như Sài Gòn - Bà Hom - Đức Hoà; Sài Gòn - Gò Xoài; Sài Gòn - Gò Công - Long Bình hoạt động khá nhộn nhịp [8, tr.69].

Hệ thống đường sắt: Sau năm 1954, các tuyến đường sắt được sửa chữa, cải thiện và khai thác, một số tuyến đường từ Sài Gòn: Sài Gòn - Ninh Hoà, Sài Gòn - Mỹ Tho, Sài Gòn - Lộc Ninh, Sài Gòn - Tuy Hoà, Sài Gòn -

¹ Thị trường ngoại tệ tự do ở Sài Gòn đã được thiết lập từ ngày 1-7-1956.

Quảng Ngãi, Sài Gòn - Đông Hà. Hoạt động đường sắt phát triển mạnh cho đến năm 1958, sau đó khai thác đường sắt giảm dần và đến năm 1960 chỉ còn hai tuyến Sài Gòn - Đông Hà và Sài Gòn - Lộc Ninh còn hoạt động.

Hệ thống đường thủy: Bắt đầu phát triển từ năm 1956 khi thương cảng Sài Gòn được đặt thành cơ quan tự trị có tư cách thương mại và kỹ nghệ do Đạo Dụ số 35 - CC/GT của Tổng thống VNCH ngày 14/3/1956 [6, tr.136]. Số lượng tàu lưu thông qua thương cảng Sài Gòn ngày càng tăng. Năm 1956 có 2.321 tàu đến năm 1964 3.113 tàu [230, tr.103]. Trước năm 1964, số lượng tàu thông thương qua cảng Sài Gòn chủ yếu là tàu của Pháp thì từ năm 1964, tàu của Hoa Kỳ vượt lên và chiếm số lượng nhiều nhất 4.058 tàu xuất nhập cảng. Đồng thời, tàu của Hoa Kỳ cũng chiếm phân nửa tổng lượng hàng hoá xếp lên bến, tức là 1.303.000 tấn trong tổng 2.538.000 tấn [222, tr.42], xếp sau đó là tàu các của các nước Pháp, Anh, Việt Nam.

Hệ thống đường hàng không: Sau năm 1954, hệ thống cảng Tân Sơn Nhất của Sài Gòn đã được kiện toàn: đường bay được nối dài và bê tông hoá các đường phi cơ vận chuyển. Năm 1962, một đường băng dài 3.045m, rộng 45m được xây dựng, sân bay được mở rộng 1.420 ha. Nhà Ga được xây dựng lại gồm 3 khu: khu quốc tế, khu quốc nội và khu đặc biệt [76, tr.152]. Vận tải hàng không tăng đều qua các năm. Năm 1959 Tân Sơn Nhất có 4.010 chuyến bay, vận chuyển 65.852 hành khách đến năm 1964 tăng lên 8.162 chuyến bay và 136.030 hành khách [224, tr.221].

Từ năm 1954 đến năm 1964, trong bối cảnh lịch sử mới, kinh tế Sài Gòn bắt đầu chuyển biến. Một số ngành công nghiệp được xây dựng mới hoặc nâng cấp. Hoạt động thương nghiệp, dịch vụ bắt đầu phát triển, từng ngành có hệ thống kinh doanh riêng từ trên xuống dưới. Giao thông vận tải được sửa chữa và đưa vào khai thác. Kinh tế Sài Gòn nhìn từ cơ sở vật chất, kỹ thuật tuy chưa đạt trình độ hiện đại nhưng đã có được nền tảng ban đầu.

2.1.2.2. Về xã hội

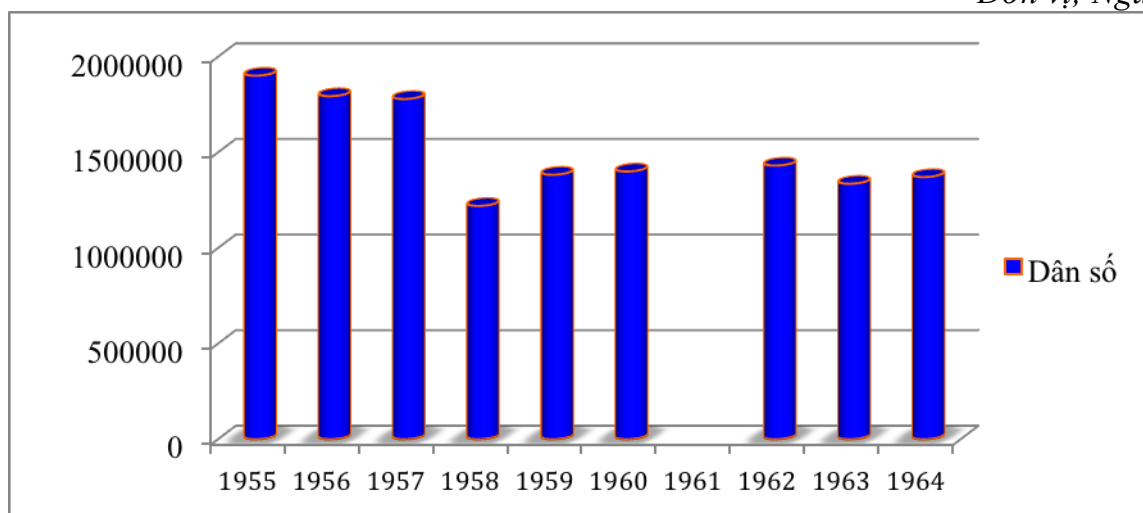
- Dân số:

Trong bối cảnh lịch sử mới ở miền Nam, dưới tác động của viện trợ của Hoa Kỳ và các chính sách của chính quyền VNCH, xã hội Sài Gòn bắt đầu có sự chuyển biến. Từ năm 1955 cho đến năm 1960, Sài Gòn có thêm những thành phần cư dân mới là lực lượng di dân từ miền Bắc vào. Ngoài lực lượng của quân đội Pháp còn có một bộ phận tư sản, trí thức và đồng bào công giáo. Đa số công chức, sĩ quan cao cấp, các thương gia giàu có định cư ở các khu vực trung tâm của Sài Gòn. Trong tổng số người di cư, các giáo dân chiếm tỷ lệ cao, họ sống theo cộng đồng tôn giáo và địa phương của mình. Chính quyền VNCH lập ra các giáo xứ cho họ định cư, chủ yếu ở vùng ven Sài Gòn.

Ngoài ra, từ năm 1960 đến năm 1964, chính sách khủng bố, đàn áp của chính quyền Sài Gòn, chiến dịch bình định nông thôn đã dẫn đến hệ quả đô thị hoá cưỡng bức. Dân số ở các đô thị ở miền Nam tăng lên do một bộ phận lớn nông dân buộc phải rời bỏ làng quê vào sống trong các ấp chiến lược hoặc trở thành người tị nạn, kéo về các thành phố, trong đó có Sài Gòn.

Biểu đồ 2.1. Dân số Sài Gòn từ năm 1955 - 1964

Đơn vị; Người



Nguồn: [224, tr.29]

Sau năm 1954, dân số ở Sài Gòn có khoảng gần hai triệu người, nhưng từ năm 1957 đến năm 1962 lại giảm đột ngột. Theo số liệu thống kê, năm 1958, dân số ở Sài Gòn giảm nửa triệu người so với năm 1957, sau đó biến động liên tục và chỉ đến năm 1963 trở đi thì bắt đầu tăng dần trở lại. Hiện tượng tăng giảm dân số Sài Gòn giai đoạn này có thể được hiểu là do sự giải toả sắp xếp, phân bổ luồng dân nhập cư từ Sài Gòn về các địa phương, đồng thời, hành chính Đô thành Sài Gòn có sự thay đổi [128, tr.2]. Năm 1963, diện tích Đô thành Sài Gòn là 58 km², mật độ dân số 23.028 người/km², tỷ lệ này rất cao so với các đô thị khác ở miền Nam (Đà Nẵng diện tích 80 km² nhưng mật độ chỉ 1.858 người/km²) [224, tr.34].

Phân bố dân cư giữa các quận ở Sài Gòn không đồng đều. Dân số tập trung chủ yếu ở các quận trung tâm có điều kiện sinh hoạt tiện lợi như quận 1, quận 3, quận 5. Mật độ ở quận 3 là 54.167 người/km², gấp 25 lần so với quận 9. Thành phần dân cư của Sài Gòn chủ yếu là người Việt và người Việt gốc Hoa, chiếm số lượng lớn. Ngoài ra còn có người Việt gốc Thượng, người Việt gốc Chăm, người Việt gốc Miên, Lào, Ấn Độ. Cơ cấu dân số trong thời gian này nữ giới có phần nhỉnh hơn nam, năm 1963, trong tổng số dân là 1.335.610 người thì có 657.100 nam và 678.510 nữ [224, tr.35]. Tỷ lệ sinh và tử gia tăng qua các năm. Năm 1964, tại Sài Gòn tỷ lệ sinh là 3,8% trong khi tỷ lệ tử là 1,2% và tỷ số gia tăng tự nhiên là 2,6% [182, tr.6].

So với thời Pháp thuộc, dân số Sài Gòn thời kỳ này tăng nhanh. Sự thay đổi về dân số buộc chính quyền Sài Gòn phải tổ chức, bố trí lại dân cư và đồng thời chỉnh trang lại đô thị. Chính quyền xây dựng biệt thự, trụ sở cho các cố vấn và nhân viên Mỹ, các toà nhà cao ốc, khách sạn ở trung tâm để kinh doanh và các chung cư cho người dân. Kiến trúc trong giai đoạn này thường được xây theo kiểu toà nhà hình hộp, hình thức đơn giản, không hoa văn cầu kỳ như thời thuộc Pháp. Những thay đổi đó tạo nên diện mạo mới cho đô thị Sài Gòn dưới thời Đệ Nhất cộng hoà.

- Các giai tầng xã hội:

Việc tiếp nhận các luồng cư dân mới đã làm các giai tầng, thành phần trong xã hội Sài Gòn tăng lên. Ở Sài Gòn, hầu như không có hoạt động nông nghiệp mà thay vào đó chủ yếu là thương mại, dịch vụ, kỹ nghệ, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

Tầng lớp công nhân, lao động: Giai đoạn 1954-1964, kinh tế Sài Gòn được đầu tư, một số ngành công nghiệp được phục hồi, xây dựng, từng bước tiến theo hướng công nghiệp hoá. Hàng loạt xí nghiệp mọc lên, một số khu công nghiệp ven Sài Gòn được hình thành làm cho lực lượng lao động ở đây tăng lên. Số lượng công nhân lao động năm 1957 là 225.000 người đến năm 1960 là 209.700 người và năm 1964 tăng lên 248.092 người [218, tr.202; 230, tr.349]. Trong đó, số lượng công nhân ngành kỹ nghệ chế tác, chế tạo chiếm tỉ lệ cao nhất và tăng lên hàng năm, năm 1960 là 48.890 người đến năm 1964 là 62.425 người; kế tiếp là ngành giao thông, năm 1960 có 49.250 người đến năm 1964 tăng lên 88.345 người và cuối cùng là ngành dịch vụ, năm 1960 có 25.470 người và năm 1964 là 25.470 người [230, tr.349; 100, tr.16]. Công nghiệp Sài Gòn bước đầu được đầu tư bài bản và mở rộng nên lực lượng công nhân, lao động phát triển. Số công nhân lành nghề tuy còn ít nhưng đã bắt đầu làm quen, sử dụng kỹ thuật hiện đại hơn.

Giai cấp tư sản: Trước năm 1954, giai cấp tư sản Sài Gòn có số lượng khá đông. Trong thời kỳ di cư, Ngô Đình Diệm chủ trương vận động các nhà tư sản miền Bắc vào Nam¹. Nhiều nhà tư sản miền Bắc, nhất là những người có làm ăn với Pháp đã di cư vào Nam và định cư ở Sài Gòn. Từ năm 1954 trở đi, với những chính sách mới của chính quyền Sài Gòn, tư sản bắt đầu có điều kiện phát triển. Chính sách Cải cách điền địa của Ngô Đình Diệm đã xoá bỏ một bộ phận đại địa chủ ở miền Nam, hàng ngàn đại điền chủ đã đổ về các đô thị như Sài Gòn tìm hướng kinh doanh mới, họ chuyển sang đầu tư vào các ngành kỹ nghệ, tài chính... trở thành nhà tư sản. Giới tư bản ở Sài Gòn chủ yếu bao gồm hai thành phần chính là tư sản người Việt và tư sản người Hoa.

¹ Trong thông tư ngày 23 tháng 7 năm 1954 của Thủ tướng Ngô Đình Diệm, Chi thị về di cư Bắc Việt có ghi ưu tiên đưa vào Nam những người có năng lực sản xuất.

Tư sản người Việt: Chính quyền Sài Gòn khuyến khích, ưu tiên người Việt đầu tư vào nhiều xí nghiệp. Từ năm 1954 đến năm 1963, các ngành công nghiệp nhẹ, tiêu dùng ở Sài Gòn khá thịnh đạt. Các nhà tư sản Việt Nam thiết lập một số công ty như nhà máy Khánh Hội, Vinatexco, Vimytex, Dacotex, Intertexco, cogido, Công ty kỹ nghệ giày, Âu dược, hoá chất... Các công ty thực phẩm: sữa đặc, bột ngọt, nhà máy mạch nha, nhà máy dẹt, các xí nghiệp bột giấy... và các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp nhỏ khác. Ngoài ra, với Dự 33 (Tổng thống Ngô Đình Diệm ban hành ngày 5/6/1956) “Chỉ định những nghề nghiệp mà các ngoại kiều, hay các Hội - xã, công ty ngoại quốc không được hoạt động”¹ nhằm hạn chế người nước ngoài - chủ yếu là người Hoa kinh doanh một số mặt hàng đã tạo điều kiện cho giới kinh doanh người Việt có cơ hội làm ăn, phát triển.

Tư sản người Hoa: Trước năm 1954, số lượng người Hoa ở Sài Gòn - Chợ Lớn khá đông. Họ có mặt ở Sài Gòn từ sớm, với sự năng động, đoàn kết và nhạy bén trong thương trường, thời thuộc Pháp đã trở thành bộ phận buôn bán có tiếng vùng đất Nam Kỳ và trở thành các đại tư sản. Họ đầu tư xây dựng và thiết lập nhà máy xay xát lúa, nước chấm, bánh kẹo, kem đánh răng, dược phẩm, đồ nhôm, nhựa dẻo, lắp ráp xe máy... và hoạt động thương mại tập trung ở Sài Gòn, chiếm 90% và chi phối mạnh mẽ nền kinh tế ở miền Nam. Theo địa phương chí của các tỉnh gửi về Sài Gòn năm 1956, có nhận xét: ngành thương mại Việt Nam hoàn toàn bị ngoại kiều chi phối, nhất là sự chi phối của người Hoa, năm 1956, trong tổng số 41.595 số thuế môn bài ở Sài Gòn thì số thuế môn bài của người Hoa có là 15.972 [217, tr.271].

Ngoài các thành phần nói trên thì tầng lớp tiểu thương, trí thức cũng dần phát triển. Trong đó, số lượng trí thức và công chức tập trung làm việc trong bộ máy nhà nước khá đông. Năm 1964, công chức ở Sài Gòn có 49.624 người trong tổng số 142.913 người của toàn miền Nam [230, tr.353]. Giai đoạn này, các giai tầng trong xã hội phát triển nhanh về số lượng và bắt đầu có sự phân hoá nhưng chưa sâu sắc.

¹ Dự 33 cấm người nước ngoài không được kinh doanh 11 mặt hàng.

- Giáo dục và y tế:

Về giáo dục: Sau khi Hiệp định Genève 1954 được ký kết, tiếp quản miền Nam, chính quyền VNCH đã làm chủ và định hướng nền giáo dục của mình [139, tr.2]. Trong giai đoạn từ năm 1954 đến 1964, hệ thống tổ chức giáo dục ở Sài Gòn được tổ chức lại tuy nhiên vẫn chịu ảnh hưởng nền giáo dục của Pháp. Triết lý giáo dục của VNCH được đề ra tại Đại hội giáo dục năm 1958 với 3 nguyên tắc cơ bản: *Dân tộc, nhân bản, khai phóng*.

Hệ thống giáo dục của VNCH bao gồm các cấp: mẫu giáo, phổ thông và cao đẳng, đại học. Trong đó, giáo dục phổ thông có 3 cấp là tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông. Tất cả các cấp học đều được phân thành trường công lập, tư thục và bán công; trường học có 3 nhóm: trường Việt Nam, trường của Pháp và trường của người Hoa. Ngoài ra còn có hệ thống trường trực thuộc các tôn giáo.

Hoạt động quản lý ngành giáo dục của VNCH bắt đầu có qui cũ từ năm 1956. Nhiều chương trình nghiên cứu, khuyến khích giáo dục được tiến hành. Hoa Kỳ tài trợ, cấp nhiều học bổng cho du học sinh miền Nam và đồng thời, phái các cố vấn sang miền Nam lập các dự án giáo dục dài hạn, đào tạo cán bộ nhằm chuẩn bị cho việc chuyển giao mô hình giáo dục từ Pháp sang Mỹ. Các dự án dạy tiếng Anh để làm phương tiện du nhập giáo dục Mỹ được thực hiện tích cực: nhiều trường Anh ngữ và tổ chức truyền bá văn hoá Mỹ được thành lập ở Sài Gòn như Hội Việt - Mỹ (1955), Hội văn hoá Á Châu (1957), nhóm Bút Việt (Pan Club, 1957). Thông qua hình thức viện trợ và sử dụng cố vấn giáo dục (cho một số trường Đại học ở Sài Gòn), nhiều mô hình giáo dục đã được thực nghiệm và triển khai: tiểu học cộng đồng, trung học tổng hợp; các trường phổ thông và đại học phát triển rộng, được trang bị hiện đại và các lớp huấn luyện tu nghiệp cho giáo chức, học sinh, sinh viên được tổ chức.

Giai đoạn này, Sài Gòn đã có một đội ngũ giáo dục ở lứa tuổi trẻ được đào tạo tốt hơn so với thế hệ trước, tuy nhiên, sự trì trệ của xã hội và nhiều yếu tố khác chi phối nên những bước tiến đó chưa mang lại nhiều kết quả. Dù có những cải cách nhưng trong 10 năm đầu, giáo dục của VNCH vẫn còn chịu ảnh hưởng nhiều dấu ấn của Pháp.

Về Y tế: Hệ thống y tế ở miền Nam thời kỳ này bao gồm y tế dân sự và quân sự. Bộ y tế có tổng trưởng đứng đầu và trực tiếp điều hành một số bệnh viện công như Từ Dũ, Bình dân, Nhi đồng, Vì dân, Hùng Vương nhưng vào cuối thập niên 1960, nhiều cơ sở chuyển sang quy chế tự trị.

Sau năm 1954, Mỹ và chính quyền Sài Gòn vẫn duy trì hệ thống y tế thời Pháp và tiếp tục sử dụng một số bác sĩ, dược sĩ, nhân viên y tế do Pháp đào tạo, đồng thời dần tăng cường lực lượng đội ngũ y tế do Mỹ đào tạo. Năm 1956, Sài Gòn tổ chức khoá Giáo dục y tế dưới sự cố vấn của Hoa Kỳ. Từ năm 1960, Hiệp hội y tế Hoa Kỳ đã chủ trương phối hợp với các trường y khoa Sài Gòn để thay đổi chương trình đào tạo [112, tr.46].

Bên cạnh đó, Hoa Kỳ đã viện trợ cho VNCH xây dựng một số trường y và bệnh viện: Trường Dược và Bệnh viện Nhi Đồng (1961), trường Đại học Y khoa và Nha khoa (1963) được xây dựng lại trường khá hiện đại và đưa chương trình của Hoa Kỳ vào giảng dạy, “các sinh viên Y khoa được thực tập trong 8 bệnh viện lớn: Bệnh viện chợ Rẫy gồm cả nội và ngoại khoa; Bệnh viện Bình Dân với các chuyên khoa niệu học, chấn thương chỉnh hình, nhãn khoa, da liễu, gây mê hồi sức, nha khoa; Bệnh viện Nhi Đồng và Grall cho khoa nhi; Bệnh viện Hùng Vương và Từ Dũ cho sản phụ; Bệnh viện Hồng Bàng (nay là Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch) cho khoa Lao và bệnh Phổi; Bệnh viện Chợ Quán (nay là Trung tâm Bệnh Nhiệt Đới) cho các bệnh truyền nhiễm; Bệnh viện Sài Gòn cho các trường hợp cấp cứu. Ngoài ra, Bệnh viện Nguyễn Văn Học (nay là Bệnh viện Nhân dân Gia Định) được tổ chức như là một Bệnh viện thực hành nên còn gọi là Trung tâm thực tập y khoa Gia Định, với các ngành nội khoa, nhi khoa và sản khoa” [112, tr.46].

Năm 1963, chương trình cải tổ y tế được đưa vào miền Nam, chú trọng phát triển công tác phòng bệnh, nâng cao vai trò của y học dự phòng. Khái niệm y tế công cộng (Public Health) dần được thay bằng y tế cộng đồng (Community Health). Ở Sài Gòn, ngoài việc tổ chức giáo dục y khoa dân sự còn có các trường Quân y và bệnh viện thực hành (nay là Trung tâm Đào tạo cán bộ y tế và bệnh viện Nhân Dân 115). Dưới sự viện trợ của Hoa Kỳ, lĩnh vực y tế được đầu tư về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và đặc biệt là được đào tạo theo chương trình của Mỹ.

2.2. Chuyển biến kinh tế, xã hội Sài Gòn giai đoạn 1965 - 1968

2.2.1. Bối cảnh lịch sử và những yếu tố tác động tới chuyển biến kinh tế, xã hội Sài Gòn

2.2.1.1. Tình hình chính trị và viện trợ của Hoa Kỳ

Sau khi chính quyền Ngô Đình Diệm bị sụp đổ, tình hình chính trị ở miền Nam ngày càng rối loạn, mất ổn định. Từ năm 1964, các cuộc thanh trừng, đảo chính liên tiếp diễn ra. Các Chính phủ lần lượt thay nhau như Nguyễn Khánh, Trần Văn Hương, Phan Huy Quát. Ngày 20/12/1965, Ủy ban lãnh đạo Quốc gia do Nguyễn Văn Thiệu làm chủ tịch và Ủy ban hành pháp trung ương do Nguyễn Cao Kỳ đứng đầu được thành lập cho đến ngày 19/9/1966, một cuộc tổng tuyển cử được tổ chức để bầu Quốc hội Lập hiến vào ngày 3/9/1967 và ban hành Hiến pháp Đệ nhị Cộng hoà (1/4/1967), nền Đệ nhị VNCH được thiết lập (1/11/1967), tình hình chính trị ở miền Nam mới bắt đầu ổn định trở lại.

Bên cạnh đó, từ giữa năm 1965, Mỹ và chính quyền Sài Gòn thực hiện chiến lược Chiến tranh Cục bộ thay thế Chiến tranh đặc biệt. Nếu trước đây, sự thành lập của Mặt trận giải phóng miền Nam (1960) và chiến tranh du kích bắt đầu, dưới thời Tổng thống Kennedy e ngại không muốn Mỹ hoá quá mức cuộc chiến tranh thì từ khi Johnson lên thay đã theo đuổi một chính sách leo thang quân sự, chuyển cuộc chiến tranh từ hình thức du kích sang đại chiến nhằm lấy chiến tranh để giải quyết chiến tranh.

Để tiến hành chiến tranh Cục bộ, Hoa Kỳ đã ồ ạt tăng cường viện trợ kinh tế, đưa quân đội và các đồng minh vào miền Nam Việt Nam. “Chính sách của Hoa Kỳ trong giai đoạn này là qua phương tiện viện trợ, Hoa Kỳ muốn xây dựng tại Sài Gòn một chính quyền mạnh và hữu hiệu, sẵn sàng chấp nhận đường lối cứng rắn của Hoa Kỳ. Do đó, nội các chiến tranh của Thiếu tướng Nguyễn Cao Kỳ đã ra đời ngày 19-6-1965” [4, tr.15]. Những biến động về chính trị và diễn biến của cuộc chiến tranh trong thời kỳ này đã

tác động đến kinh tế, xã hội đô thị Sài Gòn - trung tâm đầu não về chính trị, kinh tế và xã hội của miền Nam Việt Nam.

Viện trợ của Hoa Kỳ tại miền Nam Việt Nam bao gồm viện trợ quân sự, viện trợ kinh tế. Trong viện trợ kinh tế dưới hình thức viện trợ thương mại (viện trợ thương mại, mậu dịch hàng hoá) và viện trợ phát triển (viện trợ theo dự án, viện trợ kỹ thuật, tín dụng phát triển).

Trong giai đoạn chiến tranh Cục bộ (1965-1968), viện trợ của Hoa Kỳ cho VNCH tăng lên nhanh chóng. “Số tiền viện trợ của Mỹ trong 4 năm từ 1965-1968 lên tới 2.495 triệu đô-la, bình quân mỗi năm 642 triệu đô-la, lớn hơn gấp đôi số tiền viện trợ hàng năm trong những năm trước đó” [185, tr.124].

Cùng với việc tăng cường viện trợ về kinh tế, xây dựng hạ tầng cơ sở phục vụ chiến tranh, Hoa Kỳ trực tiếp đưa quân đội vào tham chiến ở miền Nam. Số quân Mỹ ở miền Nam tăng nhanh qua từng năm: năm 1965 là 184.314 người, năm 1966: 335.000 người, 1967: 486.000 người, năm 1968 là 537.000 người [128, tr.87]. Nhu cầu phục vụ chiến tranh và dịch vụ cho quân đội viễn chinh giàu đã phần nào thúc đẩy kinh tế, xã hội Sài Gòn biến đổi. Có thể nói, viện trợ của Hoa Kỳ đã đóng một vai trò to lớn đối với đời sống kinh tế miền Nam nói chung và Sài Gòn nói riêng. Vai trò đó to lớn đến mức thay thế tới gần phân nửa nền kinh tế và cũng làm méo mó nền kinh tế đó.

Ngoài viện trợ quân sự và kinh tế, Hoa Kỳ còn hậu thuẫn cho VNCH một hệ thống cố vấn có mặt hầu hết khắp các lĩnh vực chính trị, xã hội. Gần như không có một Nha/Sở, một đơn vị quân đội hay một guồng máy hành chính nào mà không có sự hiện diện của các cố vấn Hoa Kỳ. Nếu năm 1960 mới chỉ có 700 cố vấn Hoa Kỳ ở miền Nam thì con số này đã là 16.000 vào năm 1963. Trên thực tế, đội ngũ cố vấn của Hoa Kỳ có quyền lực rất lớn, chi phối cả chính trường miền Nam. Sự hiện diện của bộ phận này góp phần cho nhu cầu chi tiêu, đổi tiền và chi trả cho hàng hoá và dịch vụ tăng lên.

2.1.1.2. Chính sách của chính quyền Việt Nam Cộng hoà

Từ giữa thập niên 60, chính quyền VNCH chủ trương tận dụng nguồn viện trợ của Hoa Kỳ, lần lượt ban hành chính sách như giải toả rộng rãi các ngân khoản, đơn giản hoá các thủ tục nhập cảng (1966) và các thể thức hành nghề để thương trường được tự do cạnh tranh, có lợi cho đại chúng tiêu thụ. Năm 1966, trước sự biến động của kinh tế, tình hình lạm phát tăng cao, chính quyền VNCH đưa ra chính sách điều chỉnh tiền tệ, áp dụng tỉ giá hối suất mới nhằm kiềm chế lạm phát, cân bằng lại thị trường. Bên cạnh đó, chính quyền VNCH ban hành một Sắc luật mới 06/67 (Luật đầu tư mới) với nhiều điều khoản rộng rãi hơn. Một số ngành và dự án được ưu tiên như: xí nghiệp sản xuất công nghiệp, các công trình điện, nước, đường sá, bệnh viện...

Về xã hội, việc nhập cư gần một triệu người từ miền Bắc vào miền Nam, trong đó nhiều trí thức gồm giáo sư, kỹ sư, bác sỹ, chuyên gia kỹ thuật, văn sĩ, nhà thơ, nhạc sĩ... Họ chủ yếu định cư ở đô thị Sài Gòn. Điều này đã tạo ra những xáo trộn, biến đổi trong đời sống xã hội, văn hoá, sinh hoạt.

Dưới sự hỗ trợ của Hoa Kỳ, chính quyền VNCH đã đưa ra nhiều chính sách về giáo dục, y tế, văn hoá. Các cơ quan tổ chức viện trợ phát triển Hoa Kỳ, phái đoàn viện trợ Á Châu, Hội văn hoá Á Châu, đại học Michigan đều đặt dưới Liên cơ quan công sự Mỹ có mục tiêu trợ giúp phát triển xã hội. Các Bộ thông tin, Nha Tâm lý, sở nghiên cứu chính trị, Nha Báo chí đều là những công cụ hỗ trợ đắc lực cho mục tiêu chính trị, xã hội của Hoa Kỳ và VNCH.

Từ năm 1965 đến năm 1968, dưới sự viện trợ dồi dào của Hoa Kỳ, chính quyền VNCH đã có những chủ trương và ban hành nhiều chính sách nhằm phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, những áp lực từ cuộc chiến tranh Cục bộ đã là những yếu tố chi phối, tác động làm cho kinh tế, xã hội Sài Gòn chuyển biến mạnh mẽ. Chiến tranh đã làm cho một đô thị có thể tiêu dùng gấp nhiều lần sản xuất, một đô thị chật hẹp, không có không gian rộng lớn lại có nhiều xí nghiệp, xưởng sản xuất các nguyên liệu về chiến tranh thì tất yếu sẽ dẫn đến những biến đổi, xáo trộn to lớn.

2.2.2. Chuyển biến về kinh tế

2.2.2.1. Công nghiệp

Từ năm 1965, để đáp ứng các yêu cầu cho chiến lược Chiến tranh cục bộ, Hoa Kỳ tăng cường viện trợ quân sự và kinh tế cho VNCH. Đồng thời, chính quyền VNCH cũng đưa ra nhiều chính sách để xây dựng và phát triển kinh tế trong thời chiến. Ở giai đoạn trước, các chính sách kinh tế của chính quyền Đế Nhất Cộng hoà được ban hành, cuộc cách mạng kỹ nghệ bắt đầu thì ở giai đoạn 1965-1968, sau một quá trình thực hiện, kinh tế Sài Gòn đã chuyển biến rõ rệt và phát triển mạnh mẽ theo hướng chủ nghĩa tư bản.

Công nghiệp Sài Gòn có sự thu hút các nguồn lực đầu tư và đa dạng hoá trong hình thức sở hữu: nhà nước, hợp doanh, tư nhân. Đặc biệt là sự chuyển đổi từ sở hữu nhà nước sang sở hữu tư nhân. Việc Hoa Kỳ hỗ trợ xây dựng các cơ sở hạ tầng phục vụ cho cuộc chiến đã kéo theo các nhà tư bản, kinh doanh nước ngoài vào đầu tư ở miền Nam. Bên cạnh đó, chính quyền VNCH cũng đã có những chính sách cởi mở khuyến khích kinh tế tư nhân, vì vậy nhiều nhà tư bản mạnh dạn bỏ vốn đầu tư, các công ty tư nhân lần lượt ra đời thay thế cho các công ty thuộc sở hữu nhà nước. Cũng từ đây, bắt đầu cho quá trình lớn mạnh của các công ty tư nhân, dần thay thế các công ty thuộc sở hữu nhà nước. Từ năm 1965 đến năm 1968, chỉ có một công ty được thành lập theo thể thức hợp doanh như Việt Nam kỹ nghệ Nông cơ (Vikyno) còn lại đều là các công ty tư nhân như Sài Gòn Điện lực Công ty (1967)¹, Việt Nam hàng hải (1967), Việt Nam Hoá khó và Tổng Hoá khó (1968).

Cũng từ năm 1965 trở đi, các ngành công nghiệp bắt đầu phân hoá mạnh. Những ngành vấp phải hàng nhập khẩu thì không thể phát triển mà còn suy thoái, ngược lại, các ngành phục vụ chiến tranh phát triển mạnh như chế biến, xây dựng, luyện kim, sản xuất điện, nước...

¹ Về sau sát nhập với các cơ sở của Điện lực Công ty thành Công ty Điện lực vào ngày 30/1/1971.

Ngành chế biến đặc biệt phát triển mạnh trong ngành chế biến thực phẩm như đồ hộp, sữa, bánh kẹo, thuốc lá... do phục vụ nhu cầu cho quân đội. Ngành sản xuất đồ hộp tuy mới bắt đầu nhưng phát triển nhanh từ năm 1965 nhờ phục vụ yêu cầu chiến tranh, sản phẩm phổ biến là các loại đồ hộp chứa thịt, cá, rau, trái cây, sữa... Năm 1966 có 394 xí nghiệp và 7.525 công nhân đến năm 1969 có 387 xí nghiệp với 8.990 công nhân [18, tr.147].

Ngành xây dựng phát triển không chỉ do nhu cầu xây dựng các cơ sở kinh tế mà còn có nhu cầu xây dựng các căn cứ quân sự, sân bay, đường giao thông chiến lược để phục vụ cho mục đích quân sự. Từ năm 1965 đến năm 1970, đầu tư xây dựng có sự tham gia đông đảo của giới tư bản Mỹ. Chiến tranh càng mở rộng, tư bản Mỹ bỏ vào đầu tư các công trình xây dựng ở miền Nam ngày càng nhiều, các công ty Mỹ càng thu được những món lãi lớn.

Ngành luyện kim có một bước phát triển bởi chiến tranh đã thải ra một lượng nguyên liệu rất dồi dào. Từ năm 1965 trở đi, số sắt vụn thu được từ phế thải của quân đội tăng lên và được bán với giá rẻ. Một loạt các xí nghiệp luyện kim mọc lên như: Sadakim, chuyên nấu gang, cán dây thép bằng thiết bị hiện đại; Saikimco chuyên nấu và cán sắt; Việt Nam cán sắt; Việt Nam Aluminium; Alucos chuyên cán nhôm; Công ty Đông Á cán thép; Việt Nam Kỹ nghệ sắt thép, chuyên nấu và cán thép. Năm 1966, ngành kỹ nghệ luyện kim căn bản, sản phẩm kim loại, máy móc, dụng cụ chuyên chở có 1.700 xí nghiệp với 10.156 công nhân [188, tr.147].

Công nghiệp Sài Gòn bước đầu được hiện đại hoá. Hầu hết các xí nghiệp có trang thiết bị mới nhập từ Mỹ, Đức, Nhật Bản. Một số ngành như ngành xay xát chế biến lương thực đã đạt đến trình độ đại công nghiệp cơ khí và phát triển mạnh trong sản xuất bột mì, mì sợi, bột dinh dưỡng. “Công ty sản xuất bột ngọt Thiên Hương nhờ áp dụng kỹ thuật cao, chỉ trong vòng 7 năm (1964-1971), sản lượng bột ngọt đã tăng 23 lần, năm 1964: 137 tấn, năm

1971 là: 3.286 tấn. Các nhà máy mới chỉ sử dụng 40-50% công suất máy móc nhưng đã có khả năng thoả mãn nhu cầu trong nước” [1, tr.106].

Các ngành sản xuất gỗ, giấy được đầu tư máy móc hiện đại và phát triển khá nhanh. Ngành gỗ bao gồm nhiều nhóm như cưa xẻ gỗ, đóng bàn ghế, tủ, giường, thùng... Năm 1966 có 669 xí nghiệp với 2.519 công nhân đến năm 1969 tăng lên 679 xí nghiệp và 2.491 công nhân. Ngành giấy có sự phát triển khá nhanh do nhu cầu in ấn, xuất bản tăng. Năm 1966 có 512 xí nghiệp đến năm 1969 tăng lên 524 xí nghiệp [188, tr.147]. Nếu trước năm 1965, ngành giấy vẫn còn ở trình độ thủ công nghiệp thì sau năm 1965 đã xuất hiện những xí nghiệp sản xuất giấy với máy móc hiện đại và chất lượng sản phẩm giấy không thua các loại giấy nhập ngoại nhập.

Ngoài ra, dân số Sài Gòn tăng nhanh nên nhu cầu sử dụng điện - nước càng cao làm cho ngành *sản xuất điện và nước* phát triển. Sài Gòn có công suất thiết kế và lượng sản xuất điện cao nhất. Công suất thiết kế năm 1965 là 89.535Kwh, sản xuất được 509.304Kwh đến năm 1968 công suất thiết kế tăng lên 216.305Kwh, sản xuất được 648.890Kwh [227, tr.121; 229, tr.186]. Cùng với sự gia tăng của dân số, nhu cầu về nước ngày càng cao. Năm 1965 thể tích nước sản xuất là 55.491m³ đến năm 1968 tăng lên 81.595m³; năm 1965 có 1 nhà máy nước đến năm 1968 tăng lên 3 nhà máy nước; máy nước công cộng cũng tăng lên từ 488 năm 1965 lên 518 năm 1968 [230, tr.117].

Ngược lại, một số ngành không phục vụ trực tiếp cho chiến tranh hoặc bị cạnh tranh bởi hàng ngoại nhập thì có dấu hiệu giảm sút. “Chiến tranh diễn ra ác liệt, nhưng viện trợ Mỹ cũng đưa vào ào ạt những hàng tiêu dùng trực tiếp, nhằm bán ngay ra thị trường để lấy tiền đưa vào Quỹ đổi giá để chi cho quân đội. Do đó, chủ trương hạn chế hàng ngoại hoá, khuyến khích hàng nội hoá đã bị gác bỏ” [125, tr.287]. Trong xu hướng đó, sự giảm sút rơi vào một số ngành như sản xuất đường, ngành dệt, chế biến khoáng chất...

Ngành dệt trong giai đoạn này tuy có tăng về cơ sở sản xuất nhưng nhìn chung vẫn chủ yếu là những vẫn là những cơ sở sản xuất tiểu thủ công. Năm 1966 có 900 xí nghiệp và 8.883 công nhân đến năm 1969 có 911 xí nghiệp và 10.806 công nhân. Ngành công nghiệp dệt ở Sài Gòn có thể kể đến: Nhà máy kéo sợi Khánh Hội (Sicovina), Vinatexco, Vimytex, Dacotex, Intertexco, Donafitex... Ngành dệt phát triển theo hướng gồm nhiều xưởng dệt nhỏ chủ yếu tổ chức theo các hộ gia đình. Bên cạnh người Việt, người Hoa cũng đóng vai trò không nhỏ trong hoạt động kinh doanh ngành dệt.

Ngành hoá chất và sản phẩm từ hoá chất: Gồm nhiều nhóm sản xuất khác nhau như nhóm sản xuất các vật dụng bằng nhựa dẻo, xà phòng, bột giặt, mỹ phẩm, các sản phẩm cao su, sơn, mực in, mực viết... Nhóm sản xuất các hoá chất căn bản như sắt trùng, thuốc trừ sâu, phân bón, pha chế dầu nhớt... có xu hướng giảm. Năm 1966 có 226 xí nghiệp đến năm 1969 giảm xuống còn 216 xí nghiệp [188, tr.147].

Ngành chế biến khoáng chất chỉ có ngành sản xuất xi măng và sản phẩm bằng xi măng, gạch ngói phát triển do nhu cầu xây dựng tăng cao. Các cơ sở sản xuất về chế biến khoáng chất vẫn ở trình độ thủ công nghiệp, chỉ một số ít trong đó là những xí nghiệp hiện đại nhưng lại nằm ngoài Sài Gòn.

So với giai đoạn trước năm 1965, công nghiệp ở Sài Gòn có bước chuyển mình mạnh mẽ. Các ngành công nghiệp có sự đa dạng hoá trong hình thức sở hữu với việc thu hút nhiều nguồn vốn từ chính phủ, nhà tư bản ngoại đa quốc gia cho đến giới tư bản, kinh doanh tại miền Nam. Ngoài việc chuyển đổi hình thức sở hữu mạnh mẽ từ nhà nước sang tư nhân thì nhiều ngành đã được công nghiệp hoá, chuyên môn hoá sản xuất và đã tiến được một bước đáng kể. Các công ty, nhà máy, xí nghiệp, cơ sở sản xuất hoạt động với quy mô lớn hơn, cả về vốn lẫn qui trình sản xuất... Nhờ áp dụng và thay thế công nghệ và máy móc hiện đại vào sản xuất mà năng suất sản xuất, sản lượng và chất lượng hơn hẳn thời kỳ trước.

2.2.2.2. Thương nghiệp

Thương nghiệp Sài Gòn từ 1965 trở đi mặc dù chiến tranh ác liệt nhưng lại có điều kiện phát triển mạnh mẽ bởi do viện trợ đôla và hàng hoá của Hoa Kỳ. Giai đoạn này, giống ngành công nghiệp, sở hữu tư nhân trong thương nghiệp phát triển hết sức mạnh mẽ, sôi động. Các ngành thương mại, dịch vụ tư nhân kèm theo đó là hệ thống ngân hàng, tài chính, tín dụng phát triển rất nhanh. Hoạt động thương nghiệp, vận chuyển, trao đổi hàng hoá chủ yếu qua hải cảng, hàng không và đường sắt.

Về ngoại thương, sự chuyển biến đầu tiên đó là sự mất cân cán cân xuất nhập khẩu, nhập khẩu hoàn toàn chiếm ưu thế so với xuất khẩu. Hoạt động xuất nhập khẩu giai đoạn này tăng vọt so với thời kỳ trước, đặc biệt là về nhập khẩu do được sự viện trợ tối đa từ Hoa Kỳ, các chính sách mở cửa, tạo điều kiện nhập cảng của chính quyền Sài Gòn. Ở miền Nam, hàng hoá xuất nhập khẩu chủ yếu bằng đường thuỷ và thông thương qua hải cảng Sài Gòn vì đây là thương cảng lớn nhất. Số lượng hàng hoá xuất nhập qua cảng Sài Gòn tăng lên rõ rệt. Nhập khẩu hàng hoá năm 1965 là 3.964.000 tấn đến năm 1968 tăng lên 5.930.000 tấn trong khi xuất khẩu năm 1965 là 754.000 tấn hàng đến năm 1968 chỉ tăng nhẹ là 774.000 tấn [236, tr.42]. Nếu các năm trước, số lượng hàng hoá nhập cảng trung bình vào khoảng 2 triệu tấn, vừa đúng khả năng tiếp nhận của cảng Sài Gòn thì từ năm 1966, số lượng đó đã tăng gấp đôi, gây nên tình trạng tắc nghẽn tại cảng Sài Gòn. Chính quyền VNCH phải đưa ra nhiều biện pháp khẩn cấp để giải quyết tình trạng này, vì nó quyết định một phần lớn sự thành công của chương trình điều hoà và ổn định thị trường như tăng cường cấp tốc các phương tiện bốc dỡ và vận chuyển hàng hoá, lập thêm nhiều bến tàu và kho hàng mới, lập các khu giải toả, đơn giản hoá các thủ tục khai quan thuế và tăng tín dụng cho các thương gia để lấy hàng khỏi thương cảng [146, tr.8]. Ở giai đoạn trước, cho đến năm 1963, một số mặt hàng như gạo còn được xuất khẩu thì giai đoạn này gạo trở thành mặt hàng

nhập khẩu. Bên cạnh đó, ở thời kỳ trước, hàng hoá nhập khẩu chủ yếu từ Pháp thì giai đoạn này là từ Hoa Kỳ chiếm ưu thế tuyệt đối, sau đó là các đồng minh của Hoa Kỳ như Nhật Bản, Canada...

Nhập khẩu là nguồn sống chủ yếu của nền kinh tế miền Nam cũng như Sài Gòn trong giai đoạn này. Nó cung cấp phần lớn điều kiện cho sản xuất công nghiệp, nhiên liệu cho toàn bộ các hoạt động sản xuất, phần lớn hàng tiêu dùng, kể cả những mặt hàng truyền thống của Việt Nam như lúa gạo. Từ năm 1965, lúa gạo đứng đầu bảng hàng nhập khẩu, thứ đến là máy móc xe cộ. Nhưng phần lớn máy móc và phụ tùng thay thế không phải phục vụ cho sản xuất công nghiệp mà cho sinh hoạt, đó là xe gắn máy, xe hơi, máy phát điện, những phụ tùng thay thế cho các xe cộ đã nhập khẩu từ trước... Giai đoạn này, do hoàn cảnh chiến tranh, sản xuất nội địa gặp rất nhiều khó khăn nên việc nhập trực tiếp những hàng tiêu dùng và những phương tiện cần thiết để phục vụ sinh hoạt. Trong lĩnh vực sản xuất, nguyên liệu được nhập khẩu cầm chừng. Nhiên liệu đứng hàng thứ ba để phục vụ cho phát điện và xe cơ giới. Vật liệu xây dựng như xi măng, sắt thép cũng có nhu cầu cao cho những khu dinh điền, ấp chiến lược, những thị tứ, các căn cứ quân sự...

Về nội thương, so với thời kỳ trước thì thương nghiệp ở đô thị miền Nam mà đặc biệt là Sài Gòn giai đoạn này “phát triển rất náo nhiệt, thậm chí hơi quá mức cần thiết” [127, tr.359]. Thị trường phát triển năng động trong giai đoạn 1965-1968 là do một số lý do: *Thứ nhất*, nội thương gắn liền với sự viện trợ ồ ạt các hàng tiêu dùng đã được chế tạo sẵn ở nước ngoài. “Sự phát triển của thương nghiệp không nằm trong quy luật chung là liên kết các lĩnh vực sản xuất với nhau và giữa sản xuất với tiêu dùng, mà chỉ là những chiếc cầu liên tiếp nối vào nhau chằng chịt để vận chuyển và tiêu thụ hàng viện trợ” [127, tr.360]. “Ở đây, có chiến tranh nhưng không có phong toả hải cảng và thương cảng, lại thêm được viện trợ, nên mới có cái cảnh “trái tai gai mắt”, nhộn nhịp, phù phiếm, xa hoa trên sức của dân tộc này [158, tr.103].

Thứ hai, sự sầm uất của nội thương giai đoạn này gắn liền với cường độ của chiến tranh. Chiến tranh đã tàn phá nông thôn, thúc đẩy một số đông cư dân bỏ nông thôn tìm chỗ sinh sống ở Sài Gòn. Hầu hết những người rời bỏ nông thôn, không có ruộng để sản xuất nông nghiệp, không có điều kiện để sản xuất ở thành thị, vì vậy cách duy nhất là họ buôn bán và làm dịch vụ.

Khác với đô thị ở miền Bắc là bộ mặt của kinh tế thời chiến: phải dè xẻn chia sẻ ăn đều, kham khổ, hạn chế mua sắm theo những chỉ tiêu khắt khe tối ưu của xã hội, thì ở miền Nam mà đô thành Sài Gòn là biểu hiện rõ nhất, chiến tranh lại kèm theo viện trợ, và cách thức viện trợ tiêu dùng. Bán càng nhiều càng tốt, tiêu dùng càng nhiều càng tốt, để đảm bảo nguồn thu cho ngân sách, để có tiền nuôi quân đội. Tiền đó lại tạo ra sức mua, mua để tiêu dùng, vòng xoáy đó đã tạo ra sự sống động của thị trường.

Thứ ba, thị trường nội địa có sự tham gia của một yếu tố bất thường là quân đội. Những người làm việc liên quan đến khu vực quân sự được trả lương cao cùng gia đình của họ đã tham gia thị trường với cả 2 tư cách: người bán và người mua. Ở Sài Gòn, lính Mỹ có hàng PX, lính Sài Gòn có hàng Quân tiếp vụ, họ và gia đình cung cấp các loại hàng này cho thị trường. Lương cao, có tiền, buôn bán có lời qua các mặt hàng của quân đội, trở nên giàu có nên lại tạo ra sức mua mới với các nhu cầu khác. Thương nghiệp ở đây lại là sự mua đi bán lại vòng vèo. Từ góc độ khoa học tổ chức thì sự dịch chuyển đó không hợp lý, nhưng sự không hợp lý ấy ở Sài Gòn lúc đó lại đáp ứng được nhu cầu đời thường cả về mặt kiếm sống lẫn về mặt chi tiêu.

Thứ tư, thị trường và sự sầm uất của thương nghiệp Sài Gòn chiếm đến phân nửa các hoạt động thương nghiệp miền Nam. Thành phần tham gia vào thị trường đầu mối của hoạt động thương nghiệp cũng đa dạng. Người Hoa chiếm một vị trí hết sức quan trọng và áp đảo và gần như độc quyền trong một số lĩnh vực buôn bán ở Sài Gòn như: lúa gạo, hàng khô, thực phẩm chế biến, vải lụa... Họ có mối liên hệ khăng khít với cộng đồng người Hoa ở nhiều nước. “Hệ thống chuyên ngân, giao hàng, lưu kho, phương tiện chuyên chở...

của người Hoa được xây dựng trên những quan hệ cộng đồng lâu đời, đồng tộc, đồng bang, đồng liêu. Tính chất liên hoàn và khép kín của thương nghiệp - vận tải - ngân hàng đã đảm bảo cho người Hoa có được một hệ thống mua, phân phối, vận chuyển và tiêu thụ với tốc độ nhanh, giá hợp lý, phục vụ tận tình” [127, tr.365-366]... Thương nhân Việt Nam nắm phần lớn thương nghiệp bán lẻ, có một bộ phận bán buôn trong một số lĩnh vực như hoa quả, rau, thực phẩm tươi, những hàng may mặc, mỹ phẩm, dụng cụ gia đình. Hệ thống thương nghiệp của phương Tây đến lúc này chưa có vai trò đáng kể. Hình thức siêu thị như ở các nước trong khu vực sau năm 1965 chỉ xuất hiện ở các cửa hàng PX. Phổ biến vẫn là các thương xá lớn như Tax, Tam Đa... hoặc các quầy bán lẻ theo mô hình thương nghiệp tư nhân.

Hệ thống thương nghiệp được tổ chức tốt, có mạng lưới buôn bán rộng khắp, từ Sài Gòn có “chân rết” lan toả tới hầu hết các vùng sâu, vùng xa. Đó là hệ thống các tiểu thương, những xe đò, xe lam, xe honda, ghe thuyền chuyên chở hàng từ Sài Gòn về các tỉnh, vùng thị tứ, nông thôn. Ngược lại, cũng có cả một hệ thống thu gom những nông sản từ những nguồn tản mạn khác nhau để chuyển về trung tâm Sài Gòn. Hải sản, thuỷ sản từ Hà Tiên, Rạch Giá, Minh Hải, rau tươi từ Đà Lạt được đưa về Sài Gòn chỉ trong một ngày. Hệ thống thương nghiệp này không chỉ chở hàng từ Sài Gòn về các vùng nơi VNCH kiểm soát mà còn len lỏi vào các khu vực của vùng giải phóng. Họ chuyên chở từ Sài Gòn tới đó cả gạo, xe honda, đài bán dẫn, thuốc men, giấy bút, hoá chất, thực phẩm, bánh kẹo, quần áo, xăng dầu, vũ khí... Với hệ thống đó, hoạt động thương nghiệp rất sống động, đã có tác dụng kích thích sản xuất, tạo thu nhập cho nhiều tầng lớp cư dân khác nhau.

Thương nghiệp Sài Gòn giai đoạn này mang tính chất thị trường, phát triển tự do, qua lại do quan hệ cung - cầu, cầu nuôi sống cung, người mua quyết định cuộc sống của người bán. Đó là lý do làm cho hệ thống thương nghiệp ở đây phải có phương pháp và thái độ phục vụ khác, tạo cảm giác dễ chịu cho người tiêu dùng.

Nhờ vào viện trợ của Hoa Kỳ, thương mại, dịch vụ ở Sài Gòn phát triển nhanh chóng. Nhiều toà nhà cao ốc, văn phòng sang trọng được xây dựng cho các công ty kinh doanh, các tổ chức nước ngoài lưu trú. Các khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng, vũ trường quán bar... ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu nhà ở nghỉ ngơi, giải trí cho quân đội viễn chinh đông đảo. Năm 1965, ở Sài Gòn có 63 khách sạn với 1.654 phòng thì đến năm 1968 đã tăng gấp đôi là 126 khách sạn với 3.126 phòng [241, tr.452]. Dịch vụ phát triển cao không phải xuất phát từ công nghiệp mà từ nhu cầu chiến tranh và do nguồn viện trợ của nước ngoài tạo ra. Mỹ tài trợ nhập khẩu chiếm tỷ trọng 45-74%. Nguồn chi phí của chính quyền Sài Gòn cũng do Mỹ viện trợ dưới hình thức bán Mỹ kim để chính quyền Sài Gòn mua đồng bạc Sài Gòn dùng vào việc đài thọ các chi phí của chính quyền và cả trong nhập khẩu hàng hoá.

Ngân hàng, tiền tệ, ngân sách giai đoạn này có bước chuyển biến mới.

Hệ thống ngân hàng phát triển nhanh, có mạng lưới rộng lớn và trụ sở chính đều đóng ở Sài Gòn. Đây là giai đoạn công - thương nghiệp miền Nam phát triển mạnh, thị trường phát triển mạnh theo khuynh hướng tư bản chủ nghĩa. Kinh tế nói chung trong đó có các ngành công nghiệp, thương nghiệp phát triển đã hình thành nhu cầu trao đổi, chuyển tiền, vay vốn đã kéo theo sự phát triển của các ngân hàng. Riêng ở lĩnh vực thương nghiệp, với chủ trương nhập khẩu ồ ạt đã khuyến khích các ngân hàng thương mại ra đời để cung cấp tín dụng, cho vay được nhiều, có lãi lớn. Chính vì vậy mà hệ thống ngân hàng ở Sài Gòn phát triển rất nhanh, cuối năm 1954 mới có 10 ngân hàng (2 của Nam Việt Nam, 8 của ngoại quốc) thì đến năm 1969 đã có 26 ngân hàng (13 của Việt Nam, 13 của ngoại quốc) và 40 chi nhánh [230, tr.235]. Hệ thống tổ chức, quản lý và các phương tiện dịch vụ của các ngân hàng đều được cải tiến theo phương thức tiên tiến của các nước tư bản, từ cuối thập niên 60, các ngân hàng đã dùng đến máy tính IBM [76, tr.168].

Hệ thống tiền tệ: Trước năm 1965, việc điều chỉnh giá tiền tệ không có nhiều sự biến đổi, hối suất chính thức được giữ nguyên trong suốt giai đoạn dài. Cho đến năm 1966, tức là sau khi chiến tranh Cục bộ được tiến hành, Hoa Kỳ viện trợ ồ ạt cả quân sự lẫn kinh tế cho VNCH thì hệ thống tiền tệ có nhiều sự biến đổi. Sự hiện diện của quân đội Hoa Kỳ và đồng minh Hoa Kỳ ở miền Nam với tiền lương, cách chi tiêu ở mức khác biệt so với đời sống kinh tế ở miền Nam nói chung, Sài Gòn nói riêng đã ảnh hưởng lớn đến tỉ giá hối suất. Tình trạng hàng viện trợ tràn lan, giá cả lộn xộn, lạm phát tăng lên, chính quyền phải phát hành giấy bạc để chi tiêu và đổi tiền cho quân đội Hoa Kỳ, giá trị thực tế của đồng bạc miền Nam đã giảm giá nhiều so với giá chính thức. Chính quyền Sài Gòn quyết định phá giá đồng bạc để kiềm chế lạm phát. Ngày 17/6/1966, Chính phủ ban hành Sắc luật số 001/SLU ấn định kể từ ngày 18/6/1966, hối suất chính thức của đồng bạc Việt Nam là 80 đồng/ đôla [27, tr.2731]. Năm 1966 hối suất thay đổi, 1 đô la Mỹ là 80,80 đồng Việt Nam. Tuy nhiên hối suất ở thị trường đen năm 1965 đã là 145,7 đồng/đôla, năm 1966 là 179,6 đồng/đôla và năm 1968 là 188,9 đồng/đôla [230, tr.237].

Về ngân sách: Nhờ hưởng lợi từ viện trợ của Hoa Kỳ, sự phát triển của kinh tế nói chung nên ngân sách của đô thành Sài Gòn giai đoạn này tăng cao so với giai đoạn trước. Từ năm 1965, nguồn thu từ thuế môn bài chiếm tỷ lệ cao nhất, điều này thể hiện hoạt động kinh doanh thu hút đông đảo sự tham gia của người dân. Nếu năm 1964, ngân sách đô thành mới chỉ 788.102 triệu thì năm 1965 tăng lên là 899.935 triệu; năm 1967 tăng vọt lên với tổng số thu là 1.238.587 triệu; năm 1968 tổng số thu là 1.475.793 triệu [230, tr.223].

Như vậy, khác với thời kì trước, mặc dù trong bối cảnh chiến tranh Cục bộ (1965-1968) diễn ra ác liệt, ngày càng leo thang nhưng ngành thương nghiệp, thương mại, dịch vụ lại có sự phát triển vượt bậc. Xuất nhập khẩu tăng, đặc biệt là về nhập khẩu, thương nghiệp phát triển có hệ thống, mạng lưới rộng khắp và sôi động. Điều này là một hiện tượng khá nghịch lý so với

giai đoạn trước, khi chiến tranh chưa bùng phát lan rộng thì công thương nghiệp lại phát triển tương đối dè dặt. Có thể nói, giai đoạn này, yếu tố viện trợ của Hoa Kỳ, các chính sách hỗ trợ của chính quyền và chiến tranh là những lí do cơ bản thúc đẩy sự chuyển biến của kinh tế Sài Gòn.

2.2.2.3. *Giao thông vận tải*

Từ khi chiến tranh Cục bộ bùng nổ, nhu cầu xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông nhằm phục vụ chiến tranh và dịch vụ cho đạo quân nước ngoài giàu có đã đưa ngành giao thông vận tải Sài Gòn trở thành một trong những lĩnh vực phát triển nhất.

Hệ thống đường bộ: Trước năm 1965, hệ thống giao thông từ Sài Gòn nối đi các tỉnh được chú trọng đầu tư, xây dựng, trong đó đặc biệt có xa lộ Biên Hoà. Nhưng phải từ chiến tranh Cục bộ trở đi, trục giao thông xa lộ Biên Hoà mới ngày càng phát huy được vai trò kết nối giao thông từ Sài Gòn toả đi các tỉnh thuộc cao nguyên và trung phần của miền Nam. Trong sự phát triển kinh tế nói chung, trục đường này đã kết nối chuyên chở hàng hoá; chiến tranh loạn lạc, nhu cầu đi lại giữa các vùng, miền tăng lên, đặc biệt là dân chúng có nhu cầu chạy Sài Gòn ngày càng nhiều. Từ Sài Gòn, hầu như đều có xe khách toả đi các tỉnh.

Ngoài việc phát triển trục giao thông liên tỉnh thì cơ sở hạ tầng của giao thông nội đô Sài Gòn được xây dựng khá bài bản. Các trục đường chính trong đô thành, các khu vực dân cư được quy hoạch theo hình bàn cờ để dễ lưu thông, tránh tắc đường. Ở giai đoạn này, do dân số Sài Gòn tăng lên, phương tiện công cộng như xe buýt không thể kịp đáp ứng được nhu cầu di chuyển của người dân nên phương tiện cá nhân tăng lên. Bên cạnh đó, do tình hình chiến tranh phức tạp, an ninh trong đô thành bị siết chặt, việc di chuyển bằng phương tiện công cộng có phần hạn chế. Hệ thống khai thác xe buýt ở Sài Gòn giảm, năm 1965 là 107 xe đến năm 1968 chỉ còn 54 xe [230, tr.79].

Bảng 2.1. Số liệu các loại xe lưu hành ở Sài Gòn từ năm 1965 - 1968

Loại xe/Năm	1965	1966	1967	1968
Tắc-xi	4.569	4.253	4.006	3.802
Xích-lô máy	2.438	2.436	2.435	2.435
Xích-lô đạp	5.473	5.466	5.462	3.851
Xe lam 3 bánh	169	-	1.050	1.952
Băng lái xe tự động cấp tại Sài Gòn	22.546	1.467	31.307	22.080

Nguồn: [230, tr.79]

Trái với sự thụt lùi của phương tiện công cộng thì nhu cầu dùng phương tiện cá nhân tăng lên nhanh chóng. Trước hết là do nhu cầu di chuyển của người dân khi mà xe buýt không thể đáp ứng. Thứ hai là do viện trợ của Hoa Kỳ, Hoa Kỳ đã cho nhập cảng nhiều loại phương tiện cá nhân xe hơi, du lịch, honda, xe gắn máy vào Sài Gòn. Nhờ vậy mà phương tiện lưu thông tại Sài Gòn trong giai đoạn này có sự thay đổi. Số xe tự động mới đã đăng ký và lưu hành tăng rõ rệt, điều này cho thấy dân đô thị Sài Gòn càng ngày càng thích phương tiện cá nhân bởi tính tiện lợi trong di chuyển, ít tốn kém và đỡ phức tạp hơn với việc phải di chuyển bằng phương tiện chuyên chở công cộng còn thiếu thốn trong đô thành.

Hệ thống đường sắt: Nếu ở thời kỳ trước, hoạt động đường sắt khá phát triển vì tính ưu việt là chuyên chở được số lượng lớn hàng hoá và hành khách. Tuy nhiên, trong những năm 1965-1968, việc khai thác của hệ thống đường sắt trở nên khó khăn vì tình hình chiến tranh lan rộng. Trước đó, các tuyến đường sắt từ Sài Gòn đi các tỉnh như: Sài Gòn - Ninh Hoà, Sài Gòn - Mỹ Tho, Sài Gòn - Tuy Hoà, Sài Gòn - Lộc Ninh, Sài Gòn - Quảng Ngãi, Sài Gòn - Đông Hà được khai thác khá hiệu quả thì sau năm 1965, chỉ còn duy nhất tuyến Sài Gòn - Đông Hà hoạt động cầm chừng, không ổn định, tình trạng vận chuyển suy giảm mạnh.

Bảng 2.2. Chuyên chở hành khách theo chiều lên và xuống (1964 - 1969)¹

Năm	Số hành khách			Hành khách Ki-lô-met		
	Tổng cộng	Chiều lên	Chiều xuống	Tổng cộng	Chiều lên	Chiều xuống
1964	873	671	428	124.635	64.125	60.510
1965	144	445	61	14.045	7.142	6.903
1966	81	83	36	3.838	1.990	1.848
1967	345	45	170	12.814	7.176	5.638
1968	260	135	125	12.926	6.713	6.213
1969	1.770	830	940	71.481	35.390	36.091

Nguồn: [230, tr.84]

Tình trạng hiện hữu của chiến tranh đã gây ra những sa sút trong hoạt động khai thác của ngành đường sắt. Khác với các ngành vận tải khác, khai thác đường sắt trong giai đoạn này hết sức khó khăn. Chiến tranh đã chia cắt các tuyến đường do bị bom đạn phá hỏng, việc khắc phục tương đối chậm, ảnh hưởng đến hành trình chuyên chở. Hơn nữa, việc phát triển của giao thông đường bộ, đường thủy và hàng không với tính tiện lợi, nhanh gọn hơn nên đã thu hút khách hàng, điều này góp phần làm vận tải đường sắt ngày càng rơi vào bế tắc.

Hệ thống đường thủy: Hệ thống đường thủy là một trong những ngành phát triển mạnh mẽ ở Sài Gòn. Với tính chất địa hình có nhiều kênh rạch, sông ngòi vì vậy đây là điều kiện thuận lợi cho ngành giao thông đường thủy phát triển. Bên cạnh đó, từ khi nhận viện trợ của Hoa Kỳ, bến bãi, kho, cầu ở thương cảng Sài Gòn được xây dựng nâng cấp. Hoạt động trao đổi buôn bán nhộn nhịp đã góp phần cho ngành đường thủy thêm phần phát triển. Hoạt động của hệ thống đường thủy ở đây được thống kê chủ yếu là các hoạt động thông qua thương cảng Sài Gòn.

¹ Đường Sài Gòn – Đông Hà.

Bảng 2.3. Vận chuyển tại thương cảng Sài Gòn từ năm 1964 - 1969

Năm	Nhập				Xuất			
	Số tàu	Trọng tải ròng (1.000 tô-nô)	Trọng tải hàng hoá (1.000 tấn)		Số tàu	Trọng tải ròng (1.000 tô-nô)	Trọng tải hàng hoá (1.000 tấn)	
			Viễn duyệt	Tổng cộng			Viễn duyệt	Tổng cộng
1964	1.552	4.057	2.616	2.626	1.561	4.048	412	678
1965	1.946	5.522	3.946	3.964	1.893	5.387	433	754
1966	2.265	6.466	5.915	5.927	2.247	6.248	263	564
1967	2.608	7.754	7.165	7.190	2.674	7.890	264	727
1968	2.674	7.286	5.916	5.930	2.738	7.279	257	774
1969	3.114	8.178	6.941	6.952	3.131	8.142	474	1.010

Nguồn: [232, tr.99].

Ở giai đoạn này, hoạt động của thương cảng Sài Gòn gia tăng mạnh mẽ. Do được đầu tư, mở rộng kho bãi, bến cảng và số lượng hàng hoá được nhập ồ ạt nên tần suất hoạt động của thương cảng Sài Gòn hết năng suất. Từ năm 1965, do Hoa Kỳ tăng cường viện trợ hàng hoá nên số lượng tàu và hàng hoá cập cảng Sài Gòn tăng cao hơn nhiều so với thời gian trước. Năm 1965 có 3.839 tàu và 4.708.000 tấn hàng; năm 1967, số lượng hàng hoá gia tăng đột biến với 7.190.000 tấn, thương cảng bị tắc nghẽn, gây nhiều khó khăn cho việc bốc hàng; năm 1968 có 5.214 tàu và 6.690.000 tấn hàng. Do hoạt động của hệ thống đường hàng không trong giai đoạn này phát triển, đa số hành khách lựa chọn bằng hàng không do di chuyển nhanh và dễ dàng hơn nên hành khách di chuyển bằng đường thủy giảm. Số hành khách đi tàu thủy năm 1965 giảm 75%, năm 1966 giảm 84% và tiếp tục giảm trong năm 1968.

Hệ thống đường hàng không: Cảng hàng không Tân Sơn Nhất nằm ở phía Tây thành phố Sài Gòn, rộng 1.290 ha và là căn cứ không quân chiến lược của Mỹ ở Đông Nam Á. Từ giữa thập niên 60, sân bay Tân Sơn Nhất

tiếp tục được mở rộng cả quy mô và tính chất. Năm 1967, đường băng thứ hai dài hơn 3.000m được xây dựng. Các đài chỉ huy kiểm soát không lưu được trang bị hiện đại. Với quy mô ấy, trong chiến tranh, Tân Sơn Nhất không chỉ là sân bay dân dụng trong nước và quốc tế, mà còn là căn cứ không quân lớn, là một trong sáu sân bay loại 3 ở miền Nam Việt Nam (máy bay phản lực có thể hạ cánh ngày đêm), nơi quá cảnh của các đường bay quốc tế qua khu vực Châu Á - Thái Bình Dương [76, tr.152]. Chiến tranh đã gây nên sự bất ổn trầm trọng trong việc vận tải bằng đường sắt và đường bộ, điều này một phần đã giúp ngành vận tải hàng không ở miền Nam phát triển, đặc biệt là cảng hàng không Tân Sơn Nhất - đầu mối của hàng không ở miền Nam.

Về hàng không nội địa, Tân Sơn Nhất kết nối với các cảng Đà Nẵng, Nha Trang, Quy Nhơn... Ngoài ra còn có các sân bay dã chiến được thiết lập của các căn cứ quân sự.

Bảng 2.4. Hàng không nội địa: số nhập và xuất ở cảng Sài Gòn (1964 - 1969)

Năm	Nhập			Xuất		
	Số chuyến bay	Số hành khách	Hàng hoá (tấn)	Số chuyến bay	Số hành khách	Hàng hoá (tấn)
1964	13.587	115.388	263	13.587	11.238	1.478
1965	25.097	234.060	709	25.175	34.508	4.336
1966	39.314	294.449	705	39.363	49.500	5.414
1967	54.798	397.479	1.574	54.782	75.376	6.063
1968	59.269	456.639	1.340	59.274	68.590	5.974
1969	66.117	554.611	1.364	66.128	85.281	6.530

Nguồn: [232, tr.103].

So với các năm trước, số chuyến bay, vận tải hành khách và hàng hoá qua cảng Tân Sơn Nhất vẫn đứng đầu danh sách trong các cảng hàng không còn lại. Số lượng hành khách di chuyển bằng hàng không tăng, năm 1964 là

227.063 người, năm 1965 có 452.108 người, năm 1966 có 575.684 người và tăng đều ở các năm về sau. Mặc dù tình hình chiến sự ác liệt nhưng cảng Tân Sơn Nhất vẫn tăng cường vận chuyển hàng hoá, 1965 là 5.045 tấn và năm 1966 là 6.119 tấn [226, tr.36].

Về hàng không quốc tế, sân bay Tân Sơn Nhất hoạt động năng suất và phát triển mạnh trên nhiều tuyến đường bay, nhất là các đường bay Hoa Kỳ, Hương Cảng và Indonesia... Các kết quả thu được có phân suất gia tăng rất cao về số chuyến bay, hành khách và trọng lượng hàng hoá.

Bảng 2.5. Hàng không quốc tế: số nhập và xuất ở cảng Sài Gòn (1964 - 1969)

Năm	Nhập			Xuất		
	Số chuyến bay	Số hành khách	Số hàng hoá (tấn)	Số chuyến bay	Số hành khách	Số hàng hoá (tấn)
1964	4.081	68.884	17.165,5	4.081	69.146	4.444,4
1965	6.302	91.170	25.837,4	6.301	73.290	5.175,8
1966	11.987	427.025	78.161,6	11.985	349.361	30.179,2
1967	13.282	692.029	90.687,4	13.275	718.802	82.643,4
1968	11.874	300.669	100.102,0	11.879	340.626	29.295,9
1969	12.169	370.246	89.107,2	12.169	399.141	30.308,4

Nguồn: [230, tr.136-137; 232, tr.105]

Sau một thời gian được sự đầu tư, cơ sở hạ tầng, giao thông vận tải Sài Gòn phát triển vượt bậc, các tuyến đường bộ được kết nối, di chuyển tiện lợi, nhanh chóng. Tuy nhiên, khác với giai đoạn trước, do trong điều kiện chiến tranh lan rộng và khắc nghiệt hơn, đường bộ không có được sự phát triển xứng tầm và đặc biệt hoạt động đường sắt lại rơi vào bế tắc. Hệ thống thủy và đường hàng không có điều kiện phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là ngành hàng

không có ưu thế tuyệt đối vì di chuyển nhanh, độ an toàn cao. Hai ngành giao thông này đã đóng vai trò quan trọng trong vận tải của Sài Gòn lúc bấy giờ.

Trong tình trạng chiến tranh leo thang ở miền Nam, dưới tác động viện trợ của Hoa Kỳ, kinh tế Sài Gòn có những chuyển biến mới. So với giai đoạn trước, công nghiệp, thương nghiệp, giao thông vận tải có sự chuyển mình rõ rệt, cơ sở hạ tầng của các ngành kinh tế được đầu tư xây dựng và phát triển qui mô hơn. Viện trợ Mỹ và những chính sách cởi mở của chính quyền nên kinh tế thu hút được nguồn vốn của tư nhân và nước ngoài. Kinh tế Sài Gòn phát triển mạnh mẽ theo hướng tư bản chủ nghĩa, chuyển vai trò chi phối từ thành phần kinh tế nhà nước sang thành phần kinh tế tư nhân. Dưới tác động các chương trình viện trợ của Mỹ, đặc biệt về lương thực và chương trình nhập cảng ô tô, cùng đạo quân viễn chinh ở miền Nam đã làm cho thương nghiệp Sài Gòn phát triển hết sức nhộn nhịp, sôi động. Cơ cấu ngành kinh tế có sự thay đổi thương nghiệp, dịch vụ chiếm ưu thế trong kinh tế Sài Gòn.

Nhìn chung, so với giai đoạn trước, kinh tế Sài Gòn có sự chuyển biến mạnh mẽ, một số ngành, lĩnh vực có sự phát triển nhưng chịu sự chi phối mạnh mẽ của viện trợ Mỹ, của chiến tranh. Ở chừng mực nào đó, những thành tựu mà nền kinh tế chủ chốt là Sài Gòn có được đã đi chệch hướng với chủ trương, chính sách ban đầu mà chính quyền VNCH đề ra.

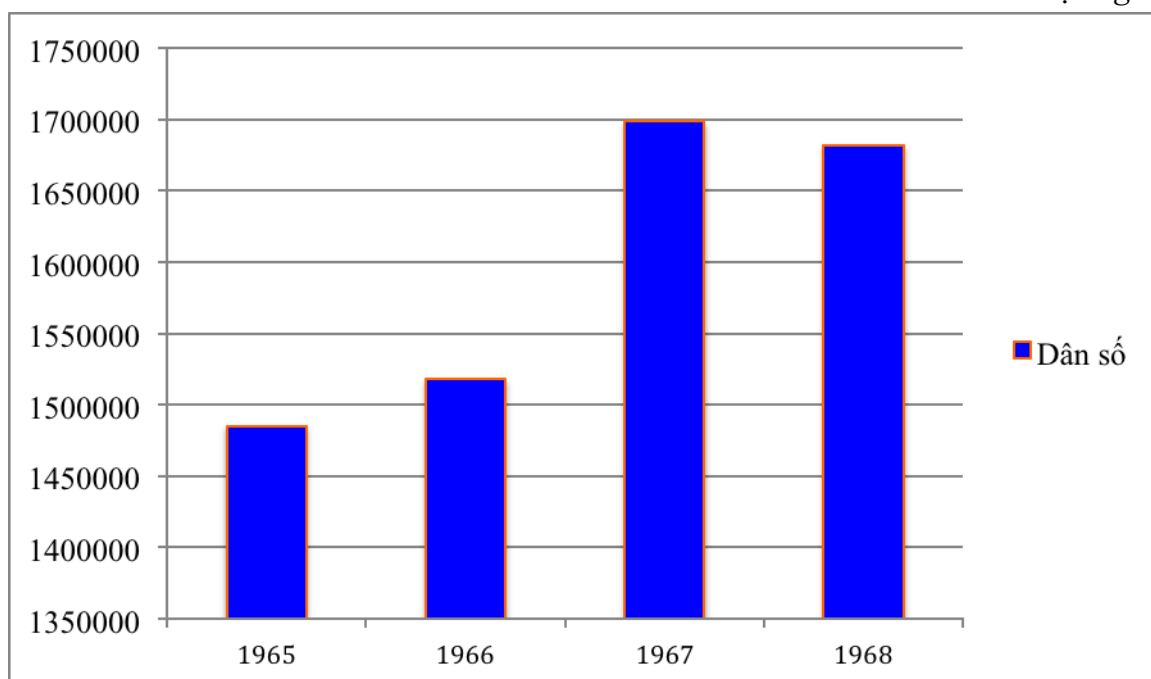
2.2.3. Chuyển biến về xã hội

2.2.3.1. Dân số

Trong giai đoạn chiến tranh Cục bộ, quân đội Mỹ và VNCH liên tục mở các cuộc hành quân càn quét các vùng nông thôn miền Nam, ném bom bắn phá xóm làng, khiến hàng chục vạn nông dân phải lìa bỏ ruộng đồng, chạy về các thành phố. Chính vì vậy, dân số ở các đô thị, đặc biệt là Sài Gòn gia tăng nhanh chóng.

Biểu đồ 2.2. Dân số Sài Gòn từ năm 1965 đến năm 1968

Đơn vị: Người



Nguồn: [230, tr.364]

Qua biểu đồ trên, chúng ta có thể thấy được sự biến đổi về dân số một cách rõ nét. Dân số tăng dần qua các năm, từ năm 1965 đến 1968 dân số tăng khoảng 200.000 người (từ 1.485.000 người lên 1.681.000 người) và “từ năm 1960 đến năm 1967 dân số Đô thành gia tăng theo nhịp độ trung bình hàng năm là 4,4%” [106, tr.16].

Sự tăng dân số này có nhiều nguyên nhân. Trước hết là do chiến tranh, lúc này trừ một số đô thị, còn lại hầu hết các vùng thì bom đạn nổ ra triền miên, sự tranh giành đất và dân giữa quân Giải phóng và Quân lực VNCH ngày càng quyết liệt. Ở những vùng mất an toàn, người dân muốn tránh chiến sự, đã tìm đến vùng tự do, hoặc ở các thành phố như Sài Gòn, Biên Hòa, Đà Nẵng, Huế... “việc sử dụng hỏa lực của Mỹ đã làm thay đổi tình trạng nhân khẩu Nam Việt Nam nói chung và Sài Gòn nói riêng sau năm 1964, và chính điều đó đã làm cho một bộ phận lớn nông dân chỉ còn quan tâm đến một vấn đề duy nhất là sự sống còn về thể chất. Vì vậy, họ tìm về những nơi được cho là “trú ẩn” an toàn, và như thế dân kéo về đô thị Sài Gòn ngày càng đông.

Ngoài dùng hỏa lực, Mỹ và VNCH còn dùng chất độc làm trụi lá cây để đẩy nông dân vào các trại tập trung, và một phần lớn nông dân bị đẩy ra khỏi ruộng đất của họ. Theo ước tính, ít nhất một nửa nông dân bị đẩy vào trại tập trung hoặc vào các trung tâm đô thị, điều đó đã làm biến đổi tính chất của xã hội Nam Việt Nam, trong đó có Sài Gòn. Phần lớn khi đã vào trại tập trung hoặc vào các trung tâm đô thị thì mức sống của người nông dân giảm đi mất hai phần ba, còn mất mát về tâm lý thì không kể xiết” [46, tr.253].

Vì vậy, có thể nói sự di chuyển hàng triệu nông dân miền Nam ra thành phố là hệ quả của những thủ đoạn do Mỹ và chính quyền VNCH tiến hành như: bằng bom đạn, bằng chính sách “bình định” đẫm máu... Những thủ đoạn và chính sách tàn bạo đó đã đưa đến quá trình đô thị hóa cưỡng bức và tập trung dân ngày càng mạnh mẽ. Nếu “năm 1960, 20 phần trăm nhân dân Nam Việt Nam sống trong các vùng đô thị. Tỷ lệ đó lên 26 phần trăm năm 1964 và 36 phần trăm 1968, một tốc độ tăng gấp năm lần so với tất cả các nước kém phát triển trong cùng thập kỷ” [46, tr.254]. Chỉ trong khoảng thời gian từ năm 1964 đến năm 1968, miền Nam có 10 thành phố lớn, 50 thị xã và hàng trăm thị trấn, chi khu quân sự. Đây là chưa kể hàng ngàn ấp chiến lược, trại tập trung trá hình kìm kẹp hàng triệu dân.

Mặt khác, sự biến đổi về dân số còn do tác động từ viện trợ của Mỹ đổ dồn vào Nam Việt Nam, mà tâm điểm là Sài Gòn. Sự viện trợ to lớn đó đã tạo cho nơi đây một diện mạo phồn vinh về kinh tế, cũng như phát sinh nhiều ngành nghề khác nhau, có sức hút với người dân nghèo khổ đang trong cảnh chạy loạn. Cùng với chiến tranh tàn phá ruộng vườn, làng mạc, người dân không có đất làm ăn, trở thành những người thất nghiệp. Họ tìm đến Sài Gòn không chỉ để tìm chỗ an toàn mà còn bởi nơi đây dễ tìm kiếm việc làm. Theo tính toán thì có khoảng 30 vạn lao động làm việc cho các công sở của Hoa Kỳ, số lao động này tăng lên do nhu cầu của chiến tranh, của xã hội; nhưng sau khi quân Mỹ rút khỏi miền Nam thì bộ phận này lại trở thành những người thất nghiệp, để lại hệ quả nặng nề cho xã hội miền Nam.

Phân bố dân số trong đô thành Sài Gòn không đồng đều. Giữa các quận có sự chênh lệch lớn, có những quận diện tích rộng nhưng lại ít dân. Ví dụ, năm 1968, Quận 7 có diện tích 10.284km² nhưng số dân chỉ 42.190 người, ngược lại Quận 3 có diện tích 7.890km² nhưng số dân lên tới 307.190 người, Quận 5 diện tích chỉ 5.884km² nhưng dân số lại tới 418.731 người [204, tr.1].

Cơ cấu dân số có sự biến động. Cộng đồng dân cư ở đô thị Sài Gòn bao gồm nhiều thành phần dân nhập cư, mức độ tập trung dân ngày càng cao nhưng người Việt vẫn chiếm đa số. Năm 1968, dân số Sài Gòn là 1.681.893 người trong đó người Việt có 1.672.599 người, người Việt gốc Thượng 5.322 người, người Việt gốc Miền 2.737 người và người Việt gốc Chăm với 1.235 người [230, tr.369]. Tỷ lệ nữ giới tăng lên và có phần nhỉnh hơn nam giới. Ngoài lý do không bị mất mát do chiến tranh như nam giới, thì nữ giới tăng bởi phần lớn phụ nữ tìm về đô thị Sài Gòn - nơi dễ kiếm các việc làm, như dịch vụ, phục vụ cho nhu cầu lính Mỹ...

Dân số Sài Gòn tăng vọt đã ảnh hưởng đến diện mạo của đô thị và đời sống xã hội, việc làm. Bên cạnh việc bổ sung một nguồn lớn lực lượng lao động cho Sài Gòn thì cũng kèm theo nhiều hệ lụy khác. Sài Gòn ngoài vai trò là trung tâm chính trị, kinh tế còn là trung tâm quân sự. Cuộc sống ở Sài Gòn, giờ đây trở nên sinh động hơn bao giờ hết, có hàng trăm, hàng ngàn kiểu ngành nghề khác nhau đã hình thành và tồn tại ở đô thị này.

2.2.3.2. Các giai tầng xã hội

Trong xã hội còn có hiện tượng phân tầng xã hội, diễn ra trong từng bộ phận, từng tiểu hệ thống. Ở đây bắt nguồn từ mức chênh lệch trong tiền lương, thu nhập, phân hoá giàu - nghèo. Xã hội Sài Gòn lúc này bên cạnh bộ phận bình dân là các tầng lớp công nhân, lao động, bộ phận tư sản, tiểu thương - tiểu chủ, trí thức đều có sự biến đổi, đặc biệt, là sự xuất hiện của giai cấp *tư sản mại bản*.

Tầng lớp công nhân, lao động: Sự chuyển biến của nền kinh tế, của công thương nghiệp và gia tăng dân số ở đô thị Sài Gòn giai đoạn 1965-1968 đã kéo theo sự biến động của đội ngũ công nhân, lao động.

Lực lượng công nhân, lao động Sài Gòn đã có sự phát triển nhảy vọt về số lượng. Công nhân trong ngành công nghiệp chế tạo, phục vụ công, giao thông vận tải, thương mại, ngành dịch vụ tăng rất nhanh. Theo thống kê, số nhân viên hoạt động trong các xí nghiệp kỹ nghệ và thương mại ở Sài Gòn năm 1964 có 240.082 người đến năm 1968 tăng lên 330.698 người trong tổng số 623.136 người ở miền Nam [234, tr.343]. Đội ngũ lao động tập trung chủ yếu ở các ngành chuyên chở, kho hàng, giao thông, năm 1966 có 115.652 người, trong ngành kỹ nghệ chế tác là 59.258 người, thương mại là 40.097 người và dịch vụ là 56.636 người [236, tr.383]. Ngoài ra, còn một số lượng lớn lao động hoạt động bốc vác ở các nhà ga, bến cảng, xe lam, xích lô, buôn bán đường phố, dịch vụ, vệ sinh, bồi bàn, bếp núc...

Về phân bố, lực lượng công nhân, lao động ở Sài Gòn khác với toàn miền Nam. Năm 1967, lực lượng lao động nông nghiệp (khu đệ nhất đẳng) chỉ chiếm 0,4 % tổng lao động thành phố; công nghiệp (khu đệ nhị đẳng) là 3,6%, và dịch vụ (khu đệ tam đẳng) là 63,1% [94, tr.357]. Trong giai đoạn này, lực lượng công nhân, lao động Sài Gòn tập trung ở một số ngành trực tiếp hay gián tiếp phục vụ chiến tranh. “Vì cuộc chiến đã đòi hỏi nhiều nhân lực và do đó tạo ra sự toàn dụng nhân công. Số nhân công ngày không hoàn toàn ở trong lãnh vực quân sự mà ở trong mọi lãnh vực xuất phát vì chiến tranh” [171, tr.18]. Công nghiệp chiến tranh được Hoa Kỳ và chính quyền VNCH ưu tiên cả về vốn lẫn nhân lực lao động. Năm 1968, trong số 12 vạn lính thợ làm việc trong các nhà máy sản xuất vũ khí đạn dược, quân trang, quân dụng ở miền Nam thì Lục quân công xưởng Gò Vấp đã chiếm 2.000 người, khu kỹ thuật sân bay Tân Sơn Nhất hơn 1.000 người... Số lượng công nhân lao động làm trong các sở Mỹ cũng tăng lên “người Mỹ dùng công nhân Việt Nam trực tiếp phục vụ cho nhu cầu binh lính của họ và xây dựng các căn

cứ” [46, tr.256]. Trong đội ngũ công nhân, lao động ở Sài Gòn, lực lượng nữ công nhân chiếm tỉ lệ lớn, trong một số ngành như may mặc, dệt, chế biến thực phẩm, tỷ lệ lao động nữ chiếm 60%.

Nguồn gốc và thành phần của công nhân, lao động giai đoạn này khá đa dạng. Họ là nông dân từ nông thôn bỏ ra thành thị, là thợ thủ công, tiểu chủ bị phá sản, là thanh niên học sinh, sinh viên, con em các tầng lớp nhân dân ở thành thị. Họ còn là công nhân các đồn điền, các lâm trường ở miền Đông, miền Tây Nam bộ, cao nguyên Trung bộ tràn về. Họ có tuổi đời tương đối trẻ, có khoảng 60% số lao động độ tuổi từ 20 đến 40 (tuy nhiên số thợ có tay nghề cao thì phần nhiều ở độ tuổi 40 trở lên). Ngoài thành phần kể trên, ở Sài Gòn còn có lực lượng lao động là người nước ngoài: Thái Lan, Philippin, Đài Loan, Hàn Quốc... Đa số họ làm việc trong các ngành có kỹ thuật cao, với cương vị là chuyên gia, hướng dẫn viên kỹ thuật. Năm 1966, số nhân công ngoại quốc lưu ngụ là 221 người, năm 1967 tăng lên 5.308 người và năm 1968 tăng vọt lên 31.609 người [232, tr.304].

Trong Chiến tranh cục bộ (1965-1968), tầng lớp công nhân, lao động Sài Gòn đã có bước phát triển cả về số lượng và tay nghề. Họ thuộc mọi thành phần, tập trung chủ yếu ở một số ngành công nghiệp phục vụ chiến tranh, trong các cơ sở dân sự và quân sự Mỹ. Lực lượng công nhân Sài Gòn có tính kỉ luật cao do sự khắt khe của thị trường tự do cạnh tranh, sản xuất sản phẩm theo nhu cầu của xã hội và phần lớn thị trường sẽ quyết định sự sống còn của sản phẩm. Nền kinh tế không mang tính tự cung tự cấp, sự sa thải là việc thường xảy ra nếu công nhân không đảm bảo yêu cầu sản xuất, thiếu tinh thần trách nhiệm. Tính cạnh tranh đã tạo nên sự chủ động trong công việc, ý thức tự giác cao, chất lượng tay nghề của đại bộ phận công nhân Sài Gòn. Những phẩm chất, đạo đức lao động của công nhân Sài Gòn một phần nào đó đã được phát huy trong thời kì đổi mới đất nước sau này.

Giai cấp tư sản, tiểu thương - tiểu chủ: Từ năm 1965 trở đi, dù kinh tế - xã hội Sài Gòn có nhiều biến động nhưng lực lượng tư sản, tiểu thương vẫn

phát triển về số lượng và qui mô. Chiến tranh khốc liệt tác động tới hoạt động sản xuất kinh doanh giới tư sản nhưng mặt khác một số người lại làm giàu từ cuộc chiến. Do viện trợ ồ ạt của Hoa Kỳ, đô-la và hàng hoá là cơ hội để tư sản thương nghiệp, tín dụng ngân hàng phát lên; hơn nữa do tác động từ chính sách về ruộng đất của chính quyền Sài Gòn, hàng vạn chủ đất đã lấy tiền bồi thường chuyển hướng lên thành thị và hùn vốn kinh doanh. So với thời kỳ trước 1965, giai đoạn này, lực lượng tư sản ở Sài Gòn phát triển vượt bậc, tích lũy tư bản rất nhanh, vốn của họ tăng mấy chục lần. Hầu hết các ngành kinh tế đều có đầu tư xây dựng, sản xuất của các nhà tư bản: ngành thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, đường, công nghiệp dệt, sản xuất giấy, hoá chất, sản xuất kim loại, điện lực, xây dựng có hàng vạn hộ kinh doanh... Ngoài một bộ phận tư sản hoạt động buôn bán, kinh doanh trước đó, thì có một bộ phận thường, hoặc tiểu thương nhỏ làm giàu nhờ “ăn theo” chiến tranh. Thông qua hàng viện trợ của Hoa Kỳ, họ thông đồng, hùn vốn với bộ phận tư sản mại bản, kinh doanh đầu cơ lũng đoạn thị trường (giới tướng lĩnh và các quan chức của bộ máy chính quyền Sài Gòn) và dần trở thành những nhà tư sản mới... Bộ phận này có thể chia làm 2 thành phần: thành phần lao động, làm ăn chân chính, chỉ tập trung kinh doanh, ít hoặc không dính dáng đến chính trị và thành phần gắn bó với chế độ vì quyền lợi kinh tế.

Bên cạnh đó, tầng lớp tiểu thương, tiểu chủ phát triển khá nhanh ở Sài Gòn, họ đóng vai trò trong nền kinh tế sản xuất nhỏ là chủ yếu. Lực lượng tiểu chủ bao gồm các doanh nghiệp như các chủ nhà in, chủ xưởng thủ công, chủ cửa hàng, cửa hiệu nhỏ như tiệm ăn, cà phê... Trong cơ chế kinh tế - xã hội Sài Gòn, lực lượng tiểu thương, tiểu chủ vận động như một hệ thống giao thông nối chiều kinh tế tầng lớp trên và dưới, xã hội đô thị với nông thôn và vị trí của họ ở giữa, có thể là lực lượng bổ sung cho tầng lớp tư sản, cũng có nguy cơ sa xuống thành người lao động lớp dưới.

Tư sản mại bản: Trong điều kiện phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa đã làm nảy sinh giai cấp tư sản mại bản. Thành phần chủ yếu là bao gồm tư sản

người Hoa và tư bản tài phiệt. *Thứ nhất*, về tư sản người Hoa. Trước đó họ đã nắm giữ vị trí, vai trò quan trọng và chi phối hầu hết thương trường Sài Gòn. Nhờ sự nhạy bén trong kinh doanh, trong giai đoạn này, tư sản Hoa kiều tiếp tục có cơ hội phát triển. Họ liên kết thành những tập đoàn, thâm nhập vào nhiều ngành kinh doanh như ngành luyện, nấu, cán sắt thép (từ những nguồn nguyên liệu phế thải của chiến tranh), ngành xuất nhập khẩu sợi dệt, ngành kinh doanh bột mì, bột ngọt, lúa gạo, ngành cơ khí, nhà đất, văn hóa, phim ảnh, khách sạn, thương xá, kinh doanh vàng bạc, đá quý, ngân hàng và tín dụng... Bộ phận người Hoa, đặc biệt là các nhà tư sản giàu có không ngừng tăng lên, chiếm tỷ lệ lớn nhất và hình thành nên những nhà đại tư sản cỡ lớn, có thế lực mạnh nhất và gần như họ làm chủ hẳn cả vùng chợ Lớn - trung tâm đô thị Sài Gòn. *Thứ hai*, là tư sản tài phiệt, được hình thành trên cơ sở sự xâm nhập của kinh tế Mỹ vào miền Nam. Hàng viện trợ ồ ạt vào miền Nam, chính là đầu mối cho bộ phận các quan chức, tướng tá chính quyền Sài Gòn dựa vào chức quyền trục lợi, bằng con đường kinh doanh, buôn lậu, tham nhũng đã trở nên giàu có một cách nhanh chóng, gia nhập vào làng tư sản Sài thành và thậm chí là những nhà tài phiệt. “Trên khắp miền Nam, trước hết là ở cách thành thị và đặc biệt nổi bật là ở Sài Gòn, đã thường xuyên diễn ra sự phân phối lại khối lượng viện trợ kinh tế đồ sộ của Mỹ. Trong sự phân phối lại này, tập đoàn thống trị quan liêu, quân phiệt và giai cấp tư sản mại bản đã giành lấy phần lớn những phần béo bở nhất” [210, tr.418].

Thông qua hoạt động kinh tế, giai cấp tư sản mại bản góp phần lũng đoạn nền kinh tế miền Nam, chiếm 80% cơ sở công nghiệp gia công chế biến, 90% đại lý buôn bán và 50% bán lẻ, 80% ngân hàng tín dụng, 42 công ty có số vốn trên một tỷ đồng, nắm trong tay hàng vạn công nhân và có ảnh hưởng lớn đến các tầng lớp lao động khác ở thành phố Sài Gòn. Trong giai đoạn này, xu hướng tích tụ, “cá lớn nuốt cá bé” diễn ra khắp nơi, tùy theo từng ngành nghề kinh doanh. Nhưng lực lượng tư sản dân tộc thường lép vế trước tư sản Hoa Kiều và tư sản mại bản ngày càng bành trướng thế lực. Họ dựa vào viện

trợ, hàng nhập khẩu của Hoa Kỳ và liên doanh với nước ngoài để làm giàu nhanh chóng. Ở Sài Gòn đã xuất hiện những nhà tư sản giàu có bậc nhất như “vua lúa gạo”, “vua bột mì”, “vua sắt thép”. Tích lũy tư bản của các nhà tư sản ở Sài Gòn tỉ lệ thuận với quá trình công nghiệp hoá kinh tế, có quan hệ hữu cơ với quá trình đô thị hoá xã hội và hướng sản xuất lớn theo chủ nghĩa tư bản đang được định hình rõ nét ở Sài Gòn.

Trong chừng mực nhất định, các nhà tư sản Sài Gòn, đặc biệt là bộ phận thương mại có khả năng điều hoà, điều tiết thị trường. Đây là sự biến đổi lớn của tư sản Sài Gòn trong nền kinh tế - xã hội tự do cạnh tranh. Từ môi trường, địa bàn kinh doanh chủ yếu ở các xí nghiệp, máy móc, buôn bán, tư sản ở Sài Gòn phát triển nhanh chóng sang cả lĩnh vực tài chính, ngân hàng và có năng lực mở rộng với các đối tác tài chính bên ngoài.

Trí thức cũng có những sự chuyển biến, phát triển về số lượng diễn ra trong bối cảnh phân hoá xã hội khá mạnh. Trí thức miền Nam trước năm 1965 chủ yếu được đào tạo từ nền giáo dục Pháp. Sau năm 1965 họ bị ảnh hưởng, chi phối bởi nền giáo dục của Hoa Kỳ; một bộ phận khá lớn được đào tạo ở nước ngoài về. Trí thức phát triển nhiều về số lượng và hiện diện trong mọi ngành nghề, tập trung chủ yếu ở Sài Gòn đến 80%. Họ cũng được sự hậu đãi, có đời sống đầy đủ và cao hơn nhiều so với các tầng lớp lao động bình dân khác. Số công chức ở Sài Gòn năm 1966 là 69.702 chiếm hơn 1/3 số công chức cả miền Nam năm 1968 là 71.965 người [232, tr.307].

Trí thức Sài Gòn xuất xứ từ nhiều nguồn gốc, số lượng trí thức Bắc di cư vào Nam khá nhiều, chịu ảnh hưởng của giáo dục Pháp, sau đó là Hoa Kỳ và họ phát triển trong một thời kỳ hết sức đặc biệt. Họ bị chi phối và phân hoá, chủ yếu ở 3 bộ phận: *Thứ nhất*, những trí thức xuất thân từ bình dân họ gắn với phong trào giải phóng dân tộc; *Thứ hai*, xuất thân từ con em đại tư sản, giới chóp bu trong bộ máy chính quyền của Sài Gòn có xu hướng đi ngược lại với ý chí của dân tộc, thống nhất đất nước; *Thứ ba*, xuất thân tư gia đình tư sản, địa chủ bị chi phối bởi văn hoá phương Tây, đa số có thái độ

trung lập. Tầng lớp trí thức là lực lượng thức thời và năng động của xã hội, dù có những chính kiến khác nhau, vị trí xã hội và năng lực khác nhau nhưng họ có những đóng góp cho xã hội. Đây cũng chính là lực lượng đi đầu cho đấu tranh đòi hoà bình, dân chủ. Trí thức Sài Gòn có vai trò và ảnh hưởng lớn trong xã hội và thường có ý kiến phản biện với chính quyền.

Sự biến đổi của các giai tầng trong xã hội tạo nên sự phân hoá xã hội ngày càng sâu sắc. Trong khi đại đa số nhân dân lao động, công nhân, trí thức... vật lộn với đời sống khó khăn do vật giá leo thang, thì một bộ phận trong dân cư thành phố trở nên giàu có nhanh chóng. Bên cạnh một bộ phận giàu lên nhờ lao động chân chính, hợp pháp còn có những hiện tượng làm giàu bất chính, phi pháp, tham ô tham nhũng, lợi dụng chức quyền để làm giàu, trục lợi. Nó dẫn tới tình trạng bất bình đẳng, bất công trong xã hội, dẫn tới tiêu cực, tệ nạn và tội phạm, gây bất ổn xã hội và bất an cho chế độ. Phần lớn dân cư đã phải sống bằng những nghề phục vụ cho các nhu cầu ăn ở, đi lại, chơi bời của lính viễn chinh, từ những chủ thầu cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho lính Mỹ, những người làm sở Mỹ... đến ma cô, gái điếm, gái nhảy, gái tắm hơi, gái bán "bar"... , tạo nên mảng tối của biến đổi xã hội.

2.2.3.3. *Giáo dục và y tế*

- Về Giáo dục:

Từ năm 1965, Giáo dục VNCH có bước chuyển biến rõ rệt, mô hình giáo dục mới của Mỹ xây dựng ở miền Nam Việt Nam đã bước đầu đạt được những kết quả nhất định.

Viện trợ của Mỹ góp phần thay đổi bộ mặt giáo dục của Sài Gòn: đầu tư về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị (mua tại Mỹ) và cả con người (đào tạo ở Mỹ). Nhiều đoàn cố vấn giáo dục của Mỹ sang miền Nam như: Đại học Missouri - Rolla, Đại học Florida, Hội Y sĩ Mỹ, Hội Nha sĩ Mỹ làm cố vấn cho các trường về nông nghiệp, kỹ thuật, Y, Nha, Dược, chuẩn bị cải cách giáo dục ở miền Nam theo nội dung của Mỹ.

Chính quyền VNCH đã áp dụng một số thay đổi trong chính sách giáo dục. Trong Hiến pháp Đệ Nhị Cộng hoà năm 1967 đã nêu rõ văn hoá giáo dục phải được đặt vào hàng quốc sách ba nguyên tắc giáo dục là *Dân tộc, Khoa học, Nhân bản*. Nền giáo dục cơ bản có tính cưỡng bách và miễn phí, được quyền tự trị. Chính quyền VNCH tuyên bố đưa nguyên tắc thực dụng thành phương châm giáo dục và đẩy mạnh cộng đồng hoá các trường tiểu học, mở rộng trường trung học, mở thêm các trường đại học tôn giáo, các trường đại học cộng đồng.

Hệ thống các trường học của nền giáo dục Sài Gòn lúc này bao gồm: 1. Hệ thống các trường phổ thông công lập; 2. Hệ thống các trường đại học; 3. Hệ thống các trường chuyên nghiệp trung cấp; 4. Hệ thống các trường tư, trường dòng, trường người Hoa... Bậc giáo dục được sửa đổi thành một hệ thống nhất và liên tục trong 12 năm. Bậc tiểu học (Từ lớp 1 đến lớp 5) và trung học (từ lớp 6 đến 12, trong đó bao gồm 2 bậc Trung học Đệ nhất cấp từ lớp 6 đến lớp 9 và Trung học Đệ nhị cấp từ lớp 10 đến lớp 12). Bậc Đại học, học trình từ 5 đến 7 năm (Bác sĩ đa khoa, muốn trở thành một Bác sĩ chuyên khoa - sau đại học, phải học thêm 3 năm nữa). Ngoài 3 bậc học trên, còn có các trường Cao đẳng (trên 2 năm) và dạy nghề.

Mặc dù chiến tranh ác liệt nhưng số lượng trường lớp, giáo viên, học sinh ở các bậc mẫu giáo, tiểu học, trung học và phổ thông tăng đều qua các năm. Ở bậc Mẫu giáo, niên khoá 1964-1965 mới chỉ có 189 lớp và 8.337 học sinh đến niên khoá 1968-1969 đã có 263 lớp học và 14.338 học sinh. Bậc tiểu học, niên khoá 1964-1965 có 4.518 lớp học, 3.694 giáo viên và 77.004 học sinh đến niên khoá 1968-1969 tăng lên 4.644 lớp, 4018 giáo viên và 262.660 học sinh. Bậc Trung học cơ sở (Trung học Đệ nhất), niên khoá 1964-1965 có 1.309 lớp, 2.465 giáo viên và 71.729 học sinh đến niên khoá 1968-1969 có 1.650 lớp, 2.816 giáo viên và 101.970 học sinh. Trung học phổ thông (Trung học Đệ nhị), năm 1964-1965 có 55 trường, 281 lớp với 1.038 giáo viên và

25.659 học sinh đến niên khoá 1968-1969 có 60 trường, 683 lớp, 1.350 giáo viên và 41.100 học sinh [224, tr.120; 230, tr.152-158; 232, tr.124-130-131].

Hệ thống giáo dục đại học ở Sài Gòn lúc này được tổ chức theo mô hình Mỹ gồm 5 viện Đại học với các trường, khoa, trung tâm [76, tr.169-170]. Ở bậc đại học và đào tạo kỹ thuật, mỹ thuật số lượng tăng đáng kể do nhu cầu về các tay nghề cần có chuyên môn cao. Giáo dục ngoài việc tăng theo nhu cầu tự nhiên của xã hội còn là do chủ đích của Mỹ muốn đào tạo những công dân miền Nam phục vụ lâu dài sự thống trị của họ ở miền Nam.

Với mục đích “Mỹ hóa giáo dục” ở miền Nam, ngoài việc xây dựng các dự án cải tổ và hệ thống cố vấn, xây dựng bộ máy quản lý giáo dục và tài trợ cho ngân sách giáo dục, Mỹ còn tổ chức đào tạo dài hạn và ngắn hạn bộ máy nhân sự người Việt. Mục tiêu của chương trình USAID tại Việt Nam nhấn mạnh đến các lĩnh vực học liệu, trường lớp và đào tạo giáo viên. Trong ba loại viện trợ nói trên, trước sau Mỹ vẫn lấy việc đào tạo và tu nghiệp giáo viên làm trọng tâm.

Các trường học ở Sài Gòn không những chịu ảnh hưởng về nội dung giảng dạy mà còn chịu sự tác động của xã hội ngoài học đường đó là về lối sống, về văn hóa. Sự hiện diện của quân đội Mỹ ở miền Nam đã tạo nên lối sống thực dụng, chạy theo vật chất đã có những ảnh hưởng xấu đến thanh niên, học sinh, sinh viên. Một số người trong họ thích hút cần sa, các loại nha phiến hoá học rất độc.

Tuy nhiên, việc Mỹ hóa nền giáo dục Sài Gòn đã vấp phải sự phản kháng liên tục, khi thì công khai, khi thì ngầm ngấm của giáo viên, học sinh và phụ huynh học sinh trong suốt hai mươi năm tồn tại của chế độ thực dân mới. “Hội nhà giáo yêu nước” và “Nghịệp đoàn giáo học tư thực” luôn có mặt trong cuộc đấu tranh này. Sinh viên có phong trào đòi chuyển ngữ ở bậc đại học, đòi tự trị đại học, chống quân sự hóa học đường.

- Về Y tế:

Lĩnh vực y tế trước khi quân Mỹ có mặt ở miền Nam phát triển tương đối chậm nhưng từ năm 1965 bắt đầu có bước phát triển đáng kể. Hệ thống cơ sở y tế của VNCH bao gồm y tế công cộng và y tế tư nhân.

Hệ thống bệnh viện, cơ sở y tế từ năm được chú trọng đầu tư, xây dựng. Năm 1965, tổng số bệnh viện dân sự toàn miền Nam là 101 cơ sở với 25.000 giường thì riêng ở Sài Gòn đã có 9 bệnh viện công với hơn 5.000 giường, 5 nhà bảo sanh. Một số bệnh viện lớn và tiêu biểu ở Sài Gòn lúc bấy giờ như Chợ Rẫy, Chợ Quán, Từ Dũ, Hồng Bàng, Bình Dân, Sài Gòn, Hùng Vương, Nhi Đồng, Trung tâm Bài trừ Hoa Liễu [112, tr.47]. Ngoài ra, còn có bệnh viện Thanh Quan (điều trị ngoại trú), một Trung tâm Phong (cùi) và Chẩn y viện. Năm 1967, tổng số lượt người điều trị là 2.058.859 trong đó có 34.486 trường hợp lao, 1.113 dịch tả, 1.018 thương hàn, 209 dịch hạch, 5.593 phong, 12.928 sốt rét, 6.518 giang mai, 7.561 lậu... Tỷ lệ nạn nhân chiến tranh nằm điều trị tại các bệnh viện so với tổng số bệnh nhân: Bệnh viện Chợ Rẫy: 11,4%, Sài Gòn: 3%, Bình Dân: 1,4%, Nhi Đồng: 1,3%” [112, tr.48].

Đội ngũ nhân viên y khoa được bổ sung liên tục. Năm 1965, VNCH có khoảng 800 bác sĩ y khoa và số lượng tiếp tục tăng trong những năm sau đó. Thời gian này, ngành y tế đã có khoa Quản lý bệnh viện. Năm 1966, có 23 sinh viên Quản lý bệnh viện tốt nghiệp và cũng trong năm này, Sở giáo dục y tế được thành lập. Năm 1969, tổng số nhân viên y tế là 4.796 người, trong đó có 188 bác sĩ, 199 cán sự điều dưỡng, 539 y tá, 286 hộ sinh [112, tr.48].

Ngoài hệ thống bệnh viện dân sự, vì tình hình chiến tranh, Sài Gòn còn có hệ thống quân y viện và hệ thống tản thương, trụ sở chính là Tổng Y viện Cộng hòa. Tại Sài Gòn, có Quân Y viện Cộng hòa, Quân Y viện Trần Ngọc Minh (nay là bệnh viện Nhân Dân 115), Bệnh viện Hải Quân, Bệnh viện Không Quân... được xây dựng và trang bị hiện đại. Năm 1966, chính quyền

Sài Gòn đổi tên Trung tâm chỉnh hình thành Viện Quốc gia phục hồi chức năng thuộc Bộ cựu chiến binh nhằm giải quyết tình trạng thương binh ngày một gia tăng. Tổng số bệnh viện quân y là 19 với 9.000 giường. Ngoài cơ sở điều trị là một số trung tâm hồi lực cho những thương binh, ở Thủ Đức có nguyên một làng cho thương phế binh định cư. Năm 1968, số nạn nhân chiến tranh nằm điều trị tại bệnh viện là 10.415 người, nạn nhân chiến tranh là bán quân nhân là 885 người, nạn nhân chiến tranh thường dân là 9.530 người. Để phục vụ cho y tế Quân đội, Mỹ và chính quyền Sài Gòn mở nhiều lớp đào tạo sĩ quan và nhân viên y ở trường Quân y. Phần lớn các nam bác sĩ, dược sĩ ra trường cũng bị trưng tập vào lực lượng sĩ quan trừ bị và sĩ quan quân y không được phép làm tư.

Bên cạnh sự phát triển của cơ sở hạ tầng và đội ngũ y tế ở Sài Gòn thì từ năm 1965, sự hiện diện của quân Mỹ và đồng minh ở miền Nam, Sài Gòn trở thành nơi ăn chơi, giải trí của các lực lượng viễn chinh, nhiều loại bệnh xã hội và các tệ nạn cũng gia tăng. Việc sử dụng các chất ma túy mới như cần sa, heroine, cocain... lúc đầu chỉ lưu hành trong số lính Mỹ và đồng minh nhưng về sau lan truyền nhanh trong giới trẻ Sài Gòn dẫn đến các tệ nạn khác về trật tự, an ninh xã hội. Một số thanh niên có lối sống mất niềm tin, lý tưởng, đua đòi chạy theo nếp sống của phương Tây, thị trường tràn ngập các loại thuốc ngoại nhập, bị sử dụng bừa bãi, nhất là kháng sinh, thuốc an thần, thần kinh, các loại ma túy... Các vấn đề đó tạo nên một tình trạng hết sức phức tạp về xã hội và môi trường, ảnh hưởng rất lớn đối với sức khỏe và mô hình bệnh tật của người dân Sài Gòn trong giai đoạn này.

2.2.3.4. Văn hoá, xuất bản, báo chí

Một trong những bộ phận cấu thành xã hội Sài Gòn giai đoạn này là các yếu tố văn hoá, báo chí, xuất bản. Các chính sách về xã hội, trong đó có văn

hoá, báo chí, xuất bản của chính quyền Sài Gòn chịu tác động từ sự can dự của Hoa Kỳ vào miền Nam.

Ngay sau năm 1954, cùng với việc lập ra các tổ chức quân sự, chính trị, Hoa Kỳ đã lập ra ở miền Nam các cơ quan chỉ đạo văn hoá, báo chí như Liên vụ thông tin Hoa Kỳ. Các cơ quan phụ trách chiến tranh tâm lý thuộc Bộ tư lệnh viện trợ quân sự Mỹ (MAAC), Văn phòng trợ lý đặc biệt cho đại sứ (OSA), hoặc phụ tá giám đốc các chương trình bao gồm các thông tin, đài phát thanh, phim ảnh, xuất bản, triển lãm, các hội Việt - Mỹ. Phòng chiến tranh chính trị của Bộ tư lệnh Viện trợ và Liên bộ Thông tin Hoa Kỳ là tổ chức chiến tranh tâm lý... đã làm nhiều việc để ươm gieo nền văn hoá họ mong muốn.

Song song với súng đạn, tiền bạc, văn hoá Hoa Kỳ cũng được du nhập vào miền Nam. Sự lan truyền nền văn hoá đó vào xã hội miền Nam, tập trung ở Sài Gòn theo hai con đường chính: *Thứ nhất*, là từ sách báo, phim ảnh, thông tin từ chính phủ hay các cơ quan chức năng của Hoa Kỳ giới thiệu vào Việt Nam; *Thứ hai*, là ảnh hưởng trực tiếp về lối sống Hoa Kỳ qua khoảng 3,5 triệu lượt thanh niên Hoa Kỳ trong các sắc phục quân đội đến miền Nam Việt Nam và những du học sinh từ nước ngoài về. Ảnh hưởng từ yếu tố thứ hai có tính mạnh mẽ, trực tiếp đến cư dân miền Nam, nhất là thế hệ trẻ ở đô thị Sài Gòn. Hầu hết lính Mỹ trước khi sang Việt Nam đều nghĩ là đang đi làm sứ mệnh bảo vệ thế giới tự do, bảo vệ quyền lợi và an ninh của Hiệp chúng quốc Hoa Kỳ đang bị chủ nghĩa Cộng sản đe dọa. Họ mang theo văn hoá Mỹ sang Việt Nam, một lối sống thực dụng, phiêu lưu, ngạo mạn và cách hành xử của họ đã được biểu hiện cụ thể trong thời gian họ phục vụ, chiến đấu ở miền Nam. Nhiều người cư xử lịch lãm, tôn trọng văn hoá Việt Nam, nhiều binh sỹ đã hoàn thành nghĩa vụ theo tinh thần của người lính, cứu dân thường trong

loạn lạc của cuộc chiến. Tuy nhiên, một bộ phận còn lại đã biến chất khi chịu sự thất bại trên chiến trường. Càng thất bại, họ càng trở nên tồi tệ, xấu xa, nạn hút chích, ăn chơi và giải trí thiếu lành mạnh đã trở thành hiện tượng phổ biến ở đô thị Sài Gòn.

Cùng đó, Hoa Kỳ và chính quyền Sài Gòn đã sử dụng các phương tiện kỹ thuật, vật chất phục vụ sinh hoạt, hưởng thụ nền văn hoá phương Tây ở Sài Gòn. Hệ thống truyền thanh, truyền hình được đầu tư xây dựng, năm 1966 ở Sài Gòn truyền hình tivi màu đã xuất hiện phủ sóng khắp nơi. Số giờ phát thanh hàng ngày của các đài tại Sài Gòn là 24/24 giờ, số rạp chiếu phim năm 1965 là 44 rạp, năm 1967 là 49 rạp [230, tr.176-178]. Hàng loạt rạp chiếu phim do nhu cầu hưởng thụ ngày càng cao nên được đầu tư nâng cấp, mở rộng nhằm thu hút khách. Một số rạp tiêu biểu ở Sài Gòn như: Cathay, Catinat, Đại Lợi, Đại Nam, Eden, Majestic... Nhiều rạp chiếu phim đồng thời là sòng bạc, vũ trường, quán bar... và còn là tụ điểm biểu diễn của các nghệ sĩ, gánh hát, đoàn cải lương...

Việc du nhập văn hoá ngoại lai vào đô thị Sài Gòn, cộng hưởng với tình hình phức tạp trong thời chiến đã tạo nên sự hỗn dung trong nếp sống người Sài Gòn, xuất hiện nhiều lang lớp tranh tối, tranh sáng. Nhiều thế lực, phe cánh giành giật địa bàn kinh doanh, làm ăn đã tạo nên các băng đảng xã hội đen, bảo kê khuynh đảo Sài Gòn.... nổi tiếng giai đoạn này có nhóm giang hồ Đại Cathay, Tín Mã Nàm và sau đó là Tỳ, Cái, Thế...

Việc sử dụng báo chí làm công cụ tuyên truyền phục vụ cho chế độ, Hoa Kỳ và Sài Gòn còn sử dụng nhiều hình thức giải trí khác đưa vào sinh hoạt xã hội để phục vụ cho mục tiêu của cuộc chiến. Ở Sài Gòn, lúc này có khoảng hơn 1000 nhà in, 100 nhà xuất bản, 45 tờ báo hàng ngày [237, tr.191]. Sự tràn ngập của các phương tiện truyền thông, hệ thống in ấn, báo chí xuất

bản đã làm cho đời sống thông tin ở Sài Gòn hết sức nhộn nhịp. Người Sài Gòn lúc bấy giờ có thói quen mỗi buổi sáng đa số dân chúng đều có trong tay tờ báo tin tức vào buổi sáng. Để đọc và nghe được những tin tức bằng tiếng Anh nhiều người đã học ngoại ngữ. Bên cạnh đó, để giao tiếp được với lính Mỹ, người Mỹ và tìm cơ hội việc làm thì phong trào học tiếng Anh đã phát triển.

Bên cạnh những tờ báo đặc lực phục vụ, tiếp tay cho chính quyền VNCH thì cũng có những nhà báo độc lập, các kí giả nước ngoài, các tờ báo tư nhân, các nguồn thông tin báo chí của phương Tây đã có những tiếng nói, thái độ khách quan và chính những động thái đó đã gây ảnh hưởng đến dư luận quốc tế và tại Sài Gòn làm cho công chúng hiểu rõ hơn về đời sống xã hội thực của Sài Gòn lúc bấy giờ.

Nhìn chung, so với giai đoạn trước thì hệ thống mạng lưới báo chí, xuất bản, phát thanh từ Sài Gòn đã lan toả rộng hơn, khắp miền Nam và cơ bản đã đi sâu vào đời sống xã hội hơn. Có thể nói, bên cạnh những mặt trái thì về cơ bản, đời sống văn hoá của dân cư Sài Gòn giai đoạn này khá phong phú, hơn hẳn thời kỳ trước.

Tiểu kết Chương 2

Giai đoạn 1954 đến 1964 là quá trình bắt đầu chuyển biến kinh tế, xã hội của Sài Gòn dưới thời kỳ chủ nghĩa thực dân mới Hoa Kỳ. Nhìn tổng thể, ở mọi phương diện là bước đầu chuyển từ mô hình Pháp sang Hoa Kỳ. Dưới sự viện trợ của Hoa Kỳ và các chính sách của chính quyền VNCH, kinh tế và xã hội Sài Gòn bắt đầu chuyển mình. Cơ sở hạ tầng bắt đầu được đầu tư, xây dựng và khuyến khích trưng. Nền kinh tế, tuy còn ở qui mô nhỏ nhưng đã có được những nền tảng ban đầu. Các lĩnh vực xã hội như giáo dục, y tế, văn hoá bắt đầu chuyển hướng chịu ảnh hưởng của Hoa Kỳ.

Từ năm 1965 đến năm 1968, trong chiến tranh chiến tranh Cục bộ, sự hiện diện đông đảo của lực lượng quân đội Hoa Kỳ và đồng minh ở miền Nam Việt Nam, kinh tế và xã hội Sài Gòn chuyển biến nhanh chóng. Về kinh tế, so với giai đoạn trước, cơ sở hạ tầng được đầu tư qui mô, vốn tích lũy lớn hơn, thành phần kinh tế tư nhân ngày càng lớn mạnh, thị trường vận hành tự do, bút phá và giải phóng lực lượng sản xuất đã làm chủ nghĩa tư bản phát triển mạnh mẽ. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch sang thương nghiệp, dịch vụ chiếm ưu thế và đặc biệt là nghiêng hẳn về những ngành phục vụ chiến tranh. Về xã hội, các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá đều biến chuyển, phát triển nhờ sự đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật tương đối tốt từ viện trợ của Hoa Kỳ. Mô hình giáo dục, y tế của Hoa Kỳ được áp dụng, mở rộng và Sài Gòn tiếp thu mạnh mẽ văn hoá bên ngoài.

Chuyển biến kinh tế, xã hội Sài Gòn giai đoạn này chịu sự chi phối từ viện trợ Hoa Kỳ, đặc biệt là sự hiện diện của lực lượng quân viễn chinh ở miền Nam. Bên cạnh đó, là sự tác động mạnh mẽ và sâu sắc bởi chiến tranh. Chiến tranh đã làm cho kinh tế, xã hội Sài Gòn có xu hướng bị “quân sự hoá”. Một mặt, Sài Gòn khoác lên mình diện mạo phồn vinh nhưng mặt khác, lại phụ thuộc chặt chẽ vào ngoại viện. Tuy nhiên, đây cũng là giai đoạn mà hoạt động kinh tế, xã hội của Sài Gòn sinh động nhất trong hơn 20 năm tồn tại với tư cách là thủ đô của chế độ VNCH.

Chương 3
CHUYỂN BIẾN KINH TẾ, XÃ HỘI SÀI GÒN
TỪ NĂM 1969 ĐẾN NĂM 1975

3.1. Bối cảnh lịch sử mới và những tác động tới sự chuyển biến kinh tế, xã hội Sài Gòn

3.1.1. Tình hình chính trị và viện trợ của Hoa Kỳ

Năm 1967, nền Đệ Nhị Cộng hoà được thành lập, chính phủ của Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu lên nắm quyền, tình hình chính trị bắt đầu ổn định. Tuy nhiên, Đệ Nhị Cộng hoà bị lái theo sự chỉ dẫn và ngày càng phụ thuộc vào Hoa Kỳ.

Bị sa lầy trong chiến tranh Cục bộ, đặc biệt cuộc Tổng tiến công Tết Mậu thân của lực lượng cách mạng đã làm chao đảo chính trường Mỹ, buộc Mỹ phải có tính toán khác đó là chuyển từ chiến tranh Cục bộ sang Việt Nam hoá chiến tranh. Nội dung của Việt Nam hoá chiến tranh là Mỹ dần rút quân đội khỏi miền Nam Việt Nam, đồng thời, tiếp tục viện trợ kinh tế cho VNCH, hỗ trợ không quân với cường độ tối đa trong một thời gian để quân lực VNCH có thể tự đảm đương cuộc chiến. “Trong tinh thần đó, Việt Nam sẽ nhận viện trợ quân sự để chính người Việt tiếp tục cuộc chiến, thay thế cho hơn nửa triệu lính Mỹ đang dần dần triệt thoái”[4, tr.16].

Từ năm 1969 trở đi, viện trợ các loại cho miền Nam Việt Nam tăng lên gấp bội. Từ 1969 - 1975, tổng viện trợ là 16 tỷ đô-la. Trong đó, năm 1969 là 2,27 tỷ đô-la, năm 1970 là 2 tỷ, năm 1971 là 2,5 tỷ, năm 1972 là 3 tỷ, năm 1973 là 3,8 tỷ [1, tr.64]. Tuy nhiên, từ năm 1974, phong trào phản chiến và sự phân hoá trong Quốc hội Mỹ đã làm mức chuẩn chi viện trợ cho VNCH bị cắt giảm, đến năm 1975 viện trợ Mỹ cho VNCH chỉ còn 700 triệu đô-la.

Cùng với việc thực hiện chiến lược Việt Nam hoá chiến tranh, Mỹ tiến hành việc rút quân khỏi miền Nam Việt Nam. Năm 1969, Mỹ rút 25.000 người, năm 1970 là 150.000 người và đến năm 1973, sau hiệp định Paris, quân đội Mỹ đã không còn hiện diện ở miền Nam Việt Nam. Việc rút hơn nửa triệu lính Mỹ đã để lại khoảng trống khổng lồ trong đời sống kinh tế miền Nam nói chung và đô thị Sài Gòn nói riêng “4-5 tỷ đô-la hàng năm trước đây được lính Mỹ tung vào xã hội qua các dịch vụ mua sắm, nay không còn nữa. Một khối lượng lớn những người lao động làm việc trong các sở Mỹ cũng không còn việc để làm” [127, tr.123].

Thời gian đầu của Việt Nam hoá chiến tranh, tuy Mỹ vẫn duy trì viện trợ cho VNCH nhưng đã không thể lấp được khoảng trống trong đời sống kinh tế, xã hội. Chính quyền VNCH đã bắt đầu phải đương đầu với những khó khăn như phải tự đảm đương việc đôn quân, bắt lính, nuôi dưỡng một đội quân lên tới 1 triệu người. Nếu so với viện trợ, thì mức tăng số lượng quân nhân và viên chức ăn lương của chính quyền Sài Gòn cao hơn nhiều lần. “Lấy con số năm 1962 là 100 thì mức viện trợ năm 1972 là 416,8, mức tăng quân nhân viên chức là 461,42, sang đến năm 1973, mức tăng viện trợ là 464,6 thì mức tăng quân nhân và viên chức là 760,53” [127, tr.124]. Những khó khăn liên tiếp đè nặng lên nền kinh tế, ngân sách ngày càng thiếu hụt dẫn đến sự khủng hoảng trong đời sống kinh tế, xã hội, chính quyền VNCH đã buộc phải đưa ra nhiều chính sách để cứu vãn tình thế.

3.1.2. Chính sách của chính quyền Việt Nam Cộng hoà

Từ năm 1969 đến năm 1975, chuyển biến kinh tế, xã hội của Sài Gòn bị chi phối bởi nhiều yếu tố. Việc thay đổi mức viện trợ, rút quân của Mỹ và áp lực từ cuộc chiến đã buộc chính quyền VNCH phải có những chính sách điều chỉnh. Nhiều chủ trương, chính sách của chính quyền lần lượt được ban hành,

như cuộc “cách mạng mùa thu” ngày 15-11-1971. “Các biện pháp cách mạng kinh tế mùa thu nhằm vào việc cải tổ toàn diện cơ cấu kinh tế tài chính Việt Nam và thể hiện ý chí muốn khai thông kinh tế để bước qua giai đoạn phát triển. Các biện pháp trên chi phối 5 lãnh vực chính: Hồi đoái, xuất nhập cảng, lúa gạo, lương bổng của giới quân công và phát triển kinh tế. Mục đích của những biện pháp này là ổn định giá cả, khai thông những bế tắc kinh tế căn bản, cố gắng quân bình hoá ngân sách, cải thiện cán cân chi phối, tiết giảm nhu cầu ngoại tệ và phát triển kinh tế...” [57, tr.2]. Tuy nhiên, trong tình thế tràn ngập những khó khăn, bối cảnh thay đổi nhanh chóng, các biện pháp kinh tế của chính quyền VNCH không còn được chủ động, thuần túy nằm trong tinh thần “cách mạng mùa thu” nữa mà thay vào đó là những chính sách liên tiếp nhằm giải quyết những khó khăn mới.

Vì vậy, các chính sách của chính quyền VNCH từ đó trở đi chủ yếu là nhằm đối phó với những khó khăn mới xuất hiện. Một loạt biện pháp kinh tế tài chính quan trọng được đưa ra: thành lập Quỹ phát triển Kinh tế Quốc gia (tháng 3); ban hành Luật đầu tư 04/72 (tháng 6); Lập Ủy ban đầu tư và đơn giản hoá thủ tục đầu tư; bỏ trợ cấp một số hàng, tăng giá một số dịch vụ của Chính phủ và một số sản phẩm như gạo, sữa, đường, xăng nhớt, thuốc lá, đồ uống, rượu mạnh... song song với biện pháp tăng lương công chức.

Về tín dụng, Chính quyền VNCH cho phát hành một loại công khố phiếu đặc biệt 30% dành cho giới quân công, tăng lãi suất công khố phiếu tín dụng ngân hàng, và cho phép tài chiết khấu 10% đối với một số nghiệp vụ. Ngân hàng Quốc gia cũng cho phép các ngân hàng cho vay ngoài tỷ lệ để tài trợ một số nghiệp vụ và các xí nghiệp kẹt vốn có thể được thế chấp một số hàng hoá với một lãi suất ưu đãi.

Để đối phó với nhu cầu cứu trợ, chính quyền Sài Gòn còn ấn định một loại thuế gián thu 10% gọi là phụ thu cứu trợ trên một số dịch vụ giải trí.

Ngoài ra, chính phủ còn cho giảm bớt tiền ký quỹ nhập cảng, gia tăng trợ cấp xuất cảng và khuyến khích các nghiệp vụ bảo hiểm chiến tranh. Hối suất thả nổi được điều chỉnh 10 lần trong vòng 1 năm. Tháng 8 năm 1972, kế hoạch bốn năm phát triển Quốc gia đã được Hội đồng Nội các chấp thuận.

Có thể nói, từ năm 1969 cho đến khi kết thúc cuộc chiến tranh Việt Nam là giai đoạn mà chính quyền VNCH đã ban hành nhiều biện pháp tài chính nhất. Các chính sách đó nhằm hai mục tiêu song song: ổn định tài chính và phát triển kinh tế. Một mặt, chính quyền VNCH muốn đặt nền móng cho công cuộc phát triển trường kỳ qua việc ban hành hàng loạt các chính sách, luật. Mặt khác lại muốn chấn chỉnh cơ cấu kinh tế tài chính bằng cách giảm bớt áp lực lạm phát, điều chỉnh giá cả, quân bình ngân sách và giảm bớt mức khiếm hụt của cán cân chi tiêu, trong khi vẫn phải đối phó với những vấn đề kinh tế cấp bách phát sinh từ bột phát của chiến cuộc.

Những chính sách của chính quyền Sài Gòn đưa ra nhằm củng cố về kinh tế, ổn định về xã hội để đối phó với cuộc chiến. Những nỗ lực điều chỉnh đó của chính quyền VNCH đã bị cuộc chiến lái chệch hướng và Sài Gòn là nơi chịu ảnh hưởng đầu tiên. Các chính sách đó chỉ là những biện pháp thụ động mang tính chống đỡ, thể hiện sự lúng túng của chính quyền và nó đã tác động mạnh mẽ đến kinh tế và xã hội. Từ năm 1969, mọi thứ đang dần trên đà đi xuống, sự hoảng loạn, sụp đổ về tinh thần lan rộng trong dân chúng để rồi đến thời điểm năm 1973, những bước ngoặt trên chính trường đã làm cho kinh tế, xã hội Sài Gòn chao đảo và đi đến sụp đổ năm 1975.

3.2. Chuyển biến về kinh tế

3.2.1. Công nghiệp

Thông thường khi cuộc chiến tranh chấm dứt hay nhứt điệu cuộc chiến tranh dụn xuống, kinh tế mới có điều kiện phục hồi, phục hưng và phát triển. Nhưng ở miền Nam nói chung và Sài Gòn nói riêng, sau khi Hoa Kỳ và đồng minh rút quân, chiến tranh có phần lắng xuống, các yếu tố bình yên đang dần dần trở lại, thì kinh tế Sài Gòn lại khủng hoảng và rối ren hơn thời loạn lạc.

Công nghiệp Sài Gòn sau những bước phát triển nhanh ở giai đoạn trước, từ năm 1969 trở đi đã rơi vào trạng thái hoạt động thất thường. Trong giai đoạn Việt Nam hoá chiến tranh (1969-1972), ngoài một số ngành được đầu tư đã có bước tiến về qui mô thì đa số các ngành có xu hướng chững lại, hoạt động cầm chừng và suy giảm do chịu ảnh hưởng của việc Mỹ rút quân và chiến tranh (trong Tết Mậu Thân năm 1968, nhiều công ty, nhà máy, xí nghiệp đã bị tàn phá, ảnh hưởng đến sản xuất). Mặc dù chính quyền VNCH có nhiều biện pháp nhằm cải tổ nền kinh tế, tuy nhiên việc tái thiết sản xuất gặp nhiều khó khăn vì nhiều doanh nghiệp không còn dám mạo hiểm bỏ vốn đầu tư như ở giai đoạn trước.

Một số ngành công nghiệp chững lại, hoạt động cầm chừng như ngành chế biến thực phẩm, gỗ, da, khoáng chất... Trong đó, *công nghiệp chế biến* (đồ hộp, sữa, thuốc lá...) không còn phát triển như giai đoạn trước do nhu cầu thị trường giảm sút khi quân đội Hoa Kỳ triệt thoái khỏi miền Nam nhưng đây vẫn là ngành cần thiết cho các nhu cầu yếu phẩm của quân lực VNCH.

Ngành chế biến và sản xuất gỗ, da: Năm 1973, chế biến và sản xuất gỗ có trên 10 xí nghiệp lớn và 600 xí nghiệp nhỏ trong khi ngành thuộc da và sản phẩm bằng da chỉ có 5 công ty lớn và khoảng 270 cơ sở sản xuất tiểu thủ công

nghiệp [160, tr.85]. Ngành *ché biến khoáng chất* chỉ còn 25 xí nghiệp và khoảng trên 4.310 lao động.

Ngành luyện kim cơ bản không còn phát triển do nguồn nguyên liệu từ phế thải chiến tranh không còn dồi dào như trước. Cuối năm 1973, ngành công nghiệp này chiếm 2,62% vốn đầu tư và 1,43%, giá trị thương vụ thực hiện trong năm [160, tr.88]. Vai trò của đại công nghiệp trong ngành này lấn át hoàn toàn các cơ sở tiểu công nghiệp về các chỉ tiêu lao động, vốn đầu tư, trị giá gia tăng, giá trị thương vụ thực hiện và khả năng xuất cảng. Tuy nhiên, trong điều kiện khó khăn của tình hình kinh tế nói chung, sức sản xuất yếu kém và thiếu hụt nguyên vật liệu thì ngành luyện kim suy giảm.

Ngành cơ khí chủ yếu là các cơ sở thủ công nghiệp, trang thiết bị còn thô sơ tập trung đông đảo ở khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định.. Năm 1973, ngành sản xuất này đã có đến 1.632 cơ sở sản xuất với 17.653 lao động, trong đó có 42 cơ sở có từ 50 đến 199 lao động, có 7 cơ sở có từ 200 đến 500 lao động, có 2 cơ sở có trên 500 lao động [160, tr.89]. Như vậy, số lượng các cơ sở thủ công nghiệp trong ngành này có sự phát triển nhanh hơn các cơ sở công nghiệp. Khu vực công nghiệp chỉ giành ưu thế một số chỉ tiêu về giá trị gia tăng, giá trị thương vụ, giá trị máy móc. Ngành cơ khí phần lớn là trong nhóm sửa chữa, chế tạo máy móc, trong đó chỉ một số cơ sở sửa chữa lớn do quân đội Sài Gòn nắm giữ như Hải quân công xưởng (Ba Son), Lục quân xưởng.

Một số ngành ít chịu tác động của chiến tranh, được đầu tư nên vẫn còn có khả năng phát triển như công nghiệp giấy, dệt, hoá chất... *Công nghiệp giấy*: Năm 1973 có 109 cơ sở sản xuất với 2.505 lao động, trong đó có 10 xí nghiệp có trên 50 lao động. Công ty giấy tiêu biểu như Công ty Kỹ nghệ Giấy Việt Nam (cogivina). Đại công nghiệp trong ngành này tuy chỉ chiếm 10% số

xí nghiệp nhưng đã thu hút tới 80% lực lượng lao động, cung cấp tới 90% trị giá thương vụ [160, tr.82]. *Công nghiệp dệt - may* có nhóm may mặc xuất khẩu được đầu tư mạnh và chỉ thực sự phát triển từ đầu năm 1970 với khoảng 6 cơ sở quy mô đại công nghiệp, trang bị 600 máy hoạt động với gần 100.000 công nhân máy may tại các cơ sở tiêu thủ công đạt sản lượng khoảng 20 triệu quần áo mỗi năm [1, tr.106].

Ngành hoá chất và sản phẩm từ hoá chất: Ngành hoá chất chỉ đứng sau ngành công nghiệp dệt về sản lượng và lực lượng lao động. Năm 1973 có 977 cơ sở sản xuất với 18.800 lao động, trong đó có 284 cơ sở sản xuất có từ 10 đến 49 lao động, 13 cơ sở có từ 200 đến 500 lao động và 3 cơ sở có trên 500 lao động [160, tr.86]. Các nhóm sản phẩm hoá chất phát triển mạnh trên địa bàn Sài Gòn có cao su, nhựa dẻo, kem đánh răng. “Cuối năm 1973, đô thành Sài Gòn có 20 xí nghiệp đại công nghiệp và gần 110 xí nghiệp tiểu công nghiệp sản xuất các sản phẩm cao su. Năm 1969 đã sản xuất 4,5 triệu vỏ xe và 5 triệu đôi giày dép các loại (vào năm 1971)” [1, tr.109]. Sản lượng này đã đáp ứng hơn 85% nhu cầu tiêu thụ của thị trường miền Nam. Nhóm sản phẩm nhựa dẻo tại Sài Gòn vào năm 1973 đã có trên 500 cơ sở sản xuất, trong đó có gần 50 xí nghiệp có quy mô đại công nghiệp [160, tr.87]. Trong lĩnh vực sản xuất nhựa dẻo đã có sự đầu tư lớn về máy móc trang thiết bị hiện đại nhập khẩu từ Mỹ, Nhật, Đài Loan.

Trong xu hướng chững lại hoặc suy giảm của ngành công nghiệp nói chung, chỉ có ngành *sản xuất điện-nước* tiếp tục tăng do nhu cầu cấp thiết của người dân đô thị. *Ngành sản xuất, phân phối điện*, năm 1971, chính quyền đã cho xây dựng các nhà máy điện (Chợ Quán, Bà Quẹo, Thủ Đức) hy vọng đáp ứng mọi nhu cầu điện của đô thành và vùng phụ cận. Sản lượng điện cung cấp từ 0,47 tỷ Kwh (1964) tăng lên 1,62 tỷ Kwh (1973) và 1,94 tỷ Kwh (1974) [1,

tr.112]. Tuy nhiên, có một thực tế là do hoàn cảnh chiến tranh, mạng lưới điện quốc gia chưa hình thành, thành phố nào cũng có nhà máy điện để tự sản xuất điện, các xí nghiệp lớn đều phải trang bị một máy phát điện chạy bằng dầu để tự giải quyết vấn đề năng lượng. Đó là sự lãng phí trong điều kiện dư thừa nguồn ngoại tệ của viện trợ. Nhưng khi nguồn ngoại tệ giảm đi, thì toàn bộ ngành công nghiệp lâm vào tình trạng “mất điện”¹. Bên cạnh đó, ngành *sản xuất và tiêu thụ nước* ở Sài Gòn năm 1969 sản xuất nước đạt 105.490m³ đến năm 1973 tăng lên 145.646m³ [188, tr.35].

Trong giai đoạn 1969 - 1972, bên cạnh một số ngành công nghiệp sau thời gian được đầu tư hoặc ít chịu ảnh hưởng của cuộc chiến đã có bước phát triển về qui mô và tổ chức, ngược lại, một số ngành chịu ảnh hưởng trực tiếp do sự suy giảm của thị trường và chiến tranh nên rơi vào thế hoạt động cầm chừng, hoặc giảm sút.

Sau Hiệp định Paris (1973-1975), Hoa Kỳ rút hết quân, viện trợ bị cắt giảm mạnh, kinh tế nói chung và công nghiệp Sài Gòn nói riêng ngoài chịu tác động của chiến tranh còn gặp khó khăn về vốn, nhiều ngành đã bị thu hẹp hoặc phá sản.

Năm 1974, ở “Sài Gòn - Gia Định có khoảng 38.000 cơ sở sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp lớn nhỏ, trong đó có 766 công ty và 8.548 cơ sở sản xuất công nghiệp có 10 công nhân trở lên. Có một số xí nghiệp cỡ lớn với máy móc hiện đại và số lượng công nhân đông tới vài ngàn người, nhất là ngành công nghiệp nhẹ, công nghiệp chế biến. Đội ngũ lao động công nghiệp đã lên tới 212.000 người, trong đó có 20.000 công nhân kỹ thuật sơ cấp, 13.000 trí thức khoa học kỹ thuật với trình độ học thuật khá cao” [1, tr.114]. Mặc dù, Sài Gòn có cơ sở sản xuất và đội ngũ được đào tạo tốt từ giai đoạn

¹ Điều này được thể hiện rõ ngay sau ngày giải phóng miền Nam.

trước nhưng từ năm 1973 trở đi, việc vận hành những cơ sở công nghiệp này hết sức khó khăn, chiến tranh đã phá hỏng nhiều xí nghiệp, các cơ sở sản xuất đã không thể hoạt động được một cách bình thường. Trong khi đó, tâm lí e ngại cuộc chiến đã khiến các nhà đầu tư không còn dám mạo hiểm rót vốn vào để tái đầu tư sản xuất, công nghiệp Sài Gòn lao dốc.

Nhìn chung, việc chuyển từ Chiến tranh cục bộ sang Việt Nam hoá chiến tranh, Mỹ dần rút quân đã ảnh hưởng đến toàn bộ công nghiệp miền Nam nói chung và Sài Gòn nói riêng. Ở giai đoạn đầu, từ năm 1969-1972, tuy nguồn viện trợ vẫn được duy trì, thậm chí còn tăng trong một số lĩnh vực, nhưng trước sự biến động của chiến tranh, của thị trường tiêu thụ do Hoa Kỳ rút quân, cơ cấu ngành công nghiệp đã thay đổi so với giai đoạn trước đó. Bên cạnh đó, dưới tác động của chiến tranh, các ngành công nghiệp đều biến động, bị chững lại, hoạt động cầm chừng hoặc giảm sút. Giai đoạn 1973-1975, sau Hiệp định Paris, quân đội Hoa Kỳ và đồng minh triệt thoái khỏi miền Nam, thị trường tiêu thụ các mặt hàng công nghiệp bị thu hẹp, không còn rộng lớn như trước. Cùng đó, nguồn viện trợ từ Hoa Kỳ giảm đột ngột, các nguyên vật liệu nhập khẩu giảm, các nhà đầu tư không còn mặn mà cho công cuộc tái thiết các công nghiệp. Tất cả những yếu tố đó đã dẫn đến sự trượt dốc của công nghiệp Sài Gòn.

3.2.2. Thương nghiệp

Hoạt động thương nghiệp từ sau năm 1969 nằm trong tình trạng chung của nền kinh tế, đó là sự thiếu hụt của nguồn cung ứng tiền và hàng hoá khi Hoa Kỳ rút quân. Nếu giai đoạn 1965-1968, thương nghiệp phát triển theo hướng thị trường hết sức sôi động, cơ bản định hình được một hệ thống kinh doanh, phương thức buôn bán có tổ chức về qui mô và còn hiện đại hoá về cơ

sở vật chất nhưng từ năm 1969-1975, trong bối cảnh phức tạp, thương nghiệp Sài Gòn đã không thể phát huy được những yếu tố thuận lợi trước đó.

Về ngoại thương, hoạt động xuất nhập khẩu đều có xu hướng giảm. Trọng tải hàng hoá nhập khẩu qua thương cảng Sài Gòn, năm 1969 là 6.942.000 tấn và năm 1973 giảm xuống còn 4.877.000 tấn trong khi xuất khẩu năm 1969 là 1.010.000 tấn và năm 1973 là 1.023.000 tấn [188, tr.26]; qua cảng hàng không Tân Sơn Nhất, số hàng nhập năm 1969 là 89.197 tấn và năm 1973 giảm còn 13.102 tấn, số hàng xuất năm 1969 là 30.308 tấn và năm 1973 giảm xuống còn 8.952 tấn [236, tr.48; 188, tr.30].

Về nội thương, hàng hoá trao đổi từ Sài Gòn đi các tỉnh và ngược lại qua thương cảng và cảng hàng không Sài Gòn cũng giảm so với giai đoạn trước. Trong nội địa, hàng hoá qua thương cảng Sài Gòn năm 1969 là 522.000 tấn đến năm 1973 giảm còn 381.000 tấn [188, tr.27]. Trong đó, số hàng hoá về Sài Gòn thì gạo chiếm số lượng lớn nhất, kể đến là các loại nông sản và thủy sản, vật liệu xây cất, nhiên liệu... còn hàng xuất đi chủ yếu là các nhiên liệu. Qua cảng hàng không nội địa Tân Sơn Nhất, năm 1969 có 7.894 tấn đến năm 1972 giảm còn 3.183 tấn [188, tr.29]. Tuy hàng hoá vẫn được trao đổi qua lại giữa Sài Gòn với các vùng bằng nhiều hình thức, phương tiện, nhưng sự dồi dào, sôi động không còn như giai đoạn trước.

Sau một thời gian thị trường phát triển mạnh mẽ theo hướng tư bản chủ nghĩa, hệ thống thương nghiệp ở Sài Gòn dần có sự tổ chức quy cũ, và ngày càng chuyên nghiệp hơn. Ở Sài Gòn, “các hệ thống cửa hàng thương mại, hiệu buôn, thậm chí xuất hiện cả các cơ sở thương nghiệp hiện đại giống Âu, Mỹ với các siêu thị, trung tâm thương mại với giá trị thương vụ cao như Charner, Passage Eden, Saigon Departo...” [30, tr.42]. Điều này, một mặt cho thấy mức sống khá cao của một bộ phận dân cư thành phố, mặt khác cho thấy

sự xâm nhập mạnh mẽ của phương thức kinh doanh tư bản chủ nghĩa vào mọi ngóc ngách của đời sống kinh tế ở Sài Gòn.

Thương nghiệp miền Nam nói chung và Sài Gòn nói riêng, trong giai đoạn này xuất hiện sự chuyên môn hoá khá cao và phát triển về phương thức hoạt động tiếp thị, trình độ tổ chức buôn bán, đặc biệt có sự kết hợp chặt chẽ giữa sản xuất với thị trường, giữa thị trường trong và ngoài nước. Giữa các nhà nhập cảng, nhà sản xuất với người tiêu dùng đã có một mạng lưới dày đặc các nhà buôn sỉ, lẻ, những người trung gian môi giới, tổng phát hành, quảng cáo viên, đại lý... Mạng lưới này đóng trụ sở tập trung ở Sài Gòn và tạo ra một hệ thống chân rết trong thương nghiệp giúp hàng hoá có thể toả rộng khắp nơi mà bản thân nhà sản xuất cũng không phải trực tiếp lo đến khâu tiêu thụ, phân phối. Như vậy, thương nghiệp ở đây bắt đầu vận hành và mang những đặc điểm của thương nghiệp tư bản hiện đại với một thị trường hàng hoá thống nhất nối liền sản xuất với lưu thông, phân phối và tiêu dùng.

Trước năm 1969, sự tham gia của quân đội Hoa Kỳ và các đồng minh của Hoa Kỳ trên thị trường là một yếu tố bất thường, họ tham gia trực tiếp vào thị trường mua bán, góp phần tạo nên sự sôi động và phát triển của thương nghiệp... Tuy nhiên, khi những yếu tố của sự bất thường đó mất đi, thì sự bình thường không hẳn đã trở lại, mà nó lại là sự hụt hẫng. Hồ Thới Sang cho rằng: “Chúng ta đã sống trên 20 năm chiến tranh, lẽ ra, với thời gian dài như vậy, chúng ta phải nghèo xơ nghèo xác, thiếu thốn mọi bề và lạm phát ngập đầu. Trái lại, chúng ta sống trong cảnh xa hoa vật chất. Ít ra là đối với phần lớn dân thành thị. Không thiếu một món gì, xe cộ dặt dìu, áo quần phủ phê đúng thời trang. Chiến tranh ngày nay có một bộ mặt khác với chiến tranh ngày xưa. Thời Nhật Bản chiếm đóng, dân chúng nghèo đói, chực sẵn trước cửa hàng, tiệm cơm, bỏ tiền che thân. Ngày nay, đa số - từ kẻ tỷ phú đến người làm

công - đều sống mạnh. Từ Whisky đến “Lave”, không thiếu thốn cho họ món chi. Muốn thì được, miễn là đủ sức trả với giá đắt của nó. Tóm lại, kinh tế Việt Nam hiện tại không có bộ mặt thiếu thốn của thời chiến, mà ngược lại, có vẻ đầy đủ sung túc. Lạm phát đáng lẽ chồng chất trên đầu trên cổ chúng ta mà không tài nào vùng vẫy ra khỏi, tiền tệ phải mất giá hơn gấp chục lần, trăm lần sự mất giá hiện nay... Sở dĩ có hiện tượng nghịch lý như vậy là vì chiến tranh không kèm theo phong toả hải cảng, và địa lục, mà lại được viện trợ ồ ạt của Mỹ” [158, tr.104].

Mặc dù hoạt động thương nghiệp tồn tại nhiều nghịch lý nhưng “hệ thống nội thương của miền Nam đã chứa trong nó một số yếu tố năng động, mà sau này, trong thời kỳ mở cửa, nó cũng có tác dụng nhất định đối với sự hình thành văn minh thương nghiệp trong cơ chế thị trường, kết hợp với định hướng xã hội chủ nghĩa, tức kết hợp lợi ích của người bán với yêu cầu phục vụ xã hội, phục vụ người mua” [127, tr.366].

Do nhu cầu phục vụ cuộc chiến, bên cạnh việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, các khu căn cứ quân sự, giao thông vận tải, những công trình kiến trúc và các công trình dịch vụ phục vụ cho những tầng lớp trên tầng cao. Số khách sạn ở Sài Gòn cho đến năm 1969 có 145 khách sạn với 4.486 phòng, năm 1973 chiếm 54% trong tổng số khách sạn ở miền Nam với 184 khách sạn và 5.932 phòng [241, tr.451-452]. Một số khách sạn tiêu biểu ở Sài Gòn như: Caravalle, Catinat, Continental, Majestic, Palace, Park.

Công việc chỉnh trang đô thị Sài Gòn được đẩy mạnh, sân bay được mở rộng, khách sạn tối tân, nhà cao tầng được xây dựng mới, vũ trường, casino, nhà hàng snack-bar, đại lộ mở rộng, các dịch vụ hiện đại, một số xí nghiệp tối tân ra đời, xe ô tô con thượng hạng cùng xe jeep quân sự... đi lại ngày càng nhiều trên đường phố Sài Gòn.

Sài Gòn khoác lên diện mạo của một đô thị phồn vinh song về thực chất sự phát triển của Sài Gòn trong giai đoạn 1969-1975 vẫn mang tính chất chấp vá, không thể phát triển đồng bộ theo chính thể và bố cục thống nhất. Giai đoạn này, kinh tế Sài Gòn đã bộc lộ rõ điểm yếu và theo chiều hướng đi xuống. Cơ cấu kinh tế thời gian này hướng hẳn về sản xuất dịch vụ, mức tiết kiệm với trị số âm và lệ thuộc nặng nề vào tài nguyên quốc ngoại [152, tr.1].

Trước năm 1975, Sài Gòn chủ yếu vẫn là một trung tâm quyền lực chính trị, không giống với các thành phố công nghiệp của các nước tư bản phát triển. Đô thị Sài Gòn giai đoạn này phát triển theo qui luật của một xã hội tiêu thụ hiện đại vừa mang tính lệ thuộc về kinh tế với nước ngoài, lại vừa có sự chi phối của các hoạt động quân sự phục vụ cuộc chiến tranh.

Hệ thống ngân hàng, tiền tệ, ngân sách gắn liền với sự biến chuyển của nền kinh tế bởi đây là những bộ phận khăng khít, là đầu mối là chìa khoá để quyết định mọi hoạt động và sự phát triển của kinh tế.

Ngân hàng trong giai đoạn này có bước phát triển mạnh mẽ, từng bước được chuyên môn hoá chức năng. Hệ thống ngân hàng gồm ngân hàng Quốc gia làm nhiệm vụ quản lý, chi phối tất cả hoạt động tư bản; ngân hàng thương mại; ngân hàng đầu tư và phát triển. Tất cả các ngân hàng đều có trụ sở chính tại Sài Gòn và hàng chục chi nhánh ở các tỉnh. Tại Sài Gòn, tính đến năm 1969 có 26 ngân hàng, năm 1973 có 35 ngân hàng. Ngoài ngân hàng Quốc gia, có 20 ngân hàng của Việt Nam, 3 ngân hàng Pháp, 3 ngân hàng Trung hoa, 2 ngân hàng Anh, 3 ngân hàng Hoa Kỳ, 1 ngân hàng Thái Lan, 1 ngân hàng Nhật Bản và 1 ngân hàng Hàn Quốc [235, tr.247; 188, tr.225].

Thị trường tiền tệ có sự biến động mạnh do ảnh hưởng của việc Hoa Kỳ rút quân và giảm viện trợ. Khác với giai đoạn trước, trong những năm 1965-1968, đồng tiền tuy trượt giá, lạm phát nhưng còn trong tầm kiểm soát thì từ

năm 1969 trở đi, đồng tiền miền Nam bắt đầu sụt giá nghiêm trọng, rơi vào lạm phát phi mã. Năm 1969, tỉ giá chính thức là 80,80 đồng/đôla đến năm 1971 là 118,80 đồng/đôla, năm 1972 là 280,66 đồng/đôla, năm 1973 tăng vọt lên 501,67 đồng/đôla. Trên thị trường chợ đen, năm 1969 là 207,6 đồng/đôla, năm 1971 là 387,9 đồng/đôla, năm 1972 là 439,2 đồng/đôla và năm 1973 là 526,2 đồng/đôla [235, tr.247; 188, tr.227]. Việc đồng tiền rơi vào lạm phát phi mã không kiểm soát đã ảnh hưởng đến đại đa số dân chúng Sài Gòn. Ngoài bộ phận tầng lớp thượng lưu có đời sống tương đối ổn định còn lại những người lao động đã phải vất vả để có thể duy trì cuộc sống mưu sinh.

Ngân sách đô thành Sài Gòn biến đổi dưới tác động của tình hình kinh tế. Từ năm 1969 đến năm 1971, ngân sách của đô thành Sài Gòn tiếp tục tăng với tổng số thu năm 1969 là 1.943.000 triệu, năm 1970 số thu là 3.021.000 triệu, năm 1971 là 3.644.000 triệu. Tuy nhiên từ năm 1972 trở đi, ngân sách của đô thành Sài Gòn bắt đầu giảm với 3.388.000 triệu [188, tr.218]. Nguồn thu chủ yếu của ngân sách vẫn là từ số thuế môn bài, điều đó cho thấy sự đóng góp các ngành kinh tế trong sự phát triển chung của đô thị Sài Gòn.

3.2.3. *Giao thông vận tải*

Hệ thống giao thông vận tải sau một thời gian được đầu tư xây dựng đã có cơ sở hạ tầng tương đối hoàn thiện. Tuy nhiên, nhìn chung hoạt động khai thác giao thông vận tải do tiếp tục bị chiến tranh chi phối nên đều giảm sút.

Hệ thống đường bộ: Cơ sở hạ tầng đường bộ được đầu tư mở rộng, tuy nhiên, trong điều kiện chiến tranh liên tục, việc khai thác đường bộ gặp nhiều khó khăn. Bắt đầu từ giữa năm 1970, đường vành đai bao quanh Sài Gòn - Chợ Lớn được chính quyền cho gấp rút thực hiện với các mục tiêu là chống lực lượng cách mạng đột nhập, tấn công vào thành phố, đảm bảo an ninh ven đô nhằm giảm tải áp lực dân số trong nội thành. Đồng thời, con đường này

cũng nhằm kết nối từ Cao nguyên Trung phần xuống vùng đồng bằng Cửu Long, tránh việc phải lưu thông qua nội đô vừa mất thời gian lại gây tắc nghẽn giao thông. Bên cạnh đó, là việc giảm phương tiện sẽ góp phần tránh bầu không khí ô nhiễm cho đô thành Sài Gòn.

Cho đến trước năm 1975, hệ thống đường bộ từ Sài Gòn nối đi các tỉnh được xây dựng khá hoàn thiện. Từ Sài Gòn có các con đường như: Sài Gòn - Biên Hoà dài 31,3 km, nối dài Sài Gòn với các tỉnh miền Tây là Sài Gòn - Tân An - Trung Lương - Cai Lậy - Mỹ Thuận - Vĩnh Long - Cần Thơ - Sóc Trăng - Bạc Liêu - Cà Mau dài 346,7 km [241, tr.431]. Các con đường từ Sài Gòn nối các tỉnh giúp cho việc di chuyển giữa các vùng thuận lợi. Tuy nhiên, trong điều kiện chiến tranh quay lại lan rộng việc khai thác đường bộ gặp nhiều khó khăn.

Bảng 3.1. Các loại xe lưu hành ở Sài Gòn từ năm 1969 - 1973

Loại xe/năm	1969	1970	1971	1972	1973
Xe Xi-cút-tơ	139.934	16.301	5.201	5.807	-
xe gắn máy dưới 50cc	72.901	5.330	2.868	2.053	-
Taxi	4.167	4.340	4.430	4.734	4.215
Xích lô máy	2.431	2.431	2.431	2.430	2.427
Xe lam 3 bánh	2.087	2.115	2.512	2.225	2.159
Xích lô đạp	5.406	5.264	2.135	3.567	4.428
Bằng lái xe tự động	30.623	24.252	36.018	22.753	24.321

Nguồn: [235, tr.24; 188, tr.13-14].

Trong khi đó, khác với giai đoạn trước, các phương tiện cá nhân lưu thông trong nội đô từ sau năm 1969 bắt đầu giảm xuống. Năm 1970, xe gắn máy là 5.330 đến năm 1972 giảm xuống 2.053 xe gắn máy. Số xe taxi, xích lô máy, xe lam ba bánh, xích lô đạp tại Sài Gòn đều giảm. Số tai nạn lưu thông tại Sài Gòn cũng giảm rõ rệt, năm 1969 xảy ra 12.796 vụ tai nạn thì đến năm 1973 con số này giảm xuống còn 7.108 vụ [188, tr.15]. Việc giảm các phương

tiện cá nhân này là do viện trợ Hoa Kỳ giảm, việc nhập khẩu các loại xe cộ, phương tiện máy móc lắp ráp đều giảm xuống.

Hệ thống đường sắt: Giai đoạn này hệ thống đường sắt tiếp tục hoạt động không ổn định như các tuyến đường sắt đi từ Sài Gòn như Sài Gòn - Tuy Hoà, Sài Gòn - Lộc Ninh, Sài Gòn - Quảng Ngãi. Thậm chí có lúc chỉ còn tuyến Sài Gòn - Đông Hà còn hoạt động. Thời điểm chiến sự giảm bớt hoặc tạm ngưng, đường sắt hoạt động khả quan hơn, còn lại trong chiến sự, đường sắt gần như hoàn toàn dừng hoạt động. Số hành khách tăng di chuyển bằng đường sắt năm 1969 có 1.770 người, năm 1970 là 2.614 người, năm 1971 là 2.846 người [235, tr.30]. Năm 1972, số hành khách giảm xuống còn 1.852 người do tình hình chiến sự ác liệt quay trở lại, giống tình hình chung của ngành giao thông, các tuyến đường sắt ngưng hoạt động vì thiếu an ninh. Nếu năm 1971, ngành đường sắt thu được 360 triệu đồng thì năm 1972 giảm xuống còn 136.2 triệu đồng [235, tr.25-26].

Hệ thống đường thủy: Trong bối cảnh tình hình kinh tế khó khăn dưới tác động của nhiều yếu tố, hệ thống đường thủy giảm năng suất hoạt động.

Bảng 3.2. Vận chuyển tại thương cảng Sài Gòn từ năm 1969 - 1973

Năm	Nhập				Xuất			
	Số tàu	Trọng tải ròng (1.000 tô-nô)	Trọng tải hàng hoá (1.000 tấn)		Số tàu	Trọng tải ròng (1.000 tô-nô)	Trọng tải hàng hoá (1.000 tấn)	
			Viễn dương	Tổng cộng			Viễn dương	Tổng cộng
1969	3.114	8.178	6.941	6.952	3.131	8.142	174	1.010
1970	2.952	7.376	6.818	6.824	2.970	7.340	84	904
1971	2.705	6.488	6.548	6.554	2.779	6.525	57	961
1972	2.200	5.896	5.612	5.614	2.215	5.821	63	784
1973	1.765	4.994	4.874	4.877	1.816	4.898	157	1.023

Nguồn: [235, tr.42; 188, tr.26]

Bắt đầu từ năm 1969, số tàu thông thương với quốc tế qua cảng Sài Gòn giảm. Năm 1969 có 6.245 tàu đến năm 1973 giảm còn 3.581 tàu. Trong số các tàu lưu thông qua cảng Sài Gòn, tàu Việt Nam và tàu Hoa Kỳ chiếm số lượng nhiều nhất.

Hoạt động của các tàu nội địa qua cảng Sài Gòn giữa Sài Gòn và các tỉnh miền Tây và Đông Nam Bộ cũng giảm dần. Năm 1970, có 3.709 tàu, 2.594 ghe đến năm 1973 giảm còn 3.003 tàu và 2.117 ghe [188, tr.27].

Vận tải hàng hoá qua thương cảng Sài Gòn giai đoạn này chủ yếu vẫn là lúa gạo, nông sản và thuỷ sản, vật liệu xây cất. Trong đó nhập khẩu chủ yếu là gạo với 174.816 tấn năm 1971 còn xuất khẩu chủ yếu là các nhiên liệu và thời điểm cao nhất là 239.713 tấn. Trong hai năm đầu của giai đoạn này, do chính sách của chính quyền VNCH khuyến khích xuất cảng nên tỉ trọng xuất cảng cao hơn nhập, năm 1970 xuất cảng là 422.176 tấn, nhập là 192.833 tấn. Tuy nhiên, sau đó do sự xuống dốc nói chung của nền kinh tế, xuất nhập ở cảng Sài Gòn cũng giảm xuống một cách nhanh chóng. Năm 1973 xuất cảng chỉ còn 220.337 tấn và 161.027 tấn xuất cảng [188, tr.27].

Hệ thống đường hàng không: Trước năm 1969, hàng không là ngành phát triển nhất trong hệ thống giao thông vận tải ở miền Nam. Về cơ sở hạ tầng, cảng hàng không Tân Sơn Nhất phát triển vượt bậc hơn so với nhiều sân bay khác. Sau năm 1969, chương trình tam niên được khởi công, sân bay Tân Sơn Nhất được xây cất thêm 2 nhà ga: 30 mẫu và 18 mẫu để dùng thêm cho các hành khách quốc nội và hành khách quân nhân. Phi cảng sử dụng 200 nhân viên, với số lương hàng năm là 25.000.000 đôla [97, tr.75].

Về khai thác, cơ sở hạ tầng cảng Tân Sơn Nhất được đầu tư tốt, có triển vọng phát triển, năm 1974, có 20 hãng hàng không quốc tế có đại diện và văn phòng hoạt động tại đây. Tuy nhiên, do bối cảnh chiến tranh kéo dài, giá xăng

tăng dẫn đến sự tăng giá chuyên chở nên việc khai thác vận chuyển hàng không từ năm 1969 đến năm 1973 so với giai đoạn trước giảm rõ rệt.

Bảng 3.3. Hàng không quốc tế: Số nhập và xuất ở cảng Sài Gòn (1969 - 1973)

Năm	Nhập			Xuất		
	Số chuyến bay	Số hành khách	Hàng hoá (tấn)	Số chuyến bay	Số hành khách	Hàng hoá (tấn)
1969	12.169	370.246	89.107,2	12.169	399.341	30.308,4
1970	10.930	380.760	66.856,6	10.929	397.147	25.423,3
1971	9.020	351.330	48.936,0	9.019	395.287	23.781,0
1972	7.609	222.118	72.665,7	7.610	300.371	33.086,7
1973	4.128	105.295	13.102,2	4.125	131.164	8.952,7

Nguồn: [232, tr.105; 236, tr.48; 188, tr.30].

Theo số liệu thống kê trên, có thể thấy hiệu suất các chuyến bay tại Tân Sơn Nhất từ năm 1969 trở về sau giảm đều qua các năm. Năm 1969, có 24.338 chuyến đến năm 1973 chỉ còn 8.253 chuyến. Như vậy, tần suất chuyến bay giảm khoảng 3 lần. Bên cạnh đó, vận tải hành khách cũng giảm mạnh. Năm 1969, có 775.587 người đến năm 1973 giảm còn 236.459 người [236, tr.48; 188, tr.30]. Cùng đó, vận tải hàng hoá của hàng không cũng giảm gần 4 lần. Tần suất hoạt động vận tải qua không cảng Tân Sơn Nhất Hoa Kỳ vẫn chiếm số lượng lớn nhất. Tuy nhiên, từ sau Hiệp định Paris, Mỹ rút hết quân, hoạt động hàng không hai chiều giữa Sài Gòn và Hoa Kỳ suy giảm mạnh do nhu cầu chuyên chở hành khách và hàng hoá không còn như trước.

Song song với hoạt động hàng không quốc tế, Tân Sơn Nhất cũng là cảng hàng không nội địa có tần suất hoạt động lớn nhất, là trung tâm kết nối với các sân bay khác ở miền Nam. Vận chuyển bằng hàng không vẫn là lựa chọn tối ưu nhất trong bối cảnh chiến tranh loạn lạc.

**Bảng 3.4. Hàng không nội địa: Số nhập và xuất ở cảng Sài Gòn
(1969 - 1972)**

Năm	Nhập			Xuất		
	Chuyến bay	Hành khách	Hàng hoá (tấn)	Chuyến bay	Hành khách	Hàng hoá (tấn)
1969	66.117	554.611	1.364	66.128	527.808	6.530
1970	47.337	540.019	1.363	47.344	518.162	4.879
1971	21.599	365.012	895	21.604	366.721	2.821
1972	18.695	290.030	727	18.703	283.427	2.456

Nguồn: [188, tr.29].

Theo số liệu thống kê, số lượng các chuyến bay, vận tải hành khách đều giảm. Đặc biệt là vận tải hàng hoá trong nội địa của hàng không giảm mạnh từ 6.530 tấn năm 1969 còn 727 tấn năm 1972. Đây cũng là điều dễ hiểu, do viện trợ giảm sút, hoạt động thương nghiệp, giao lưu trao đổi hàng hoá không giảm sút cùng với nền kinh tế đang tụt lùi đi xuống và trong bối cảnh chiến sự ác liệt, nhu cầu đi lại của người dân giảm, hơn nữa khả năng tài chính của ngành hàng không cũng không cho phép vận hành nhiều như trước.

Như vậy, trong giai đoạn 1969-1975, hệ thống giao thông vận tải tuy cơ sở hạ tầng được đầu tư hoàn thiện hơn giai đoạn trước nhưng việc khai thác, hoạt động thì trái ngược. Nguyên nhân chủ yếu vẫn là do sự sụt giảm của nền kinh tế, hoạt động công - thương nghiệp bị ảnh hưởng dẫn đến nhu cầu vận tải hàng hoá không còn như trước. Bên cạnh đó, chiến tranh bùng nổ lan rộng và thất thường, vùng an toàn bị thu hẹp vì vậy việc di chuyển bằng phương tiện nào cũng gặp khó khăn và hạn chế.

Nhìn chung, kinh tế Sài Gòn từ năm 1969-1975 so với giai đoạn trước chuyển biến theo một hướng khác hẳn. Đó là tình trạng hoạt động cầm chừng, đi xuống của công - thương nghiệp, giao thông vận tải giai đoạn 1969-1972, tiếp đó là lao dốc từ 1973 và sụp đổ nhanh chóng năm 1975.

Bắt đầu từ năm 1969 với việc chuyển sang chiến lược Việt Nam hoá chiến tranh, Hoa Kỳ dần rút quân, bắt đầu giảm viện trợ, chính quyền Sài Gòn mặc dù đã đưa ra nhiều chính sách nhằm ổn định và phát triển kinh tế, nhiều biện pháp được tiến hành nhằm cải thiện nhưng kinh tế Sài Gòn giai đoạn 1969-1975 dần đi xuống. Đặc biệt từ năm 1973, kinh tế miền Nam nói chung và Sài Gòn nói riêng suy giảm mạnh, sau đó sụp đổ nhanh chóng cùng với chế độ VNCH. Sài Gòn là nơi tập trung các ngành kinh tế, đặc biệt là công thương nghiệp, hệ thống cơ sở hạ tầng tốt, thị trường ổn định, ít bị ảnh hưởng của chiến tranh, an toàn cho đầu tư. Tuy nhiên, đây lại là một thị trường chủ yếu mới chỉ hướng nội, sản xuất phục vụ nội địa. Sản phẩm sản xuất ra chưa đáp ứng được hết các nhu cầu của thị trường, nói cách khác là kinh tế Sài Gòn chưa tự nuôi được nó mà phụ thuộc phần lớn vào viện trợ nhập khẩu.

Kinh tế Sài Gòn trong một thập kỷ (1965-1975) dưới ảnh hưởng của chủ nghĩa thực dân mới gần như được qui định bởi hai đặc điểm chính rất đặc thù là điều kiện chiến tranh và nguồn ngoại tệ dồi dào để nhập khẩu và chính điều này đã qui định lại tính chất, cơ cấu và phân bố các nguồn lực và thị trường kinh tế Sài Gòn. Mặc dù hệ thống cơ sở vật chất, hạ tầng được đầu tư xây dựng và cách thức vận hành theo thị trường hướng theo hình thức tư bản chủ nghĩa, tự do cạnh tranh và ban đầu có những bước phát triển khá ngoạn mục. Tuy nhiên, do thiếu nội lực và đặc biệt là sau khi Hoa Kỳ rút quân, cắt giảm viện trợ cũng như ảnh hưởng từ chiến tranh, kinh tế Sài Gòn rơi vào thế bị động, đối mặt với muôn vàn khó khăn. Những nhược điểm của nền kinh tế phụ thuộc vào ngoại viện dần bộc lộ và rơi vào khủng hoảng toàn diện về mọi mặt và dần đi đến sụp đổ.

3.3. Chuyển biến về xã hội

3.3.1. Dân số

Dân số Sài Gòn từ năm 1969 tiếp tục có sự chuyển biến do mấy nguyên nhân: chiến tranh, nhu cầu kiếm sống và đoàn tụ gia đình. Chiến tranh vẫn là nguyên nhân cơ bản nhất cho sự biến đổi và dịch chuyển dân số cho sự biến đổi dân số ở miền Nam nói chung và Sài Gòn nói riêng trong cả thời kỳ này.

Thứ nhất, chiến tranh đã làm xáo trộn đời sống nhân dân, và bởi nhịp điệu cuộc chiến ở miền Nam mang chu kỳ nhất định, nên dường như cứ 4 năm một lần, người dân miền Nam lại có các cuộc đại di dân. Chiến sự cuối năm 1964 đầu 1965, năm 1968, năm 1972 và 1975 đã chứng kiến hàng triệu người di tản từ vùng chiến sự ác liệt về các đô thị, trong đó, dân số phần nhiều chạy về Sài Gòn. Tết Mậu thân chính là lời cảnh báo cho tình hình an ninh các đô thị, đặc biệt là Sài Gòn cũng không còn nằm trong vùng an toàn. Tuy nhiên, dù sao với việc chính đốn trật tự, an ninh thắt chặt, lệnh giới nghiêm của chính quyền VNCH được ban hành đã phần nào củng cố tinh thần dân chúng tiếp tục cuộc sống bình thường.

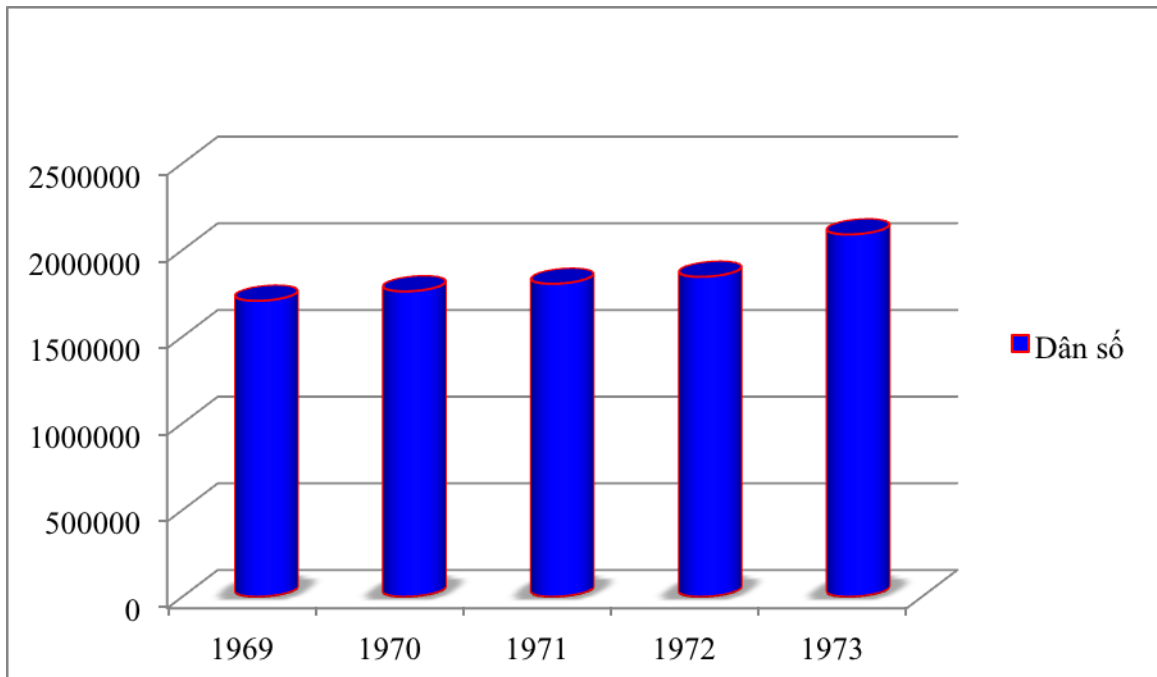
Giai đoạn từ sau năm 1969, chiến tranh tiếp tục lan rộng khắp các vùng ở miền Nam, dân chúng vẫn lựa chọn đô thành Sài Gòn là nơi sinh sống vì sự an toàn cao hơn và vì nhu cầu kiếm sống. Khắp các vùng quê, thậm chí là các đô thị ở miền Nam bị tàn phá, đời sống bấp bênh, dân chúng tiếp tục đổ về Sài Gòn để tìm kiếm một cơ hội việc làm bất chấp sự may rủi.

Chiến tranh đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất nông nghiệp và đời sống nông thôn miền Nam - nơi có tới 80% dân số là nông dân. Hầu hết người tị nạn là nông dân vì nhà cửa ruộng vườn của họ đã bị bom đạn và chất độc hoá học của Mỹ và quân đội Sài Gòn huỷ hoại. Một bộ phận nông dân đã bị đẩy ra khỏi ruộng đất canh tác và trở thành dân tị nạn vào sống lang thang trong các đô thị lớn, chủ yếu là Sài Gòn. Việc người dân chạy về các thành phố bao gồm Sài Gòn đã tạo nên quá trình đô thị hoá nhanh chóng, làm xáo trộn và gây ra những tác động toàn diện đối với môi trường và kinh tế, xã hội ở đây.

Ngoài ra, một bộ phận do gia đình đã di cư tới Sài Gòn ở giai đoạn trước nên việc họ tìm về đô thành để đoàn tụ gia đình là điều dễ hiểu trong bối cảnh chiến tranh, tất cả các vùng khác ở miền Nam đều mất an toàn.

Biểu đồ 3.1. Dân số Sài Gòn từ năm 1969 đến năm 1973

Đơn vị: Người



Nguồn: [235, tr.364; 188, tr.266].

Cùng với những lí do kể trên thì kết quả của quá trình đô thị hoá trước đó cũng thu hút một bộ phận dân cư về Sài Gòn. Tuy nhiên, không giống như đa số các nước khác, đô thị hoá do sự phát triển kinh tế, kỹ nghệ, cơ hội việc làm thu hút nguồn lao động về đô thị là yếu tố chính còn quá trình đô thị hoá ở Sài Gòn lại do yếu tố chiến tranh chi phối là cơ bản. Nếu ở thời kì trước năm 1965, đô thị Sài Gòn thu hút dân di cư do yếu tố kinh tế là chủ yếu thì từ sau năm 1965 hay từ năm 1969 trở đi thì việc dân chúng đổ về đô thị ngày càng đông phần nhiều trước hết là nhằm tìm kiếm nơi trú ẩn an toàn, sau đó mới đến các nhu cầu khác.

Làn sóng dân cư ở các tỉnh miền Nam liên tục tràn về Sài Gòn khiến dân số đô thị này tiếp tục tăng lên và mật độ dân số cao, năm 1969 là 12.740

người/km² và Sài Gòn trở thành một trong những thành phố có mật độ dân số cao nhất thế giới [45, tr.69].

Trong bối cảnh tình hình chiến tranh ngày càng diễn biến phức tạp, khôn lường, dân chúng cũng đổ về các đô thị gần chiến trận như Cần Thơ, Biên Hòa, Huế, Đà Nẵng, tuy nhiên tập trung ở Sài Gòn đông nhất vì đô thành tương đối an toàn hơn, và cơ hội tìm kiếm việc làm cũng nhiều hơn. Theo ước tính, cho đến năm 1971, số dân ở Sài Gòn chiếm 43% toàn bộ số dân đô thị miền Nam, chưa kể còn có hàng chục vạn quân Mỹ, quân Sài Gòn và cảnh sát đóng ở đây, và có thể nói kết quả này là sự đô thị hóa xã hội nông thôn một cách chưa từng thấy trong thế kỷ này [46, tr.253].

Nhìn chung, sự gia tăng dân số ở đô thị Sài Gòn lúc này là hệ quả của chiến tranh, một phần do người dân tránh các vùng chiến sự, tìm nơi an toàn, một phần khác vì lý do kinh tế. Tỷ lệ tăng dân số ở Sài Gòn từ năm 1970 đến năm 1974 là khoảng 3%/năm [106, tr.17]. Cho đến năm 1971, có ba phần tư những người dân đô thị không phải sinh ra ở đô thị mà là do nhập cư.

Bảng 3.5. Bảng Dân số các Quận ở Sài Gòn từ năm 1970 - 1973

Đơn vị: Người

Năm/Quận	1970	1971	1972	1973
Sài Gòn	1.761.335	1.804.889	1.845.385	2.089.600
1	97.635	94.939	95.842	106.600
2	161.444	157.805	159.104	190.200
3	253.110	251.251	256.761	294.600
4	187.818	201.642	193.490	217.300
5	213.004	216.545	219.330	250.700
6	186.861	186.463	186.463	217.300
7	40.111	41.415	42.861	46.000
8	184.323	197.285	214.112	225.700
9	19.625	20.353	22.151	27.200
10	212.118	226.548	238.828	275.800
11	205.286	210.634	216.443	238.200

Nguồn: [236, tr.362; 188, tr.266].

Dân số Sài Gòn phân bố theo các quận không đồng đều, chủ yếu là tập trung vào một số quận trung tâm như quận 1, quận 3, quận 5. Khu vực quận Nhất có mật độ dân số khá cao, khoảng 258 người/ha, các quận còn lại mật độ trung bình thấp hơn.

Về cơ cấu dân số, thành phần người Việt vẫn chiếm đa số, còn lại là người Việt gốc Thượng và người Việt gốc Chăm. Dân số sinh từ năm 1969 cho đến 1972 lần lượt là, 1969: 81.212 người; 1970: 85.681 người; 1971: 84.367 người; 1972: 81.212 người [236, tr.380]. Như vậy, từ năm 1970, tỷ lệ sinh có xu hướng dần giảm xuống. Năm 1973, tỷ lệ sinh ở Sài Gòn là 3,3%, tỷ lệ tử là 7,7% và tỷ lệ tăng tự nhiên là 2,53% [240, tr.130]. Nếu ở giai đoạn trước từ năm 1960 đến 1967, dân số Sài Gòn gia tăng theo nhịp độ trung bình hàng năm là 4,4% thì từ năm 1970 đến năm 1974, tính trung bình gia tăng trung bình hàng năm là khoảng 3% [106, tr.16-17].

Với những người di tản do chiến tranh, thường thì sau khi chiến sự tạm lắng, họ sẽ trở về quê hương bản quán, hoặc tới chỗ mới sinh sống nhưng ở Sài Gòn lại không như vậy. Tuy không còn hiện tượng dân số đô thị tăng nhanh như giai đoạn 1965-1968, nhưng Sài Gòn giai đoạn này vẫn thu hút người dân bởi, một mặt đây là nơi có thể kiếm sống vì cơ hội việc làm dễ hơn; mặt khác, tâm lí lo sợ cuộc chiến quay lại vẫn còn hiện hữu đâu đó trong một bộ phận của cư dân miền Nam. Tổng số dịch cư trong chiến cuộc ở Sài Gòn cho đến năm 1971 là 1.900.000 người [236, tr.378].

Vào giai đoạn cuối của cuộc chiến (1973-1975), đặc biệt là 1974-1975, xã hội miền Nam nói chung và Sài Gòn nói riêng có sự xáo trộn đột xuất, rất khó để có con số thống kê chính xác dân số Sài Gòn trong những năm này. Chiến sự ác liệt bùng phát trở lại từ Tây Nguyên, Quảng Trị, Huế rồi lan các tỉnh còn lại và cuối cùng kết thúc với việc thất thủ của Sài Gòn. Chính quyền

và quân đội Sài Gòn sụp đổ đến đâu, dòng người di tản lánh nạn bom đạn diễn ra đến đó và hướng cuối cùng là rời khỏi Việt Nam. Sài Gòn trở thành nơi tập trung của đại đa số dân di tản. Nhiều người nhìn thấy trước kết cục của cuộc chiến đã sắp xếp rời khỏi Sài Gòn sớm, sau đó là những cá nhân chủ chốt của chế độ VNCH, những nhân vật có quan hệ chặt chẽ với Hoa Kỳ. Và tất cả, bằng mọi giá, với nhiều phương tiện, họ đã rời khỏi Sài Gòn.

3.3.2. Các giai tầng xã hội

Tầng lớp công nhân, lao động: Nếu trong những năm 1965-1968, các công ty, xí nghiệp ra đời và phát triển nhanh kéo theo sự gia tăng của lực lượng công nhân, lao động thì ở giai đoạn 1969-1975, các công ty xí nghiệp hoạt động không ổn định, suy giảm hoặc phá sản nên số lượng công nhân, lao động có sự biến chuyển ngược lại.

Sau Tết Mậu thân, nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp bị tàn phá, việc phục hồi gặp khó khăn, số ít các nhà đầu tư dám bỏ vốn tái thiết lại xí nghiệp vì sự bất ổn của chiến tranh trong đô thành nên các nhà máy hoạt động không còn nhiều như trước buộc các công nhân phải nghỉ việc. Bên cạnh đó, Hoa Kỳ bắt đầu rút quân, lực lượng công nhân, lao động ở Sài Gòn, đặc biệt bộ phận làm việc cho sở Mỹ trở nên thất nghiệp và giảm sút. Số lượng công nhân ở Sài Gòn giảm nhiều, năm 1970 có 201.649 người đến năm 1973 còn 102.126 người. Công nhân làm việc trong các khu vực cho Hoa Kỳ cũng giảm nhanh, năm 1969 có 144.763 người đến năm 1973 chỉ còn 12.099 người [188, tr.153]. Trong số đó, đáng chú ý là đội ngũ nữ công nhân làm việc trong các sở Mỹ và các ngành phục vụ nhu cầu chiến tranh giảm rõ rệt: tháng 6 năm 1969 còn 160.000 người và đến tháng 12 năm 1973 chỉ còn 10.000 người [100, tr.16]. Số công nhân ngoại quốc tại Sài Gòn cũng giảm xuống, nếu năm 1967 có 29.529 người thì đến năm 1969 còn 24.753 người, giảm 16% [133, tr.2].

Đặc biệt, từ sau năm 1973, sau khi Hoa Kỳ rút quân hết khỏi miền Nam, việc thu lợi từ chi tiêu của quân đội Hoa Kỳ không còn nữa. Nguồn lợi không nhỏ này đột ngột biến mất làm ảnh hưởng đến xã hội tiêu thụ/ buôn bán ở Sài Gòn. Bên cạnh đó, việc cắt giảm viện trợ tài chính từ bên ngoài đã làm chao đảo kinh tế, xã hội Sài Gòn từ trên xuống dưới. Chỉ tính đến tháng 7/1974, riêng ở Sài Gòn - Gia Định đã có 60% xí nghiệp giấy bị tê liệt hoạt động; ngành lắp ráp xe hơi và nhiều ngành công nghiệp khác ở trong tình trạng phá sản khiến hàng loạt công nhân lâm vào cảnh thất nghiệp.

Năm 1971, tỉ lệ thất nghiệp trong các xí nghiệp, công sở, nhà máy vùng Sài Gòn là 4,5%, năm 1973 tăng lên 5,3% và năm 1974 là 6,4% [236, tr.282]. Ngoài tác động do bối cảnh lịch sử thì chính cơ chế kinh tế, xã hội miền Nam cũng góp phần tạo nên nạn thất nghiệp. Trong các xí nghiệp, cơ sở sản xuất thì hiện tượng công nhân bị sa thải, thất nghiệp diễn ra thường xuyên. Trước đó, trong những năm Hoa Kỳ đổ quân vào miền Nam, dù chiến sự ác liệt nhưng do nhu cầu cần nhân lực phục vụ chiến tranh cao, lại có viện trợ dồi dào của Hoa Kỳ nên việc tìm kiếm việc làm dễ dàng hơn, nhưng từ năm 1969 trở đi, khi Hoa Kỳ rút quân và giảm viện trợ, tỉ lệ thất nghiệp của người lao động tăng cao.

Ngoài số lực lượng lao động sản xuất vật chất trực tiếp như trên thì một bộ phận lớn lao động gián tiếp, làm việc trong các công sở, bộ máy hành chính Sài Gòn và các sở Mỹ cũng chịu chung số phận. Sau khi Hoa Kỳ rút quân thì bộ phận làm việc ở các sở Mỹ cũng giảm theo.

Nhìn tổng thể, dù lực lượng lao động của Sài Gòn có lúc tăng, lúc giảm tùy theo hoàn cảnh lịch sử cụ thể của từng giai đoạn, nhưng tính xã hội hoá của nó là một nét đặc thù, một biểu hiện mới của lực lượng lao động xã hội miền Nam nói chung và Sài Gòn nói riêng trong thời kỳ này.

Tư sản, tiểu thương - tiểu chủ: Hệ quả của chính sách *cải cách điền địa* trước đó và luật *người cày có ruộng* được ban hành ngày 26/3/1970 là một bộ phận điền chủ trước kia chuyển về Sài Gòn đầu tư sản xuất kinh doanh, hùn vốn ở các ngành công thương nghiệp, như: công ty Đường Việt Nam, nước suối Vĩnh Hảo, kỹ nghệ Bông vải Việt Nam... Họ trở thành bộ phận mới trong lực lượng tư sản ở Sài Gòn. Tuy chính sách về ruộng đất diễn ra ở nông thôn miền Nam nhưng đã có tác dụng nhất định làm ảnh hưởng và biến đổi giai tầng trong xã hội ở đô thị. Chính sách giải quyết vấn đề ruộng đất đó đã tạo ra được một cơ sở giai cấp làm nền tảng cho chế độ Sài Gòn được Hoa Kỳ nâng đỡ, bao gồm tư sản mại bản, tư sản kinh doanh trong nông nghiệp, và một bộ phận trung nông lớp trên [78, tr.60].

Trong tầng lớp tư sản vẫn bao gồm hai bộ phận là tầng lớp tư sản nói chung và tư sản mại bản. Tư sản nói chung đa số là tư sản dân tộc, họ là những người kinh doanh nhiều mặt hàng và thường làm đại lý bán lẻ cho các công ty lớn của tư sản mại bản. Tuy bị lép vế trước tư sản mại bản và còn nhiều hạn chế, bị chi phối từ các chính sách của Hoa Kỳ, tư sản ở Sài Gòn đã có vai trò thực sự trong định hướng phát triển kinh tế - xã hội miền Nam. Chiến tranh ác liệt làm cho nền kinh tế và xã hội phát triển không bình thường, chệch hướng, nhưng điều đó không thể phủ nhận được vị thế vai trò chi phối, trọng tâm xã hội của giai cấp tư sản. Do nhiều yếu tố tác động, cơ cấu của tư sản Sài Gòn trở nên phức tạp đa dạng hơn so với thời kỳ trước năm 1954, thậm chí là trước 1965.

Tầng lớp *tiểu thương - tiểu chủ* tiếp tục gắn bó với tầng lớp tư sản. Họ là những người kinh doanh nhỏ, chủ cửa hàng, các tiệm, kho hàng, tạp hoá nhỏ... là cầu nối giữa người tiêu dùng với các nhà tư sản, nhà phân phối lớn có một lực lượng khá lớn ở Sài Gòn. Trong tình hình biến động của kinh tế

nói chung, cũng như các tầng lớp khác, họ cũng gặp những khó khăn trong công việc kinh doanh. Khác với giai đoạn trước, tầng lớp tiểu tư sản không có nhiều cơ hội vươn lên đứng vào đội ngũ tư sản, đa số gặp khó khăn có thể phá sản và trở thành người lao động. Tuy nhiên, họ có sự chuyển biến về tư tưởng rõ rệt. Nhiều thành phần trước đây có cảm tình với cách mạng thì đến giai đoạn về sau đã dứt khoát lựa chọn đứng về phía cách mạng. Trên thực tế, tầng lớp tư sản, tiểu tư sản ở Sài Gòn hết sức năng động, kinh doanh tất cả các mặt hàng, mọi ngành nghề ở miền Nam, họ cũng có nhiều loại, nhiều tầng lớp và liên tục vận động đấu tranh sinh tồn

Bên cạnh đó, tầng lớp tư sản mại bản, vốn đã được hình thành từ giai đoạn trước và đến giai đoạn này, sau một thời gian phát triển, tư sản mại bản đã tạo được những thế lực lớn. Tư sản mại bản bao gồm hai bộ phận chính:

Một là, tư sản người Hoa, những người buôn bán gạo và vật tư chiến tranh giữa Sài Gòn và Hồng Kông, Singapore và Ấn Độ, những người buôn tiền ở thị trường chợ đen. Tư sản người Hoa chiếm 80% tư sản mại bản. Có nhiều người trong số này trở thành các ông trùm trong hệ thống buôn bán, được mệnh danh là “vua” kinh doanh, có khả năng làm khuynh đảo kinh tế, thị trường Sài Gòn như Lý Long Thần, và những tập đoàn kách xù như của nhà họ Mã: Mã Hi, Mã Kim Hai, Mã Hoàn... hay như tập đoàn nhà họ Ông: Ông Tích, Ông Nghiệp Hùng, Ông Nghiệp Kỳ, Ông Nghiệp Sơ... “Trong công nghiệp, tư sản mại bản làm chủ 90% xí nghiệp chế biến ở miền Nam thì trong đó tư sản mại bản người Hoa chiếm 80%” [28, tr.24].

Thứ hai, là lực lượng quan liêu quân phiệt trong chính quyền Sài Gòn đã tư sản hoá. Dựa vào vị thế chính trị của mình, họ tham nhũng, độc quyền thành các nhà đại tư sản. Nếu ở giai đoạn trước, giai cấp tư sản mại bản trong chính quyền Sài Gòn mới chỉ bắt đầu thì ở giai đoạn này, hầu hết các chức vụ

chủ chốt trong chính quyền, quân đội là những thành phần thuộc tư sản mại bản. Tại Sài Gòn, cho đến trước năm 1975, có 100 sỹ quan cấp tướng, thì có 30% là tỷ phú lớn. Lợi dụng chức quyền, họ tìm cách nắm giữ độc quyền những ngành kinh tế có khả năng kiếm lợi nhuận cao nhất, chẳng hạn như ngành xuất và nhập khẩu và tiếp tục làm giàu bằng buôn bán lậu, tham nhũng, nhập cảng hàng hoá Mỹ và buôn bán ngoại tệ. Nếu kinh doanh công nghiệp thì chủ yếu hùn vốn với tư sản ngoại quốc đầu tư vào các xí nghiệp loại lớn để kiếm lời bằng buôn bán lậu các nguyên liệu nhập cảng. Số quan chức trong bộ máy chính quyền, quân đội trở thành tư sản mại bản lớn ngày càng đông. Dưới thời Đế Nhị Cộng hoà, trong số 288 thượng nghị sỹ, hạ viện có tới hơn một trăm người là tư sản mại bản [28, tr.22].

Cho đến trước năm 1975, miền Nam có khoảng hàng vạn hộ tư sản và gần 10 vạn hộ tiểu thương, trong đó tập trung chủ yếu ở Sài Gòn. Đặc biệt các thế lực tư bản lớn như tư sản mại bản, các *vua* gạo, dầu lửa, sắt thép đã từng thao túng thị trường miền Nam [35, tr.322]. Tuy nhiên, giai đoạn 1969 - 1975, trong điều kiện mới, lực lượng tư sản cũng gặp những khó khăn. Đó là sự thiếu hụt từ viện trợ bên ngoài, chế độ Sài Gòn lún sâu vào khủng hoảng toàn diện. Các phe phái chính trị từng có sẵn nay càng bộc lộ rõ và tranh giành với nhau mạnh hơn. Các quan chức cấp cao đều cố gắng vơ vét tài sản để phòng bất trắc. Nạn tham nhũng trong thời gian này được dư luận cho là trầm trọng chưa từng có.

Là giai cấp tư sản nên họ có hai mặt: bóc lột và kinh doanh sản xuất. Bóc lột trực tiếp từ sức lao động của công nhân, vơ vét nguồn tài nguyên, mua rẻ bán đắt cho người tiêu dùng vừa là bản chất của họ, vừa là kiểu bóc lột gián tiếp đối với mọi tầng lớp xã hội. Tuy nhiên, mức độ đè nén, áp bức của họ không nặng nề như tư sản người Pháp. Đã có một số hộ tư sản còn làm từ

thiện, cứu tế nhân. Dù còn nhiều hạn chế, nhưng nhìn khách quan, tầng lớp tư sản ở Sài Gòn giai đoạn này đã góp phần thúc đẩy xã hội Sài Gòn phát triển đa dạng, năng động. Nếu xoá hết các đóng góp của họ thì sẽ mất một động lực phát triển kinh tế - xã hội.

Trí thức: So với giai đoạn trước thì giai đoạn này trí thức Sài Gòn được bổ sung nhiều bởi nguồn đào tạo ở Hoa Kỳ và các nước như Australia, New Zealand, Đức, Nhật Bản... trở về và tham gia hoạt động rất rộng trong xã hội Sài Gòn. Họ tham gia trên mọi lĩnh vực: theo đuổi con đường quan chức, học thuật, tham gia đảng phái chính trị, tôn giáo, lực lượng quân đội... Một số trí thức sau một thời gian hoạt động đã trở nên nổi tiếng và có ảnh hưởng nhất định trong xã hội Sài Gòn.

Sự phân hoá về mặt chính trị của tầng lớp trí thức ngày càng phức tạp. Một số tham gia hoạt động tôn giáo và các đảng phái chính trị khác nhau; Một bộ phận khá đông đã đứng vào hàng ngũ Cách mạng, trực tiếp tham gia vào những cuộc đấu tranh của quần chúng; Một số có cảm tình với cách mạng và ủng hộ cách mạng trong thầm lặng. Nhiều người tham gia vào “lực lượng thứ ba”, góp phần tích cực cho phong trào hoà bình, độc lập, tự do của dân tộc.

Biến chuyển xã hội ở Sài Gòn xảy ra từ kiến trúc thượng tầng đến hạ tầng cơ sở, trong các giai tầng xã hội từ những nhà tư bản lớn đến tiểu thương, những người buôn bán nhỏ và cả người lao động/lao công. Hàng chục vạn người trong các công sở Hoa Kỳ mất việc. Đời sống của đa số bộ phận công nhân viên chức, nhân nhân, nhất là các tầng lớp dưới ở giai đoạn này trở nên khó khăn.

Tóm lại, ở Sài Gòn giai cấp tư sản đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế thị trường, có số lượng khá lớn và có ảnh hưởng đến quyết định đến thị trường lao động. Tầng lớp công nhân và dân nghèo là lực lượng đông đảo

nhất trong cư dân đô thị, là cơ sở xã hội cơ bản nhất cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Lực lượng học sinh, sinh viên, tầng lớp trí thức ngày càng đông và đã trở thành lực lượng năng động nhất, ở vị trí trung tâm của vận động xã hội vì hoà bình, dân chủ ở đô thị. Đa số các giai cấp, tầng lớp trong xã hội Sài Gòn dần vận động theo chiều hướng tinh thần dân tộc trước ngày thống nhất đất nước.

3.3.3. Giáo dục và y tế

Giáo dục:

Các dự án đưa các cố vấn kỹ thuật của các trường Đại học ở Mỹ sang Việt Nam bước đầu cho thấy rõ hiệu quả. “Năm 1965 có 1.700 cố vấn kỹ thuật thuộc phái bộ Michigan sang miền Nam thì năm 1973, trước khi giải thể, số cố vấn Mỹ là 2.400 người. Từ năm 1962 đến năm 1972, có 37 cố vấn của trường Đại học Ohio chịu trách nhiệm nghiên cứu và chỉ đạo thực hiện mô hình Giáo dục tổng hợp ở miền Nam. Các cố vấn giáo dục, điều tra nghiên cứu tình hình, đề ra các đường lối, chính sách kế hoạch giáo dục, và đúc kết dưới dạng các dự án giáo dục, chương trình giáo dục... của phòng giáo dục USAID” [124, tr.89].

Ngày 1-5-1970, chính quyền Sài Gòn thành lập “Hội đồng văn hoá giáo dục Việt Nam miền Nam, lập ra 50 đơn vị giáo dục và 6 học khu. Bộ giáo dục tiếp nhận bộ phận giáo dục của cơ quan USAID, lập ra một số cơ quan mới như *Đoàn phân tích quản trị, Nha sưu tầm nghiên cứu, Nha chương trình Pháp chế* (mỗi cơ quan có một cố vấn Mỹ), *Đoàn thanh tra đặc biệt*... Chính quyền Sài Gòn tuyên bố đưa nguyên tắc thực dụng thành phương châm giáo dục và đẩy mạnh cộng đồng hoá các trường Tiểu học, mở rộng trường Trung học, mở thêm các trường Đại học Cộng đồng và các trường Đại học tôn giáo.

Từ năm 1969 đến năm 1972 viện trợ Hoa Kỳ và chính sách của chính quyền VNCH không còn có điều kiện để tập trung, ưu tiên cho giáo dục như ở thời kì trước. Thay vào đó, viện trợ được đưa vào bù đắp cho sự thiếu hụt trong quân sự, kinh tế, các chính sách của chính quyền cũng mang tính chống đỡ trước hàng loạt các vấn đề khó khăn khác. Ngoài ra, do ảnh hưởng của chiến tranh, cuộc tiến công Mậu thân của lực lượng cách mạng vào Sài Gòn đã làm tình hình đô thị mất an ninh nên hoạt động của các trường, lớp bị gián đoạn, không ổn định, số lượng trường lớp, giáo viên và học sinh ở Sài Gòn có chiều hướng giảm.

Ở bậc Mẫu giáo, niên khoá 1969-1970 có 263 lớp và 15.115 học sinh đến niên khoá 1970-1971 còn 67 lớp, 4.774 học sinh; bậc Tiểu học, niên khoá 1969-1970 có 444 trường, 4.503 lớp, 4.045 giáo viên và 257.059 học sinh đến niên khoá 1970-1971 có 209 trường, 1.819 lớp, 1.600 giáo viên và 49.557 học sinh; bậc Trung học Đệ Nhất cấp, niên khoá 1969-1970 có 47 trường, 1.877 lớp, 2.670 giáo viên và 114.411 học sinh đến niên khoá 1970-1971 có 48 trường, 1.812 lớp, 3.709 giáo viên, 111.782 học sinh; bậc Trung học Đệ Nhị cấp, niên khoá 1969-1970 có 71 trường, 721 lớp, 1.440 giáo viên và 46.540 học sinh đến niên khoá 1970-1971 có 70 trường, 763 lớp, 1.995 giáo viên và 45.432 học sinh [234, tr.108-109; 236, tr.66-67].

Từ năm 1973, sau Hiệp định Paris, thời kỳ văn hồi hoà bình, trong đô thành Sài Gòn, cuộc sống đã bình yên, ổn định hơn, hoạt động của các trường, lớp tăng trở lại. Niên khoá năm 1972-1973, ở bậc Mẫu giáo có 234 lớp, 339 giáo viên, 8.243 học sinh; bậc Tiểu học có 6.138 lớp, 1.169 giáo viên, 352.858 học sinh; Trung học Đệ Nhất có 57 trường, 2.072 lớp, 4.364 giáo viên, 126.516 học sinh; Trung học Đệ Nhị có 79 trường, 851 lớp, 68.876 giáo viên, 52.745 học sinh [188, tr.124-125].

Sau khi áp dụng mô hình giáo dục của Mỹ ở giai đoạn trước thì ở giai đoạn này Mỹ và chính quyền Sài Gòn tích cực khảo nghiệm nhiều chương trình học mới: Tiểu học cộng đồng, Trung học tổng hợp.

Ở bậc Đại học, các trường đại học ở miền Nam đa số đều tập trung ở Sài Gòn. Bậc đại học được đào tạo từ 4 đến 7 năm tùy từng ngành, khoa... Vì đóng vai trò là trung tâm của các trường đại học nên số lượng sinh viên ở Sài Gòn đông gấp nhiều lần so với các trường đại học ở các đô thị/tỉnh khác. Năm 1971, trong tổng số 69.048 sinh viên cả miền Nam thì Sài Gòn đã chiếm 50.340 sinh viên. Trong đó, số sinh viên Luật khoa là 17.838, Văn khoa là 17.154 sinh viên, Sư phạm là 1.689 sinh viên, ngành Khoa học là 9.835 sinh viên, Y khoa là 1.257 sinh viên, Nha khoa là 206 sinh viên, Dược khoa là 1.740 sinh viên, ngành Kiến trúc là 621 sinh viên... Năm 1973 số sinh viên ở Sài Gòn tăng lên 64.868 người, và số sinh viên Luật là 29.325, Văn khoa là 16.720 sinh viên, Sư phạm: 1.371 sinh viên, Khoa học là 891 sinh viên, Y khoa là 1.280 sinh viên, Nha khoa là 276 sinh viên, Dược khoa: 2.256 và Kiến trúc là 610 sinh viên. Năm 1974, số sinh viên ở Sài Gòn tiếp tục tăng là 73.155 người [188, tr.130; 241, tr.172].

Ngoài ra còn có một số trường thuộc ngành kỹ thuật và chuyên nghiệp, số lượng giảng viên và sinh viên của các trường ở Sài Gòn cũng chiếm tỷ lệ cao hơn rất nhiều so với các nơi khác. Ví dụ, chính ban giáo sư của Viện đại học Sài Gòn đã bao trùm các ban giáo sư của các viện đại học khác. Năm 1973, Học viện Quốc gia hành chính có 50 giảng viên, và 567 sinh viên, Cao Đẳng Mỹ thuật Sài Gòn có 44 giảng viên và 162 sinh viên, Quốc qua Âm nhạc và Kịch nghệ có 109 giảng viên và 1.499 sinh viên [188, tr.132].

Có thể nói, so với giai đoạn trước, giáo dục Đại học ở Sài Gòn đã đi vào qui cũ và hoạt động có hiệu quả. Số lượng trường, lớp, giáo viên không

những tăng về số lượng mà còn có chất lượng. Nhiều trường, ban, ngành khoa và chương trình được thiết lập. Một số trường đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ với sự giảng dạy của nhiều giáo sư được đào tạo từ nước ngoài về. Một trong số đó đã có những người làm việc ở nước ngoài và cố vấn cho chính quyền miền Nam. Những bộ phận này, nhiều người sau năm 1975 đã ra định cư nước ngoài và họ dễ dàng hoà nhập được với kiến thức, trình độ ở nước sở tại để làm việc, tiếp tục cuộc sống.

Nhìn chung, sự chuyển biến trong giáo dục còn được thể hiện ở chỗ, nếu giai đoạn trước kia là quá trình chuẩn bị nhân lực cho sự chuyển giao thì ở giai đoạn này, giáo dục miền Nam hoàn toàn theo mô hình kiểu Mỹ và gần như đứt đoạn hoàn toàn, không còn sự liên quan với giáo dục Pháp trước đó.

Y tế:

So với giai đoạn trước, hệ thống cơ sở y tế, đào tạo đội ngũ y bác sĩ, y khoa giai đoạn này phát triển hơn. Các bệnh viện được xây dựng thêm để đáp ứng nhu cầu chữa trị của người dân, do số thương tích trong chiến tranh và các loại bệnh tật ngày càng phức tạp. Hệ thống bệnh viện công, tư và quân y viện đều tăng lên.

Hệ thống cơ sở y tế: Một số bệnh viện dân sự được xây dựng thêm hoặc nâng cấp như bệnh viện Trung Vương (1970), Vi Dân¹ (1972). Năm 1971, Bệnh viện Chợ Rẫy được Nhật giúp cải tạo và mở rộng thành một Bệnh viện Hiện đại vào bậc nhất Đông Nam Á thời bấy giờ. Bệnh viện Chợ Quán cũng được Nam Triều Tiên (Hàn Quốc) giúp xây dựng lại năm 1972, đến tháng 3 năm 1974, đổi tên thành Trung Tâm Y tế Hàn - Việt².

Năm 1971 ở Sài Gòn có 10 bệnh viện và 6 nhà bảo sanh. Năm 1972, riêng đô thị Sài Gòn có 1.861.098 dân, mạng lưới y tế công có 10 bệnh viện

¹ Nay là bệnh viện Thống Nhất.

² Nay là Trung Tâm Bệnh viện Nhiệt Đới.

(3.384 giường), trong đó có 786 giường phụ sản [112, tr.50]. Năm 1973 có 10 bệnh viện và 7 nhà bảo sanh, 661.817 bệnh nhân phòng ngoại chấn, 159.019 bệnh nhân nằm điều trị và có 12.814 ca giải phẫu lớn, 30.802 ca giải phẫu nhỏ [188, tr.173]. Số nạn nhân chiến cuộc điều trị năm 1972 là 1.718 người, năm 1973 còn 1.450 người [188, tr.188]. Nhận được sự viện trợ của nhiều nước trong khối tư bản và các tổ chức quốc tế, chính quyền Sài Gòn đã triển khai chương trình tiêm chủng mở rộng, chương trình diệt trừ sốt rét diễn ra các khóm. Y tế dự phòng còn được chú trọng qua việc thành lập sở Giáo dục y tế, và sở Bảo nhi. “Số lượt người được chủng ngừa: 646.492; trong đó: 171.460 đậu mùa; 135.207 dịch tả; 101.070 dịch hạch; 15.823 bạch cầu uôn ván ho gà; 207.829 bại liệt; 10.653 thương hàn” [112, tr.48].

Bên cạnh đó, hệ thống y tế tư nhân cũng phát triển mạnh với 23 bệnh viện tư (2.460 giường) 120 nhà Bảo sanh tư (1.152 giường) 909 phòng mạch bác sĩ, 794 dược phòng, 2 tiệm trữ dược, 97 viện bào chế, 1.589 nhà thuốc Đông y [112, tr.50].

Các tiệm thuốc tư nhân ở Sài Gòn cũng hết sức phát triển. Ở miền Nam năm 1969 có 1.915 tiệm thuốc Tây, riêng ở Sài Gòn đã có 601 tiệm, chiếm một phần ba và nhiều hơn cả vùng Cao nguyên Trung phần và cao nguyên Trung phần cộng lại; tiệm thuốc Đông y là 1.313 trong tổng số 7.097 tiệm cả miền Nam. Năm 1971, ở Sài Gòn có 712 tiệm thuốc Tây 948 tiệm Đông y. Năm 1973 có 780 tiệm thuốc Tây, 1.325 tiệm Đông y [232, tr.344-148; 235, tr.96-100; 188, tr.172-173].

Về đội ngũ y tế: Năm 1972, có 199 bác sĩ, 36 nha sĩ, 139 dược sĩ, 262 nữ hộ sinh, 795 cán sự điều dưỡng, 714 y tá, 2690 nhân viên hành chánh, 1255 sinh viên y khoa, 1733 sinh viên dược khoa, 206 sinh viên Nha khoa [110, tr.50]. Có một điều đáng ghi nhận là trong hệ thống y tế Công tại Sài

Gòn trước đây, tỷ lệ cứ 1 bác sĩ có khoảng 4 cán sự điều dưỡng, 3,6 y tá và hơn 13 nhân viên hành chánh. Viện Pasture ở Sài Gòn năm 1973, có 45 bác sĩ, 54 Y sĩ, 17 bào chế sư hoá học, 4 bác sĩ và kỹ sư thú y [188, tr.186].

Tuy nhiên, bên cạnh sự phát triển khá hiện đại của hệ thống y tế Sài Gòn lúc bấy giờ thì cũng xuất hiện một số mặt trái. Đó là thuốc men và dụng cụ y tế từ nguồn viện trợ Mỹ cho quân đội được mang ra bán và sử dụng một cách bất hợp pháp đầy rẫy trên thị trường. Trong khi đó, tại các nhà thuốc Tây các loại dược phẩm có lợi ích quân sự lại bị kiểm soát hết sức chặt chẽ, vì sợ đem bán hoặc tiếp tế cho lực lượng cách mạng. Chiến cuộc càng lúc càng khốc liệt, đời sống xã hội bị phân hoá, nạn trẻ mồ côi, vô thừa nhận, lang thang bụi đời ngày càng tăng. Trong khu vực Sài Gòn, nhiều cô nhi viện và ký viện được thành lập, làm nơi chăm sóc. Các bệnh xã hội ở Sài Gòn tăng, bệnh phong và các bệnh hoa liễu đã trở thành phổ biến.

3.3.4. Văn hoá, xuất bản, báo chí

Sài Gòn ngoài là thủ đô kinh tế và đồng thời là trung tâm văn hoá của VNCH. Sau một quá trình tập trung xây dựng, các chính sách văn hoá của Hoa Kỳ và chính quyền VNCH được áp dụng ở miền Nam, đặc biệt ở đô thị Sài Gòn và đã có những tác động nhất định, đi sâu vào đời sống xã hội.

Hoạt động văn hoá, xuất bản, báo chí ở Sài Gòn trong những năm 1970 vẫn hết sức sôi nổi. Hệ thống mạng lưới phát thanh, truyền hình được xây dựng ngày càng hoàn thiện và được mở rộng. Hệ thống phát hành báo chí tiếp tục phát triển. Hầu hết các tạp chí và nhật báo đều đặt toà soạn tại Sài Gòn và hiếm có tờ báo nào được phát hành tại các tỉnh thành khác... Các trung tâm Hội đồng báo chí quốc gia, các đoàn thể báo chí từ chủ báo đến hội ký giả đều đặt trụ sở tại Sài Gòn.

Các nhà xuất bản ở Sài Gòn ngày càng lớn mạnh, số lượng xuất bản ở Sài Gòn được tung ra khắp nơi ở miền Nam tăng lên. Hệ thống thư viện ở Sài Gòn tương đối phát triển. Cho đến giai đoạn này, “Sài Gòn có ít nhất là 12 thư viện cỡ lớn gồm chừng 200.000 cuốn sách đủ loại, trong đó thư viện quốc gia tại 34 đường Gia Long là lớn hơn cả (chừng 150.000 cuốn)... Ngoại trừ Đà Lạt, Huế và ngay Cần Thơ, không một tỉnh lỵ hay thị xã nào có được một thư viện cỡ từ 10.000 cuốn sách trở lên” [2, tr.3]. Sài Gòn cũng là trụ sở của hầu hết các các hiệp hội văn hoá công cũng như tư... Các đoàn kịch, cải lương đều tập trung thường xuyên ở Sài Gòn vì vậy các chương trình nghệ thuật, trình diễn văn nghệ như nhạc, kịch, thơ... các buổi triển lãm hội hoạ, nhiếp ảnh, điêu khắc cũng thường được khởi sự từ Sài Gòn và nhiều khi chỉ có ở Sài Gòn. Có thể nói, đời sống sinh hoạt văn chương nghệ thuật ngày càng trở thành sinh hoạt độc quyền của Sài Gòn dưới hình thức những câu lạc bộ, quán cà phê, tiệm rượu, phòng trà, quán nhạc quán bar nhan có mặt ở rất nhiều khu phố. Ở Sài Gòn trước năm 1975, nhiều nhà sách, tạp chí, nhóm văn nghệ, tư tưởng ra đời như nhóm Bách khoa, Nhân loại, Văn hoá ngày nay, Sáng tạo, Gió mới, Nghệ thuật... Các tạp chí về tư tưởng, triết học như Tư tưởng, Vạn hạnh, Giữ thơm quê mẹ... Các nhà xuất bản như Lá Bối, Ca Dao, Thời Mới...

Tên tuổi nhiều nghệ sĩ thuộc các lĩnh vực nghệ thuật khác nhau đã thành danh trong giai đoạn này vẫn còn ghi dấu ấn đến tận ngày nay. Văn chương có nhà thơ Nguyễn Sa, Nguyễn Tất Nhiên, Bùi Giáng, Tô Thùy Vân, Du Tử Lê,... những nhà văn như Nhã Ca, Tuý Hồng, Mai Thảo, Võ Phiến, Phan Nhật Nam, Hoàng Ngọc Biên... Mảng nghiên cứu có các nhà phê bình, dịch thuật, triết học, tôn giáo với những cây bút như : Nguyễn Hiến Lê, Giản Chi, Nguyễn Duy Cần, Nhất Hạnh, Cao Văn Luận, Hoàng Sỹ Quý, Nguyễn Khắc Xuyên, Kim Định... Văn nghệ sĩ có những tên tuổi lớn như nhạc sĩ

Trịnh Công Sơn, Phạm Duy, Châu Kỳ, Ngô Thụy Miên... ; Cải lương có Thanh Nga, Hữu Phước, Hùng Cường, Út Trà Ôn, Út Bạch Lan, Ngọc Giàu... Ca nhạc có Thái Thanh, Khánh Ly, Lê Thu, Giao Linh, Duy Khánh, Chế Linh, Elvis Phương...

Có thể nói, người dân Sài Gòn giai đoạn này được hưởng thụ một đời sống văn hoá, văn nghệ, báo chí hết sức phong phú và đa dạng. Khắp nơi ở Sài Gòn, hệ số tần suất xuất hiện của món ăn tinh thần này là thường xuyên, thường trực hàng ngày, nó trải rộng từ rạp báo đường phố, các hiệu sách đến các quán cafe, ca nhạc, quán bar, vũ trường...

Bên cạnh vốn tự có của mình, cách thức tiếp nhận lối sống văn hoá của người dân Sài Gòn ngày càng chịu ảnh hưởng của văn hoá Hoa Kỳ vốn là một nền văn hoá phức tạp, đặc biệt giai đoạn sau khi chịu sự xâm nhập mạnh mẽ của văn hoá Hoa Kỳ vào miền Nam. Cùng với sự viện trợ kỹ thuật của Hoa Kỳ, chính quyền VNCH có nhiều biện pháp tuyên truyền cổ động tinh thần văn hoá tự do, cuộc sống hưởng thụ, cổ xúy đời sống tinh thần cho dân chúng Sài Gòn. Các chương trình phát thanh truyền hình được phổ biến rộng rãi, hoạt động hết tần suất. Cho đến năm 1972, tổng số giờ phát thanh hàng tuần của các đài trên vô tuyến truyền thanh ở Sài Gòn là 24/24 giờ. Số lượng các rạp chiếu bóng được tăng lên nhằm đáp ứng nhu cầu giải trí của dân chúng ở đô thị Sài Gòn. Năm 1970, Sài Gòn có 39 rạp chiếu bóng, năm 1971 tăng lên 41 và năm 1972 con số này là 42 rạp [188, tr.139]. Đây là một trong những kênh hữu hiệu đưa đời sống văn hoá đi vào dân chúng một cách nhanh nhất.

Với phương tiện kỹ thuật được trang bị, hệ thống mạng lưới tuyên truyền văn hoá của Hoa Kỳ và chính quyền Sài Gòn khá hữu hiệu. Biến chuyển văn hoá xã hội ở Sài Gòn trong giai đoạn này chịu sự ảnh hưởng mạnh mẽ từ nền văn hoá phong phú, đa dạng và phức tạp của Hoa Kỳ, có thể

qui về 3 dạng khác nhau. *Thứ nhất*, đó là một số bộ phận xã hội, nhất là bộ phận trong thế hệ trẻ, hướng về văn hoá ngoại lai. Họ sống thực dụng, sống gấp, sống hưởng thụ. Cuộc sống hiện đại đã lôi cuốn họ, có một bộ phận rời xa cội nguồn, chống lại những ý thức truyền thống. *Thứ hai*, đó là bộ phận sống tuỳ cơ ứng biến, không mặn mà với chủ trương chính sách của các bên, có thể nói là bộ phận tương đối thờ ơ với thế cuộc. *Thứ ba*, là bộ phận hướng vào cuộc sống đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất tổ quốc, theo tinh thần cội nguồn. Ba bộ phận này chính là phân loại văn hóa - chính trị của xã hội Sài Gòn, biến động và va chạm với nhau trong suốt chiều dài cuộc chiến. Nhưng nó được hình thành rõ nét đặc biệt từ năm 1969 trở đi, khi lực lượng thứ ba phát triển lớn mạnh.

Bên cạnh đó, đời sống văn hoá thường nhật của nhân dân Sài Gòn tồn tại lâu dài, bền vững là loại văn hoá dân gian, truyền thống, phi vật thể. Một loại văn hoá ra đời trên tinh thần văn hoá phục hưng tinh thần dân tộc của trí thức, học sinh, sinh viên, như các phong trào xuống đường, hát cho đồng bào tôi nghe, nối vòng tay lớn... thể hiện tinh thần đoàn kết, văn hoá hoà bình, văn hoá dân tộc. Các văn nghệ sĩ đã tiếp sức cho phong trào này đến tận ngày giải phóng miền Nam.

Dù ở phương diện nào, các chính sách văn hoá của Hoa Kỳ và chính quyền Sài Gòn thông qua các phương tiện xuất bản, báo chí và truyền thông khác nhằm tuyên truyền ý muốn của họ, nhưng rõ ràng những mục tiêu đó khó đạt được. Một bộ phận cư dân đã không chịu ảnh hưởng, tác động của văn hoá bên ngoài mà họ vẫn cùng cùng đồng hành với đường hướng của dân tộc với mục đích cao cả là hoà bình, thống nhất nước nhà. Từ góc nhìn về đời sống văn hoá, xã hội Sài Gòn như nói trên nếu đánh giá rằng văn hoá và xã hội của Sài Gòn đã bị Hoa Kỳ và chính quyền Sài Gòn làm biến chất, bị ru

ngủ, bị bôi đen và bị đầu độc... là nhận xét thiếu thoả đáng và vô tình coi nhẹ sức trường tồn của truyền thống văn hoá, coi nhẹ bản năng tự tôn của người Việt tại cộng đồng đô thị Sài Gòn.

Nhìn chung, so với giai đoạn trước, văn hoá, thông tin xuất bản, báo chí sau một thời gian được xây dựng trước đó đã đi vào đời sống xã hội Sài Gòn một cách có nề nếp, lễ lối và trở thành thói quen thường trực. Đặc biệt, lối sống Mỹ đã có tác động mạnh mẽ, sâu rộng trong đời sống cộng đồng cư dân đô thị Sài Gòn, nó bao gồm hai mặt vừa tiêu cực, vừa có phân tích cực. Một mặt nó rời xa văn hoá truyền thống của người Việt, nhưng mặt khác giúp người ta hiểu cuộc sống đa dạng hơn. Dù yếu tố nào đi nữa thì có một thực tế là cư dân đô thị Sài Gòn dù muốn hay không đều bị ảnh hưởng ở những mức độ khác nhau và xu thế hướng ngoại xuất hiện trong đa số bộ phận cư dân trẻ. Do điều kiện lịch sử chi phối, nên trong thời kỳ trước, cư dân vùng phía Nam, nhất là Nam Bộ mà chủ yếu là Sài Gòn đã có điều kiện giao tiếp với nếp sống/xã hội phương Tây nhiều hơn cư dân Trung và Bắc Kỳ, đặc điểm này rõ nét hơn và được nhân rộng ra trong thời kỳ 1965-1975.

Tiểu kết chương 3

Từ năm 1969 trở đi, trong bối cảnh lịch sử mới, Hoa Kỳ rút quân, viện trợ giảm, chiến tranh tiếp diễn, kinh tế và xã hội Sài Gòn bị xáo trộn và rơi vào khủng hoảng. Mặc dù chính quyền VNCH đã đưa ra nhiều chính sách, biện pháp nhằm khắc phục tình trạng khó khăn nhưng với việc thiếu nội lực và sự lớn mạnh của lực lượng cách mạng đã buộc chế độ Sài Gòn phải căng mình để đối phó về quân sự đã đẩy kinh tế, xã hội Sài Gòn đến sự khủng hoảng không thể cứu vãn.

Các ngành kinh tế sau giai đoạn phát triển đã dần đi xuống. Trong những năm đầu của Việt Nam hoá chiến tranh, với sự hỗ trợ mạnh mẽ của Hoa Kỳ, các chính sách cải cách liên tục của chính quyền VNCH, kinh tế Sài Gòn dần chững lại và rơi vào hoạt động cầm chừng. Nhưng từ năm 1973, sau Hiệp định Paris, Hoa Kỳ rút hết quân, viện trợ giảm, kinh tế Sài Gòn lao dốc. Nhiều ngành công nghiệp do bị rút vốn, thị trường tiêu thụ bị thu hẹp,... nên hàng loạt xí nghiệp, cơ sở sản xuất phải đóng cửa, phá sản. Hoạt động thương nghiệp đình trệ, không còn thị trường rộng mở và thuận lợi như trước. Tâm lý của dân chúng hoang mang, lo sợ, hoảng loạn do chiến tranh bất thường nên những ngành thuộc về tiền tệ, tài chính, ngân hàng bị ngưng trệ.

Xã hội ở Sài Gòn chịu tác động trực tiếp từ kinh tế, đời sống sinh hoạt của đa số dân chúng bị đảo lộn. Đa số các tầng lớp, giai cấp đều gặp khó khăn do các nhà sản xuất bị phá sản. Hàng loạt công nhân, lao động bị thất nghiệp, đời sống của đa số người dân gặp nhiều khó khăn. Các giai tầng trong xã hội bị chi phối và phân hoá mạnh mẽ. Tâm lý của đại đa số là nghe ngóng tin tức, đón chờ diễn biến mới và không còn mặn mà chú trọng các hoạt động của đời sống bình thường dẫn đến sự bất ổn trong xã hội.

Khác với giai đoạn 1965-1968, Sài Gòn nhận được viện trợ dồi dào từ Hoa Kỳ nên kinh tế và xã hội phát triển nhanh chóng, giai đoạn 1969-1975, những mâu thuẫn, hạn chế trong việc vận hành nền kinh tế và hoạt động xã hội đã được bộc lộ và không thể nào khắc phục, trong đó nổi lên mâu thuẫn giữa mục đích và biện pháp của Mỹ và chính quyền VNCH. Mục đích đề ra là để xây dựng một quốc gia độc lập phát triển nhưng biện pháp lại gắn chặt sự phụ thuộc vào viện trợ Mỹ. Chuyển biến kinh tế, xã hội của Sài Gòn cho thấy ảnh hưởng rõ nét của viện trợ Hoa Kỳ, chính sách của chính quyền VNCH, đặc biệt là do tác động của chiến tranh. Sự thiếu nội lực đã đẩy kinh tế và xã hội Sài Gòn chuyển biến theo hướng đi xuống và dẫn tới sụp đổ.

Chương 4

MỘT SỐ NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ

4.1. Chuyển biến kinh tế, xã hội Sài Gòn chịu tác động từ viện trợ của Hoa Kỳ, chính sách của Việt Nam Cộng hòa

4.1.1. Viện trợ của Hoa Kỳ

Hơn hai mươi năm có mặt tại Việt Nam (1954-1975), Hoa Kỳ đã đóng vai trò nòng cốt trong hoạt động của chính trường cũng như ngoài chiến trường, bắt đầu từ việc tham gia gián tiếp qua trung gian người Pháp, sau đó giữ vai trò cố vấn và cuối cùng là trực tiếp can thiệp vào miền Nam Việt Nam. Đặc biệt, từ năm 1965, khi Hoa Kỳ tiến hành chiến lược chiến tranh Cục bộ ở miền Nam Việt Nam, mức độ can thiệp ngày càng mạnh mẽ. Viện trợ quân sự và kinh tế tăng lên theo cường độ của chiến tranh. Số lượng vũ khí, quân trang, quân dụng, quân đội và tiền bạc được Hoa Kỳ mang vào Nam Việt Nam. Chính sự can thiệp và viện trợ của Hoa Kỳ ở miền Nam đã tác động một cách mạnh mẽ đến chuyển biến kinh tế, xã hội Sài Gòn.

Trước hết, viện trợ Hoa Kỳ đã quyết định sự sống còn của thể chế VNCH. Trong suốt quá trình tồn tại của chế độ VNCH, đặc biệt từ năm 1965 khi chiến tranh leo thang, miền Nam Việt Nam gần như không thể tạo ra sức sản xuất, cả miền Nam trong đó bao gồm Sài Gòn sống chủ yếu bằng nguồn viện trợ của Hoa Kỳ. Theo tính toán, trong vòng 10 năm, từ 1960 đến 1970, viện trợ kinh tế của Mỹ cho miền Nam là trên 4 tỷ đô-la, chủ yếu là lương thực, hàng tiêu dùng, xăng dầu, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất... Viện trợ quân sự là 8 tỷ đô-la. Đó là chưa kể số chi phí đổ vào để nuôi đội quân thường trực hơn 500.000 người Mỹ và đồng minh của Mỹ. Trong đó, chỉ tính từ năm 1965 đến 1970, Mỹ đổ vào miền Nam hơn 2 tỷ đô-la để xây dựng các công trình quân sự phục vụ chiến tranh. Với nguồn đầu tư lớn như vậy, hiển

nhiên miền Nam, mà đặc biệt là đô thị Sài Gòn - thủ đô của VNCH đã khoác lên mình một diện mạo mới.

Viện trợ Hoa Kỳ đóng vai trò quyết định trong việc đầu tư cơ sở hạ tầng ở Sài Gòn, tác động trực tiếp đến sự phát triển kinh tế. Với khối lượng đôla và phương tiện lớn đổ vào miền Nam, một số ngành của công nghiệp Sài Gòn vốn dĩ xơ cứng, què quặt trước đây đã được đầu tư mới từ trang thiết bị, máy móc vận hành đến tạo lập thị trường tiêu thụ sản phẩm cũng như hỗ trợ vốn, kỹ thuật và nhân lực.

Hệ thống giao thông vận tải và thông tin liên lạc kém mở mang ở Sài Gòn trước đây đã được đầu tư xây dựng khá hoàn thiện dưới sự viện trợ của Hoa Kỳ. Mặc dù với chủ trương đầu tư, xây dựng các xí nghiệp, sân bay, hải cảng, đường cầu, hệ thống thông tin trước hết phục vụ cho chiến tranh của Hoa Kỳ nhưng việc hình thành mạng lưới đó đã phần nào tạo đà phát triển cho các hoạt động kinh tế, trong đó nổi bật là thương nghiệp. Hoạt động thương nghiệp ở Sài Gòn tương đối thuận lợi nhờ cơ sở hạ tầng giao thông vận tải và thông tin liên lạc tốt. Sài Gòn có thương cảng lớn nhất miền Nam, việc thông thương hàng hoá với khối lượng lớn bằng đường thủy lúc này là lựa chọn tối ưu của các thương nhân. Đường bộ từ Sài Gòn nối đi các tỉnh được mở rộng, vận chuyển nhanh chóng, tiện lợi. Hoặc ngay trong nội đô, trung tâm Sài Gòn có nhiều con đường được quy hoạch khá khang trang, giao thông tiện lợi. Đường hàng không là lựa chọn tối ưu trong bối cảnh chiến tranh ác liệt vì việc di chuyển bằng các phương tiện giao thông khác mất an toàn.

Viện trợ của Hoa Kỳ đã cứu cánh cho kinh tế Sài Gòn và kéo dài sự sụp đổ trong tình trạng chiến tranh kéo dài ở miền Nam Việt Nam với sự thiếu hụt về sức sản xuất, cơ cấu kỹ nghệ và nhân công lành nghề. Đồng thời, viện trợ ấy đã giúp Sài Gòn duy trì sự tồn tại trong quá trình biến chuyển nghịch chiều

giữa các yếu tố sản xuất và tiêu thụ; xuất cảng và nhập cảng, tài chính và tiền tệ, lương bổng và giá cả.

Viện trợ của Hoa Kỳ đã làm thay đổi đời sống kinh tế của người dân Sài Gòn. Chương trình viện trợ lương thực, thực phẩm của Hoa Kỳ đã mang đến một diện mạo, đời sống kinh tế khác biệt ở Sài Gòn so với các đô thị cũng như nông thôn khác ở miền Nam. Đời sống của người dân Sài Gòn từ ở mức tiêu thụ thiếu thốn đến mức sống xa xỉ. Dưới chương trình viện trợ thương mại hoá bao gồm viện trợ thương mại và mậu dịch hàng hoá PL 480 (Public Law 480 Commodity Sales for Currencies). Theo đó, chương trình nhập cảng ồ ạt vào miền Nam Việt Nam được đẩy mạnh. Các mặt hàng cần thiết được nhập cảng dưới hình thức viện trợ và được tiêu thụ hoặc phân phối ở Sài Gòn trước khi đưa đến các vùng khác. Mức độ tiêu thụ ở Sài Gòn rất cao, từ nhu yếu phẩm đến các phẩm cao cấp thời bấy giờ. Trước năm 1965, tiềm năng, nội lực của VNCH không thể đáp ứng hết được nhu cầu cơ bản của người dân Sài Gòn chứ chưa nói đến mức sống xa hoa, nhưng từ khi có viện trợ ồ ạt của Hoa Kỳ, một bộ phận dân chúng ở Sài Gòn đã được thụ hưởng mức sống kiểu Mỹ. Trong kinh tế, việc cân bằng giữa cung và cầu rất quan trọng, nhưng một điều khác biệt ở Sài Gòn lúc này là xã hội này chỉ quan tâm đến việc cầu còn không cần quan tâm đến cung, bởi họ có một nguồn cung vô bờ bến từ Hoa Kỳ, chỉ việc tập trung vào mặt tiêu thụ.

Chuyên kinh tế, xã hội Sài Gòn cho thấy việc dồn dập đưa hàng viện trợ vào Sài Gòn đã nên tình trạng khác biệt, gây ảo tưởng rằng mức tiêu thụ tính theo đầu người đã tăng lên với một mức choáng váng (trên thực tế mức sống của một số người đã giảm sút và mức tiêu thụ tính theo đầu người từ năm 1960 đến năm 1970 tăng rất ít, có ý kiến cho rằng nếu không có chiến tranh, mức sống của người Việt Nam có thể sẽ cao hơn). Tuy nhiên, “nhờ trợ cấp của Mỹ nên mức tiêu thụ lương thực chưa bị giảm sút và thậm chí đầu

những năm 1970, Nam Việt Nam có mức tiêu thụ ca-lo cao nhất tính theo đầu người ở Đông Nam Á” [46, tr.256-257] và sau khi Hoa Kỳ giảm viện trợ, ngay lập tức kinh tế, xã hội Sài Gòn lại bị đảo theo một tình thế ngược lại.

Viện trợ của Hoa Kỳ đã tạo ra nhiều việc làm, thu nhập cho người lao động. Ngoài những việc làm được tạo dựng trên cơ sở hoạt động của các nhà máy, xí nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng ra thì sự hiện diện trực tiếp của quân đội và đồng minh của Hoa Kỳ đã kéo theo hàng chục vạn người làm các ngành, nghề dịch vụ phục vụ cho đạo quân viễn chinh này. Điều đó cho thấy thêm yếu tố tác động làm trầm trọng thêm tính chất phi sản xuất và ăn bám vào viện trợ của Hoa Kỳ ở các thành thị miền Nam nói chung, đặc biệt ở Sài Gòn nói riêng. Genrald Hickey, một giáo sư Mỹ chuyên nghiên cứu về miền Nam Việt Nam nhận xét: “Có lúc chỉ riêng ở Sài Gòn, chúng ta đã có 60.000 quân Mỹ sống trong 500 bin-đình. Điều đó đã tạo ra một nhu cầu to lớn về nữ phục vụ, người nấu bếp, lái xe và mọi thứ phục vụ khác” [210, tr.419]. Ở mặt nào đó, chính viện trợ kinh tế của Hoa Kỳ ở miền Nam Việt Nam đã bóp méo nền sản xuất truyền thống, các mặt hàng của người Việt không thể cạnh tranh nổi với hàng hoá ngoại nhập và Sài Gòn được ví như là chợ trời của Mỹ. Từ năm 1965, dưới sự viện trợ của Hoa Kỳ, Sài Gòn trở thành đô thị vui nhộn của một nước thời chiến, thể hiện sự tương phản kỳ quặc với tiếng súng nổ cách đó không xa bên ngoài thành phố.

Ngoài các viện thương mại, Hoa Kỳ còn có nguồn viện trợ phát triển theo dự án cho các chương trình xã hội.

Trước hết, để tạo ra cơ cấu chính trị bền vững, thông qua viện trợ của Hoa Kỳ, các nhà chiến lược Mỹ đề nghị với giới cầm quyền VNCH thực hiện chính sách “cưỡng bức đô thị hóa”, xem đó là giải pháp có hiệu quả nhất để chống lại chiến tranh cách mạng của nhân dân Việt Nam. Đồng thời Mỹ và

chính quyền Sài Gòn đề ra khẩu hiệu “tranh thủ trái tim và khối óc” của nhân dân miền Nam. Chính sách “cưỡng bức đô thị hóa” của Mỹ hướng đến việc phá vỡ nền tảng xã hội truyền thống Việt Nam là làng xã, tách nhân dân ra khỏi Cách mạng “tát nước, bắt cá”, tạo điều kiện để kìm kẹp, kiểm soát nhân dân hơn. Một trong những hệ quả của các chính sách đó đã đẩy dân chúng đổ về các đô thị, trong đó có Sài Gòn, từ đó kéo theo vô số hệ lụy về biến đổi dân cư, an ninh trật tự và đời sống của người dân đều bị đảo lộn. Cho đến đầu những năm 1960, dân số các thành thị miền Nam mới chỉ chiếm 20% tổng số dân và đến đầu những năm 1970 đã vọt lên, chiếm 43% tổng dân số, đó là một quá trình đô thị hóa không bình thường.

Các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá đều chịu sự tác động mạnh mẽ của viện trợ Hoa Kỳ. Giáo dục nhận được sự viện trợ khá toàn diện của Hoa Kỳ từ trang bị cơ sở vật chất, trường lớp đến việc đào tạo đội ngũ giảng dạy. Viện trợ Hoa Kỳ đã đầu tư để giáo dục chuyển từ mô hình Pháp sang mô hình kiểu Mỹ. Bằng nhiều biện pháp như đào tạo tại chỗ hoặc cung cấp nhiều học bổng du học ở Hoa Kỳ. Nhiều trí thức được đào tạo bài bản ở Hoa Kỳ và nước ngoài về và góp phần vào việc xây dựng và hoàn thiện nền giáo dục kiểu mới dưới nền Đệ Nhị Cộng hoà.

Thông qua viện trợ, nhiều cơ quan văn hoá của Hoa Kỳ được thiết lập ở Sài Gòn như thư viện Abraham Lincoln, Hội Việt Mỹ, Trung tâm văn hoá Hoa Kỳ, phòng thông tin Hoa Kỳ... Đặc biệt, qua chương trình viện trợ kỹ thuật, viện trợ sách, báo cùng các cố vấn Hoa Kỳ đã truyền bá tư tưởng, kiến thức Hoa Kỳ vào Sài Gòn... Mặt khác, Hoa Kỳ cũng hạn chế nhập cảng sách, báo từ các nước khác mà thay vào đó khuyến khích nhập cảng từ Hoa Kỳ. Thời kỳ đó, “hầu hết các thư viện ở Sài Gòn (trừ thư viện quốc gia và thư viện

Trung tâm văn hoá Pháp) tỷ lệ sách báo Mỹ chiếm khoảng 60-70%, còn tại các cơ sở văn hoá của Hoa Kỳ dĩ nhiên là sách Mỹ chiếm hầu hết” [4, tr.72].

Song song với việc nhập cảng sách báo Hoa Kỳ, phong trào học tiếng Anh đã phát triển mạnh mẽ bởi tính chất hữu dụng và thiết thực. Học tiếng Anh để tham khảo tài liệu và cũng để kiếm việc làm. Hầu hết ở những thành phố lớn đều có Hội Việt Mỹ, đặc biệt ở Sài Gòn số học viên gia tăng nhanh chóng, các trường anh văn tư nhân thi nhau mở cửa. Ngay trong các trường trung học, Pháp văn dần dần biến mất ở các lớp dưới vì đã lỗi thời.

Những chính sách đó đã tạo nên thói quen cho hàng triệu người với một lối sống không sản xuất, dựa trên cơ sở một xã hội tiêu thụ chuyên sống nhờ vào viện trợ. Một số bộ phận chạy theo lối sống thực dụng, chuộng vật chất và đặt nhẹ khía cạnh tinh thần khiến cho văn hoá đông phương bị lu mờ. Văn hóa Hoa Kỳ cũng theo đó vào miền Nam Việt Nam, tạo nên diện mạo xã hội khác hoàn toàn, biến đổi một cách sâu sắc, toàn diện. Trung bình cứ 5 đám cưới quân nhân ở Sài Gòn thì một đám cưới là của lính Mỹ. Điều này gây nên một hệ quả cho xã hội, đó là tình trạng hàng vạn trẻ em Mỹ lai chào đời và trong số đó đã bị bỏ lại Việt Nam sau khi VNCH sụp đổ. Ở đâu có lính Mỹ tới, ở đó có văn hóa Mỹ, nhưng có lẽ chưa bao giờ đạt đến mức độ như trường hợp với Việt Nam. Sự giàu có của nước Mỹ, công nghệ Mỹ cho phép người Mỹ làm điều này một cách lố bịch. Trong các hộp đêm của Sài Gòn, từ khi Mỹ rút viện trợ vào, một lối sống xa hoa nảy nở trong tiếng súng của cuộc chiến.

Chính sách viện trợ của Hoa Kỳ đã tạo điều kiện cho những hoạt động đầu cơ, lũng đoạn của các thành phần cơ hội trong chiến tranh dẫn đến sự phân hóa mạnh trong xã hội miền Nam nói chung và Sài Gòn nói riêng theo hai cực. Ở đầu cực này là tư bản nước ngoài, giai cấp tư sản mại bản, giới

cầm quyền có quyền lợi gắn bó với Mỹ và chính quyền VNCH, đã mặc sức làm giàu. Ở đâu cực kia là đời sống của đa số công nhân, lao động khó khăn với đồng tiền ngày càng trượt giá, lạm phát, thất nghiệp nghiêm trọng.

Trong quá trình thực hiện chính sách thực dân mới, miền Nam Việt Nam nhận được sự viện trợ dồi dào từ Hoa Kỳ, những biến chuyển về kinh tế và xã hội ở miền Nam nói chung, Sài Gòn nói riêng là hệ quả trực tiếp từ sự viện trợ ấy. Sự chuyển biến đó một mặt thể hiện tính chất phụ thuộc vào ngoại viện Hoa Kỳ của Sài Gòn, nhưng mặt khác cho thấy, sự hiện diện của tiền bạc và thậm chí là đội quân viễn chinh Hoa Kỳ ở miền Nam cũng không tạo nên một cơ sở vững chắc từ kinh tế, xã hội và chính trị như cố vấn Henri Kissinger đã thừa nhận: “Cái mạnh của chúng ta về quân sự ở miền Nam Việt Nam không kéo theo cái mạnh về chính trị. Cho đến nay, chúng ta vẫn không thể tạo ra được một cơ cấu chính trị có thể tồn tại được sau khi chúng ta rút đi” [210, tr.423].

4.1.2. Chính sách của chính quyền Việt Nam Cộng hoà

Nếu viện trợ Mỹ là yếu tố ngoại sinh thì các chính sách của chính quyền VNCH là yếu tố nội sinh, quyết định sự sống còn của bản thân nền kinh tế ấy. Một số chính sách của chính quyền Sài Gòn tác động đến sự thay đổi của kinh tế Sài Gòn, chủ yếu liên quan đến chế độ sở hữu, công nghệ và thị trường.

Chính sách kinh tế của chính quyền VNCH đã tạo điều kiện cho chủ nghĩa tư bản phát triển nhanh ở Sài Gòn. Các Sắc luật đầu tư của chính quyền VNCH đã làm cho kinh tế Sài Gòn có cơ sở vững chắc và phát triển một cách bài bản hơn. Trước đó, dưới thời Pháp thuộc, chế độ sở hữu nhà nước độc quyền của chủ nghĩa tư bản đã làm cho kinh tế, tiêu biểu là ngành công nghiệp không thoát được sự xơ cứng, chỉ có công nghiệp quân sự phát triển

còn các ngành khác trong tình trạng trì trệ do Pháp không muốn đầu tư, hiện đại hoá công nghệ. Trong thời kỳ 1954-1975, mặc dù trong bối cảnh chiến tranh nhưng chính quyền VNCH liên tục có những hướng dẫn đầu tư đối với tư bản trong nước, thành lập Quỹ đầu tư quốc gia (Trung tâm khuyến khích thương mại kỹ nghệ) do Mỹ cấp vốn, làm nhiệm vụ giới thiệu và hướng dẫn các nhà tư sản trong, ngoài nước kinh doanh theo kế hoạch của nhà nước. Các Tuyên ngôn về đầu tư (3/1957) khá cởi mở, Sắc luật đầu tư (2/1963, 4/1972) ra đời, tạo điều kiện thuận lợi, môi trường hấp dẫn cho các nhà đầu tư, như đảm bảo không quốc hữu hoá, miễn các loại thuế trước bạ, lợi tức, hải quan từ một đến ba năm, được tự do chuyển lợi tức về nước.

Chính sách hỗ trợ cơ chế sở hữu và thay thế công nghệ góp phần quan trọng trong việc giải phóng sức sản xuất, tạo ra một đội ngũ kinh doanh năng động, dám mạo hiểm, chớp lấy thời cơ để phát triển. Kinh tế Sài Gòn biến chuyển có sự đa dạng hoá trong hình thức sở hữu nhà nước, hợp doanh và tư nhân. Trong đó, hình thức sở hữu tư nhân của nước ngoài tăng mạnh là nhờ một số chính sách cởi mở của chính quyền VNCH. Cơ chế sở hữu tương ứng với sự phát triển năng động kinh tế thị trường nên khả năng thu hút vốn nhanh, quy mô lớn, giá trị sản lượng hàng hoá tăng cao như công nghiệp chế biến thực phẩm đồ uống, công nghiệp dệt, sản xuất giấy. Các ngành kinh tế, đặc biệt là công nghiệp có những ngành, những lĩnh vực tiếp cận được công nghệ tiên tiến, thị trường được mở rộng nên đã có bước phát triển nhất định mặc dù mất cân đối, phụ thuộc quá lớn vào nhập khẩu. Việc thay thế trang thiết bị công nghệ mà ngành thực phẩm, ngành luyện kim đã có sản phẩm cạnh tranh, tạo ra sự phát triển với tốc độ cao, quy mô mở rộng.

Như vậy, chính sách cơ chế sở hữu và công nghệ góp đã phần quan trọng trong việc giải phóng và phát triển sức sản xuất. Sự hỗ trợ về chế độ sở

hữu, thay thế công nghệ của chính quyền VNCH đã tạo ra một đội ngũ kinh doanh năng động, dám mạo hiểm, chớp lấy thời cơ để phát triển. Điều này, được thể hiện trong sự phát triển của thành phần kinh tế tư nhân.

Chính sách tiền tệ của chính quyền VNCH đã thiết lập một hệ thống tài chính, là cơ sở hình thành các định chế tài chính đáp ứng các yêu cầu của chính sách tín dụng. Chính sách tiền tệ là chính sách ra đời sớm nhất, ngay từ năm 1955 với sự hình thành đồng bạc Sài Gòn thay cho đồng bạc Đông Dương trước đây của Pháp. Ở Sài Gòn, tiền tệ hình thành 2 thị trường: thị trường công khai và thị trường chợ đen. Đồng bạc Sài Gòn tương đối ổn định cho đến năm 1966 và sau đó là năm 1971, chính quyền VNCH đã phải điều chỉnh tỉ giá. Việc điều chỉnh tiền tệ của chính quyền VNCH qua các giai đoạn khác nhau một mặt nào đó đã góp phần thiết lập gia tăng tiết kiệm và đầu tư, duy trì thế quân bình cán cân thanh toán quốc tế, bình ổn thị trường, giải quyết tình trạng khẩn cấp nhưng mặt khác nó cũng tạo nên tình trạng lạm phát phi mã. Trước năm 1969, tình trạng lạm phát đã theo chiều hướng gia tăng nhưng nhờ viện trợ của Hoa Kỳ và việc kiểm soát đồng bạc của chính quyền tương đối chặt chẽ nên nền kinh tế vẫn còn ổn định. Chính sách hối suất, biện pháp tăng thuế kiệm ước, thiết lập quỹ đối giá, ban hành luật ngân hàng và bảo hiểm đã thúc đẩy sự phát triển của hệ thống ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, từ năm 1969, thị trường tiền tệ bắt đầu đà lạm phát tăng cao do nền kinh tế có sự biến đổi; đặc biệt từ năm 1972 trở đi, chính quyền VNCH đã chủ trương thả nổi hối suất, tương quan giữa đồng đôla Mỹ và đồng bạc Sài Gòn biến đổi theo thị trường và chính quyền mất dần sự kiểm soát tiền tệ.

Ngoài những chính sách kể trên thì hai chính sách nổi bật áp dụng ở vùng nông thôn miền Nam nhưng có tác động ảnh hưởng sâu rộng tới toàn bộ kinh tế, xã hội miền Nam nói chung và Sài Gòn nói riêng là chính sách *Cải*

cách điền địa và chính sách *Người cày có ruộng*. Hai chính sách này đã đưa xã hội miền Nam thoát khỏi quan hệ sản xuất phong kiến, tiến lên quan hệ sản xuất mới tư bản chủ nghĩa, đồng thời hướng một bộ phận cư dân từ nông thôn về đô thị Sài Gòn, biến họ trở thành những nhà tư bản, tạo thêm lực cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Sài Gòn.

Bên cạnh đó, chính quyền Sài Gòn cũng đã ban hành nhiều chính sách ưu tiên, khuyến khích người Việt mở rộng sản nghiệp. Chính sách hạn chế người Hoa và ưu đãi đối với tư sản dân tộc được chính quyền tiếp tục hỗ trợ, nâng đỡ, tuy nhiên, vì nhiều lí do khác nhau mà hoạt động kinh doanh của người Việt vẫn bị lép vế.

Song song với các chính sách về kinh tế, chính quyền VNCH đã có nhiều chính sách về phát triển xã hội. Dưới sự viện trợ của Hoa Kỳ, chính quyền VNCH đã quyết liệt tổ chức thực hiện cải cách chương trình giáo dục một cách toàn diện các cấp. Để cụ thể hoá các triết lý giáo dục mà chính quyền đưa ra, nhiều cách thức, biện pháp trong việc cải tổ nền giáo dục ở miền Nam nói chung và Sài Gòn nói riêng được tiến hành. Chính quyền tập trung xây dựng các cơ sở vật chất trường lớp, thành lập các trường, viện đại học và đào tạo nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên. Bằng việc cử người đi đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài, đa số là du học ở Hoa Kỳ để tạo nguồn lực cho đội ngũ giáo dục. Các chính sách của chính quyền VNCH đã đạt được những hiệu quả nhất định, cho đến những năm 1960-1970, hàng loạt các trí thức bao gồm các giảng viên, giáo sư trở về phục vụ trong ngành giáo dục ở miền Nam và tập trung chủ yếu ở Sài Gòn. Nhiều trường đại học, viện đại học và các phân khoa được mở, số lượng sinh viên và học viên ở Sài Gòn tăng lên nhanh chóng.

Nhìn chung, các chính sách của chính quyền VNCH đã tác động đến xã hội miền Nam lúc này cơ bản là xuất phát từ việc xây dựng thể chế theo khuôn mẫu của Hoa Kỳ, đó là *dân chủ, công bằng xã hội, nhân vị*. Hiến pháp đầu tiên cũng như gần 10 bộ luật của chế độ VNCH đều nêu nội dung *dân chủ, tự do, công bằng xã hội...* Trên thực tế, các chính sách trên chỉ được thực hiện một phần và với điều kiện tiên quyết là không đụng chạm đến an ninh của hệ thống chính trị của chính quyền VNCH. Song, khách quan, những chính sách xã hội dưới thời VNCH có những biểu hiện dân chủ, bình đẳng hơn so với thời Pháp. Bởi vậy, nhiều phong trào, lực lượng đã lợi dụng các chính sách này để đấu tranh đòi những quyền dân sinh, dân chủ, tự do, nhân quyền... chống chính quyền Sài Gòn đàn áp, khủng bố diễn ra suốt từ năm 1965 đến năm 1975.

Có thể nói, biến chuyển kinh tế và xã hội Sài Gòn là hệ quả trực tiếp của viện trợ Hoa Kỳ và các chính sách của chính quyền VNCH. Sự biến đổi đó gắn liền với quá trình viện trợ cũng như các chính sách của Hoa Kỳ và chính quyền VNCH. Từ năm 1965, viện trợ của Hoa Kỳ trở nên dồi dào, các chính sách tương đối chủ động của chính quyền VNCH đã góp phần thúc đẩy kinh tế, xã hội Sài Gòn theo chiều hướng đi lên. Tuy nhiên, bắt đầu từ năm 1969, với sự thay đổi trong chính sách của Hoa Kỳ, rút quân và giảm viện trợ, chính quyền VNCH phải lao đao tìm kế sách đối phó trước tình hình phức tạp ở miền Nam, kinh tế và xã hội Sài Gòn bắt đầu chững lại, chuyển hướng cầm chừng và đi xuống. Những chính sách của chính quyền VNCH lúc này chỉ còn tác dụng trái chiều, sau năm 1972, trước việc thiếu hụt viện trợ, kinh tế và xã hội miền Nam chao đảo, mức sống của người dân xuống thấp, đô thị Sài Gòn là nơi biểu hiện rõ nhất.

Trong hai mươi năm tồn tại, trừ một vài năm đầu tiên của chính quyền Ngô Đình Diệm, các chính phủ nối tiếp nhau tại Sài Gòn đã không thực hiện được ý đồ chiến lược kinh tế lâu dài của mình một cách triệt để ở miền Nam cũng như ở Sài Gòn căn cứ trên sự đánh giá về tiềm năng vốn có.

Kinh tế, xã hội đô thị Sài Gòn thời kỳ 1965-1975 tồn tại, phát triển trong mối quan hệ hữu cơ giữa các yếu tố khách quan là chiến tranh và viện trợ Hoa Kỳ với các yếu tố chủ quan là chính sách của chính quyền VNCH. Đây là đặc tính căn bản có tính tính đặc thù của kinh tế, xã hội Sài Gòn thời kỳ này. Trải qua các giai đoạn lịch sử, dù có sự thay đổi quyền lực nhất định, nhưng bản chất của chính quyền VNCH là giống nhau, nương tựa mọi mặt vào Hoa Kỳ để thực hiện chính sách của mình.

Dù có được những tác động thúc đẩy kinh tế, xã hội Sài Gòn phát triển ở chừng mực nào đó nhưng chính quyền VNCH tồn tại dưới bóng Hoa Kỳ không đưa lại độc lập, dân chủ cho nhân dân và đặc biệt là đi ngược lại nguyện vọng của toàn xã hội là thống nhất nước nhà nên không thu phục được niềm tin của người dân và không có cơ sở xã hội rộng lớn, và sự sụp đổ của chế độ Sài Gòn là hoàn toàn tất yếu.

4.2. Quá trình chuyển biến kinh tế và xã hội Sài Gòn diễn ra cùng nhịp điệu của cuộc chiến tranh

Bối cảnh xã hội miền Nam nói chung và Sài Gòn nói riêng trong hơn 20 năm (1954-1975), đặc biệt là từ năm 1965 trở đi mang một đặc điểm cơ bản là luôn luôn bị chiến tranh chi phối, chung sống với chiến tranh, đổi mặt hàng ngày, hàng giờ với chiến tranh. Bắt đầu nội chiến phe phái, chiến tranh “trả đũa ồ ạt” đến “phản ứng linh hoạt”, sau đó là ba chiến lược chiến tranh nối tiếp nhau từ Chiến tranh đặc biệt, Chiến tranh cục bộ và Việt Nam hoá chiến tranh lần lượt diễn ra và kéo dài cho đến ngày chế độ Sài Gòn sụp đổ.

Bắt nguồn từ khủng hoảng lãnh đạo, miền Nam rơi vào rối loạn về chính trị, đảo chính liên tục diễn ra. Trong bối cảnh đó, nền kinh tế chủ chốt của VNCH là Sài Gòn tồn tại và phát triển phụ thuộc vào mức độ leo thang của cuộc chiến tranh song hành với quy mô và tốc độ viện trợ về quân sự và kinh tế của Hoa Kỳ.

Chiến tranh tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng ở miền Nam mà trọng tâm là đô thị Sài Gòn. Có một nghịch lý là mặc dù trong bối cảnh chiến tranh diễn ra ác liệt ở miền Nam nhưng cơ sở hạ tầng, kỹ thuật của nội đô Sài Gòn được xây dựng tương đối tốt. Từ năm 1965, chiến tranh càng leo thang, viện trợ Hoa Kỳ vào miền Nam càng được tăng cường. Nếu ở giai đoạn trước, việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Sài Gòn còn hạn chế, nhỏ giọt thì trong giai đoạn chiến tranh Cục bộ, các công ty, nhà máy, xí nghiệp, cơ sở sản xuất, đường sá, cầu cống, sân bay... được gấp rút xây dựng nhằm phục vụ cho chiến tranh, cho sự tiện nghi trong di chuyển, sinh hoạt của quân đội Hoa Kỳ và đồng minh ở miền Nam. Thông qua viện trợ cho chiến tranh, Sài Gòn được đầu tư mạnh mẽ về mọi phương diện, tạo nên diện mạo hoàn toàn mới cho đô thị này. Ngành công nghiệp phục vụ chiến tranh có điều kiện phát triển như ngành chế biến lương thực thực phẩm, đồ hộp để cung cấp cho quân đội; ngành luyện kim, cơ khí có bước tiến vì nguồn nguyên liệu, phế thải của những phương tiện, vũ khí trong chiến tranh thải ra nhiều và giá rẻ.

Chính bởi có chiến tranh, Sài Gòn mới nhận được nguồn viện trợ từ Hoa Kỳ và thông qua đó, Sài Gòn mới có thể chịu đựng được những điều kiện nghiệt ngã khi mà sức sản xuất phục vụ cho xã hội bị thiếu hụt trầm trọng. Trong bối cảnh phục vụ cho cuộc chiến, cho sự hiện diện đông đảo quân viễn chinh ở miền Nam, Hoa Kỳ thông qua viện trợ thực phẩm đã dồn số lượng lớn hàng hoá vào Sài Gòn. Tại Sài Gòn, số lượng hàng hóa nhập cảng

gia tăng nhanh chóng, phần lớn đã được cung cấp cho thị trường, nuôi sống đại bộ phận dân chúng. Có thể nói, chiến tranh, sự hiện diện của quân Mỹ và viện trợ của họ đã làm thay đổi diện đời sống vật chất của người dân Sài Gòn. Hàng hoá nhiều tạo nên thị trường tiêu thụ dồi dào và hoạt động buôn bán trở nên sôi nổi, dân cư có mức thu nhập bằng các nguồn khác nhau. Các tướng lĩnh, viên chức có bổng lộc khá cao, một số thành phần trong xã hội có mức tiêu dùng khá cao.

Chiến tranh đã làm cơ cấu các ngành kinh tế biến đổi không đồng đều và hoạt động không ổn định. Sự chuyển biến cơ cấu của các lĩnh vực kinh tế phát triển không đồng đều giữa công nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ và giao thông vận tải... giữa các ngành và các sản phẩm cũng khập khiễng, so le. Công nghiệp ở Sài Gòn có sự phát triển nhưng quy mô phổ biến vẫn còn nhỏ trong khi thương nghiệp, dịch vụ phát triển khá mạnh, quy mô lớn nhưng sự biến đổi cơ cấu đó không hoàn toàn bình thường bởi quá trình phát triển đó chủ yếu không bắt nguồn từ nguồn lực nội tại vốn có. Cho đến trước năm 1968, chiến tranh diễn ra ác liệt ở miền Nam nhưng Sài Gòn vẫn là đô thị an toàn, vì vậy, so với các vùng khác, kinh tế Sài Gòn vẫn có những điều kiện phát triển đặc biệt là trong các ngành phục vụ cho nhu cầu chiến tranh như công nghiệp, giao thông vận tải, dịch vụ... Tuy nhiên, năm 1968 cuộc tiến công Tết Mậu thân của lực lượng cách mạng vào Sài Gòn đã làm tổn hại nặng nề kinh tế đô thị này, nhiều nhà máy, xí nghiệp, cơ sở sản xuất bị phá huỷ, hoạt động thương nghiệp, dịch vụ bị xáo trộn và có phần thụt lùi.

Kinh tế Sài Gòn từ năm 1965 đến năm 1975 là nền kinh tế thời chiến, vừa tập trung phục vụ cho chiến tranh vừa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của các tầng lớp dân cư trong xã hội. Chuyển biến của các ngành kinh tế Sài Gòn chịu sự chi phối mạnh mẽ của chiến tranh, trong khi các ngành công nghiệp chiến tranh tăng trưởng mạnh, một số các ngành kinh tế khác lại suy giảm hoặc sụp

đồ. Trong giai đoạn 1965-1968, cuộc chiến tranh Cục bộ diễn ra với sự tham chiến trực tiếp của quân đội Hoa Kỳ và đồng minh và để phục vụ cho nhu cầu của lực lượng quân sự, ngành công nghiệp chiến tranh có được chú trọng đầu tư và phát triển trong khi các ngành công nghiệp khác hoạt động cầm chừng, hoặc giảm sút và biến mất. Hoạt động thương nghiệp giai đoạn này hết sức năng động và phát triển do sự phát triển của sản xuất công nghiệp, sự đòi hỏi của hàng hoá viện trợ, sự bùng nổ của các ngân hàng, việc mua bán lưu thông tiền tệ, trao đổi hàng hoá trợ cấp của lính Mỹ. Nhưng từ năm 1969, việc chuyển hướng chiến lược Việt Nam hoá chiến tranh, Hoa Kỳ rút quân đã kéo theo sự sụt giảm của hoạt động thương mại. Đó là chưa kể đến chiến tranh lan rộng, đô thị Sài Gòn đã không còn an toàn như ở giai đoạn trước, điều này đã ảnh hưởng đến hoạt động thương nghiệp ở Sài Gòn cũng như toàn miền Nam. Các nhà kinh tế vẫn thường gọi sự phát triển của kinh tế Sài Gòn trong giai đoạn này là sự phồn vinh giả tạo, nhưng trên thực tế, kinh tế Sài Gòn có một đặc điểm mang tính đặc thù của thời chiến là sự phát triển không bình thường. Sài Gòn trong những năm 1965-1968 là một đô thị hết sức sôi động nhưng từ năm 1969 trở đi, đặc biệt là từ 1969 đến 1972, sau sự rút đi của quân Mỹ và chiến tranh chuyển hướng, mọi hoạt động của đô thị Sài Gòn lại biến chuyển theo hướng cầm chừng, sau đó tụt dốc và đi đến sụp đổ nhanh chóng.

Chiến tranh ảnh hưởng đến môi trường đầu tư kinh doanh ở Sài Gòn. Chiến tranh đã làm cho mọi thứ trở nên không ổn định, các nhà tư bản không dám mạo hiểm đầu tư. Đây là yếu tố nổi bật nhất mà các nhà kinh tế Sài Gòn trước đây cho rằng, nó là tất cả của mọi căn nguyên phát triển hay thụt lùi của kinh tế miền Nam và Sài Gòn. Thực tế, chiến tranh có tác động đến môi trường đầu tư, kinh doanh là hạn chế tối đa khả năng dám đầu tư lớn, làm ăn lâu dài của các doanh nghiệp vì thiếu không ổn định, mất an toàn và độ rủi ro

cao. Riêng ở Sài Gòn, cho đến trước năm 1969, nhờ viện trợ của Hoa Kỳ và các chính sách kinh tế cởi mở của chính quyền VNCH, nhiều lĩnh vực trong các ngành công thương-nghiệp, giao thông được đầu tư mặc dù các ngành kinh tế đó nghiêng về phục vụ chiến tranh và hưởng từ cuộc chiến. Từ sau năm 1969, đặc biệt là từ năm 1972 trở đi trong bối cảnh chiến sự lan rộng, bị chiến tranh chi phối, chỉ có một số nhà đầu tư chấp nhận tính mạo hiểm, thử thách dù chiến tranh đang leo thang ở mức cao. Ở Sài Gòn, cho đến năm 1973-1974, chỉ có vài nhà máy mới được thành lập như công ty Vissan (thành lập cuối năm 1974) và công ty thuốc lá Caravell “A”.

Chiến tranh đã làm thay đổi tình trạng xã hội miền Nam và Sài Gòn. Đô thị Sài Gòn biến chuyển ở nhiều khía cạnh khác nhau, dần trở nên xáo trộn và mất ổn định. Cho đến trước chiến tranh Cục bộ, chủ nghĩa thực dân mới vào miền Nam đã làm diện mạo kinh tế, xã hội Sài Gòn có sự thay đổi. Tuy nhiên, sự chuyển biến thật sự mạnh mẽ và khác biệt ở Sài Gòn bắt đầu từ khi có sự hiện diện trực tiếp của quân đội Hoa Kỳ ở miền Nam Việt Nam. Cuộc chiến ở miền Nam diễn ra lâu dài, quyết liệt, các bên tham chiến đã huy động tối đa nguồn lực của mình. Từ năm 1965 đến năm 1973 đã có 3,5 triệu lính Hoa Kỳ và khoảng 6-7 vạn quân đồng minh Hoa Kỳ tham chiến ở chiến trường miền Nam. Tính trung bình có khoảng 1,5 triệu quân/năm, nghĩa là gần 10 người dân miền Nam có một người lính, lúc cao điểm khoảng 7-8 người có một quân nhân, đây là tỉ lệ rất cao. Nguồn binh lực này cùng với phương tiện, vũ khí sử dụng trong chiến tranh đã tác động vô cùng to lớn đến xã hội dân sự miền Nam cũng như Sài Gòn.

Kinh tế, xã hội Sài Gòn chuyển biến theo nhịp điệu của cuộc chiến. Đặc biệt sự biến đổi đó càng thêm rõ nét từ khi có sự hiện diện của đông đảo lực lượng quân đội Hoa Kỳ và đồng minh của Hoa Kỳ ở miền Nam Việt Nam.

Từ chiến tranh Cục bộ cho đến Việt Nam hoá chiến tranh và sau giai đoạn Hiệp định Paris, trên thực tế, cuộc chiến đã mở rộng phạm vi. Không có địa bàn nào ở miền Nam là an toàn, không có cụm cư dân nào, dù ở vùng núi hiểm trở hay ở đô thị đông đúc là không bị ảnh hưởng của cuộc chiến. Không có vùng đất nào là bình yên, cứ khoảng 4 năm một lần, cuộc chiến ở miền Nam lại bị đẩy lên đỉnh điểm (1961, 1964, 1968, 1972 và 1975), nhân dân Sài Gòn đã phải “chịu sống chung với chiến tranh”, nhưng cứ mỗi lần bùng phát theo nhịp điệu nói trên là mỗi lần xã hội Sài Gòn chao đảo, loạn lạc.

Chiến tranh ác liệt ở các vùng nông thôn miền Nam đã dẫn đến việc người dân chuyển cư về các đô thị, đặc biệt ở Sài Gòn dân số tăng lên nhanh chóng. Chính những làn bom lửa đạn đã xua đuổi những người dân từ các vùng nông thôn về các đô thị lớn để tìm nơi trú ẩn an toàn. Sài Gòn tiếp nhận một lượng dân cư quá sức chứa của diện tích nhỏ bé lúc bấy giờ, con số thực tế về dân số ở Sài Gòn cao hơn nhiều so với số liệu thống kê chính thức và biến đổi không ngừng.

Chiến tranh là một trong những nguyên nhân cơ bản nhất tạo nên tình trạng đô thị hoá nhanh chóng ở Sài Gòn. Chiến tranh càng leo thang, viện trợ càng tăng, quá trình đô thị hóa càng nhanh, người dân đổ về Sài Gòn không chỉ tìm nơi trú ẩn an toàn mà còn tìm kiếm cơ hội việc làm. Hiện tượng dân chúng đổ về Sài Gòn ngày càng đông tạo nên tình trạng xáo trộn trong đời sống kinh tế, xã hội. Trên thực tế, một bộ phận dân cư đã tìm thấy cơ hội sống sót và có việc làm nuôi sống bản thân và gia đình. Tuy nhiên, đó là ở thời điểm viện trợ Hoa Kỳ dồi dào và sự hiện diện của lính Mỹ ở miền Nam đã tạo ra nhiều việc làm cho một số thành phần cư dân. Giai đoạn từ sau năm 1969, kinh tế Sài Gòn dần đi xuống và đặc biệt sau khi Mỹ rút quân hoàn toàn khỏi miền Nam, bộ phận cư dân này đã rơi vào cảnh thất nghiệp: “thất nghiệp là số

phận của khoảng một phần ba số người chạy vào Sài Gòn. Vào thời điểm này, kinh tế vỉa hè là nguồn thu nhập lớn nhất của những người dân sự không phải là nông nghiệp ở Nam Việt Nam” [46, tr.256].

Dưới tác động của chiến tranh, quá trình đô thị hóa ở Sài Gòn diễn ra nhanh chóng và nó không những đã sản sinh ra một nền kinh tế “ăn xổi” mà còn tạo ra một trật tự hỗn loạn sâu sắc về con người với mọi tác động trong đời sống xã hội. “Bên cạnh khu vực đô thị hoàn toàn mất trật tự là thành phố Sài Gòn cũ, một thành phố mà người Mỹ biết một cách rất tường tận và trở nên khác biệt một cách rất kỳ lạ với đời sống đô thị nói chung ở miền Nam và cả đời sống của nông dân, một thành phố đặc quyền đặc lợi, đầy rẫy quyền lực và xa hoa” [46, tr.254]. Trong quá trình xây dựng, xác lập chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam, Mỹ đã mang đến một số bất ổn trong đời sống xã hội, điển hình ở Sài Gòn là tính chất xã hội tiêu dùng tồn tại song song với xã hội thời chiến. “Toàn bộ xã hội miền Nam được nuôi dưỡng bởi những nguồn không chắc chắn. Chính tình trạng thiếu cơ sở vững vàng này là lý do chủ yếu làm cho chế độ chính trị của miền Nam sụp đổ” [127, tr.417].

Chiến tranh đã làm cho đời sống và số phận con người trở nên mong manh. Trong cuộc chiến cam go ở miền Nam, không ai là không bị ảnh hưởng, tính mạng của họ trở nên vô cùng mong manh. Ưu tiên hàng đầu là tìm cách cho gia đình, bản thân sống sót qua cuộc chiến, còn những vấn đề khác đôi khi phải gác lại. Vì thế, chưa nói kinh tế, xã hội sẽ phát triển theo qui mô, mức độ nào nhưng cuộc chiến đã làm cho xã hội chệch hướng, có lúc ngoài quỹ đạo mà chế độ chính trị muốn xây dựng.

Chiến tranh với sự hiện diện của đông đảo quân đội nước ngoài, kèm theo đó là nhiều tệ nạn, những vấn đề về tâm lý, xã hội, chính trị bị ảnh hưởng. Dù đời sống vật chất của dân cư ở Sài Gòn, các đô thị khác hay bất cứ vùng

nào của miền Nam có khá lên nhưng cuộc sống sự bấp bênh, không ổn định và không có nền tảng vững vàng, nhưng thực tế chất lượng cuộc sống nói chung vẫn còn kém: không có sự an toàn, không thống nhất và đầy những mâu thuẫn giữa lợi ích kinh tế và danh dự quốc gia, giữa nhân phẩm và thu nhập, giữa cá nhân và xã hội... Và trong cảnh xã hội “phồn vinh” ấy, vẫn hiện lên rất rõ tình trạng tương phản giữa người giàu và người nghèo, giữa thành thị và nông thôn, giữa chiến tranh và hưởng thụ.

Chính sự bất công đó đã đi ngược lại quyền lợi của đa số nhân dân; nông dân miền Nam đã phải chịu đựng nặng nề nhất hậu quả của những chính sách của Mỹ và chính quyền Sài Gòn như cướp đất, truy tồ, vét thuế, bắt lính, đồn quân, càn quét, khai quang, “bình định”, “thành thị hóa cưỡng bức”, đẩy hàng triệu nông dân rời khỏi ruộng đồng, làng xóm. Họ phải sống chui rúc, vất vưởng ở những vùng ven đô thị và các căn cứ quân sự của Mỹ. Ước tính, năm 1968 có đến một phần ba trong tổng số 17 triệu dân Nam Việt Nam đã bị di chuyển khỏi nơi ở của mình. Đến năm 1971, một triệu người vẫn phải sống tị nạn, hàng triệu người khác bị tha hương do chiến sự gia tăng. Dưới tác động của cuộc chiến, tiến trình đô thị hoá ở Sài Gòn trong thời kỳ 1965-1975 diễn ra nhanh chóng nhưng cũng tạo ra sự lộn xộn làm đảo lộn cấu trúc xã hội.

Chiến tranh là căn nguyên của mọi biến chuyển thăng trầm kinh tế, xã hội Sài Gòn. Kinh tế, xã hội Sài Gòn có những hoạch định rõ ràng từ chính quyền VNCH, có yếu tố viện trợ đặc lực từ Mỹ để phát triển, nhưng rõ ràng, những ước vọng về một xã hội phồn vinh của VNCH đã không thể thành hiện thực, bởi chiến tranh đã làm thay đổi tất cả. Có thể nói, kinh tế và xã hội Sài Gòn vận hành theo vòng xoáy của chiến tranh, phụ thuộc vào quy mô và mức độ khốc liệt của các loại hình chiến tranh và nguồn viện trợ của Mỹ, bao gồm nguồn tài chính chi tiêu của chính quyền để nuôi hơn 1 triệu quân lính và viện

trợ kinh tế, nông phẩm. Vì thế, cuộc sống của đa số người dân, nhất là cư dân đô thị Sài Gòn cơ bản không bắt nguồn từ hiệu quả kinh tế. Chiến tranh đã làm cho kinh tế Sài Gòn thời kỳ 1965-1975 phát triển một cách không bình thường, không hoàn toàn vận hành theo các quy luật của kinh tế thị trường.

Chiến tranh đã phá vỡ mọi chủ trương, chính sách của chính quyền VNCH. Bối cảnh chiến tranh đã không tạo được điều kiện thuận lợi cho ý đồ kinh tế của chính quyền VNCH. Kế hoạch phân chia các vùng kinh tế để phát huy lợi thế nhằm hỗ trợ cho công cuộc tái thiết và phát triển kinh tế nói chung đã không thể thực hiện được vì tất cả các vùng, khu vực dưới ảnh hưởng của cuộc chiến đã không còn an toàn. Từ vùng nông nghiệp đồng bằng Sông Cửu Long đến các khu công nghiệp, Hoà Vang, An Hoà - Nông Sơn đã bị chi phối hoàn toàn bởi chiến tranh, thậm chí tất cả các tỉnh, vùng đều sống dựa vào nguồn tiếp tế từ Sài Gòn, và Sài Gòn phụ thuộc vào viện trợ Mỹ. “Trong suốt thời gian dài trong chiến tranh, miền Nam chỉ còn một cơ sở kinh tế còn hoạt động là khu vực Sài Gòn - Biên Hoà với một số các ngành công nghiệp nhẹ còn có điều kiện phát triển. Tuy nhiên sự phát triển này cũng không mạnh lắm vì không có thị trường tiêu thụ trong tình trạng thị trường bị hàng viện trợ Mỹ tràn ngập” [79, tr.30]. Những diễn biến khôn lường trong chiến tranh đã làm cho chính quyền VNCH không có cơ hội thực hiện chiến lược kinh tế hậu chiến. Từ sau năm 1969, chiến tranh có thể đã giảm dần đối với Mỹ, nhưng trên địa bàn miền Nam Việt Nam, cuộc chiến tranh vẫn không bớt tính chất khốc liệt mãi cho đến ngày chế độ Sài Gòn sụp đổ.

Suốt chiều dài tồn tại hơn 20 năm của chế độ VNCH, những diễn biến, sự kiện lịch sử và các yếu tố liên quan đến kinh tế, xã hội gần như đều gắn liền với các cột mốc của cuộc chiến. Đặc biệt từ năm 1965, chiến tranh Cục bộ được tiến hành dưới sự viện trợ đặc lực của Hoa Kỳ, cuộc chiến dần leo

thang, diễn ra với cường độ cao, tính chất ác liệt tăng dần ở miền Nam đã tác động sâu sắc đến chuyển biến kinh tế, xã hội ở Sài Gòn. Chiến tranh trở thành nhân tố số một tác động đến xã hội, đời sống xã hội cư dân Sài Gòn. Thực tế lịch sử đã cũng cho thấy, hệ quả này còn kéo dài và còn phải giải quyết rất lâu trong thời kỳ hậu chiến.

Tóm lại, động lực thúc đẩy, tác động kinh tế, xã hội chuyển biến có từ nhiều hướng, nhiều lực. Tác động chung cho cả miền Nam nói chung và Sài Gòn nói riêng về kinh tế, xã hội ở mỗi nơi, mỗi lúc, mỗi tầng lớp xã hội có khác nhau. Tất cả làm kinh tế, xã hội phát triển không bình thường theo hướng mà các bên theo đuổi. Kinh tế và xã hội thời kỳ này đều tồn tại dưới dạng ở thời kì quá độ. Biến động theo nhịp điệu chiến tranh và chính sách của các bên nên kết quả là không đồng tâm. Điều này khác với miền Bắc, dù chiến tranh ác liệt xảy ra, nhưng ở miền Bắc có định hướng phát triển khá rõ rệt và nhất quán: tất cả cộng đồng cư dân đồng tâm, tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội.

4.3. Hệ quả của chuyển biến kinh tế và xã hội ở Sài Gòn

Chuyển biến kinh tế, xã hội ở đô thị Sài Gòn trong hơn 20 năm tồn tại của chế độ VNCH, đặc biệt là 10 năm của thời kỳ 1965-1975 là một quá trình vận động không ngừng. Dưới sự viện trợ kinh tế của Mỹ, đô thị Sài Gòn đã hình thành những yếu tố mới về kinh tế và xã hội từ cơ sở vật chất, kỹ thuật đến con người “tất cả bộ máy đó quay theo gương, theo hơi thở và nhịp đập của thị trường thế giới tư bản và không thể không chịu ảnh hưởng của thế giới đó, về cả hai mặt tích cực và tiêu cực” [210, tr.404].

4.3.1. Hệ quả tích cực

Từ năm 1954 đến năm 1975, đặc biệt là thời kỳ 1965-1975, viện trợ của Mỹ và các chính sách của chính quyền VNCH đã làm biến đổi diện mạo đô

thị Sài Gòn. Ở một chừng mực nào đó, đô thị Sài Gòn dưới ảnh hưởng chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ đã có những cơ hội và điều kiện phát triển.

Về phương diện kinh tế, Sài Gòn từ năm 1965 trở đi có những bước tiến đáng kể, chủ nghĩa tư bản có điều kiện phát triển mạnh mẽ, thị trường tự do và năng động hơn so với thời kỳ trước.

Cơ sở hạ tầng Sài Gòn được đầu tư khá bài bản và tương đối hoàn thiện. Dưới sự viện trợ của Hoa Kỳ, hệ thống cơ sở hạ tầng ở Sài Gòn đã được xây dựng khá đồ sộ. Hệ thống giao thông vận tải bao gồm đường sá, cầu cống, sân bay, hải cảng được mở rộng, xây dựng tương đối quy cũ và chất lượng... Mặc dù, hệ thống cơ sở hạ tầng này trước hết là phục vụ thiết yếu cho chiến tranh, tuy nhiên nó đã tạo cho Sài Gòn có một diện mạo mới, đồng thời cũng tạo tâm lý xã hội vững chắc cho người dân và chính quyền VNCH. Thực tế, cơ sở hạ tầng ở Sài Gòn do Mỹ xây dựng có phần hiện đại, tiến bộ so với các quốc gia ở Đông Nam Á ở thời kỳ đó và đã yểm trợ một phần nào cho công cuộc tái thiết miền Nam Việt Nam sau khi chiến tranh chấm dứt.

Các hạng mục toà nhà kinh doanh, khách sạn, nhà ở được chỉnh trang khá bài bản. Bên cạnh các toà nhà cao ốc cho kinh doanh, khách sạn và trung tâm buôn bán được xây dựng với mục đích phát triển kinh tế thì nhiều chung cư đã được quy hoạch, xây dựng để giải quyết nhu cầu nhà ở cho người dân Sài Gòn. Một số chung cư như Cô Giang, Thanh Đa, Ngô Gia Tự, Trần Hưng Đạo... đã khắc phục được tình trạng tù túng khi dân cư đổ về đô thị Sài Gòn ngày càng đông. Việc thiết kế, chọn địa điểm xây dựng chung cư hợp lý và phân chia phân khúc các loại chung cư có diện tích, giá cả khác nhau phần nào đó đã đáp ứng được một số nhu cầu và điều kiện của dân cư. Một số công trình kiến trúc lớn được xây mới như Dinh Độc Lập và tòa đại sứ Mỹ tạo nên diện mạo khang trang cho đô thành Sài Gòn lúc bấy giờ.

Thông qua việc đầu tư cơ sở hạ tầng và công nghệ, ngành công nghiệp bước đầu được chuyên môn hoá, hiện đại hoá trong sản xuất. Một số lĩnh vực phát triển và có hiệu quả nhất định nhờ các chính sách khuyến khích đầu tư của chính quyền VNCH. Hàng loạt công ty, xí nghiệp, cơ sở sản xuất được các nhà tư bản nước ngoài đầu tư xây dựng ở Sài Gòn và vùng phụ cận. Nhờ việc thay thế, áp dụng công nghệ máy móc hiện đại mà năng suất và chất lượng sản phẩm cao hơn hẳn thời kỳ trước. Nhiều nhà máy, xí nghiệp, cơ sở sản xuất ngành công nghiệp nhẹ, chế biến lương thực thực phẩm, dược và các ngành công nghiệp phụ trợ được đầu tư khá hiện đại như xí nghiệp Vina-Spécia, Hoechst, các xí nghiệp pin, bóng đèn, dược phẩm Roussel,... Bên cạnh đó, các cơ sở tiêu thủ công nghiệp cũng phát triển nhanh.

Sự phát triển của các ngành nghề, lĩnh vực khác nhau đồng thời kéo theo sự phát triển của hoạt động thương nghiệp. Hệ thống giao thông vận tải đường bộ, đường thủy, hàng không tốt đã giúp quá trình vận chuyển hàng hoá thuận lợi, nhanh chóng. Thị trường tự do đã thúc đẩy quan hệ giao lưu kinh tế, thương mại ở Sài Gòn, giữa Sài Gòn và các vùng thành thị, nông thôn khác ở miền Nam. Hệ thống chợ, trung tâm thương mại mọc lên nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dân Sài Gòn. Các ngân hàng thương mại của nước ngoài đều có trụ sở chính ở Sài Gòn, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư và phát triển các ngành kinh tế khác. Như vậy, từ việc xây dựng cơ sở hạ tầng ở đô thị Sài Gòn đến việc đầu tư công nghệ, hiện đại hoá sản xuất và mở rộng hoạt động của thương nghiệp đã tạo nên diện mạo mới cho Sài Gòn và là động lực thúc đẩy kinh tế phát triển.

Chuyên biến kinh tế đã tạo ra nhiều việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống vật chất cho người dân Sài Gòn. Ngoài sự phát triển các ngành kinh tế nói chung, sự hiện diện của quân đội Hoa Kỳ ở miền Nam đã hình thành

nên nhiều ngành nghề mới. Việc đổi tiền, buôn bán hàng viện trợ và hàng của quân đội Mỹ đã tạo ra nhiều việc làm cho nhiều người dân ở đô thị Sài Gòn. Các hình thức buôn bán và làm dịch vụ này biến thành một nguồn sống của nhiều người. Hàng tiêu dùng khá đa dạng, phong phú, chất lượng tốt được bán tự do và giá rẻ, nhiều người phát đạt từ việc kinh doanh các mặt hàng này. Dưới tác động từ viện trợ của Hoa Kỳ và sự có mặt của hàng vạn lính Mỹ ở miền Nam Việt Nam, đời sống, mức tiêu dùng của nhiều người dân Sài Gòn ngày càng cao, điều này đã tạo điều kiện cho sự phát triển những tiềm năng thể lực và tinh thần của con người. Lối tiêu dùng này từng được xem là mức chuẩn cho xã hội Sài Gòn, là những tiền đề vật chất, xã hội, chính trị, kinh tế mà chính quyền VNCH hướng đến.

Trong thời kỳ từ năm 1965-1975, đặc biệt là giai đoạn 1965-1968, nhờ hàng viện trợ PX (Post Exchange) của Mỹ cấp cho quân đội cùng nhiều loại hàng hóa khác được nhập cảng vào Sài Gòn đã tạo điều kiện cho dân chúng có cơ hội được tiêu dùng. Tuy gọi là hàng quân sự, nhưng cuối cùng những hàng viện trợ này cũng chạy ra thị trường tiêu thụ (lương thực thực phẩm, đồ uống, thuốc men, các loại máy móc các loại máy móc trang bị, xi măng,...). Đời sống vật chất của dân chúng ở Sài Gòn đã có những biểu hiện thịnh vượng và sung túc. Ngoài những hàng hoá thiết yếu cho cuộc sống thường ngày được tiêu thụ dồi dào ở Sài Gòn, người dân ở đây còn có mức tiêu dùng khá cao khi sử dụng những món hàng khan hiếm thời đó không chỉ đối với người Việt Nam mà còn đối với các nước khác trong khu vực. Đó là những loại hàng hoá chưa phải thật sự thiết yếu đối với tất cả người Sài Gòn ở thời điểm đó nhưng nhiều người dân đã được sử dụng. Những mặt hàng xa xỉ này được cụ thể hóa thành công thức “3c” (car, camera, color television). Mặc dù, trên thực tế, Việt Nam nghèo, người Việt Nam cũng nghèo, nhưng từ khi hơn

nửa triệu lính Hoa Kỳ có mặt ở miền Nam Việt Nam đã mang đến những cải thiện về điều kiện, mức sống cho người dân Nam Việt Nam, đặc biệt là ở Sài Gòn. Lối sống tiêu dùng có khi ở mức thượng lưu được hình thành tại đô thị Sài Gòn. Các mặt hàng cao cấp như xe hơi, xe du lịch, xe gắn máy, ti-vi, tủ lạnh... được tiêu thụ ở thời kỳ này đã cho thấy đời sống của người dân Sài Gòn, ngay trong giai đoạn chiến tranh khốc liệt nhất cũng được hưởng những tiện nghi vật chất khá tốt.

Quá trình chuyển biến kinh tế, xã hội ở Sài Gòn đã tạo điều kiện cho sự giao lưu, tiếp xúc với ngoại quốc. Việc tiếp xúc với ngoại quốc tại Sài Gòn trong nhiều năm đã tạo điều kiện cho một số lớn nhân công lành nghề và các chuyên viên làm quen với các vấn đề quản trị khoa học tân tiến, biết làm việc với những tiêu chuẩn khoa học và kỹ thuật hợp lý. Mối quan hệ giao lưu thương mại của Sài Gòn nói riêng và miền Nam nói chung tương đối rộng mở, đa dạng với đa số các nước thuộc hệ thống tư bản chủ nghĩa. Ngoài việc tiếp xúc giao lưu buôn bán với bên ngoài thì hệ thống thông tin liên lạc, đài phát thanh, truyền hình được đầu tư đã cho người dân miền Nam tiếp cận với khu vực và quốc tế. Hệ thống xuất bản, in ấn, báo chí tương đối đa dạng phong phú cho phép người dân tiếp xúc thông tin tương đối đa chiều.

Hệ thống giáo dục, y tế, truyền bá văn hoá xã hội được đầu tư mạnh. Ngoài hạ tầng cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại thì các chương trình học, đào tạo được đổi mới. Chương trình giao lưu, trao đổi học thuật được mở rộng, nhiều du học sinh, trí thức được gửi đi học ở nước ngoài trở về phục vụ cho chính quyền VNCH. Trước đó, giáo dục và y tế ở Sài Gòn dù được đầu tư với mục đích phục vụ cho chiến tranh, cho chính sách cai trị chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ nhưng sau một thời gian vận hành, thực tế, ở khía cạnh nào đó, nó đã có hiệu quả và đóng góp nhất định cho sự phát triển của xã hội nói

chung. Điều này đã được minh chứng sau năm 1975, những trí thức Sài Gòn rời miền Nam qua nước ngoài đều có thể tiếp tục công việc của họ một cách tương đối dễ dàng.

Biến chuyển kinh tế, xã hội Sài Gòn đã hình thành một cơ chế thị trường năng động và nâng cao năng lực quản lý. Biến đổi kinh tế và xã hội Sài Gòn gắn liền với những bối cảnh lịch sử khác nhau ở miền Nam. Mỗi giai đoạn lại mang những nét đặc trưng riêng trong sự biến đổi mạnh mẽ về kinh tế lẫn xã hội. Trong đó, xét về cơ chế kinh tế, Sài Gòn nói riêng và miền Nam nói chung có một số đặc điểm mà sau này trở thành một ưu điểm đó là đã hình thành một cơ chế thị trường tự do, năng động. Mua, bán, giá cả, tỉ giá... luôn luôn biến động theo quan hệ cung - cầu của thị trường. Theo cơ chế thị trường đó, cầu quyết định cung, tiêu dùng quyết định sản xuất. Đây là một phần do thúc ép của thói quen tiêu dùng. Về xã hội, chính sự năng động, tự do bươn chải, tự đào thải của thị trường đã tạo nên bộ phận dân cư từ công nhân lao động, tiểu chủ, tư sản và trí thức trở nên sáng tạo, nhạy bén và kỷ luật trong công việc... Sự tiếp xúc giao lưu rộng mở với nhiều thành phần văn hoá, xã hội đã cho phép người dân nơi đây có sự thích nghi tương đối nhanh. Đây cũng là một trong những yếu tố giải thích quá trình “bung ra” của kinh tế và xã hội miền Nam nói chung, ở Sài Gòn nói riêng và sự đóng góp tích cực của nó vào quá trình đổi mới kinh tế thời kỳ sau này.

4.3.2. Hệ quả tiêu cực

Trong hơn 20 năm (1954-1975), đặc biệt là từ năm 1965 trở đi với việc đưa quân trực tiếp tham chiến ở miền Nam Việt Nam, Hoa Kỳ tăng cường viện trợ và đầu tư cho VNCH, phần lớn tập trung chủ yếu ở Sài Gòn đã tạo nên những biến chuyển trong kinh tế và xã hội của đô thị này. Bên cạnh một

số ưu điểm, sự biến đổi đó tồn tại nhiều vấn đề bất cập, hạn chế và mang lại những hệ quả tiêu cực.

Trước hết, kinh tế Sài Gòn phát triển mất cân đối giữa các ngành và lĩnh vực. Trong quá trình viện trợ và đầu tư, Hoa Kỳ chỉ giới hạn nhất định, tập trung vào một số ngành, lĩnh vực phục vụ cho nhu cầu của cuộc chiến. Vì vậy, kinh tế Sài Gòn tồn tại trong sự khập khiễng, so le giữa các ngành công nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ. Trong khi công nghiệp phát triển nhưng có phần hạn chế, với quy mô nhỏ chưa tương xứng với sự phát triển của hoạt động thương nghiệp và dịch vụ phát triển mạnh. Mặt khác, trong công nghiệp thì ngành công nghiệp chiến tranh như chế biến lương thực, thực phẩm phát triển mạnh nhất, các ngành còn lại không có sự phát triển mạnh hoặc là do hàng hoá nhiều từ viện trợ Hoa Kỳ, xã hội không có nhu cầu lớn hoặc là gặp khó khăn trong xây dựng và sản xuất. Sự mất tương xứng này là mầm mống cho cuộc khủng hoảng từ sau năm 1969 khi hàng hoá Hoa Kỳ bắt đầu giảm.

Sự phát triển không đồng đều còn là giữa các vùng đô thị với nhau và giữa đô thị và nông thôn. Trong khi các ngành công nghiệp được tập trung đầu tư xây dựng ở Sài Gòn và phụ cận thì ở các đô thị khác như Cần Thơ, Đà Nẵng, Huế không có sự tập trung đầu tư phần nhiều là vì lí do chiến tranh. Việc tập trung các ngành công nghiệp ở Sài Gòn và vùng phụ cận là một trong những nguyên nhân kéo dân chúng dồn về đây tìm kiếm việc làm. Nhìn chung, sự phát triển của các ngành kinh tế giữa đô thị Sài Gòn và các đô thị khác so với nông thôn thì khoảng cách lại càng khác biệt.

Sự mất cân bằng còn được thể hiện trong một nghịch lý của sự phát triển kinh tế ở Sài Gòn. Đó là, ở Sài Gòn - nơi mầm mống của quan hệ chủ nghĩa tư bản phát triển nhưng sản xuất nhỏ vẫn còn phổ biến, nền kinh tế chưa có khả năng công nghiệp hóa, quá trình tích lũy tư bản chưa nhiều

nhưng đã tiêu dùng phổ biến những sản phẩm của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại với giá rẻ hơn nhiều nước trên thế giới.

Kinh tế Sài Gòn phụ thuộc quá mức vào ngoại viện. Kinh tế Sài Gòn tồn tại và phát triển trong điều kiện gắn chặt sự phụ thuộc vào viện trợ của Hoa Kỳ. Đó là tính thụ động của toàn bộ nền kinh tế miền Nam nói chung và Sài Gòn nói riêng. Trong lịch sử, chưa từng có một nền kinh tế mang tính trụ cột, là thủ đô của một nước mà lại bị lệ thuộc vào viện trợ của nước ngoài và mang tính chất ăn bám nghiêm trọng như vậy.

Ngay từ đầu những năm 1960, Milron Taylor, cố vấn Mỹ cho chính quyền VNCH đã nhận xét: “Sau nhiều năm được Mỹ tận lực giúp đỡ, miền Nam Việt Nam đã biến thành kẻ ăn xin thường trực” [210, tr.418]. Tình trạng lệ thuộc đó ngày càng lớn, gây tác hại trầm trọng trong đời sống kinh tế, xã hội. Nền kinh tế ngoại thuộc, đứng về khía cạnh kinh tế, nếu một thể chế chỉ tồn tại bằng ngoại viện cũng đã đáng hủy diệt chưa nói gì đến lí do chính trị bất lợi khác. Một nền kinh tế với nhiều khiếm khuyết như vậy vẫn tồn tại là nhờ một chính sách viện trợ ồ ạt, dưới hình thức hàng hóa nhập cảng đã biến nền kinh tế miền Nam nói chung và đặc biệt ở đô thị Sài Gòn nói riêng thành một nền kinh tế tiêu thụ với những hiện tượng lạ lùng và tai hại nhất. Ở Sài Gòn, về kinh tế chỉ có việc tiêu thụ hàng hóa nhập cảng, chính phủ thu thuế và trả lương. Nếu hết viện trợ thì nhập cảng cũng chấm dứt, tiêu thụ cũng hết và ngân sách cũng hết. Tính chất ăn bám đó còn được thể hiện ở các giai cấp và tầng lớp trên xã hội một cách đậm nét.

Viện trợ của Hoa Kỳ, đặc biệt là những hàng hoá cho quân đội Mỹ trôi ra thị trường đã tạo nên tình trạng xáo trộn trong các ngành nghề và trong hoạt động buôn bán. Số lượng người tham gia thị trường buôn bán, làm dịch vụ tăng đột biến, ngay kể cả các quan chức cũng tham gia kinh doanh và tham

những, lạm phát tràn lan. Hàng hóa Mỹ và các nước đồng minh (Nhật, Nam Triều Tiên, Đài Loan...) được nhập tràn lan hoặc được tuồn từ các cửa hàng PX của quân viên chinh vừa sang, vừa rẻ, đã bóp chết nhiều ngành sản xuất thủ công và nửa cơ giới truyền thống của Sài Gòn. Nhiều nhà sản xuất hàng nội hóa muốn tồn tại phải chấp nhận hạ giá; như nghề dệt - vốn là một thế mạnh, với những xóm dệt nổi tiếng ở Tân Bình, Gò Vấp... nhưng hàng vạn khung cửi truyền thống phải ngừng hoạt động và hàng ngàn thợ đã thất nghiệp. Từ năm 1965, lượng hàng hoá đầy đủ các loại được đổ vào Sài Gòn, các sản phẩm từ sắt thép, hóa chất, dược phẩm đến xe cộ các loại... đã tạo nên nạn tham nhũng tràn lan trên quy mô lớn trong bộ máy chính quyền và quân đội Sài Gòn. Các món hàng đi thẳng từ các căn cứ viện trợ ra đường phố, các loại rượu, bia và thuốc lá,... Theo điều tra, một lượng xi-măng bị thất thoát đủ rải kín cả Nam Việt Nam. Các loại xe từ xe tải chở rác, xe tăng và máy bay đều có thể bị đánh cắp và thậm chí là được bán cho đối phương.

Kinh tế Sài Gòn hoạt động không ổn định do lạm phát, phá sản gia tăng. Viện trợ và chiến tranh đã làm cho kinh tế Sài Gòn chao đảo, mất cân bằng, nạn lạm phát càng nghiêm trọng. Để đối phó, chính quyền VNCH không còn biện pháp nào khác hơn là phá giá đồng bạc và tăng thuế. Việc phá giá đồng bạc năm 1966 đã làm cho tỉ giá đô-la tăng cao. Hệ quả tức thời của biện pháp này là tất cả giá cả của các mặt hàng đều tăng vọt. Theo thống kê, giá một số mặt hàng thực phẩm tại Sài Gòn từ năm 1965 đến 1973 tăng mạnh: 1kg thịt Bò năm 1965 là 25 đồng, năm 1970 là 165 đồng và năm 1973 là 297 đồng (gấp 10 lần); 1kg thịt Heo năm 1965 có giá là 40 đồng, năm 1970 là 247 đồng và năm 1973 là 497 đồng (gấp 12 lần); 1kg Cá năm 1965 là 46 đồng, năm 1970 là 320 đồng và năm 1973 là 455 đồng (gấp 9 lần); 1kg Tôm năm 1965 là 49,7 đồng, năm 1970 là 260 đồng và năm 1973 có giá là 391 đồng

(gấp 8 lần); 1kg Gà năm 1965 có giá là 80,9 đồng, năm 1970 là 474 đồng và năm 1973 là 781,3 đồng (9 lần); 1kg Vịt năm 1965 là 50,5 đồng, năm 1970 là 348 đồng và năm 1973 là 604 đồng (11 lần). Ngoài bộ phận tầng lớp thượng lưu có đời sống xa hoa thì trong bối cảnh lạm phát tăng nhanh, một bộ phận người dân lao động Sài Gòn lâm vào hoàn cảnh khó khăn. Giá cả các loại thực phẩm thiết yếu tăng vọt: 1kg Gạo năm 1965 là 6 đồng, năm 1970 là 40 đồng và năm 1973 là 111 đồng (18 lần); 1kg rau Muống năm 1965 là 5,1 đồng, năm 1970 là 43,9 đồng và năm 1973 là 62,3 đồng (12 lần); 1kg Đường năm 1965 là 27 đồng, năm 1970 là 38 đồng và năm 1973 là 348 đồng (12 lần) [188, tr.260-261].

Chỉ số giá tại Sài Gòn vào đầu năm 1970 tương đối ổn định nhưng cuối năm đó giá tăng nhanh và đến năm 1971 tăng 5%. Trong năm 1972 tăng vọt vì một vài biến chuyển tình hình chính trị và quân sự, nhất là các biện pháp tăng hồi suất nhập cảng, chỉ số giá tiêu thụ tăng 15% đối với giới lao động và 13,5% đối với giới trung lưu.

Về phương diện xã hội, có sự phân hoá mạnh mẽ giữa các giai tầng trong xã hội. Các tầng lớp, giai cấp trong xã hội đã có sự biến chuyển về mọi mặt, đời sống kinh tế, vị trí xã hội lẫn tư tưởng. Trong hoàn cảnh chiến tranh, giữa cơ hội và mất mát rất mong manh, sự hoán chuyển, thay đổi vị trí xã hội diễn ra nhiều trong các tầng lớp xã hội này. Đại bộ phận tầng lớp trên như tư sản, tiểu tư sản, trí thức, viên chức có tiền bạc, lương bổng cao, đời sống sung túc còn lại bộ phận bộ phận công nhân, dân chúng lao động có đời sống bấp bênh, không ổn định. Tuy sự chuyển biến tồn tại trong mọi phương diện của đời sống kinh tế lẫn xã hội nhưng ở tầng lớp dưới bao giờ cũng đối diện với những rủi ro, mất mát khắc nghiệt hơn, bị động hơn. Trong điều kiện thuận lợi, những năm 1965-1968, dân chúng có công ăn việc làm, được thụ hưởng ít

nhieu đời sống vật chất từ sự phồn vinh của xã hội nhưng từ sau năm 1969, khi kinh tế ở thế cầm chừng và tụt dốc từ năm 1973 thì tình trạng mất việc làm, thất nghiệp diễn ra tràn lan, đẩy cuộc sống những người lao động ở Sài Gòn vào sự bế tắc.

Hơn nữa, trong giai đoạn chiến tranh Cục bộ, dân số ở Sài Gòn đã tăng đột biến, đất chật, người đông đã tạo nên tình trạng lộn xộn trong đời sống đô thị. Đô thành Sài Gòn, sau những toà nhà cao ốc đẹp đẽ, khách sạn sang trọng, hàng vạn ngôi nhà được xây cất một cách tạm bợ. Nhiều xóm tạm cư mọc lên, chen chúc nhau, tối tăm bẩn thỉu, bên cạnh những ao tù nước đọng, những đồng rác, thiếu từ không khí, vệ sinh, ánh sáng... Những khu ổ chuột này thường là nơi tập trung của đa số dân chạy từ nông thôn lên thành thị để tránh nạn chiến tranh, kiếm việc làm và họ không có nhà ở. Ở những khu vực này, người dân sống trong cảnh thiếu thốn, mùa mưa bị ngập nước, mùa nắng thì lo sợ hỏa hoạn... Điều này không chỉ làm mất vẻ mỹ quan của đô thành Sài Gòn mà còn khó kiểm soát về an ninh, trật tự xã hội.

Sự phân hóa của các giai tầng về đời sống kinh tế và xã hội đã làm thay đổi những nhận thức và làm đảo lộn các bậc thang giá trị truyền thống và văn hóa. Ở Sài Gòn, lương của đại tá khoảng 70 đô-la/tháng, lương của bộ trưởng khoảng 100 đến 150 đô-la/tháng, trong khi đó một người làm phiên dịch hoặc một cô gái làm việc cho Hoa Kỳ có thể nhận được 200 đến 300 đô-la/tháng. Những người làm việc cho Hoa Kỳ được trả lương cao và có thể kiếm thêm nhiều món lợi khác. Chính vì vậy, lúc bấy giờ có quan niệm: thứ nhất là sở Mỹ, thứ nhì làm gái, thứ ba bọn ma cô, thứ tư tướng tá ngụy. Cho dù là những người thuộc tầng lớp nào trong xã hội lúc bấy giờ thì ở Sài Gòn có một điểm chung là việc lâu ngày tiếp xúc với lối sống đó, họ không tránh khỏi bị tiêm nhiễm ở mặt này hay mặt khác, ở mức độ này hay mức độ khác.

Văn hoá ngoại lai được du nhập một cách mạnh mẽ vào đời sống Sài Gòn. Những chính sách tuyên truyền của chiến tranh tâm lý, với nhiều hệ thống tổ chức văn hóa, giáo dục, tôn giáo và nhất là với một khối lượng lớn các phương tiện thông tin đại chúng bao gồm báo chí, phim ảnh, băng nhạc, máy thu thanh, truyền hình, Hoa Kỳ đã thực hiện được một phần quan trọng ý định du nhập lối sống Mỹ vào miền Nam Việt Nam.

Chiến tranh và sự hiện diện của đội quân viễn chinh là nguyên nhân dẫn tới lối sống kiểu Mỹ và những đổ vỡ trong đời sống văn hóa - tinh thần của người Sài Gòn nói riêng và toàn miền Nam nói chung. Hiện tượng chạy theo văn hóa ngoại lai, tinh thần phóng khoáng, tự do thái quá và đi lệch truyền thống của dân tộc đã xuất hiện.

Để phục vụ nhu cầu giải trí cho đạo quân viễn chinh Hoa Kỳ, chính quyền VNCH cho phép mở cửa hàng loạt bars, phòng tắm hơi, hộp đêm, tiệm nhảy và nhất là nhà chứa, xuất hiện khắp Sài Gòn, đặc biệt là xung quanh các cư xá Hoa Kỳ. Bên ngoài mọi căn cứ của Mỹ đều có các nhà chứa, các cô gái thường là dân tị nạn chiến tranh, hàng chục ngàn cô trở thành gái bán hoa. Thị trường mại dâm được công khai và hợp pháp hóa, “mại dâm dưới mọi hình thức chiếm ít nhất 200.000 phụ nữ. Binh lính và cảnh sát Việt Nam Cộng hoà vào khoảng 1,2 triệu” [46, tr.256]. Năm 1966, quân đội Mỹ cho biết cứ 4 lính Mỹ thì có 1 người mắc bệnh lây nhiễm qua đường tình dục. Có thể nói, Mỹ đã biến Sài Gòn thành một đô thị ăn chơi, hưởng thụ, tại đây, hằng ngày có hai ba trăm người con gái Việt Nam đứng sắp hàng cho lính Mỹ đến chọn dặt đi.

Việc xuất cảng “lối sống Mỹ” vào miền Nam Việt Nam là một bộ phận trong chính sách thực dân mới của Mỹ. Nói cách khác, việc ào ạt đưa quân đội Hoa Kỳ vào miền Nam Việt Nam không những chỉ mở đầu một chiến lược chiến tranh mới từ chiến tranh cục bộ sang chiến tranh đặc biệt mà việc này

còn mở đầu cho một cuộc chiến tranh ý thức hệ mới, không phải bằng cách áp đặt như dưới thời thuộc Pháp hay thời Ngô Đình Diệm, mà bằng cách tinh vi, xảo quyệt hơn rất nhiều. Ở Sài Gòn, một dòng văn học cổ vũ cho lối sống hưởng thụ làm lu mờ lí tưởng, thiếu trách nhiệm với dân tộc của nhiều thanh thiếu niên như tiểu thuyết Yêu, Sống, Loạn... của Chu Tử; Chú Tư Cầu, Đêm không cùng của Lê Xuyên và những truyện ngắn, truyện dài của các tác giả Mai Thảo, Dương Nghiễm Mậu, Thụy Vũ, Túy Hồng... Bên cạnh đó, các tờ báo, những bộ phim, nhiều tác phẩm hội họa, âm nhạc, điện ảnh, ca kịch... cũng đều tham gia vào luồng văn hóa đó.

Những chủ trương “mở” của Hoa Kỳ và của chính quyền VNCH đã dẫn đến những hệ quả trong đời sống văn hóa - tinh thần của người dân Sài Gòn. Nó đã góp phần phá vỡ tư tưởng và văn hoá, xã hội theo lối cổ truyền, một bộ phận dân cư phải hứng chịu những hậu quả tiêu cực của cuộc chiến và sự có mặt của quân Mỹ ở miền Nam Việt Nam. Nhiều tệ nạn xã hội xảy ra, các băng đảng xã hội đen mọc lên, trộm cướp, bảo kê hoành hành cả vùng Sài Gòn - Chợ Lớn, thậm chí còn vươn ra khắp các tỉnh ở miền Nam. Cách sống ấy, lối sống ấy đã ảnh hưởng đến tầng lớp thanh thiếu niên, nhiều gia đình đổ vỡ, nhiều bộ phận rời xa văn hoá truyền thống của dân tộc. Đó là những mặt trái, mảng tối của bức tranh xã hội Sài Gòn bấy giờ.

Hơn nửa triệu quân Mỹ là những tuyên truyền viên đắc lực, không phải bằng lý thuyết mà bằng hành động thực tế. Nếu cuộc đấu tranh của Pháp chống Cộng sản trước kia đã không làm thay đổi cơ cấu, tính chất và những giá trị xã hội một cách cơ bản nào, thì kiểu chiến tranh của Mỹ đã gây thiệt hại nhiều hơn cho tính chất và sự tồn tại của nhân dân [46, tr.261]. Để chống lại những mặt trái của văn hóa ngoại lai, nhiều người Sài Gòn đã cố gắng xây dựng một nền văn hóa dân tộc, tiên bộ và lành mạnh. Các tổ chức quần chúng được thành lập:

Lực lượng bảo vệ văn hóa dân tộc, Hội bảo vệ nhân phẩm và quyền lợi phụ nữ, Hội bảo vệ tinh thần thanh thiếu niên..., phát huy các phong trào Hát cho đồng bào tôi nghe, Hát cho hòa bình Việt Nam của sinh viên, xuất bản các tạp chí Tin văn, Hồn trẻ, Tiếng nói trí thức..., tổ chức nhiều buổi hội thảo, ra tuyên ngôn, nghị quyết.

“Tinh lưỡng diện” của người Việt Nam - tư duy và lối sống, ứng xử và hành xử được bộc lộ rõ trong đời sống kinh tế và xã hội Sài Gòn. Dưới ảnh hưởng của chủ nghĩa thực dân Hoa Kỳ, chuyển biến kinh tế và xã hội ở Sài Gòn vừa có sự mất đi vừa có sự thêm vào những yếu tố, sắc thái phức tạp, vừa có những ưu điểm và vừa có những mặt hạn chế. Thực tế, đời sống ở Sài Gòn sau ngày 30/4/1975 đã minh chứng điều ấy.

Tiểu kết chương 4

Sài Gòn với vai trò là thủ đô, đóng vị trí trung tâm, trụ cột của chính thể VNCH. Từ năm 1965 đến năm 1975, kinh tế, xã hội Sài Gòn chịu sự tác động tổng hợp của các yếu tố viện trợ, chính sách của chính quyền và chiến tranh. Trong đó yếu tố chiến tranh có tác động mạnh mẽ nhất, chi phối toàn bộ sự vận động kinh tế, xã hội ở miền Nam nói chung và Sài Gòn nói riêng.

Chuyển biến kinh tế và xã hội có mối quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại lẫn nhau. Chuyển biến xã hội thường là kết quả của chuyển biến kinh tế, các yếu tố xã hội thay đổi thường xuất hiện sau khi kinh tế đã biến đổi, tuy nhiên, những sự thay đổi về các mặt xã hội lại có tác động đến nhịp điệu và xu hướng biến chuyển kinh tế. Chuyển biến kinh tế, xã hội ở Sài Gòn giai đoạn 1965-1975 cũng không phải là ngoại lệ. Các yếu tố về kinh tế và xã hội ở Sài Gòn đều có sự tác động qua lại, những con số định lượng và định tính đã chứng minh điều đó. Sự biến đổi từ kinh tế công - thương nghiệp, chính trị - quân sự ở miền Nam nói chung và Sài Gòn nói riêng đều kéo theo đến sự chuyển biến về dân số, giới tính, tuổi tác, cộng đồng, giai cấp, giáo dục, sức khỏe, văn hóa,... bởi thực tế, hai yếu tố kinh tế và xã hội chỉ là những phần khác nhau của một xã hội tổng thể.

Trong vòng chưa đầy một thập kỷ (1965-1975), kinh tế và xã hội Sài Gòn dưới ảnh hưởng của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ đã chuyển biến liên tục. Sự chuyển biến của đô thị Sài Gòn đều mang trong mình đầy đủ những yếu tố tích cực và hạn chế và đã tác động đến toàn bộ xã hội.

Có một điều khá đặc biệt về chuyển biến kinh tế, xã hội Sài Gòn trong giai đoạn 1965-1975, là tính độc lập của kinh tế được thể hiện ở chỗ bản thân kinh tế là công cụ phát triển xã hội. Vì vậy, khi chiến tranh kết thúc, thể chế chính trị cũ đã bị lật đổ, một số ngành kinh tế như công nghiệp vẫn sống trong

thể chế mới. Việc kế thừa những yếu tố tích cực giai đoạn trước thiết nghĩ là rất cần thiết. Đặc biệt trong bối cảnh hiện nay, sự hội nhập quốc tế hết sức sâu rộng và toàn diện. Kế thừa và phát huy những ưu điểm về mặt kinh tế để giải phóng và phát triển lực lượng sản xuất cho giai đoạn sau là yếu tố khách quan.

Chuyển biến kinh tế, xã hội ở Sài Gòn có những giai đoạn tương đối khả quan, tưởng chừng như có thể giúp kinh tế VNCH cất cánh nhưng sự phát triển ở đây không phải là tự thân mà phương hướng, hình thức và những triển vọng phát triển phụ thuộc vào quan hệ với nền kinh tế thống trị bên ngoài. Điều đó tạo nên một nền kinh tế, xã hội phồn vinh giả tạo, không có nội lực để phát triển. Cùng với các yếu tố khác cộng hưởng, tích lũy dần đã tác động, chi phối, ảnh hưởng đến toàn bộ kinh tế, xã hội Sài Gòn và cuối cùng dẫn đến sự sụp đổ của chế độ VNCH.

KẾT LUẬN

Biến đổi kinh tế, xã hội là hai phương diện hết sức rộng lớn và phức tạp bởi nó chịu tác động tổng hợp từ những biến đổi của chính trị, kinh tế lẫn môi trường xã hội, cũng như từ văn hoá và hoàn cảnh lịch sử - xã hội.

Trải qua nhiều thăng trầm của lịch sử, dưới tác động của viện trợ Mỹ, chính sách của chính quyền VNCH và chiến tranh, kinh tế và xã hội đô thị Sài Gòn có nhiều chuyển biến.

1. Trước năm 1954, Sài Gòn là trung tâm kinh tế, chính trị của miền Nam và từ năm 1956 chính thức trở thành “thủ đô” của chính quyền VNCH, tiếp tục giữ vị trí đặc biệt đầu não của một thể chế chính trị, điều hành, chi phối cả kinh tế, xã hội miền Nam.

Kinh tế, xã hội Sài Gòn trong quá trình chuyển từ thời kỳ Pháp thuộc sang thời kỳ xâm nhập chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ đã có những sự thay đổi. Nền tảng kinh tế, xã hội cũ bắt đầu bị phá vỡ thay vào đó là sự phát triển mạnh mẽ của hình thức chủ nghĩa tư bản. Các tuyên ngôn, sắc luật hướng dẫn đầu tư được ban hành, thành phần kinh tế tư nhân được khuyến khích. Hệ thống hạ tầng công - thương nghiệp, giao thông vận tải ở Sài Gòn được đầu tư xây dựng. Nhiều công ty, xí nghiệp, cơ sở sản xuất, thương mại, dịch vụ được thành lập tạo nên một diện mạo mới cho Sài Gòn. Cơ sở xã hội mới được thiết lập, Sài Gòn đón nhận thêm những thành phần cư dân; chính quyền có những chính sách mới về giáo dục, y tế. Tuy chưa có tác động tức thì nhưng đó là nền tảng cơ bản cho sự chuyển biến mạnh mẽ ở giai đoạn sau năm 1965.

2. Kể từ năm 1965, khi Mỹ tiến hành cuộc chiến tranh Cục bộ ở miền Nam Việt Nam, kinh tế và xã hội Sài Gòn có những bước chuyển biến nhanh, mạnh mẽ. Một số lượng lớn đôla, hàng hoá được đổ vào miền Nam cùng đội quân viễn chinh, Hoa Kỳ đã biến Sài Gòn thành thị trường tiêu thụ/buôn bán.

Dưới sự viện trợ của Mỹ và chính sách của chính quyền VNCH, hệ thống công thương - nghiệp, giao thông vận tải được đầu tư xây dựng mạnh mẽ.

Kinh tế, xã hội Sài Gòn từ năm 1954 đến năm 1975 có những bước chuyển biến rõ ràng qua từng giai đoạn: 1954-1964, 1965-1968, 1969-1975. Trong đó, từ năm 1954 đến năm 1964 là giai đoạn bắt đầu biến đổi, đặt nền móng cơ bản cho những giai đoạn sau.

Giai đoạn 1965-1968, trong bối cảnh lịch sử hết sức đặc biệt ở miền Nam Việt Nam, đó là sự hiện diện của quân Mỹ và đồng minh, cùng với viện trợ đặc lực của Mỹ, kinh tế và xã hội Sài Gòn đã biến chuyển một cách mạnh mẽ, nhanh chóng và toàn diện. Đây được xem là giai đoạn phồn thịnh nhất của kinh tế, xã hội Sài Gòn trong suốt hai mươi năm tồn tại.

Giai đoạn 1969-1975, miền Nam trải qua chiến lược Việt Nam hoá chiến tranh (1969-1972), thời kỳ văn hồi hoà bình (1973-1975), kinh tế và xã hội Sài Gòn tiếp tục chuyển biến, là quá trình đi xuống. Dù chính quyền Sài Gòn đã cố gắng, nỗ lực để cứu vãn sự tồn tại của chế độ nhưng trước sự lớn mạnh của lực lượng cách mạng, cuộc chiến đã bị đẩy đến tận cùng và sự sụp đổ của VNCH đã đánh dấu chấm dứt vị trí, vai trò của Sài Gòn.

3. Kinh tế Sài Gòn từ năm 1965 đến năm 1975 có sự chuyển biến, phát triển mạnh mẽ theo hình thức tư bản chủ nghĩa. Ở Sài Gòn, nền sản xuất hàng hoá tư bản chủ nghĩa có bước phát triển khá đặc thù, là không hoàn toàn chứa đựng sự phát triển tự thân như ở nhiều nước tư bản phát triển khác mà chủ nghĩa thực dân lại đóng vai trò tích cực trong việc thúc đẩy quá trình đó.

Chuyển biến trong cơ cấu kinh tế giữa các ngành công nghiệp, thương nghiệp, giao thông, dịch vụ... và sự phân hoá trong các lĩnh vực là do sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản nước ngoài qua con đường viện trợ và ngoại thương. Ngoài ra, cơ cấu kinh tế bị bóp méo, bị điều tiết bởi chiến tranh, khu vực thương nghiệp, dịch vụ bị phồng ra, tính chất của nền sản xuất không

bình thường. Sự đan xen các yếu tố kinh tế và phi kinh tế trong đời sống kinh tế và xã hội tạo nên các hiện tượng nghịch lý, đặc biệt là các yếu tố thị trường bị biến dạng, tạo nên các quan hệ giá cả tiền lương, lợi tức giả tạo.

Kinh tế Sài Gòn có những bước chuyển mình, tiến triển nhưng không đồng đều giữa qui mô và các ngành. Về đại thể, trong các lĩnh vực kinh tế, giao thông vận tải là ngành được đầu tư và phát triển nhanh nhất so với công nghiệp và thương nghiệp. Cơ sở hạ tầng đường bộ, hàng không, thương cảng được đầu tư mạnh mẽ và đạt năng suất cao trong hoạt động khai thác. Riêng ngành đường sắt do ảnh hưởng của chiến tranh đã không phát huy được hiệu quả tối đa trong năng lực vận chuyển.

Ở Sài Gòn, chỉ một số ít cơ sở sản xuất lớn phục vụ nhu cầu ích lợi chung còn chủ yếu là các cơ sở sản xuất tư nhân ở qui mô nhỏ với số lượng nhân công ít. Các ngành công nghiệp được đầu tư, nâng cấp máy móc hiện đại nhưng chủ yếu là các ngành công nghiệp nhẹ phục vụ chiến tranh như chế biến lương thực, thực phẩm, sản xuất đồ hộp, hoặc những ngành có nguyên liệu từ phế thải chiến tranh như công nghiệp luyện kim.

Hệ thống thương nghiệp Sài Gòn phát triển do hàng hoá dồi dào từ viện trợ của Hoa Kỳ và nguồn phúc lợi cao của một số bộ phận. Gần như cả xã hội tham gia vào hoạt động thị trường mua bán tạo nên sự phát triển sôi động. Khác với thời kỳ trước, từ năm 1965 đến năm 1975, kinh tế Sài Gòn chịu sự chi phối mạnh mẽ của thị trường, đó là phụ thuộc vào năng lực sản xuất, chất lượng sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

Nhìn chung, kinh tế Sài Gòn trải qua những bước thăng trầm khác nhau, đó là sự chuyển mình nhanh chóng và phát triển mạnh mẽ trong giai đoạn chiến tranh Cục bộ (1965-1968) để rồi sau đó rơi vào trạng thái hoạt động cầm chừng, dần đi xuống trong Việt Nam hoá chiến tranh (1969-1972) và cuối cùng là lao dốc, sụp đổ (1973-1975).

4. Chuyển biến về kinh tế đã kéo theo những chuyển biến về xã hội. Từ năm 1965, do những tác động từ kinh tế, từ cuộc chiến đã làm quá trình đô thị hoá diễn ra mau lẹ, Sài Gòn đón nhận những luồng dân cư mới và dân số tăng vọt. Đời sống và cơ cấu của các tầng lớp trong xã hội đều có sự chuyển biến. Đa số các tầng lớp công nhân, tư sản, tiểu thương, tri thức tăng về số lượng và hình thành những đặc điểm mới. Bên cạnh những thành phần cư dân cũ, sự xuất hiện bộ phận, tầng lớp mới như tư sản mại bản là một điểm nhấn trong cấu trúc xã hội Sài Gòn bấy giờ. Xuất phát từ sự phát triển kinh tế, tính chất quan hệ giữa các thành phần xã hội, các bộ phận, tầng lớp có sự biến chuyển và bị chi phối về tư tưởng chính trị.

Dưới sự viện trợ của Mỹ và chính sách của chính quyền VNCH, hệ thống giáo dục ở Sài Gòn bắt đầu chuyển hướng theo mô hình của Hoa Kỳ và có những bước phát triển nhất định. Y tế được đầu tư về cơ sở vật chất, đội ngũ nhân viên y tế được chú trọng đào tạo. Sự hiện diện của Hoa Kỳ ở miền Nam trong thời kỳ 20 năm, đặc biệt là trong những năm có sự hiện diện trực tiếp của quân đội Mỹ, văn hoá Mỹ xâm nhập rõ nét vào Sài Gòn, một mặt, đã mang lại đời sống phong phú, đa dạng cho người dân; mặt khác, cũng kéo theo những hệ lụy của xã hội.

Trong hơn hai mươi năm tồn tại, chính quyền VNCH đã đưa ra nhiều chính sách phát triển kinh tế, xã hội, từ vĩ mô đến các lĩnh vực cụ thể. Tuy nhiên, VNCH chỉ có 5 năm năm đầu (1955-1960) là có điều kiện để thực hiện chiến lược kinh tế, xã hội. Mười lăm năm tiếp theo (1961-1975), đặc biệt từ 1965 đến năm 1975 là những năm kinh tế “chống đỡ”, bởi nó là một hàm số của biến số chiến tranh, và do đó, trên thực tế không có một chiến lược kinh tế, xã hội nào nhất quán và thông suốt được hiện thực hoá. Vì vậy, những chính sách của chính quyền VNCH càng về sau càng không đi đúng quỹ đạo,

chủ đích, mong muốn của họ. Chiến tranh đã đẩy những kế hoạch, chính sách đi chệch hướng và làm kinh tế, xã hội Sài Gòn biến đổi một cách khôn lường.

5. Quá trình chuyển biến kinh tế, xã hội ở Sài Gòn có mối liên quan chặt chẽ, có tác động qua lại lẫn nhau. Từ những biến đổi kinh tế dẫn đến những biến đổi xã hội, và ngược lại, những biến đổi về xã hội lại có tác động ngược trở lại kinh tế. Chuyển biến kinh tế, xã hội Sài Gòn chịu sự tác động chủ yếu của ba yếu tố: từ viện trợ Mỹ, từ các chính sách của chính quyền VNCH và quan trọng nhất là từ chiến tranh. Kinh tế, xã hội Sài Gòn trước năm 1975, mang trong mình đầy đủ những yếu tố vừa có mặt tích cực, vừa có mặt hạn chế. Để có thể vận dụng vào công cuộc xây dựng và phát triển đất nước hiện nay, điều quan trọng là phải biết chọn lọc, loại bỏ những yếu điểm và phát huy những ưu điểm.

Con đường hình thành và phát triển đô thị Sài Gòn không phải là một con đường bằng phẳng, rải đầy hoa mà là một con đường chịu nhiều áp lực để phát triển, có gấp khúc, có khúc quanh, có khi dừng lại thụt lùi nhưng cuối cùng lịch sử đã trả lại cho Sài Gòn - TP.HCM vị trí vốn có trong phát triển kinh tế, xã hội của thành phố và đất nước. Đó là trung tâm kinh tế lớn nhất, là hạt nhân, là đầu tàu phát triển vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trong tiến trình đưa kinh tế Việt Nam vươn lên hội nhập với kinh tế, xã hội thế giới.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Phan Hải Vân (2011), “Xã hội Sài Gòn dưới tác động của Chiến tranh cục bộ”, *Tạp chí Lịch sử quân sự* (243), tr.27-31.
2. Phan Hải Vân (2018), “Biến đổi xã hội đô thị Sài Gòn (1965-1975)”, *Tạp chí Giáo dục và xã hội* (9), tr.198-202.
3. Phan Hải Vân (2018), “Biến đổi giai tầng xã hội ở đô thị Sài Gòn (1965-1975)”, *Tạp chí Khoa học xã hội và Nhân văn* (11), tr.230-242.
4. Phan Hải Vân (2019), “Biến đổi kinh tế Sài Gòn giai đoạn 1965-1975”, *Tạp chí Giáo dục và xã hội* (9), tr.239-242,247.
5. Phan Hải Vân (2019), “Vài nét về kinh tế Sài Gòn giai đoạn “Chiến tranh Cục bộ” (1965-1968), *Tạp chí Lịch sử quân sự* (334), tr.70-77.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Thái An, Nguyễn Văn Kịch (2005), *100 năm phát triển công nghiệp Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Vũ Văn An (1970) *Nền hành chính Đô thành Sài Gòn*, Luận văn, Học viện Quốc gia Hành chính, Sài Gòn.
3. Ngô Trọng Anh (1966), *Phân loại vùng kiến trúc tại Đô thành Sài Gòn năm 1966*, Hồ sơ số 7995, Phòng Bộ Công chánh và Giao thông, TTLTQG II, tờ 2-5.
4. Võ Đoàn Ba (1972), *Ngoại viện Hoa Kỳ tại Việt Nam 1960 – 1970*, Học viện Quốc gia Hành chính, Sài Gòn.
5. Ban Tổng kết chiến tranh, Thành uỷ Thành phố Hồ Chí Minh (2015), *Lịch sử Sài Gòn - Chợ lớn - Gia Định kháng chiến 1945 - 1975*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Bộ Công chánh và Giao thông, (1956), *Tổ chức và điều hành của Thương cảng Sài Gòn - Chợ Lớn năm 1950-1956*, Hồ sơ số 2714, Phòng Bộ Công chánh và Giao thông, TTLTQG II, tờ 120-153.
7. Bộ Công chánh và Giao thông (1958), *Phúc trình số 10TTTU/TV ngày 25 tháng 1 năm 1958 về việc kiểm soát kế toán thương mại của Thương cảng Sài Gòn - Chợ Lớn năm 1958*, Hồ sơ số 5532, Phòng Bộ Công chánh và Giao thông, TTLTQG II, tờ 1-6.
8. Bộ Công chánh và Giao thông (1959), *Về việc mở thêm các đường xe ô tô buýt chạy trong Đô thành Sài Gòn năm 1959*, Hồ sơ số 8455, Phòng Bộ Công chánh và Giao thông, TTLTQG II, tờ 68-72.

9. Bộ Công chánh và Giao thông (1959), *Phiếu trình bày việc thiết lập một đài vô tuyến truyền hình tại Sài Gòn năm 1955*, Hồ sơ số 6676, Phòng Bộ Công chánh và Giao thông, TTLTQG II, tờ 43-45.
10. Bộ Công chánh và Giao thông (1963), *Tờ trình dự án Quy chế vấn đề chuyên chở công cộng trong Đô thành Sài Gòn và vùng phụ cận năm 1964*, Hồ sơ số 9040, Phòng Bộ Công chánh và Giao thông, TTLTQG II, tờ 44-53.
11. Bộ Công chánh và Giao thông (1965), *Tài liệu của Bộ Công chánh và giao thông về chính sách gia cư và chương trình thập niên cải cách gia cư ở đô thành Sài Gòn năm 1965*, Hồ sơ số 7844, Phòng Bộ Công chánh và Giao thông, TTLTQG II, tờ 14-50.
12. Bộ Công chánh và Giao thông (1965), *Lược trình về việc kiến thiết và thiết kế đô thị Sài Gòn năm 1962-1965*, Hồ sơ số 7859, Phòng Bộ Công chánh và Giao thông, TTLTQG II, tờ 56-99.
13. Bộ Công chánh và Giao thông (1966), *Hoạt động Thương cảng Sài Gòn năm 1954-1966*, Hồ sơ số 12234, Phòng Bộ Công chánh và Giao thông, TTLTQG II, tờ 1-4.
14. Bộ Công chánh và Giao thông (1969), *Biên bản số 298-CCGT ngày 6 tháng 7 năm 1968 về việc kết hợp hệ thống điện thoại quân - dân sự tại Sài Gòn năm 1968-1969*, Hồ sơ số 757, Phòng Bộ Công chánh và Giao thông, TTLTQG II, tờ 2-4.
15. Bộ Ngoại Thương (1969), *Tình hình kinh tế ngoại thương miền Nam Việt Nam*, Hà Nội.
16. Bộ Nội Vụ (1963), *Nghị định số 405/BNV/NC ngày 5 tháng 8 năm 1963 về việc đặt ở mỗi quận trong Đô thành một phó Quận trưởng*, Hồ sơ số 3432, Phòng Phủ Tổng thống Đế Nhất Cộng hoà, TTLTQG II, tờ 1.

17. Bộ Nội vụ (1966), *Nghị định số 209-BNV/HCĐP/26/NĐ về việc ấn định nhiệm vụ của các viên chức phụ tá Đô trưởng và tổ chức chi tiết của các cơ quan thuộc Toà Đô chánh Sài Gòn*, Hồ sơ số 32011, Phòng Phủ Thủ tướng VNCH, TTLTQG II, tờ 2-15.
18. Bộ Nội Vụ (1969), *Tổng trưởng Nội vụ kính trình Thủ tướng Chánh phủ Việt Nam Cộng hoà trích yếu về việc thành lập 2 quận 10 và quận 11 cho Đô thành*, Hồ sơ số 9591, Phòng Phủ Thủ tướng VNCH, TTLTQG II, tờ 1-4.
19. Bộ Văn hoá Xã hội (1967), *Thoả hiệp Thư về sự tài trợ những Chương trình Xã hội và Kinh tế trong năm 1967 giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Hoa Kỳ*, Hồ sơ số 526, Phòng Tổng Bộ Văn hoá Xã hội, TTLTQGI, tờ 1-5.
20. Bộ Y tế (1972), *Tờ trình số 2838/YT ngày 28 tháng 10 năm 1972 về việc xin biệt phái nhân viên cán sự Y tế tại Ty Y tế Đô thành Sài Gòn năm 1972*, Hồ sơ số 4825, Phòng Bộ Y tế, TTLTQG II, tờ 45-56.
21. Bộ Y tế (1974), *Tình hình hoạt động của các bệnh viện tại Sài Gòn năm 1973*, Hồ sơ số 176, Phòng Bộ Y tế, TTLTQG II, tờ 1-2.
22. Bùi Mạnh Cần (1972), *Tờ trình về kết quả hoạt động của Nha Thương cảng Sài Gòn trong niên khoá 1972*, Hồ sơ số 25604, Phòng Phủ Thủ tướng VNCH, TTLTQG II, tờ 1-5.
23. Nguyễn Bá Cần (2003), *Đất nước tôi*, Hồi ký chính trị, California.
24. Trần Đình Chi (1971), *Thiếu niên bụi đời tại Sài Gòn*, Học viện Quốc gia Hành chánh, Sài Gòn.
25. Nguyễn Văn Chiêu (1964), *Đồ biểu tổ chức của Thương cảng Sài Gòn năm 1964*, Hồ sơ số 3728, Phòng Bộ Công chánh và Giao thông, TTLTQG II, tờ 10-11.

26. Nguyễn Văn Chiêu (1965), *Tờ trình số 1356/TCS hoạt động hàng tháng của Nha thương cảng Sài Gòn - chợ lớn năm 1965*, Hồ sơ số 12008, Phòng Bộ Công chánh và Giao thông,, TTLTQG II, tờ 22-23.
27. *Công báo Việt Nam 1966*, VNCH, tr.2731.
28. Quỳnh Cư (1977), “Mấy nét về cơ sở giai cấp của Ngụy quyền Sài Gòn thời kỳ 1954-1975”, *Tạp chí nghiên cứu lịch sử* (177), tr.15-27.
29. Nguyễn Văn Cừ (1969), *Tờ trình của Giám đốc Nha lộ vận gửi ông Tổng trưởng Công chánh và Giao thông vận tải về việc tổ chức Hội đồng khảo thí lấy bằng lái xe tự động tại Sài Gòn năm 1968-1969*, Hồ sơ số 1116, Phòng Bộ Công chánh và Giao thông, TTLTQG II, tờ 2-4.
30. Nguyễn Ngọc Cơ, Hoàng Hải Hà (2005), “Sự phát triển công thương nghiệp ở miền Nam Việt Nam giai đoạn 1954-1975”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* (12) tr.35-47.
31. Nguyễn Ngọc Cơ, Hoàng Hải Hà (2009), “Bước đầu tìm hiểu tình hình tài chính tiền tệ ở miền Nam Việt Nam (1954-1975)”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* (4), tr.3-13.
32. Cơ Quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (1971), *Bảng thống kê, biểu đồ phát triển kinh tế Việt Nam năm 1966-1971*, Hồ sơ số 2612, Phòng Cơ Quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ, TTLTQG II, tờ 1-12.
33. Cơ Quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (1972), *Biểu đồ của USAID về kinh tế Việt Nam năm 1967-1972*, Hồ sơ số 3025, Phòng Cơ Quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ, TTLTQG II, tờ 1-4.
34. Nguyễn Văn Dinh (1956), *Tờ trình số 195 ngày 9 tháng 11 năm 1955 của ông Tổng giám đốc công chánh Việt Nam về việc Hồ sơ về việc mở thêm đường từ Sài Gòn - Chợ Lớn ra các tỉnh miền Đông và miền Tây năm*

- 1955-1956, Hồ sơ số 7640, Phòng Bộ Công chánh và Giao thông, TTLTQG II, tờ 31-34.
35. Nguyễn Trí Dĩnh (chủ biên) (1997), *Lịch sử kinh tế quốc dân*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
36. Dương Đức Dũng (1992), *Những gương mặt ty phú Sài Gòn trước năm 1975*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
37. Bảo Đại (1952), *Sắc lệnh số 104-NV của Quốc trưởng Bảo Đại chia Thủ đô Sài Gòn - Chợ Lớn ra làm 7 quận*, Hồ sơ số 2204, Phòng Phủ Tổng thống Đế Nhất Cộng hoà, TTLTQG II, tờ 1-2.
38. Bảo Đại (1955), *Dụ số 11 ngày 30 tháng 5 năm 1954 về tổ chức sự quản trị Đô thành Sài Gòn - Chợ Lớn*, Hồ sơ số 32011, Phòng Phủ Thủ tướng VNCH, TTLTQG II, tờ 1-16.
39. Trần Trọng Đăng Đàn (1988), *Văn học thực dân mới Mỹ ở miền Nam Việt Nam những năm 1954-1975*, tập 1, NXB Sự thật, Hà Nội.
40. Trần Trọng Đăng Đàn (1991), *Văn học thực dân mới Mỹ ở miền Nam Việt Nam những năm 1954-1975*, tập 2, NXB Sự thật, Hà Nội.
41. Nguyễn Đình Đầu (2007), *Địa lý Gia định- Sài Gòn thành phố Hồ Chí Minh*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
42. Nguyễn Đình Đầu (2007), *Một trăm câu hỏi đáp về địa lý Gia Định - Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
43. Tôn Thất Đồng (1969), *Phiếu trình ngày 10 tháng 2 năm 1969 của Tổng cục trưởng gia cư Tôn Thất Đồng về việc biên bản các xử xá công chức trong Đô thành Sài Gòn*, Hồ sơ số 865 Phòng Bộ Công chánh và Giao thông, TTLTQG II, tờ 1-3.
44. Võ Xuân Đường (1970), *Vấn đề nội thương và phát triển kinh tế tại Việt Nam*, Học viện Quốc gia Hành chánh, Sài Gòn.

45. Mạc Đường (2002), *Việt Nam và vấn đề đô thị hoá trong lịch sử, Dân tộc học - Đô thị và vấn đề đô thị hoá*, NXB Trẻ, Thành phố Hồ chí Minh.
46. Gabriel Kolko (2003), *Giải phẫu một cuộc chiến tranh*, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội.
47. Trần Văn Giàu (1968), “Chính sách “bình định” của Mỹ-ngụy ở miền Nam Việt Nam trong giai đoạn “Chiến tranh một phía” từ 1954 đến 1960”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (107), tr.8-18.
48. Trần Văn Giàu (Chủ biên) (1998), *Địa chí văn hoá Thành phố Hồ Chí Minh*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
49. Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng, Sơn Nam (1998), *Ba trăm năm Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
50. Thanh Giang (1995), *Sài Gòn một thời khó quên*, NXB Đồng Nai.
51. Hoàng Hải Hà (2011), “Nền kinh tế thị trường ở miền Nam Việt Nam (1954-1975) nhìn dưới góc độ lịch sử”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* (242), tr.9-17.
52. Nguyễn Phú Hải (1956), *Tờ trình số 789-KT ngày 1 tháng 9 năm 1956 của Đô trưởng Sài Gòn - Chợ Lớn kính gửi Bộ trưởng tại Dinh Tổng thống*, Hồ sơ số 11367, Phòng Bộ Công chánh và Giao thông, TTLTQG II, tờ 57-58.
53. Nguyễn Phú Hải (1959), *Thông cáo số 2043-HCNV của Đô trưởng Sài Gòn Nguyễn Phú Hải về việc chia ranh giới các quận ở Đô thành Sài Gòn năm 1959*, Hồ sơ số 2204, Phòng Phủ Tổng thống Đế Nhất Cộng hoà, TTLTQG II, tờ 1-2.
54. Nguyễn Phú Hải (1960), *Quyết định số 438/VP ngày 19 tháng 5 năm 1960 về việc thành lập tại Đô thành một Ủy Ban nghiên cứu vấn đề học sinh*,

- Hồ sơ số 3432, Phòng Phủ Tổng thống Đệ Nhất Cộng hoà, TTLTQG II, tờ 1.
55. Nguyễn Văn Hảo (1970), *Nhận định về tình hình kinh tế, tài chính Việt Nam từ năm 1955-1970*, Hồ sơ số 2415, Phòng Tổng thống Đệ Nhị Cộng hoà, TTLTQGI, tờ 1-43.
56. Nguyễn Văn Hảo (1972), cuốn *Đóng góp 1: Lãnh vực kinh tế (1955 - 1972)*, Nxb Lửa Thiêng, Sài Gòn.
57. Nguyễn Văn Hảo (1972), *Nhận định về tình hình kinh tế Việt Nam Cộng hoà năm 1972*, Hồ sơ số 2729, Phòng Tổng thống Đệ Nhị Cộng hoà, TTLTQG II, tờ 1-21.
58. Nguyễn Văn Hảo (1973), *Việt Nam Cộng hoà và vấn đề ngoại viện*, Hồ sơ số vv.275, Tài liệu Sưu tập và Bổ trợ, TTLTQGI, tờ 3-20.
59. Lâm Kỳ Hiệp (1970), *Vấn đề gia cư Đô thành Sài Gòn*, Học viện Quốc gia hành chính, Sài Gòn.
60. Lý Tùng Hiếu (2012), *Ngôn ngữ văn hoá vùng đất Sài Gòn và Nam Bộ*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
61. Lê Trung Hoa (chủ biên), Nguyễn Đình Tư (biên soạn) (2011), *Từ điển địa danh Sài Gòn Thành phố Hồ Chí Minh*, NXB Thời đại, Hà Nội.
62. Nguyễn Đức Hòa (1997), *Thương cảng Sài Gòn 1954 - 1975*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh.
63. Nguyễn Minh Hoà (2005), *Vùng đô thị châu Á và thành phố Hồ Chí Minh*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
64. Ngô Văn Hoàn (1971), *Hiện trạng xóm lao động tại Sài Gòn*, Học viện Quốc gia hành chính, Sài Gòn.

65. Nguyễn Hoàng (1970), *Hệ thống cung cấp nước tại Sài Gòn*, Học viện Quốc gia hành chính, Sài Gòn.
66. Phan Hoàng (1998), *Phỏng vấn người Sài Gòn*, Tập 1, NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
67. Âu Ngọc Hồ (1968), *Tờ trình số 3877 ngày 24 tháng 7 năm 1968 gửi Thủ tướng chính phủ về việc kiểm soát giá cả các nhu yếu phẩm tại Sài Gòn - Gia Định năm 1968*, Hồ sơ số 25173, Phòng Phủ Thủ tướng VNCH, TTLTQG II, tờ 1-2.
68. Âu Ngọc Hồ (1969), *Báo cáo tóm lược tình hình kinh tế Việt Nam Cộng hoà hàng tháng của Tổng trưởng kinh tế Âu Ngọc Hồ năm 1968 và năm 1969*, Hồ sơ số 2283, Phòng Tổng thống Đế Nhị Cộng hoà, TTLTQG II, tờ 2-20.
69. Hội đồng Đô thành Sài Gòn (1966), *Hoạt động của Hội đồng Đô thành Sài Gòn năm 1966*, Hồ sơ số 9739, Phòng Phủ Thủ tướng VNCH, TTLTQG II, tờ 1-6.
70. Hội đồng Đô Thành Sài Gòn (1968), *Biên bản các phiên họp Hội đồng Đô Thành Sài Gòn ngày 26 tháng 2 năm 1968*, Hồ sơ số 5616, Phòng Phủ Tổng thống Đế Nhị Cộng hoà, TTLTQG II, tờ 1-13.
71. Hội đồng An ninh và Phát triển (1966), *Tập bản đồ về địa giới hành chính của Đô thành Sài Gòn năm 1966*, Hồ sơ số 611, Phòng Hội đồng An ninh và Phát triển, TTLTQG II.
72. Hội đồng An ninh và Phát triển (1970), *Bảng kê khai của Đô thành Sài Gòn về các dự án phát triển năm 1970*, Hồ sơ số 1760, Phòng Hội đồng An ninh và Phát triển, TTLTQG II.
73. Hội đồng An ninh và Phát triển (1972), *Tài liệu thuyết trình tại phủ thủ tướng ngày 01/4/1972 về kết quả chương trình tự túc phát triển Đô, tỉnh*

- thị, của Đô thành Sài Gòn, Hồ sơ số 323, Phòng Hội đồng An ninh và Phát triển, TTLTQG II, tờ 1-3.*
74. Hội đồng An ninh và Phát triển (1973), *Thành quả phát triển thị tứ của Đô thành Sài Gòn năm 1970-1973*, Hồ sơ số 4368, Phòng Hội đồng An ninh và Phát triển, TTLTQG II, tờ 7-113.
75. Thượng Hồng (1998), *Giai thoại về các ty phú Sài Gòn xưa*, NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
76. Hà Minh Hồng, Trần Nam Tiến, Lưu Văn Quyết (2007), *Lịch sử Sài Gòn thời kỳ 1945-1975*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
77. Nguyễn Huy (1972), *Hiện tình kinh tế Việt Nam*, NXB Lửa Thiêng, Sài Gòn.
78. Lâm Quang Huyền (1985), *Cách mạng ruộng đất ở miền Nam Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
79. Lâm Quang Huyền (1991), *Một số đặc điểm kinh tế của miền Nam Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
80. Lâm Quang Huyền, Trần Du Lịch, Trần Anh Tuấn (1991), *Một số đặc điểm kinh tế của miền Nam Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
81. Nguyễn Tiên Hưng - Jerrold L. Schechter (1990), *Từ tòa Bạch ốc đến dinh Độc lập*, NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
82. Trần Văn Hương (1975), *Sắc lệnh số 407-TT/SL ngày 22 tháng 4 năm 1975 về việc của Đại tá Quách Huỳnh Hà giữ chức vụ Đô trưởng Sài Gòn*, Hồ sơ số 32045, Phòng Phủ Thủ tướng VNCH, TTLTQG II, tờ 1.
83. Nguyễn Bá Khả (1966), *Nghị định số 2315-BYT/TCL/NĐ về việc trợ 5 triệu đồng cho Đô thành Sài Gòn để giải quyết vấn đề rác năm 1965-1966*, Hồ sơ số 1652, Phòng Bộ Y tế, TTLTQG II, tờ 1.

84. Nguyễn Khánh (1964), *Sắc lệnh số 203-a/NV ngày 31 tháng 5 năm 1964 về việc thiết lập một Hội đồng Nhân dân Đô thành để cộng tác với Đô trưởng trong việc quản trị Đô thành Sài Gòn*, Hồ sơ số 8779, Phòng Phủ Thủ tướng VNCH, TTLTQG II, tờ 1-7.
85. Nguyễn Khánh (1964), *Sắc lệnh số 119-TPP ngày 27 tháng 2 năm 1964 về việc cử Đại tá Dương Ngọc Lắm kiêm nhiệm chức vụ Đô trưởng Sài Gòn*, Hồ sơ số 32045, Phòng Phủ Thủ tướng VNCH, TTLTQG II, tờ 1.
86. Nguyễn Khánh (1964), *Sắc lệnh số 251 ngày 9 tháng 9 năm 1964 về việc cử ông Trần Văn Hương giữ chức vụ Đô trưởng Sài Gòn*, Hồ sơ số 32045, Phòng Phủ Thủ tướng VNCH, TTLTQG II, tờ 1.
87. Lê Khoa (1979), *Tình hình kinh tế miền nam 1955-1975 qua các chỉ tiêu thống kê*, NXB Viện khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh.
88. Lê Khoa (1979), *Tình hình kinh tế miền Nam - Thử bàn đến một kế hoạch phát triển kinh tế tương lai*, Sài Gòn.
89. Phạm Đăng Lân (1966), *Phiếu trình số 1203/TGDTC/HC ngày 22 tháng 9 năm 1966 của Giám đốc Nha thương cảng Phạm Đăng Lân gửi Chủ tịch Ủy ban hành pháp Trung Ương về An ninh Thương cảng Sài Gòn năm 1966*, Hồ sơ số 28111, Phòng Phủ Thủ tướng VNCH, TTLTQG II, tờ 2-12.
90. Ngô Văn Lắm (1975), *Sự chuyển biến và sự phân phối dân số tại các tỉnh bao quanh Sài Gòn - Gia Định*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Văn khoa, Sài Gòn.
91. Nguyễn Đình Lê (chủ biên) (2019), *Chuyển biến xã hội miền Nam Việt Nam 1954-1975*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
92. Hoàng Linh, Văn Ván (1959), *Viện trợ Mỹ đã đưa kinh tế miền Nam đến đâu*, NXB Sự thật, Hà Nội.

93. Lê Linh (1967), *Những vấn đề kinh tế Việt Nam*, NXB Khai Trí, Sài Gòn.
94. Lâm Thanh Liêm (1973), *Lược khảo dân số*, Nxb Lửa Thiêng, Sài Gòn.
95. Nguyễn Thanh Lợi (2005), “*Địa Lý hành chính Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh*” trong *Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh 60 năm tiếp bước con đường Cách mạng tháng Tám năm 1945-2005*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
96. Nguyễn Thanh Lợi (2015), *Sài Gòn đất và người*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
97. Đoàn Phi Loan (1971), *Phi cảng Tân Sơn Nhất*, Học viên Quốc gia Hành chánh, Sài Gòn.
98. Phan Đắc Lực (1964), *Vị trí Tư bản lũng đoạn nước ngoài trong nền kinh tế miền Nam Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
99. Cao Văn Lượng (1973), “*Thủ đoạn của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ đối với công nhân, lao động miền Nam Việt Nam*”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (153), tr.15-28.
100. Cao Văn Lượng (1974), “*Bước đầu tìm hiểu về cơ cấu công nhân, lao động ở các thành thị miền Nam Việt Nam hiện nay*”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (159), tr.8-20.
101. Cao Văn Lượng (1976), “*Vài nét về giai cấp tư sản mại bản ở miền Nam Việt Nam dưới chế độ thực dân mới của Mỹ*”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (167), tr.46-55.
102. Cao Văn Lượng (1987), “*Tìm hiểu chủ nghĩa tư bản ở miền Nam Việt Nam dưới thời Mỹ - ngụy (1954-1975)*”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (236, 237), tr. 9-17.
103. Đỗ Mậu (1986), *Việt Nam máu lửa quê hương tôi*, NXB Văn Nghệ, USA.

104. Trương Ngọc Minh (1972), *Cải tổ nền hành chính Đô, tỉnh và thị xã: từ thời Đế I Cộng hoà đến nay*, Luận văn, Học viện Quốc gia hành chính, Sài Gòn.
105. Sơn Nam (2014), *Sài Gòn xưa, Ấn tượng 300 năm và Tiếp cận với đồng bằng sông Cửu Long*, NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
106. Nguyễn Thị Hoàng Nam (1972), *Phát triển Đô thành Sài Gòn*, Học viện Quốc gia hành chính, Sài Gòn.
107. Ngân hàng Quốc gia Việt Nam (1974), *Kinh tế niên báo*, Sài Gòn.
108. Nguyễn Văn Ngôn (1972), *Kinh tế Việt nam Cộng hoà*, NXB Cấp Tiên, Sài Gòn.
109. Nha Kế hoạch (1972), *Sách lược phát triển kinh tế quốc gia*, Hồ sơ số 25514, Phòng Thủ tướng VNCH, TTLTQG II, tờ 1-20.
110. Nha Ngân sách Ngoại viện (1969), *Viện trợ Hoa Kỳ cho Việt Nam Cộng hoà từ năm 1954 đến 1968*, Hồ sơ số 2207, Phòng Phủ Tổng thống Đế Nhị Cộng hoà, TTLTQG II, tờ 3-32.
111. Nguyễn Thế Nghĩa (Chủ biên) (2000), *Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh thế kỷ XX: Những vấn đề lịch sử - văn hóa*, NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
112. Đỗ Hồng Ngọc (chủ biên) (2001), *Y tế Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh 300 năm (1968-1998)*, Trung tâm truyền thông - Giáo dục sức khỏe, Thành phố Hồ Chí Minh.
113. Nha Tài nguyên Công sản (1967), *Bản đồ các cư xá tại Sài Gòn năm 1967*, Hồ sơ số 360, Phòng Nha Tài nguyên Công sản, TTLTQG II.
114. Nha Tài nguyên Công sản (1973), *Phiếu trình Thủ tướng chính phủ số 208/BTC-TNCS/CX về việc bán cư xá trong Đô thành Sài Gòn cho công*

- chức năm 1966-1973*, Hồ sơ số 751, Phòng Nha Tài nguyên Công sản, TTLTQG II, tờ 1-4.
115. Nha Tài Vụ, (1974), *Thống kê tình hình kinh tế Việt Nam năm 1974*, Hồ sơ số 4477, Phòng Cơ Quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ, TTLTQG II, tờ 1-12.
116. Nha Thương cảng Sài Gòn (1965), *Tờ trình số 1652/TCS/CNC/STKT ngày 17 tháng 7 năm 1973 gửi Chủ tịch Hội đồng quản trị các thương cảng*, Hồ sơ số 29009, Phòng Phủ Thủ tướng VNCH, TTLTQG II, tờ 72-78.
117. Nha Thương cảng Sài Gòn (1970), *Diễn văn của Giám đốc Nha thương cảng Sài Gòn về hoạt động của Nha thương cảng năm 1970*, Hồ sơ số 24771, Phòng Phủ Thủ tướng VNCH, TTLTQG II, tờ 1-24.
118. Lê Quang Ninh, Stéphane Dovert biên soạn (1999), *Saigon 1698-1998 - kiến trúc, quy hoạch*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
119. Nguyễn Thái Nguyên (1969), *Sự hiện diện Hoa Kỳ tại Việt Nam*, Luận văn tốt nghiệp, Học viện Quốc gia Hành chính, Sài Gòn.
120. Lý Nhân (2007), *Tỷ phú Nguyễn Tấn Đồi*, NXB Văn hoá Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.
121. Đỗ Kiến Nhiễu (1974), *Nghị định số 302/NĐ/KH ngày 8 tháng 4 năm 1974 về việc Thành lập, sát nhập, ấn định ranh giới Quận, Phường, Khóm của Đô thành Sài Gòn năm 1974*, Hồ sơ số 31942, Phòng Phủ Thủ tướng VNCH, TTLTQG II, tờ 1-8.
122. Đỗ Kiến Nhiễu (1974), *Phiếu trình số 566 của Đô trưởng Sài Gòn gửi Thủ tướng chính phủ Việt Nam Cộng hoà về kết quả chương trình thay thế xe lam bằng xe buýt trong Đô thành*, Hồ sơ số 25173, Phòng Phủ Thủ tướng VNCH, TTLTQG II, tờ 2-5.

123. Đỗ Kiến Nhiều (1974), *Tờ trình số 36-VP/Ph.Th.T/TT/M của Đô trưởng gửi Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Cộng hoà*, Hồ sơ số 28055, Phòng Phủ Thủ tướng VNCH tờ 1-5.
124. Hồ Hữu Nhựt (1999), *Lịch sử giáo dục Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh: 1968-1998*, NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
125. Nguyễn Xuân Oánh, *Phân tách nạn khủng hoảng tiền tệ liên quan biện pháp đổi bạc Mỹ hồi tháng Tám, 1965*, Hồ sơ số 32562, Phòng Thủ tướng VNCH, TTLTQG II, tờ 1-11.
126. Đặng Phong (1991), *21 năm viện trợ Mỹ ở Việt Nam*, NXB Viện nghiên cứu khoa học - thị trường - giá cả, Hà Nội.
127. Đặng Phong (2004), *Kinh tế Miền Nam Việt nam thời kỳ 1955 - 1975*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
128. Đặng Phong (2005), *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945-2000*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
129. Phủ Tổng thống Đệ Nhất Cộng hoà (1959), *Tờ trình về việc thiết kế Đô Thành Sài Gòn của ông Meyer Heine năm 1959*, Hồ sơ số 12379 Phòng Phủ Tổng thống Đệ Nhất Cộng hoà, TTLTQG II tờ 1-7.
130. Phủ Tổng thống Đệ Nhất Cộng hoà (1961), *Báo cáo tình hình kinh tế xã hội năm 1954-1961*, Hồ sơ số 420, Phòng Phủ Tổng thống Đệ Nhất Cộng hoà, TTLTQGI, tờ 1-11.
131. Phủ Tổng thống Đệ Nhị Cộng hoà (1968), *Tài liệu tình hình kinh tế, tài chính Việt Nam Cộng hoà 1963-1968*, Hồ sơ số 2200, TTLTQG II, tờ 1-10.
132. Phủ Tổng thống Đệ Nhị Cộng hoà (1970), *Chánh sách Quốc gia về kinh tế năm 1970*, Hồ sơ số 112, Phòng Tổng thống Đệ Nhị Cộng hoà, TTLTQGI, tờ 21-33.

133. Phủ Tổng thống Đệ Nhị Cộng hoà (1971), *Tình hình An ninh, Quân sự tại Sài Gòn, Gia đình năm 1968-1976*, Hồ sơ số 555, Phòng Phủ Tổng thống Đệ Nhị Cộng hoà, TTLTQG II, tờ 3-124.
134. Phủ Tổng thống Đệ nhị Cộng hoà (1971), *Chương trình phát triển kinh tế - xã hội hai năm (1970-1971) của Chánh phủ*, Hồ sơ số 111, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hoà, TTLTQGI, tờ 97-119.
135. Phủ Tổng thống Đệ nhị Cộng hoà (1972), *Tình hình kinh tế Việt Nam Cộng hoà trong năm 1972*, Hồ sơ số 2728, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hoà, TTLTQGI, tờ 1-3.
136. Phủ Tổng thống Đệ Nhị Cộng hoà (1973), *Tài liệu về viễn tưởng kinh tế Việt Nam năm 1964-1973*, Hồ sơ số 2914, Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hoà, TTLTQGI, tờ 1-40.
137. Phủ Tổng thống Đệ nhị Cộng hoà (1974), *Tình hình viện trợ Mỹ cuối năm 1972 và những thay đổi cho chương trình viện trợ Mỹ tài khoá 1973-1974*, Hồ sơ số 3132 Phòng Tổng thống Đệ nhị Cộng hoà, TTLTQGI, tờ 1-16.
138. Phủ Thủ tướng VNCH (1960), *Tập ảnh ghi những cải tiến thực hiện của Công quản chuyên chở công cộng Đô thành Sài Gòn năm 1958-1960*, Hồ sơ số 4733, Phòng Phủ Thủ tướng VNCH, TTLTQG II.
139. Phủ Thủ tướng VNCH (1965), *Chương trình phát triển kinh tế, xã hội năm 1961-1965*, Hồ sơ số 1161, Phòng Phủ Thủ tướng VNCH, TTLTQGI, tờ 1-73.
140. Phủ Thủ tướng VNCH (1965), *Dự án ngân sách Đô thành Sài Gòn tài khoá 1965*, Hồ sơ số 22013, Phòng Phủ Thủ tướng VNCH, TTLTQG II, tờ 1-2.

141. Phủ Thủ tướng VNCH (1966), *Bản đồ Đô thành Sài Gòn năm 1966*, Hồ sơ số 15921, Phòng Phủ Thủ tướng VNCH, TTLTQG II.
142. Phủ Thủ tướng VNCH (1966), *Bản đồ Đô thành Sài Gòn năm 1966*, Hồ sơ số 15921, Phòng Phủ Thủ tướng VNCH, TTLTQG II.
143. Phủ Thủ tướng VNCH (1967), *Sắc lệnh số 199-SL/NV về Tổ chức Toà Đô chánh Sài Gòn*, Hồ sơ số 32011, Phòng Phủ Thủ tướng VNCH, TTLTQG II, tờ 1-2.
144. Phủ Thủ tướng VNCH (1968), *Công tác cứu trợ nạn nhân chiến cuộc Đô thành Sài Gòn năm 1968*, Hồ sơ số 30065, Phòng Phủ Thủ tướng VNCH, TTLTQG II, tờ 130-132.
145. Phủ Thủ tướng VNCH, (1968), *Phiếu trình sắc lệnh của Phủ Thủ tướng về việc tái thiết, chỉnh trang các khu hoả hoạn thuộc quận 3,5,6,8 Đô thành Sài Gòn năm 1968*, Hồ sơ số 2255, Phòng Phủ Tổng thống Đệ Nhị Cộng hoà, TTLTQG II, tờ 2-6.
146. Phủ Thủ tướng VNCH (1968), *Kiểm điểm tình hình kinh tế tài chánh Việt Nam năm 1967-1968*, Hồ sơ số 23339, Phòng Phủ Thủ tướng VNCH, TTLTQG II, tờ 3-16.
147. Phủ Thủ tướng VNCH (1969), *Bản đồ Đô thành Sài Gòn năm 1969*, Hồ sơ số 31942, Phòng Phủ Thủ tướng VNCH, TTLTQG II.
148. Phủ Thủ tướng VNCH (1969), *Báo cáo Nguyệt đê B của Đô thành Sài Gòn về tình hình hành chánh, Kinh tế xã hội năm 1969*, Hồ sơ số 31744, Phòng Phủ Thủ tướng VNCH, TTLTQG II, tờ 60-72.
149. Phủ Thủ tướng VNCH (1971), *Báo cáo kết quả chương trình hoạt động tứ niên (1968-1971) bài trừ nạn tệ đoan xã hội năm 1968-1971*, Hồ sơ số 31467, Phòng Phủ Thủ tướng VNCH, TTLTQGII, tờ 8-69.

150. Phủ Thủ tướng VNCH (1971), *Bản đồ hành chính các tỉnh và đô thành Sài Gòn năm 1958-1971*, Hồ sơ số 7380, Phòng Phủ Thủ tướng VNCH, TTLTQG II.
151. Phủ Thủ tướng VNCH (1973), *Bảng các đường phố Đô Thành Sài Gòn năm 1973*, Hồ sơ số 17860, Phòng Phủ Thủ tướng VNCH, TTLTQG II.
152. Phủ Thủ tướng VNCH (1974), *Tình hình kinh tế, tài chính 1974-1975*, Hồ sơ số 32558, Phòng Phủ Thủ tướng VNCH, TTLTQG II, tờ 1-10.
153. Lữ Phương (1981), *Cuộc xâm lăng về văn hoá và tư tưởng của đế quốc Mỹ tại miền Nam Việt Nam*, NXB Văn hoá, Hà Nội.
154. Trần Thiện Phương (1969), *Tờ trình số 1582-TCS/HCKT ngày 25 tháng 7 năm 1969 của Giám đốc Nha Thương cảng Sài Gòn Trần Thiện Phương gửi Phủ Thủ tướng về ấn định Quy chế Thương cảng Sài Gòn*, Hồ sơ số 8482, Phòng Phủ Thủ tướng VNCH, TTLTQG II, tờ 2-7.
155. Trần Hữu Quang (2012), *Hạ tầng đô thị Sài Gòn buổi đầu*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
156. Vũ Đình Quý (Chủ biên) (2005), *Bến Nghé - Bến Thành xưa và nay*, NXB Thanh Niên, Hà Nội.
157. *Sài Gòn xưa và nay* (2007), NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
158. Hồ Thới Sang (1971), *Kinh tế Việt Nam*, Viện Đại học Sài Gòn, Sài Gòn.
159. Hồ Thới Sang (1974), *Kinh tế Việt Nam, quá khứ và tương lai*, Đại học Luật Khoa, Sài Gòn.
160. Võ Văn Sen (2005), *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở miền Nam Việt Nam (1954-1975)*, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
161. Vương Hồng Sển (1994), *Sài Gòn năm xưa*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

162. Vương Hồng Sển (1997), *Sài Gòn tạp pín lù*, NXB Văn hoá, Thành phố Hồ Chí Minh.
163. Trần Hồi Sinh (1998), *Hoạt động kinh tế của người Hoa từ Sài Gòn đến Thành phố Hồ Chí Minh*, NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
164. Phan Khắc Sửu (1964), *Sắc lệnh số 041-QT/SL ngày 15 tháng 12 năm 1964 về việc cử Bác sĩ Phạm Phú Khai giữ chức vụ Đô trưởng Sài Gòn*, Hồ sơ số 32045, Phòng Phủ Thủ tướng VNCH, TTLTQG II, tờ 20.
165. Lê Thị Ngọc Sương (1973), *Diễn trình thành lập nền hành chính Đô thành*, Luận văn, Học viện Quốc gia hành chính, Sài Gòn.
166. Phạm Thành Tâm (2003), *Sản xuất và tiêu thụ hàng hoá ở miền Nam Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia, Thành phố Hồ Chí Minh.
167. Bùi Đức Tịnh, Võ Thanh Bằng (1998), *Giáo dục thời kỳ Mỹ và chính quyền Sài Gòn 1954-1975*, Địa chí văn hoá Thành phố Hồ Chí Minh.
168. Trần Kim Thạch (1973), *Khoáng sản miền Nam*, NXB Lửa Thiêng, Sài Gòn.
169. Bùi Đình Thanh, Võ Nhân Trí (1975), *Tổ hợp quân sự - công nghiệp Mỹ và cuộc chiến tranh Việt Nam*, NXB Quân đội Nhân dân, Hà Nội.
170. Vũ Thị Thu Thanh (2012), *Đời sống xã hội ở Sài Gòn (1954-1975) qua nguồn tư liệu của tạp chí Bách khoa*, Luận văn, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
171. Cao Đức Thi (1970), *Vấn đề thiết kế đô thị Việt Nam*, Học viện Quốc gia Hành chính, Sài Gòn.
172. Nguyễn Thị Thi (1973), *Tổ chức hạ tầng cơ sở hành chính Đô thành*, Học viện Quốc gia Hành chính, Sài Gòn.

173. Đoàn Thêm (1966), *Hai mươi năm qua (1945-1964), Việc từng ngày*, NXB Nam Chi Tùng thư, Sài Gòn.
174. Đoàn Thêm (1967), *Những ngày chưa quên*, Nam Chi Tùng Thư xuất bản, Sài Gòn.
175. Đoàn Thêm (1968), *Việc từng ngày 1965*, Cơ sở xuất bản Phạm Quang Khai, Sài Gòn.
176. Đoàn Thêm (1968), *việc từng ngày 1967*, Cơ sở xuất bản Xuân Thu, Sài Gòn.
177. Đoàn Thêm (1969), *việc từng ngày 1968*, Cơ sở xuất bản Xuân Thu, Sài Gòn.
178. Đoàn Thêm (1971), *việc từng ngày 1969*, Cơ sở xuất bản Xuân Thu, Sài Gòn.
179. Đoàn Thêm (1989), *Những ngày chưa quên, t.2 (1954-1963)*, Cơ sở xuất bản Xuân Thu, Sài Gòn.
180. Đoàn Thêm (1989), *Việc từng ngày 1966*, NXB Xuân Thu, Los Alamitos, California.
181. Nguyễn Thị Kiều Tiên (1971), *Những phương tiện chuyên chở trong Đô thành*, Học viện Quốc gia hành chính, Sài Gòn.
182. Trần Quốc Tiến (1972), *Kế hoạch thiết kế và phát triển Đô thành Sài Gòn*, Học viện Hành chính Quốc gia, Sài Gòn.
183. Nguyễn Trần Thiết (1995), *Hành trình của đồng đô la*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
184. Nguyễn Văn Thiệu (1965), *Sắc lệnh số 001-CT/LĐQG/SL ngày 21 tháng 6 năm 1965 về việc cử Bác sĩ Văn Văn Của giữ chức vụ Đô trưởng Sài Gòn*, Hồ sơ số 32045, Phòng Phủ Thủ tướng VNCH, TTLTQG II, tờ 1.

185. Trần Văn Thọ (chủ biên) (2000), *Kinh tế Việt Nam 1955 - 2000: Tính toán mới, phân tích mới*, NXB Thống kê, Hà Nội.
186. Thủ tướng chính phủ Quốc gia Việt Nam (1954), *Sắc lệnh số 121-NV ngày 27 tháng 10 năm 1954 về việc bổ nhiệm ông Trần Văn Hương giữ chức Đô trưởng Sài Gòn - Chợ Lớn*, Hồ sơ số 32045, Phòng Phủ Thủ tướng VNCH, TTLTQG II, tờ 1.
187. Vũ Quốc Thúc, Lilienthal (1971), *Kế hoạch phát triển kinh tế miền Nam Việt Nam 10 năm sau chiến tranh của Mỹ - nguy*, Bộ Ngoại Thương, Hà Nội.
188. Tổng cục thống kê (1976), *Niên giám thống kê 1973*, Bộ phận thống kê miền Nam, Hà Nội.
189. Tổng cục Thống kê (2004), *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX, Tổng cục Thống kê, tập 1*, NXB Thống kê, Hà Nội.
190. Tổng thống Đệ Nhất Cộng hoà (1955), *Sắc lệnh số 98-NV về việc bổ nhiệm, điều động ông Nguyễn Phú Hải giữ các chức vụ chỉ huy tại Đô Thành Sài Gòn năm 1955*, Hồ sơ số 3714, Phòng Phủ Tổng thống Đệ Nhất Cộng hoà, TTLTQG II, tờ 1.
191. Tổng thống Đệ Nhất Cộng hoà (1955), *Bản đồ Sài Gòn - Chợ Lớn năm 1955*, Hồ sơ 2004, Phòng Tổng thống Đệ Nhất Cộng hoà, TTLTQG II.
192. Tổng thống Đệ Nhất Cộng hoà (1955), *Bản đồ Sài Gòn - Chợ Lớn năm 1958*, Hồ sơ 2004, Phòng Tổng thống Đệ Nhất Cộng hoà, TTLTQG II.
193. Tổng thống Đệ Nhất Cộng hoà (1956), *Về chiến dịch bài trừ nạn mại dâm tại Đô Thành Sài Gòn năm 1956-1959*, Hồ sơ số 17041, Phòng Phủ Tổng thống Đệ Nhất Cộng hoà, TTLTQG II, tờ 1-2.
194. Tổng thống Đệ Nhất Cộng hoà (1956), *Sắc lệnh số 35-CC/GT ngày 14 tháng 3 năm 1956 ấn định Quy chế của Thương cảng Sài Gòn - Chợ Lớn*

- năm 1956, Hồ sơ số 2715, Phòng Bộ Công chánh và Giao thông, TTLTQG II, tờ 1-22.*
195. Tổng thống Đệ Nhất Cộng hoà (1959), Tờ trình số 4992A/HC/P11 về dự thảo sắc lệnh tổ chức sự quản trị Đô thành Sài Gòn, Hồ sơ số 21334, Phòng Phủ Tổng thống Đệ Nhất Cộng hoà, TTLTQG II, tờ 1-21.
196. Tổng thống Đệ Nhất Cộng hoà (1959), Sắc lệnh số 74-TPP ngày 23 tháng 3 năm 1959 của Tổng thống Việt Nam Cộng hoà về việc tổ chức quản trị Đô thành Sài Gòn, Hồ sơ số 1883, Phòng Phủ Tổng thống Đệ Nhất Cộng hoà, TTLTQG II, tờ 1-8.
197. Tổng thống Đệ Nhất Cộng hoà (1959), Sắc lệnh số 329-CC/GT ngày 23 tháng 11 năm 1959 thiết lập Sài Gòn Thủy cục, Hồ sơ số 169, Phòng Bộ Công chánh và Giao thông vận tải, TTLTQG II, tờ 1-10.
198. Tổng thống Đệ Nhất Cộng hoà (1959), Nghị định số 110-NV về việc chia địa phận Đô thành Sài Gòn ra thành 8 quận và việc ấn định ranh giới các quận thuộc Đô thành Sài Gòn năm 1959, Hồ sơ số 2204, Phòng Phủ Tổng thống Đệ Nhất Cộng hoà, TTLTQG II, tờ 1-2.
199. Tổng thống Đệ Nhị Cộng hoà (1968), Sắc lệnh số 554-TT/SL ngày 22 tháng 11 năm 1968 về việc cử Đại tá Đỗ Kiến Nhiễu giữ chức vụ Đô trưởng Sài Gòn, Hồ sơ số 32045, Phòng Phủ Thủ tướng VNCH, TTLTQG II, tờ 1.
200. Lâm Lễ Trinh (1959), Tờ trình số 1432-BNV/HC/12/M ngày 23 tháng 2 năm 1959 của Bộ trưởng Bộ nội vụ Lâm Lễ Trinh gửi Tổng thống Việt Nam Cộng hoà về việc chia các quận Đô thành ra nhiều Khu, Hồ sơ số 2696, Phòng Phủ Tổng thống Đệ Nhất Cộng hoà, TTLTQG II, tờ 1-2.
201. Nguyễn Anh Tuấn (1968), Chính sách tiền tệ Việt Nam, Sài Gòn.

202. Huỳnh Thị Ngọc Tuyết (1993), *Tiểu thủ công nghiệp vùng Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định và phụ cận từ năm 1954-1975*, Viện Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh.
203. Ủy ban Hành pháp Trung ương (1965), *Sắc lệnh số 52-SL/NV về việc Tổ chức Toà Đô chánh Sài Gòn*, Hồ sơ số 32011, Phòng Phủ Thủ tướng VNCH, TTLTQG II, tờ 1-3.
204. Ủy ban Hành pháp Trung Ương (1966), *Sắc lệnh số 9-SL/ĐUHC ngày 17 tháng Giêng năm 1967 về việc thành lập, cải danh các quận, phường thuộc Đô thành Sài Gòn năm 1966*, Hồ sơ số 9591, Phòng Phủ Thủ tướng VNCH, TTLTQG II, tờ 1.
205. Ủy ban dân số (1974), *Hội thảo dân số từ ngày 18 tháng 2 đến 20 tháng 2 năm 1974*, Sài Gòn.
206. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam - Viện kinh tế (1974), *Tài liệu tham khảo về tình hình kinh tế miền Nam Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
207. *Vấn đề lưu thông trong khu vực Sài Gòn*, Nhóm phát triển hỗn hợp Đặc trách nghiên cứu kinh tế hậu chiến 1967, Hồ sơ số vv.2595, Tài liệu sưu tập và bổ trợ, TTLTQG II, tờ 1-54.
208. Văn nghệ (1998), *Văn học yêu nước - tiến bộ - cách mạng trên văn đàn công khai Sài Gòn 1954-1975*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
209. Phạm Thành Vinh (1957), *Kinh tế miền Nam*, NXB Sự thật, Hà Nội.
210. Viện Kinh tế học (1990), *45 năm kinh tế Việt Nam (1945-1990)*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
211. Viện Quốc gia thống kê (1951), *Việt Nam Niên giám thống kê 1949-1950*, VNCH, Sài Gòn.

212. Viện Quốc gia thống kê (1952), *Việt Nam Niên giám thống kê 1950-1951*, VNCH, Sài Gòn.
213. Viện Quốc gia thống kê (1955), *Sự tiến triển của kinh tế Việt Nam trong năm 1954*, VNCH, Sài Gòn.
214. Viện Quốc gia thống kê (1956), *Sự tiến triển của kinh tế Việt Nam trong năm 1955*, VNCH, Sài Gòn.
215. Viện Quốc gia thống kê (1957), *Sự tiến triển của kinh tế Việt Nam trong năm 1956*, VNCH, Sài Gòn.
216. Viện Quốc gia thống kê (1957), *Việt Nam Niên giám thống kê 1954-1955*, VNCH, Sài Gòn.
217. Viện Quốc gia thống kê (1958), *Việt Nam Niên giám thống kê 1956*, VNCH, Sài Gòn.
218. Viện Quốc gia thống kê (1959), *Việt Nam Niên giám thống kê 1957*, VNCH, Sài Gòn.
219. Viện Quốc gia thống kê (1960), *Việt Nam Niên giám thống kê 1958-1959*, VNCH, Sài Gòn.
220. Viện Quốc gia thống kê (1961), *Sự tiến triển của kinh tế Việt Nam trong năm 1960*, VNCH, Sài Gòn.
221. Viện Quốc gia thống kê (1962), *Việt Nam Niên giám thống kê 1960-1961*, VNCH, Sài Gòn.
222. Viện Quốc gia thống kê (1964), *Sự tiến triển của kinh tế Việt Nam trong năm 1963*, VNCH, Sài Gòn.
223. Viện Quốc gia thống kê (1965), *Dân số theo đơn vị hành chính trong năm 1965*, Hồ sơ số vv.295, Tài liệu sưu tập và Bổ trợ, TTLTQG II, tờ 1-194.

224. Viện Quốc gia thống kê (1966), *Việt Nam Niên giám thống kê 1964-1965*, VNCH, Sài Gòn.
225. Viện Quốc gia thống kê (1967), *Điều tra dân số tại Sài Gòn năm 1967*, Nha Tổng giám đốc kế hoạch, Sài Gòn.
226. Viện Quốc gia thống kê (1967), *Tình hình kinh tế Việt Nam 1966*, VNCH, Sài Gòn.
227. Viện Quốc gia thống kê (1967), *Việt Nam Niên giám thống kê 1966*, VNCH, Sài Gòn.
228. Viện Quốc gia thống kê (1968), *Việt Nam Niên giám thống kê 1967-1968*, VNCH, Sài Gòn.
229. Viện Quốc gia thống kê (1969), *Tình hình kinh tế Việt Nam 1968*, VNCH, Sài Gòn.
230. Viện Quốc gia thống kê (1969), *Việt Nam Niên giám thống kê 1969*, VNCH, Sài Gòn.
231. Viện Quốc gia thống kê (1970), *Tình hình kinh tế Việt Nam 1969*, VNCH, Sài Gòn.
232. Viện Quốc gia thống kê (1970), *Việt Nam Niên giám thống kê 1970*, VNCH, Sài Gòn.
233. Viện Quốc gia thống kê (1971), *Tình hình kinh tế Việt Nam 1970*, VNCH, Sài Gòn.
234. Viện Quốc gia thống kê (1971), *Việt Nam Niên giám thống kê 1971*, VNCH, Sài Gòn.
235. Viện Quốc gia thống kê (1973), *Tình hình kinh tế Việt Nam năm 1972*, VNCH, Sài Gòn.
236. Viện Quốc gia thống kê (1972), *Việt Nam Niên giám thống kê 1972*, VNCH, Sài Gòn.

237. Viện Thông tin Khoa học xã hội (1978), *Sưu tập chuyên đề chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam Việt Nam*, Viện thông tin Khoa học xã hội, Hà Nội.

Tiếng Anh

238. Agency for International Development (1968), *AID Programs in the East Washington D.C.*

239. Choinski, Walter Frank (1965). *Country Study: Republic of Vietnam*. Washington, DC: The Military Assistance Institute.

240. Dacy Douglas C. (1986), *Foreign aid, war, and economic development: South Vietnam, 1955-1975*, Cambridge University Press.

241. Phan Quang Đán (1973), *The Republic of Vietnam's Environment and People*, Privately published, Saigon.

242. Vo M. Nghĩa (2011), *A history Sai Gon*, Mcfarland and Company Jefferson, North Carolina, and London.

243. Robert Warren Stevens (1976) *Hy vọng hảo huyền, thực tế phũ phàng: Những hậu quả kinh tế của cuộc chiến tranh Việt Nam*, New Viewpoints, New York London.

244. Taylor K.W (Editor) (2015), *Voices from the Second Republic of South Vietnam (1967-1975)*, Southeast Asia Program Publication.

245. Nguyễn Anh Tuấn (1987), *South Vietnam trial and experience - a challenge for developme*, Ohio University, Center for International Studies, Center for Southeast Asian Studies.

246. United States Agency for International Development (1975), *United States economic assistance to South Vietnam 1954-1975*, Vietnam Temial report, Washington.

PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC

1. Một số Bản đồ Sài Gòn trước năm 1975

1.1. Bản đồ Sài Gòn – Chợ Lớn năm 1955

Nguồn: Hồ sơ 2004, Phòng Tổng thống Đế Nhất Cộng hoà, TTLTQG II.

1.2. Bản đồ Sài Gòn – Chợ Lớn năm 1958

Nguồn: Hồ sơ 2004, Phòng Tổng thống Đế Nhất Cộng hoà, TTLTQG II.

1.3. Bản đồ Đô thành Sài Gòn năm 1966

Nguồn: Hồ sơ 15921, Phòng Phủ Thủ tướng VNCH, TTLTQG II.

1.4. Bản đồ Đô thành Sài Gòn năm 1969

Nguồn: Hồ sơ 31942, Phòng Phủ Thủ tướng VNCH, TTLTQG II.

2. Các Bảng số liệu

2.1. Hối suất chánh thức tại Sài Gòn (Bán), 1966 đến 1972

Nguồn: Viện Quốc gia thống kê, Việt Nam Niên giám thống kê 1972, 1972, VNCH tr.246.

2.2. Hối suất 1 Mỹ kim trên thị trường chợ đen và giá vàng tại Sài Gòn, 1965 - 1973

Nguồn: Viện Quốc gia thống kê, Việt Nam Niên giám thống kê 1972, VNCH, 1972, tr.247; Tổng cục thống kê, Việt Nam Niên giám thống kê 1973, Bộ phận thống kê miền Nam, 1976, tr.227.

2.3. Chỉ số giá tiêu thụ giai cấp trung lưu tại Sài Gòn

Nguồn: Tổng cục thống kê, Việt Nam Niên giám thống kê 1973, Bộ phận thống kê miền Nam, 1976, tr.262.

2.4. Chỉ số giá tiêu thụ giai cấp lao động tại Sài Gòn

Nguồn: Tổng cục thống kê, Việt Nam Niên giám thống kê 1973, Bộ phận thống kê miền Nam, 1976, tr.262.

2.5. Số xe Tắc-xi, Xích-lô máy, Xích-lô đạp, xe Lam lưu hành tại Sài Gòn từ năm 1965 đến năm 1973

Nguồn: Viện Quốc gia thống kê, Việt Nam Niên giám thống kê 1969, VNCH, 1969, tr.79; Tổng cục thống kê, Việt Nam Niên giám thống kê 1973, Bộ phận thống kê miền Nam, 1976, tr.14.

2.6. Chuyển vận tại thương cảng Sài Gòn (1964-1973)

Nguồn: Tổng cục thống kê, Việt Nam Niên giám thống kê 1973, Bộ phận thống kê miền Nam, 1976, tr.26.

2.7. Hàng không nội địa: số nhập và xuất ở Tân Sơn Nhất, 1964 đến 1972

Nguồn: Viện Quốc gia thống kê, Việt Nam niên giám thống kê 1970, VNCH, 1970, tr.103; Tổng cục thống kê, Niên giám thống kê 1973, Tổng cục thống kê, 1976, tr.29.

2.8. Hàng không quốc tế: số nhập và xuất ở Tân Sơn Nhất, 1964 đến 1972

Nguồn: Viện Quốc gia thống kê, Việt Nam niên giám thống kê 1970, VNCH, 1970, tr.105; Viện Quốc gia thống kê, Việt Nam niên giám thống kê 1971, VNCH, 1971, tr.90; Viện Quốc gia thống kê, Việt Nam niên giám thống kê 1972, VNCH, 1972, tr.48; Tổng cục thống kê, Niên giám thống kê 1973, Tổng cục thống kê, 1976, tr.30.

2.9. Số sinh và tử ở Sài Gòn từ năm 1959 đến 1973

Nguồn: Viện Quốc gia thống kê, Việt Nam Niên giám thống kê 1964-1965, VNCH, 1966, tr.42-43; Việt Nam Niên giám thống kê 1972, Viện Quốc gia thống kê, VNCH, 1972, tr.381; Tổng cục thống kê, Việt Nam Niên giám thống kê 1973, Bộ phận thống kê miền Nam, 1976, tr.273.

2.10. Số học sinh bậc mẫu giáo, tiểu học và trung học ở Sài Gòn từ 1964 - 1973

Nguồn: Viện Quốc gia thống kê, Việt Nam Niên giám thống kê 1969, VNCH, 1969, tr.158; Viện Quốc gia thống kê, Việt Nam Niên giám thống kê 1970, VNCH, 1970, tr.130-131; Viện Quốc gia thống kê, Việt Nam Niên giám thống kê 1970, VNCH, 1971, tr.124-125; Tổng cục thống kê, Việt Nam Niên giám thống kê 1973, Bộ phận thống kê miền Nam, 1976, tr.128.

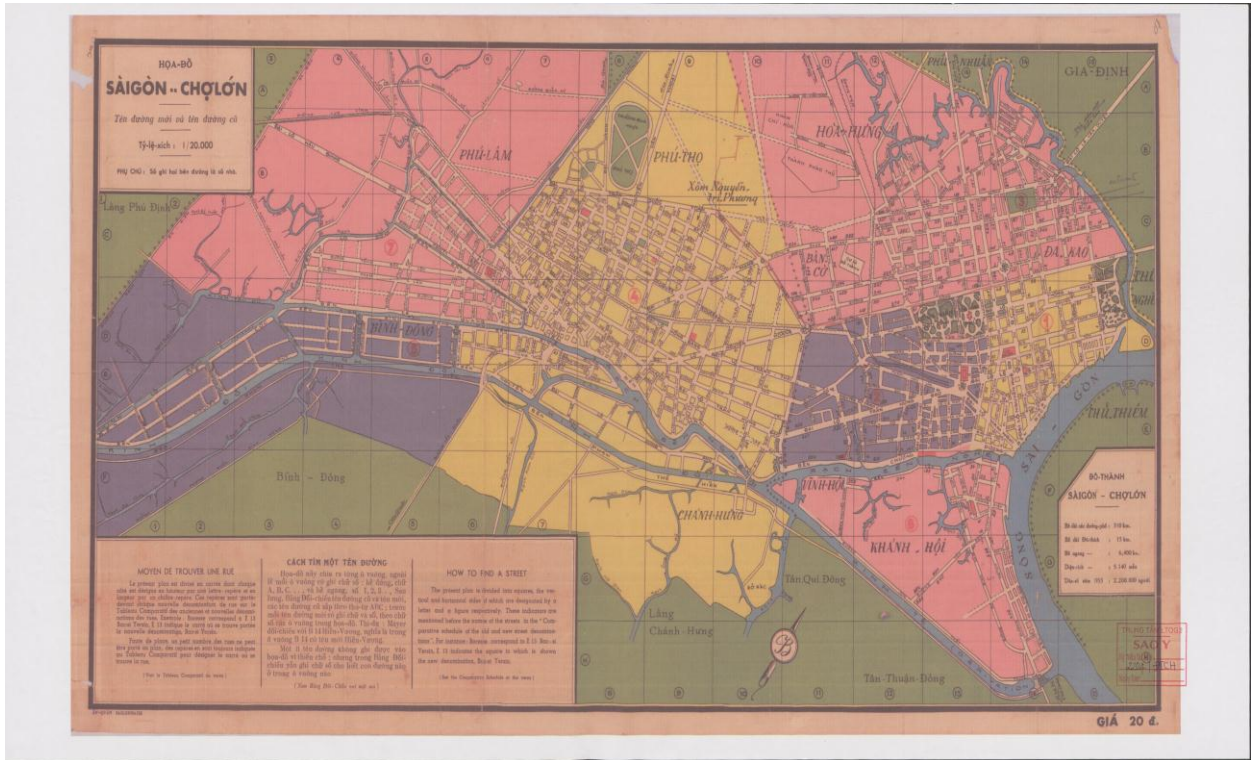
3. Các văn bản liên quan đến sự thành lập, quản trị và các hoạt động kinh tế, xã hội của Sài Gòn.

Nguồn: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

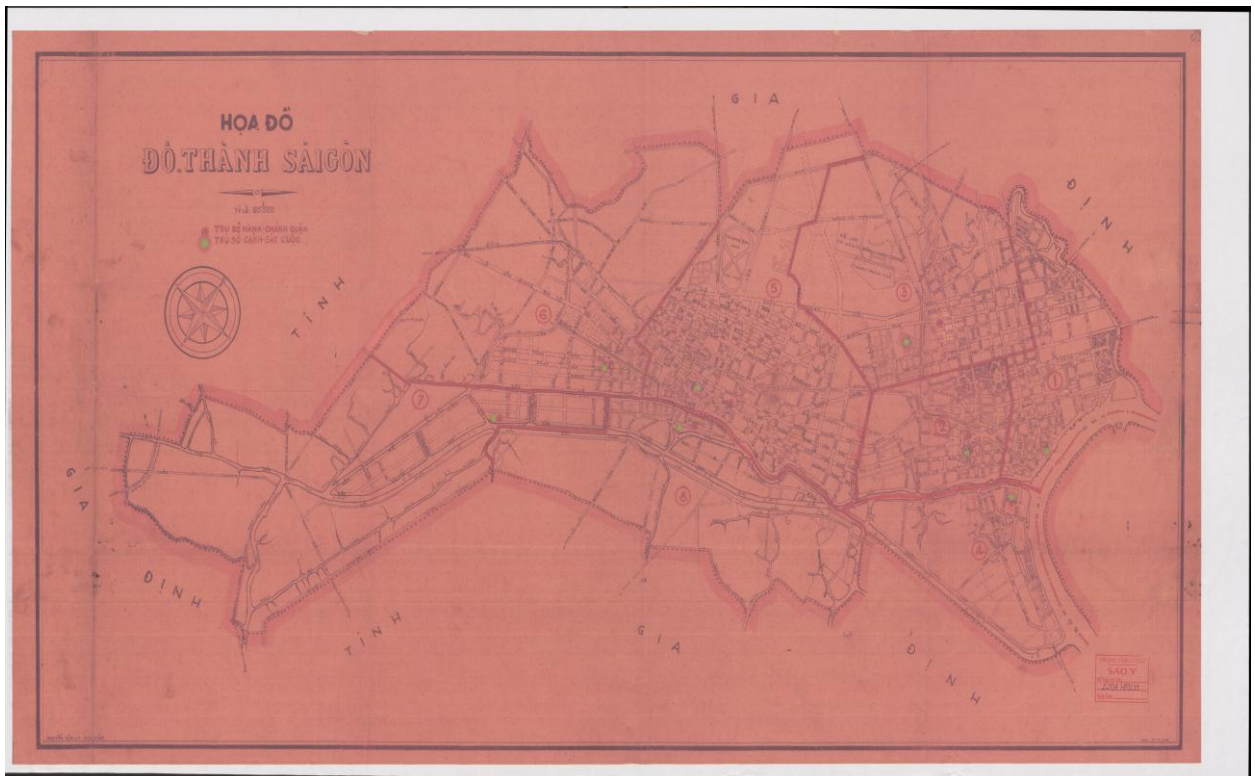
4. Một số hình ảnh Sài Gòn trước năm 1975

1. Một số Bản đồ Sài Gòn trước năm 1975

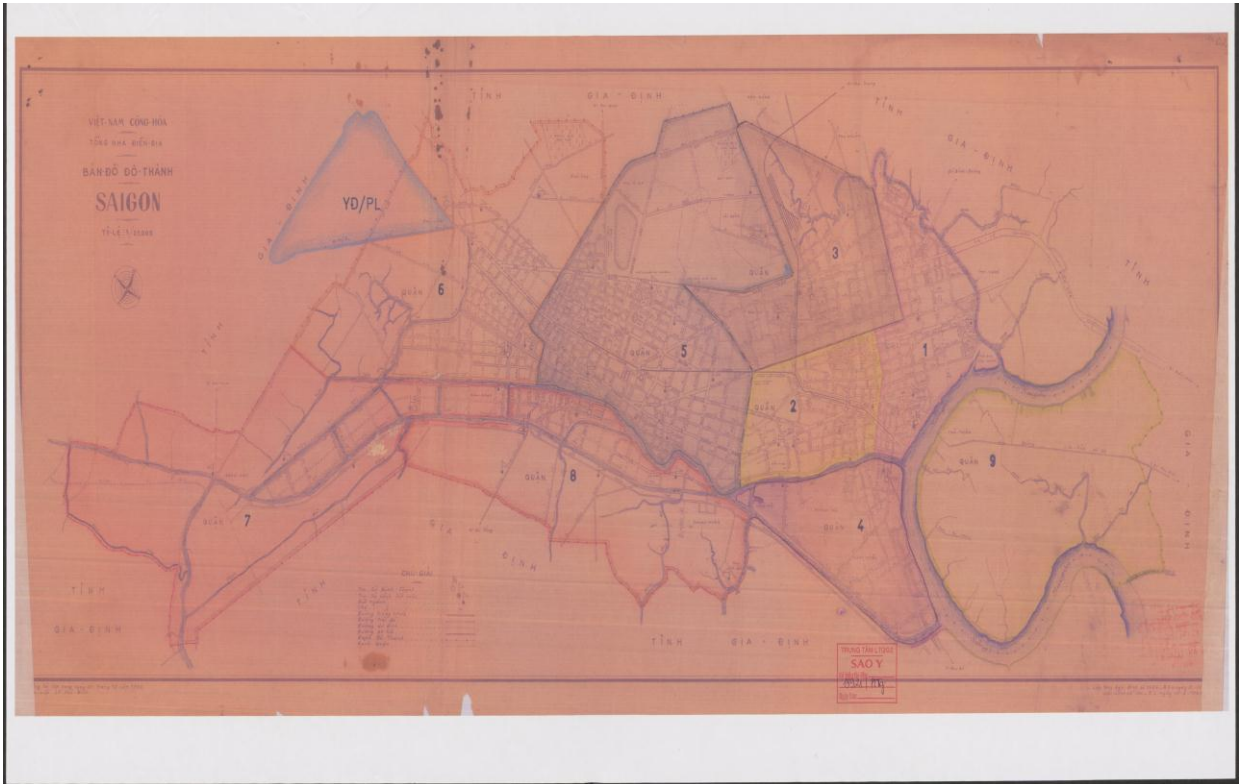
1.1. Bản đồ Sài Gòn – Chợ Lớn năm 1955



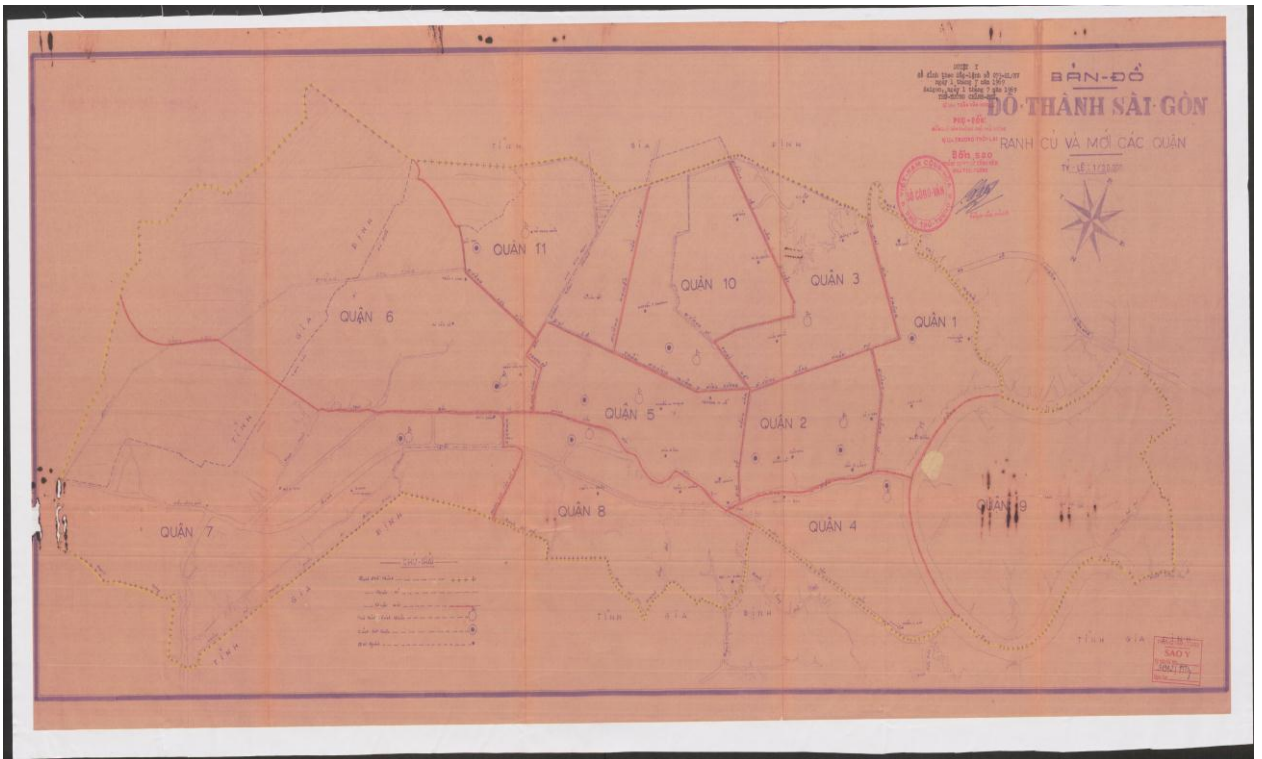
1.2. Bản đồ Sài Gòn – Chợ Lớn năm 1958



1.3. Bản đồ Đô thành Sài Gòn năm 1966



1.4. Bản đồ Đô thành Sài Gòn năm 1969



2. Các Bảng số liệu

2.1. Hôi suất chánh thức tại Sài Gòn (Bán), 1966 đến 1972

Năm	1 Mỹ kim (1 Dollar)	1 Đô-la (1 Canadian Dollar)	1 Anh kim (Pound Sterling)	1 Úc kim (1 Australian Dollar)	1 Đô-la Hương cảng (1 Hongkong Dollar)
1966	80,80	74,74	226,24	90,50	14,17
1967	80,80	74,74	193,92	90,50	13,32
1968	80,80	74,74	193,92	90,50	13,32
1969	80,80	74,74	193,92	90,50	13,32
1970	227,75	256,92	666,60	666,60	45,80
1971	414,10	256,92	1.079,02	1.079,02	74,21
1973	500,000	-	-	-	98,33

2.2. Hôi suất 1 Mỹ kim trên thị trường chợ đen và giá vàng tại Sài Gòn từ năm 1965 đến năm 1973

Đơn vị: VN\$

Mỹ kim – 1 US Dollar (green)							1 Mỹ kim – 1 US (MPC)		
1967	1968	1969	1970	1971	1972	1973	1969	1970	1971
163,2	188,8	207,8	382,0	387,9	439,2	526,2	147,6	214,8	288,8
Lượng vàng									
1965	1966	1967	1968	1969	1970	1971	1972	1973	
8.057	10.666	8.821	10.742	12.061	20.066	21.552	30.093	55.205	

2.3. Chỉ số giá tiêu thụ giai cấp trung lưu tại Sài Gòn

Năm	Tổng chỉ số		Thực phẩm	Nhà và trang bị	Người giúp việc	May mặc	Linh tinh
	Kể cả tiền thuê nhà	Không kể cả tiền thuê nhà					
Năm 1963 = 100%							
1960	36,8	86,1	80,6	90,9	100	83,0	91,9
1965	117,7	119,6	127,2	111,1	128,6	110,7	105,1
1970	547,8	578,1	713,2	390,2	563,9	394,3	384,2
1971	650,5	677,5	804,8	542,0	739,0	508,6	467,4
1972	800,3	843,2	1019,8	648,8	798,4	565,8	570,3
1973	1136,4	1222,0	1507,5	837,9	913,4	748,8	812,8
Năm 1969 = 100%							
1960	22,0	20,6	15,4	35,5	21,6	28,6	34,3
1965	29,9	28,6	24,3	43,4	27,8	38,2	39,2
1970	139,1	138,4	136,7	152,4	122,0	135,3	143,3
1971	165,1	162,3	154,0	211,7	160,0	175,5	174,3
1972	203,2	201,9	195,2	253,4	172,7	195,2	212,4
1973	388,5	292,6	288,5	327,3	197,6	258,4	302,4

2.4. Chỉ số giá tiêu thụ giai cấp lao động tại Sài Gòn

Năm	Tổng chỉ số		Thực phẩm	Nhà và trang bị	May mặc	Linh tinh
	Kể cả tiền thuê nhà	Không kể cả tiền thuê nhà				
Năm 1963 = 100%						
1960	85,0	84,3	80,4	92,0	90,9	91,9
1965	119,7	122,5	129,0	109,8	116,6	106,7
1970	590,7	640,0	790,0	365,9	397,0	405,3
1971	698,1	745,5	899,0	460,7	473,5	511,4
1972	874,5	941,1	1161,5	556,9	521,8	608,9
1973	1263,3	1364,9	1707,9	791,7	692,5	856,7
Năm 1969 = 100%						
1960	19,7	17,9	13,8	38,4	30,6	33,2
1965	27,7	26,1	22,1	45,8	39,2	38,7
1970	136,8	136,2	135,4	141,2	133,5	147,0
1971	161,8	158,6	154,0	192,3	159,2	185,5
1972	202,6	200,3	198,8	232,5	175,6	220,9
1973	292,7	290,5	292,3	330,6	233,0	310,7

2.5. Số xe Tắc-xi, Xích-lô máy, Xích-lô đạp, xe Lam lưu hành tại Sài Gòn (1965-1973)

Năm/Loại xe	Tắc-xi	Xích-lô máy	Xích-lô đạp	Xe lam 3 bánh	Bằng lái xe tự động cấp tại Sài Gòn
1965	4.569	2.438	5.473	169	22.546
1966	4.253	2.436	5.466	-	1.467
1967	4.006	2.435	5.462	1.050	31.307
1968	3.802	2.435	3.851	1.952	22.080
1969	4.167	2.431	5.406	2.087	30.623
1970	4.340	2.431	5.264	2.115	24.252
1971	4.430	2.431	2.135	2.512	36.018
1972	4.734	2.430	3.567	2.255	22.753
1973	4.215	2.427	4.428	2.159	24.321

2.6. Chuyển vận tại thương cảng Sài Gòn (1964-1973)

Năm	Nhập				Xuất			
	Số tàu	Trọng tải ròng (1.000 tô-nô)	Trọng tải hàng hoá (1.000 tấn)		Số tàu	Trọng tải ròng (1.000 tô-nô)	Trọng tải hàng hoá (1.000 tấn)	
			Viễn dương	Tổng cộng			Viễn dương	Tổng cộng
1964	1.552	4.057	2.616	2.626	1.561	4.048	412	678
1965	1.946	5.522	3.946	3.964	1.893	5.387	433	754
1966	2.265	6.466	5.915	5.927	2.247	6.248	263	564
1967	2.608	7.754	7.165	7.190	2.674	7.890	264	727
1968	2.674	7.286	5.916	5.930	2.738	7.279	257	774
1969	3.114	8.178	6.941	6.952	3.131	8.142	174	1.010
1970	2.952	7.376	6.818	6.824	2.970	7.340	84	904
1971	2.705	6.488	6.548	6.554	2.779	6.525	57	961
1972	2.200	5.896	5.612	5.614	2.215	5.821	63	784
1973	1.765	4.994	4.874	4.877	1.816	4.898	157	1.023

2.7. Hàng không nội địa: số nhập và xuất ở Tân Sơn Nhất, 1964 đến 1972

Năm	Nhập			Xuất		
	Số chuyến bay	Số hành khách	Hàng hoá (tấn)	Số chuyến bay	Số hành khách	Hàng hoá (tấn)
1964	13.587	115.388	263	13.587	11.238	1.478
1965	25.097	234.060	709	25.175	34.508	4.336
1966	39.314	294.449	705	39.363	49.500	5.414
1967	54.798	397.479	1.574	54.782	75.376	6.063
1968	59.269	456.639	1.340	59.274	68.590	5.974
1969	66.117	554.611	1.364	66.128	85.281	6.530
1970	47.337	540.019	1.363	47.344	518.162	4.879
1971	21.599	365.012	895	21.604	366.721	2.821
1972	18.695	290.030	727	18.703	283.427	2.456

2.8. Hàng không quốc tế: số nhập và xuất ở Tân Sơn Nhất, 1964 đến 1972

Năm	Nhập			Xuất		
	Số chuyến bay	Số hành khách	Hàng hoá (tấn)	Số chuyến bay	Số hành khách	Hàng hoá (tấn)
1964	4.081	68.884	17.165,5	4.081	68.146	4.444,4
1965	6.302	91.170	28.837,4	6.301	73.290	5.175,5
1966	11.987	427.025	78.161,6	11.895	349.361	30.179,2
1967	13.828	692.029	90.678,4	13.275	718.802	82.643,4
1968	11.874	500.669	100.102,0	11,879	340.626	29.295,9
1969	12.169	370.246	89.107,2	12.169	399.341	30.308,4
1970	10.930	380.760	66.856,6	10.929	397.147	25.423,3
1971	9.020	351.330	48.936,0	9.019	395.287	23.781,0
1972	7.609	222.118	72.665,7	7.610	300.371	33.086,7
1973	4.128	105.295	13.102,2	4.125	131.164	8.952,7

2.9. Số sinh và tử ở Sài Gòn từ năm 1959 đến 1973

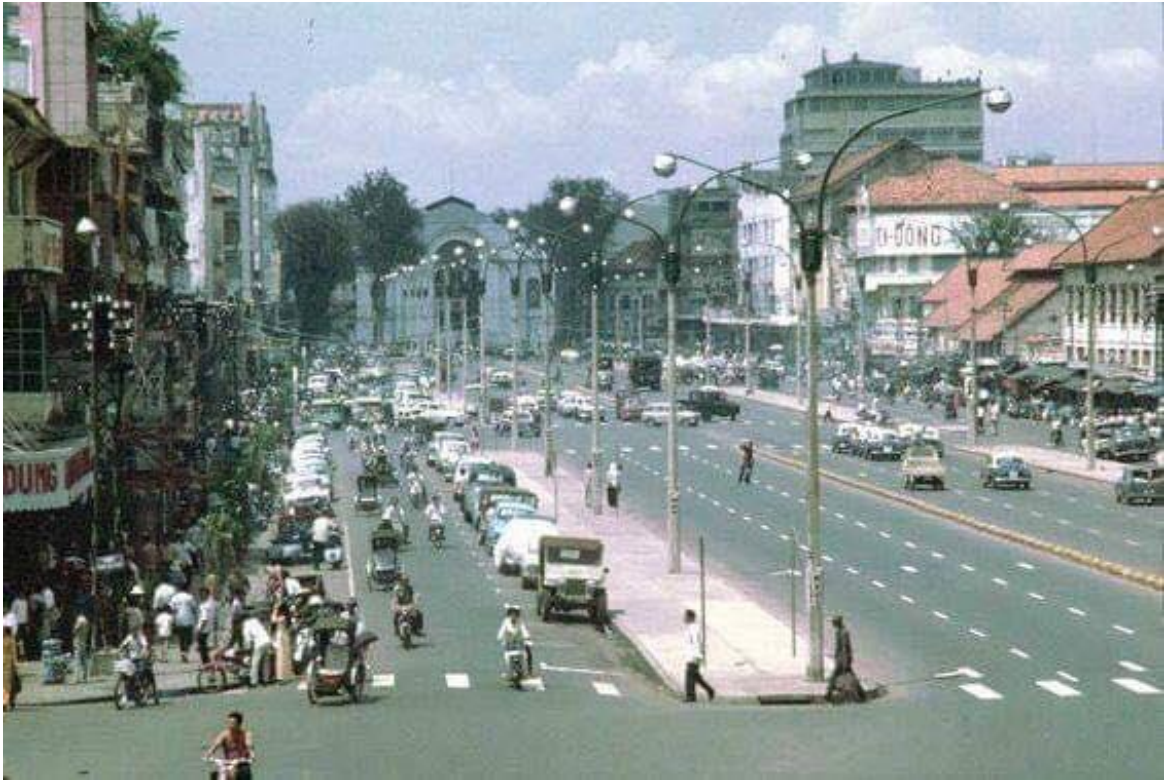
Đơn vị: Người

Năm	Sanh	Tử
1959	63.649	13.434
1960	67.298	13.911
1961	68.297	14.933
1962	67.731	16.642
1963	68.760	15.911
1964	70.776	15.801
1965	76.738	15.288
1966	78.528	17.354
1967	82.210	16.624
1968	81.590	17.279
1969	81.212	14.293
1970	85.683	12.992
1971	84.367	12.715
1972	81.638	15.091
1973	-	13.661

2.10. Số học sinh bậc mẫu giáo, tiểu học và trung học ở Sài Gòn từ 1964 - 1973

Niên khoá	Mẫu giáo	Tiểu học	Trung học Đệ Nhất cấp	Trung học Đệ Nhị cấp
1964-1965	8.337	77.004	71.729	25.659
1965-1966	9.738	242.742	80.889	27.905
1966-1967	14.135	254.235	89.694	32.586
1967-1968	16.819	279.233	102.627	38.732
1968-1969	14.338	262.660	101.970	41.100
1969-1970	15.145	257.059	114.411	46.495
1970-1971	4.774	333.60	111.782	44.532
1971-1972	6.006	348.127	127.148	51.558
1972-1973	8.243	352.858	126.516	52.745

4. Một số hình ảnh Sài Gòn trước năm 1975



Ảnh 1: Đường phố ở Sài Gòn

Nguồn: <https://dansaigon.com/2019/03/28/hinh-anh-sai-gon-truoc-nam-1975/5>



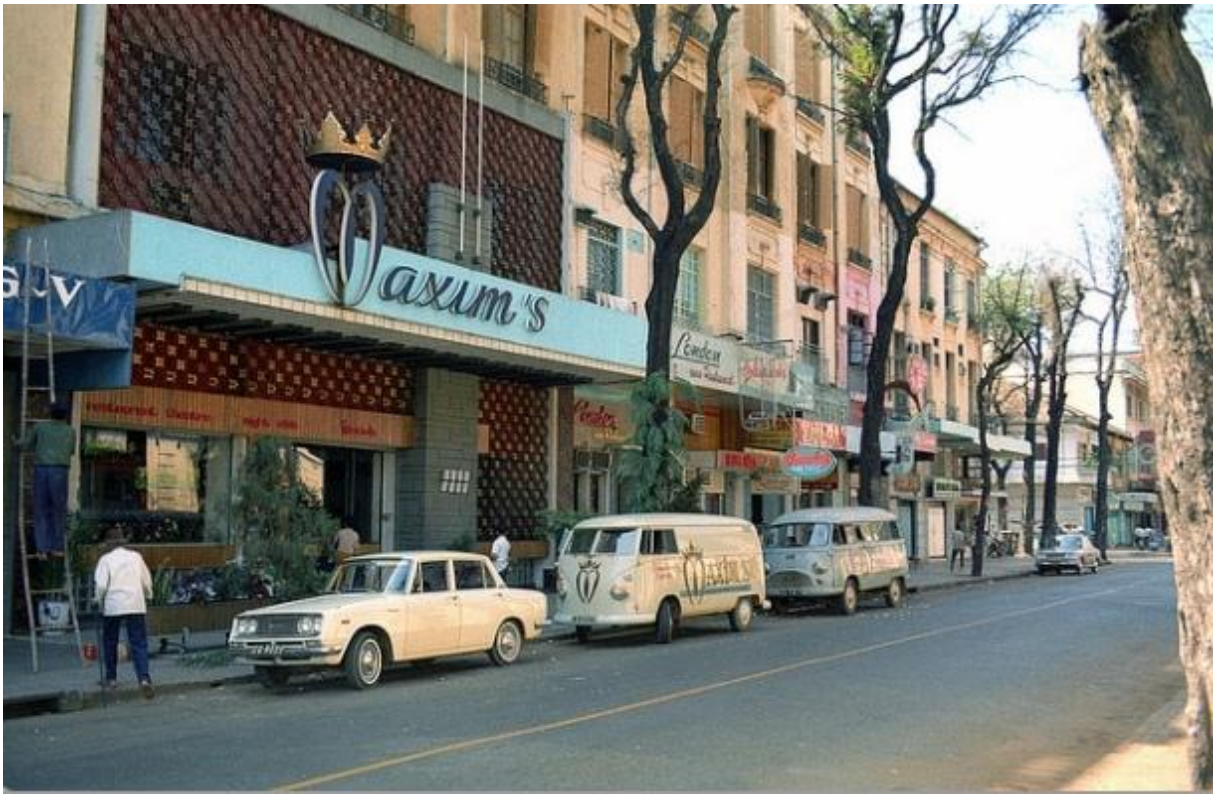
Ảnh 2: Xe khách từ Sài Gòn

Nguồn: <https://dansaigon.com/2019/03/28/hinh-anh-sai-gon-truoc-nam-1975/4>



Ảnh 3: Bệnh viện Vi Dân

Nguồn: <https://dansaigon.com/2019/03/28/hinh-anh-sai-gon-truoc-nam-1975/3>



Ảnh 4: Rạp chiếu phim ở Sài Gòn

Nguồn: <https://www.cochinchine-saigon.com/liet-ke-lai-nhung-rap-xi-ne-o-sai-gon-truoc-1975>



Hình 5: Các thương xá và cửa hiệu buôn bán ở Sài Gòn

Nguồn: tinhhoa.net-C4Je8c-20160704-ngam-sai-gon-hoa-le-qua-nhung-buc-anh-mau-
quy-gia-truoc-nam-1975

